

Việt Nam Dân Chủ Tranh Đấu Luận

Tác Giả: Luật Sư Đào Tăng Dực

(c) Bản Quyền Đào Tăng Dực 2015

Đào Tăng Dực

Việt Nam Dân Chủ Tranh Đấu Luận (or “On the Struggle for Democracy in Vietnam”) 2015 digital edition

ISBN 978-0-9871880-5-9

MỤC LỤC

Việt Nam Dân Chủ Tranh Đấu Luận Đào Tăng Dực

- *Tiến Sĩ Hành Chánh.*
- *Cử Nhân Luật Khoa.*
- *Luật Sư Tòa Thương Thẩm New South Wales và Tối Cao Pháp Viện Úc Đại Lợi*

Đề Mục:

Vì sao có án bản 2015
Lời cảm tạ của án bản 1997

Nhập Đề

Chương I: Bản Chất Của Định Chế Chính Trị Truyền Thông Việt Nam

- a. Sơ lược lịch sử Việt Nam
- b. Những nguyên tố của định chế chính trị truyền thông
- c. Ý thức hệ dân tộc

Chương II : Sự Tiếp Xúc Đầu Tiên Với Quan Điểm Dân Chủ

- a. Những va chạm đầu tiên thời tiền thực dân
- b. Sự xâm lăng và chế độ đô hộ Pháp

Chương III: Nền Độc Lập Và Sự Chia Cắt Đất Nước

- a. Miền bắc Việt Nam: sự củng cố chủ nghĩa Mác Lê
- b. Miền nam Việt Nam: Một tiến trình dân chủ hóa dở dang
- c. Chiến tranh Việt Nam: Sự xung đột về ý thức hệ và các siêu cường

Chương IV: Một Quốc Gia Tái Thông Nhát

- a. Sự chinh phục Nam Việt Nam
- b. Thảm kịch thuyền nhân
- c. Nam Việt Nam: Sự cải tạo chủ nghĩa Mác Lê

Chương V: Cuộc Tranh Đấu Tiếp Tục Cho Dân Chủ

- a. Sự thoái hóa của đảng cộng sản Việt Nam
- b. Đánh giá các lực lượng đối lập

Chương VI: Lý Tưởng Dân Chủ

- a. Định nghĩa quan niệm dân chủ
 - (i) Nguyên tắc hiến định
 - (ii) Nguyên Tắc pháp trị
 - (iii) Đa nguyên chính trị
- b. Luận về phá chấp để xây dựng dân chủ

Chương VII: Kết Luận

Phụ Lục: Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân quyền do tác giả phiên dịch từ Anh ngữ

Tài liệu tham khảo

Vì sao có án bản 2015?

Án bản tiếng Việt 1997 của sách ra đời đã gần 2 thập niên tại Úc Đại Lợi nhưng chỉ được phổ biến tại địa phương vì kỹ thuật giới hạn của thời điểm đó.

Hai thập niên sau, với những tiến bộ vượt bậc về kỹ thuật truyền thông, tác giả cảm thấy có nhu cầu cần duyệt lại, tu chính và phổ biến rộng rãi để góp phần vào cuộc tranh luận cho tiến trình dân chủ hóa tại Việt Nam.

Tác giả đã học hỏi rất nhiều trong 20 năm qua và một số tư duy lúc trước cũng cần phải điều chỉnh. Tuy nhiên cấu trúc của án bản 2015 không khác với án bản 1997 nhiều.

Một cách tổng quát, cuốn Việt Nam Dân Chủ Tranh Đấu Luận (cả án bản tiếng Anh lẫn tiếng Việt) là cuốn sách đầu tay của tác giả, sau nhiều năm tham gia tranh đấu tại hải ngoại. Sách này phát họa những đường nét lý luận chính cho công cuộc đấu tranh đem lại dân chủ cho Việt Nam. Sách bắt đầu bằng tác động duyệt lại lịch sử gần 5000 của dân tộc và ở mức độ giới hạn, phê bình và đánh giá lịch sử. Sau đó, tác giả nhận diện và đánh giá những yếu tố rường cột của nền văn hóa dân tộc, trong rừng tư tưởng và truyền thống mông lung của một quốc gia nằm tại một vị trí địa dư giao lưu tấp nập giữa các nền văn hóa và trào lưu tư tưởng khác nhau của nhân loại.

Sau cùng, qua lăng kính của bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 (do tác giả chuyển dịch ra tiếng Việt từ Anh Ngữ), quan điểm dân chủ hiến định, pháp tri và đa nguyên được hình thành.

Cuốn Việt Nam Dân Chủ Tranh Đấu Luận nói lên quan điểm đấu tranh riêng của tác giả, không nhất thiết liên hệ đến quan điểm hoặc sách lược của một tập thể nào và tác giả chịu trách nhiệm tuyệt đối về những quan điểm thể hiện trong sách.

Constitution Hill 3/4/2015

LỜI CẢM TẶC của ấn bản 1997

Cuốn sách này nguyên thủy viết bằng Anh ngữ và đã được nhà xuất bản Butterfly Books xuất bản năm 1994. Bản thảo bằng Anh ngữ, vốn là căn bản của ấn bản Việt ngữ này, đã được sự đóng góp và phê bình tích cực của giáo sư (Emeritus Professor) John I. Roberts (Tân Tây Lan) và cựu Dân biểu Trần Văn Sơn, đệ nhị phó chủ tịch khôi Đổi lập, Việt Nam Cộng Hòa (Hoa Kỳ).

Ấn bản Việt ngữ đã được các anh em (Úc châu) là Trương Công Hải, Trần Hải, Lê Cao Hùng, Huỳnh Khánh Hòa, Lê Linh Thảo và em tôi là Đào Tăng Dũng duyệt xét, phê bình và đóng góp ý kiến. Riêng sự đóng góp ý kiến của anh Lê Linh Thảo cần phải được đặc biệt nhắc nhở đến vì ngoài việc tích cực sửa chữa những lỗi chính tả và cú pháp, anh còn tô điểm và nhuận sắc cho những quan điểm khô khan mà tôi nêu ra bằng cách thêm vào đây đó vài dòng hoặc vài chữ để làm rõ nghĩa thêm.

Quan trọng nhất là ở chương 6, phần 3, khi thảo luận về nguyên tắc đa nguyên chính trị thì mệnh đề thứ tư làm căn bản cho nguyên tắc này “Bằng tác động chấp nhận đa số một chế độ dân chủ đa nguyên không hề ruồng bỏ thiểu số” là sự đóng góp của anh Lê Linh Thảo. Ấn bản Anh ngữ cũng như bản thảo Việt ngữ nguyên thủy chỉ gồm có ba mệnh đề. Mệnh đề thứ tư do anh đề nghị, do anh viết và tôi đã trân trọng thêm vào với sự biết ơn sâu xa. Dĩ nhiên là quan điểm của anh hoàn toàn phù hợp với tinh thần của cuốn sách này, và tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tất cả những quan điểm nêu ra trong sách.

Anh Huỳnh Khánh Hòa, chủ nhiệm bán tuần báo Việt Luận, là người nhuận sắc chính thức (in house editor) cho bản thảo sau cùng và Việt Luận là nhà xuất bản. Kể đến tôi cũng nhân đây bày tỏ sự biết ơn của mình đối với thân phụ tôi là Ông Đào Tăng Đĩnh, tuy tuổi tác đã cao (74 tuổi) nhưng đã lược dịch các chương có tính cách sự kiện lịch sử (các chương 2, 3, 4 và một phần của chương 5 trừ đoạn phân tách hiến pháp 1992) từ ấn bản Anh ngữ, làm sườn để tôi viết lại ấn bản Việt ngữ. Và sự biết ơn đối với vợ tôi là Ngô Thanh Hà đã chia sẻ những thăng trầm cuộc đời với tôi trong 14 năm qua và trong suốt cuộc đời còn lại, và dĩ nhiên đã có những đóng góp thiết thực vào sự hoàn thành cuốn sách này.

Vì ấn bản Việt ngữ cập nhật hơn, nên một khi có sự sai biệt hoặc xung khắc quan điểm giữa ấn bản Anh ngữ và Việt ngữ, thì ấn bản Việt ngữ được coi là thể hiện đúng hơn quan điểm chính chắn và được cân nhắc sau cùng của tác giả. Uớc mong cuốn Việt Nam Dân Chủ Tranh Đấu Luận sẽ góp phần hữu ích vào diễn đàn tư tưởng chính trị tại Việt Nam trong hiện tại và trong tương lai.

Đào Tăng Dực
Fairfield, ngày 25 tháng 5 năm 1997

NHẬP ĐỀ

Như hàng triệu người Việt Nam khác, tôi có một niềm uất hận khôn nguôi.

Niềm uất hận đó phát xuất từ một nỗi bâng khuâng sâu thẳm là tại sao một dân tộc thông minh và can đảm, trên bình diện văn hóa đã hội nhập được một nền đạo học minh triết (Phật Khổng Lão) khai phóng tâm linh vượt hẳn Tây Phương, và trên phuơng diện quân sự đã từng oanh liệt phá Tống, đập tan Mông Cổ, bình Chiêm, quét sạch Mãn Thanh để lưu lại những trang sử oai hùng cho hậu thế, lại có thể dễ dàng trở thành nạn nhân của Thực dân Pháp, Tư bản Mỹ, Đế quốc Đỏ Nga Tàu và những thế lực ngoại bang phi dân tộc khác?

Tại sao năm 1873 thành Hà Nội ngàn năm văn vật của chúng ta lại bị chinh phục một cách dễ dàng dưới bàn tay lông lá của Francis Garnier với khoảng hơn 100 lính viễn chinh Pháp?

Tại sao hôm nay dân tộc ta lại là một trong những dân tộc suy đồi văn hóa, đạo đức, lạc hậu và nghèo nàn nhất trên thế giới?

Tại sao các chính quyền liên tục của ta từ Triều Nguyễn đến Đệ nhất và Đệ nhị Cộng hòa tại Miền Nam cho đến chính quyền cộng sản ngày hôm nay đều là những chính quyền thối nát tham nhũng, bè phái và tạo ra nhiều bất công nhất so với chính quyền các quốc gia khác trên thế giới? Tại sao những quốc gia cùng một văn hóa với chúng ta như Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Đại Hàn và ngay cả Trung Hoa Lục Địa lại có thể vượt trội chúng ta về mọi mặt, không chỉ ở mặt kinh tế?

Tại sao sau một cuộc chiến tranh nam bắc tương tàn, miền Bắc chiến thắng của Hoa Kỳ có thể mở rộng con tim để cùng nhau xây dựng đất nước, trong khi người Việt sau một cuộc chiến tương tàn, miền Bắc lại thiết lập hàng trăm trại cải tạo, tập trung để đào sâu hố chia rẽ giữa đồng bào ruột thịt?

Tại sao các chính trị gia của miền Nam trước năm 1975 và nhất là của Cộng sản Việt Nam lại độc tài, tham quyền cố vị, bày những trò độc diễn lố bịch trong khi các chính trị gia của Đại Hàn, Đài Loan, Thái Lan, Phi Luật Tân, Nga Sô, Đông Âu lại có được phần nào sự liêm chính của con tim để tôn trọng những căn bản dân chủ tối thiểu?

Tại sao các tướng lãnh của miền Nam trước năm 1975 lại đảo chánh, chỉnh lý liên tục trong khi các tướng lãnh Thái Lan, Phi Luật Tân lại có đủ lương tri và trí tuệ để tôn trọng dân quyền, hiến pháp hầu đem lại sự ổn định chính trị khi quốc gia có chính biến?

Tại sao Đảng Cộng sản Việt Nam lại là một trong những đảng cộng sản có chấp và bảo thủ nhất trong khi đại đa số các đảng cộng sản trên thế giới đã nhìn ra sự thật và chấp nhận dân chủ đa nguyên?

Một trong những mục đích của cuốn sách này là góp phần vào việc trả lời các băn khoăn và vấn nạn nêu trên. Ngoài ra, tác giả còn hy vọng đóng góp một phần nhỏ bé vào cuộc tranh luận về dân chủ và nhân quyền tại Việt Nam. Cũng vì thế trọng điểm của cuốn sách là sự thai nghén, phát triển của lý tưởng dân chủ và những trở lực, chông gai trên con đường đưa đến dân chủ thực sự.

Trong chiều hướng đó, tác giả cảm thấy cần phải phân tích lịch sử Việt Nam và các yếu tố cấu tạo nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Lý do là vì không những sau cuộc chiến khốc liệt tại Việt Nam, nhiều người ngoại quốc muốn tìm hiểu về dân tộc ta. Ngoài ra còn có một nhu cầu không kém quan trọng là tạo điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ cũng như tất cả các người Việt Nam còn quan tâm muốn tìm hiểu về nền văn hóa của dân tộc mình, dù trong sách này chỉ mới là những nét tổng quát.

Nhiều người Tây phương lương thiện đã chiến đấu và hy sinh tính mạng tại Việt Nam. Nhiều người khác đã sống còn sau cuộc chiến nhưng mang những vết thương sâu đậm trong tâm hồn. Một số người vẫn chưa hiểu tại sao quốc gia của họ dấn thân vào cuộc chiến thảm khốc này. Cuốn sách này sẽ cố gắng đưa ra một vài giải đáp, trên quan điểm của một người dân Việt Nam.

Ngoài ra, số người Việt đã chiến đấu, hy sinh tính mạng hoặc sống còn sau cuộc chiến còn đông gấp bội lần số người Tây phương. Không ít người trong số người Việt này hiểu rõ tường tận nguyên nhân của cuộc chiến. Người ngoài Bắc thì được chính quyền cho biết là họ phải chiến đấu cho nền độc lập và quyền tự quyết dân tộc. Người trong Nam thì được cho biết là họ phải chiến đấu cho tự do và dân chủ. Sau cuộc chiến thì người trong Nam lẫn ngoài Bắc đều bỗng thấy rõ là độc lập, quyền tự quyết dân tộc, tự do và dân chủ chỉ là những chiêu bài trong một cuộc tranh tranh về ý thức hệ vĩ đại có tầm vóc quốc tế, vượt ra ngoài khả năng kiểm soát hoặc điều hướng của cả hai chính quyền Nam lẫn Bắc.

Ngày hôm nay, người Việt chúng ta phải nhận thức rằng, hiểm họa to lớn nhất của dân tộc Việt Nam không phải là hiểm họa có tính cách ý thức hệ chính trị. Hiểm họa to lớn nhất của dân tộc Việt Nam bây giờ là hiểm họa mất văn hóa. Có nhận thức được như vậy, chúng ta mới thực hiện được đại đoàn kết dân tộc, xây dựng lại di sản của tổ tiên, chấm dứt sự vong bần vọng ngoại, giới hạn sự thao túng của các siêu cường và đóng góp hữu hiệu vào nền văn minh của nhân loại bằng những đường nét đặc thù của chính dân tộc mình, thay vì nhai lại đồ phế thải của người Tây phương. Tác giả đã cố gắng giữ sự khách quan cần thiết trong cuốn sách này. Tuy nhiên đây là một vấn đề nói dễ hơn làm. Lý do là vì khi một con người sinh ra trên thế giới này

thì tâm thức của người đó, qua năm giác quan của mình, phải tác động trên thực tế khách quan. Toàn bộ tư tưởng của người đó được phát sinh từ sự tương quan giữa tâm thức chủ quan và thực tế khách quan. Bởi vậy, toàn bộ tư tưởng của con người thật sự chẳng qua là một thực tế đã bị chủ quan hóa một phần. Thêm vào đó, khi một con người suy tư về tư tưởng và quan điểm của một người khác, chẳng hạn như một sinh viên đọc cuốn sách này, thì yếu tố chủ quan lại còn ở mức độ cao hơn nữa.

Những con người đầu tiên trên trái đất đã bắt đầu quá trình tư duy từ thủa bình minh của nhân loại và tương quan giữa các nền văn hóa và xã hội khác nhau đã bắt đầu từ thủa xa xưa. Sự suy nghĩ và tư tưởng của loài người từ lâu đã không còn là một phản ảnh trung thực của thực tế khách quan nữa. Có một điều chúng ta có thể khẳng định là thực tế luôn luôn biến động (nói theo nhà Phật là “chuyển”, hoặc nói theo nhà Khổng là “dịch”) và như thế khi một tư tưởng vừa nảy sinh thì tư tưởng đó đã xa lìa khỏi thực tế của nó rồi.

Trong chiều hướng nêu trên, cuốn sách này cũng như những cuốn sách khác, chỉ là một tiếng vang vọng xa vời của thực tế khách quan. Tác giả sinh ra là một người Việt Nam và đã tư duy như một người Việt Nam với tất cả những sự giới hạn và thiên kiến của một con người bị ảnh hưởng trực tiếp của hoàn cảnh và văn hóa của dân tộc mình. Điều kiện nhân sinh đáng buồn và không thể tránh khỏi là nếu mọi suy nghĩ của con người đều là những sự phản bội lại thực tế khách quan, thì lối thoát duy nhất phải là sự chấm dứt tác động tư duy của chính mình và chấm dứt toàn bộ mọi sản phẩm của trí tuệ để không còn ai có thể bị ô nhiễm bởi căn bệnh chủ quan.

Tuy nhiên chấm dứt tư duy là một điều vượt ra ngoài khả năng của con người, và không thoát ra lời trong khi trái tim mình nặng trĩu, đòi hỏi một sức mạnh tinh thần mà tác giả không thể có.

Tôi cũng xin có một vài lời tâm sự như sau đối với những bạn bè và bằng hữu cùng chí hướng trong cộng đồng người Việt Tự do hải ngoại, lẩn quốc nội, những người đã cùng tôi chia sẻ ngọt bùi suốt nhiều thập niên tại hải ngoại, trong cuộc đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền tại Việt Nam, nhất là trong trường hợp những ai cảm thấy tình bạn chúng ta bị sứt mẻ vì cuốn sách này:

Cuốn sách này chỉ là tổng hợp một số tư tưởng, vì lý do đó nó chỉ là một phản ảnh không hoàn hảo của thực tế và chiếm giữ một ưu tiên thấp nhất trong cái trật tự ưu tiên trong vũ trụ. Cũng vì thế chúng ta không nên để cho cuốn sách này làm mất tình bạn giữa chúng ta vì tư tưởng chỉ đạt đến mức độ quan trọng tuyệt đối như thế trong tâm thức của những người điên mà thôi. Những con người hy sinh cả tính mạng để bảo vệ cho tư tưởng của mình là những người đáng vào nhà thương điên. Trong khi đó, có một thực tế vẫn còn hiện hữu tại Việt Nam. Đó là thực tế của sự nghèo khổ, lầm than và vắng bóng nhân quyền. Thực tế này phải tiếp tục đem lại ý nghĩa cho

cuộc tranh đấu của chúng ta đồng thời hàn gắn tình chiến hữu lâu bền trong giai đoạn đầy chông gai thử thách trước mắt.

Nói cho cùng thì mọi người Việt Nam đang sống đều là nạn nhân của lịch sử. Mỗi chúng ta đều phải cố gắng vượt lên trên biên giới cá thể của mình (dù là người quốc gia hay người cộng sản, người lính miền Nam hay người lính miền Bắc, người Tam giáo hay là người Thiên chúa giáo, người Việt trong nước hay người Việt hải ngoại), để có một cái nhìn về tương lai, không bị ràng buộc bởi lịch sử và quyết tâm thực thi đại đoàn kết dân tộc.

Sau cùng, nếu cần có một đoạn văn nào ngắn gọn nhất để diễn đạt quan điểm đấu tranh của tác giả trong cuốn sách này thì đoạn văn đó sẽ như sau:

1. Phát động một phong trào phục hưng văn hóa dân tộc, cùng lúc
2. Tiến hành công tác thực thi quan điểm Dân chủ Hiến định Pháp trị và Đa nguyên
3. Trong tinh thần và bằng những phương tiện hoàn toàn bất bạo động.

I. BẢN CHẤT CỦA CƠ CHẾ CHÍNH TRỊ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Cuốn “Việt Nam Dân Chủ Tranh Đấu Luận” đặt căn bản trên hai mệnh đề chính. Đó là phục hưng văn hóa và xây dựng dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên. Cũng vì thế, việc đầu tiên của chúng ta là phải phân tách và tìm hiểu những yếu tố căn bản của nền văn hóa dân tộc trong suốt chiều dài của lịch sử. Chúng ta bắt đầu bằng cách duyệt lại lịch sử Việt Nam.

A. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VIỆT NAM

Nói một cách tương đối thì Việt Nam là một quốc gia với một lịch sử rất dài. Thật vậy, người Việt Nam dù ở địa vị xã hội, chính kiến hay tôn giáo nào cũng đều tin rằng dân tộc ta có gần năm ngàn năm văn hiến nếu tính từ năm 2879-ttl khi vua Kinh Dương Vương lập quốc.

Tuy nhiên, nếu chúng ta tạm gác một bên giai đoạn huyền sử, và chỉ xét đến giai đoạn lịch sử, thì những chứng tích bằng văn tự chỉ có sớm nhất là vào triều đại nhà Thục (258 - 207 ttl). Trước giai đoạn này thì huyền sử nói rằng nước Việt Nam được thành lập dưới triều đại Hồng Bàng (2879 - 258 ttl). Chương này chỉ phân tách định chế chính trị truyền thống Việt Nam kể từ triều đại Hồng Bàng (2879 ttl) đến giai đoạn trước thời Pháp thuộc (1884). Lý do là vì giai đoạn thực dân Pháp đô hộ thật sự phải được đánh giá như là một khúc quanh lịch sử, và kể từ thời điểm đó, nền tảng văn hóa và chính trị truyền thống của người dân Việt phải đương đầu với nhiều sự thử thách lớn lao mà bản chất hoàn toàn khác hẳn với truyền thống của dân tộc.

Để dễ dàng cho sự phân tích, giai đoạn này được phân chia ra làm năm thời kỳ như sau:

1. Thời đại huyền sử Hồng Bàng (2879 - 258 ttl).
2. Triều đại nhà Thục (258 - 207 ttl).
3. Triều đại Triệu Đà (207 - 111 ttl).
4. Thời kỳ Bắc Thuộc (111 ttl - 939).
5. Thời kỳ độc lập (939 - 1884).

(Muốn biết thêm chi tiết, xin xem Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, 1960, Khai Trí Library).

Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc của người Việt Nam. Tuy nhiên một cách tổng quát thì những giả thuyết ấy đại thể được chia làm hai khuynh hướng.

Khuynh hướng thứ nhất lập luận rằng người Việt vốn là hậu duệ của những bộ lạc có tên là Việt dưới thời Việt Vương Câu Tiễn, trong giai đoạn Đông Châu Liệt Quốc.

Khi Việt Vương Câu Tiễn mất (465 ttl) thì những vị vua nối nghiệp của ông đã không đủ khả năng để duy trì sự thống nhất giữa các bộ lạc khác nhau. Nước Việt từ đó bị suy thoái và cuối cùng bị nước Sở chinh phục vào năm 333 ttl. Để thoát khỏi ách thống trị của nước Sở, một số bộ lạc đã di chuyển về phương Nam và định cư tại miền Bắc Việt Nam hôm nay. Họ là những người Việt nguyên thủy. (Xin xem Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam, Nguyễn Khắc Kham, Montreal 1985, tr. 13 - 24).

Khuynh hướng thứ hai lập luận rằng người Việt là kết quả của sự lai giống giữa những người Melanesian, Indonesian và Australoid từ các hải đảo Thái Bình Dương ở phương nam của Việt Nam và giống người Mông cổ (Mongoloid) từ phương bắc (ibid, tr. 88). Lập luận này được phản ánh phần nào trong truyền thuyết mối tình giữa Lạc Long Quân và bà Âu Cơ.

Nguyễn Khắc Kham trong một bài tham khảo gởi cho Đại Hội lần thứ 36 của các nhà nghiên cứu về Á Châu tại Tân Đè Li vào các ngày 4 đến 10 tháng Giêng năm 1964 với tựa đề “Vietnamese Studies And Their Relationship To Asian Studies” thuật lại truyền thuyết ấy như sau:

“Khoảng 4000 năm về trước vua Đế Minh, con cháu của vua Thần Nông đi tuần phương nam. Tại núi Ngũ Linh thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ, gặp một tiên nữ và lấy nàng sinh ra một con trai là Lộc Trực. Lộc Trực được vua cha phong làm vua phương nam của vương quốc lấy tên là nước Xích Quỷ, trị vì dưới danh hiệu là Kinh Dương Vương. Một hôm Kinh Dương Vương đến thăm Long Vương và lấy con gái của Long Vương tên là Long Nữ. Từ đó sinh ra con trai lấy tên là Sùng Lãm. Sùng Lãm nối ngôi vua cha và trị vì với vương hiệu là Lạc Long Quân. Sau đó Lạc Long Quân rút về ẩn náu ở long cung. Tuy nhiên khi nước Xích Quỷ bị quân của Đế Lai (một hoàng đế Tàu) xâm lăng thì dân chúng kêu gào Lạc Long Quân trở lại từ long cung và cứu nước khỏi sự đô hộ của Đế Lai.

Sau đó Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai là bà Âu Cơ. Âu Cơ đẻ ra một bọc 100 trứng sinh ra 100 người con trai. Lạc Long Quân và Âu Cơ chia đều số con cho nhau. Một nửa theo cha xuống vùng biển Nam Hải và nửa kia theo mẹ lên núi vùng Phong Châu. Khi đến Phong Châu (thuộc Bạch Hạc, Tỉnh Vĩnh Yên bây giờ), những người con theo Âu Cơ lập con trưởng làm vua của vương quốc mới. Đây là vị vua Hùng Vương đầu tiên của triều đại Hồng Bàng, lấy tên nước là Văn Lang”.

Truyền thuyết trên được nhiều thế hệ người Việt diễn nghĩa như là một minh chứng rằng những người sống ở miền đồng bằng dọc theo miền duyên hải (chịu ảnh hưởng nhiều của quá trình Hán hóa) và những người sống ở miền thượng du (với nhiều nét melanesien, indonesien va australoid) thật sự là anh em cùng một tổ tiên.

Đối với cuốn sách này thì công tác nghiên cứu nguồn gốc của chủng tộc Việt Nam chỉ có một giá trị hoàn toàn lý thuyết. Điều quan trọng thật sự không phải là dòng máu của chủng tộc nào luân lưu trong huyết quản của mỗi con người Việt Nam, mà điều quan trọng chính là những dòng tư tưởng hoặc truyền thống nào luân lưu trong tâm thức của từng người dân Việt và làm nền tảng cho nền văn hóa ngàn đời của dân tộc Việt Nam. Chính những dòng tư tưởng và truyền thống đó đã đưa dân ta vượt qua những cơn bão táp của lịch sử, xiết chặt tình nghĩa đồng bào, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, đôi khi viết lên những trang sử oai hùng, và quan trọng hơn hết là đặt nền móng cho định mệnh và hướng tiến hóa của toàn thể dân tộc. Giọt máu của chủng tộc nào trong huyết quản của chúng ta thật sự không phải là điều quan trọng bậc nhất. Chính vì lý do đó mỗi chúng ta cần phải luôn tự nhắc nhở rằng: “Tôi là người Việt Nam vì tôi tự duy như một người Việt Nam, chứ không phải vì tôi mang dòng máu của người Việt Nam”.

TRIỀU ĐẠI HỒNG BÀNG:

Theo truyền thuyết thì huyền sử của ta có tất cả là 18 đời Hùng Vương trải dài suốt hơn 2000 năm. Đây chỉ là huyền sử, lý do giản dị là mỗi vị vua không thể sống và trị vì trên 100 năm. (Đến đây xin mở một dấu ngoặc về thời huyền sử với truyền thuyết cha rồng mẹ tiên, bọc mẹ trăm con. Năm mươi con theo mẹ lên non, năm mươi con theo cha xuống biển, và mười tám đời Hùng Vương dựng nước. Nhiều người quan niệm rằng tất cả những sự kiện này đều có tính cách ẩn dụ, là những biểu tượng, mang những ý nghĩa thâm sâu đòi hỏi sự lắng tâm suy nghiệm mới có thể cảm nhận được những ý nghĩa, hơn là nhìn bằng con mắt phân tích “khoa học”). Mỗi vị Hùng Vương trị vì với sự trợ giúp của những quan văn (Lạc Hầu) và quan võ (Lạc Tướng). Mỗi Lạc Hầu hay Lạc Tướng có lãnh thổ riêng của mình để cai trị, có quyền sан sát đối với những thần dân trong địa phận của mình. Theo Sử gia Đào Duy Anh thì vào thời đó, mỗi thần dân thật sự chỉ biết đến vị Lạc Hầu hoặc Lạc Tướng của mình mà

thôi, chứ không biết vua Hùng Vương là ai. Họ cũng chỉ biết đến gia đình của họ, và cũng không để ý đến quốc gia, xã hội là gì. (VNVHSC, 1976, tr. 139).

Nếu chúng ta suy diễn từ những sự kiện đó, thì chúng ta có thể phỏng đoán rằng xã hội Việt Nam cách đây 4000 năm là một thực thể có cơ chế xã hội và chính trị gồm có những sắc thái tương tự với xã hội và cơ chế chính trị phong kiến (feudalism) của người Tây phương thời Trung cổ (từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 15). Đặc biệt nhất là chúng ta nhận thức được sự tương đồng khi so sánh quan hệ giữa vua Hùng Vương và Lạc Hầu hoặc Lạc Tướng tại Văn Lang và quan hệ giữa Chúa (Lord) và Tôi (Vassal) của Âu Châu thời Trung cổ.

Chúng ta cũng cần phải ghi nhận sự kiện là sự hiện hữu của vua Hùng Vương thời đó hoàn toàn không phải là một sự kiện để chứng minh sự hiện hữu của một thể chế quân chủ tuyệt đối, mà thật sự chỉ là vết tích của một thể chế Quý tộc Tản quyền (decentralised aristocracy). Quan niệm quốc gia hoặc tổ quốc chỉ mới là một vang vọng yếu ớt trong tâm thức của thần dân nước Văn Lang lúc đó. Dĩ nhiên sự so sánh giữa chế độ phong kiến tây phương và chế độ quý tộc tản quyền của nước Văn Lang phải dừng lại nơi đây, bởi vì chế độ phong kiến là một hiện tượng đặc thù của Âu Châu và việc áp dụng quan điểm phong kiến vào việc phân tách cơ cấu xã hội Việt Nam, tuy hữu ích ở một mức độ giới hạn, vẫn hàm chứa rất nhiều nguy hiểm. Chẳng hạn, người cộng sản Việt Nam đã áp dụng một cách hờ đờ và bừa bãi chính sách đấu tranh giai cấp của Mác Lê (vốn đặc cản bản trên quan niệm giai cấp của chế độ phong kiến Tây phương) trên xã hội Việt Nam (vốn đặc cản bản trên quan niệm giai cấp Đông phương). Người cộng sản Việt Nam đã không ý thức được những hiểm nguy này trong cơn đam mê cách mạng của họ. Kết quả là những thương tích họ đã lưu lại trong tâm hồn của nhiều thế hệ dân Việt là những vết thương sâu thẳm khó bù phai nhạt.

TRIỀU ĐẠI THỰC VƯƠNG PHÁN

Chúng ta có rất ít sử liệu về triều đại này. Theo sử gia Đào Duy Anh thì vào năm 257-ttl, nước Văn Lang bị nước láng giềng là Thục xâm chiếm, vua của nước Thục lúc ấy là An Dương Vương và quốc hiệu được đổi là Âu Lạc (DDA tr. 25). Học giả Nguyễn Khắc Kham thì viết rằng khoảng năm 258-ttl nước Văn Lang bị một vị tướng Trung Hoa là Thục Vương Phán chinh phục và lập ra một vương quốc độc lập lấy tên là Âu Lạc. (Ibid).

TRIỀU ĐẠI TRIỆU ĐÀ VÀ VƯƠNG QUỐC NAM VIỆT

Trong thời gian đó thì ở phương bắc, khoảng các năm từ 293 đến 260-ttl, triều đại Đông Chu tại Trung Hoa trở nên rất suy đồi. Cuối cùng thì nước Tần gồm thâu hết lục quốc. Vua nhà Tần là Tần Thủy Hoàng lên ngôi Hoàng đế và bắt đầu công cuộc xây dựng Vạn Lý Trường Thành để bảo vệ triều đại nhà Tần cho thiên thu vạn tải.

Tần Thủy Hoàng thống nhất nước Tàu và trở thành vị hoàng đế Quân Chủ chuyên chế đầu tiên của Trung Hoa.

Giai đoạn này của lịch sử Trung Hoa rất quan trọng đối với nước Âu Lạc. Lý do là vì trước triều đại nhà Tần thì Trung Hoa chưa bao giờ có một thể chế quân chủ chuyên chế cả. Cả ngàn năm trước đó nước Tàu chỉ là một liên bang của nhiều nước nhỏ, có quyền tự quyết, và trên nguyên tắc thì phục tùng một chính quyền trung ương dưới sự lãnh đạo của một vị Vương mà thôi, nhưng trong thực tế thì quyền lực nằm trong tay của vua các nước chư hầu. Thời Đông Châu theo thể chế này. Thời này cũng là một trong những thời đại nhiều sáng tạo nhất về các phương diện tư tưởng chính trị và triết học, một phần là vì chính quyền trung ương lúc đó (tức vua nhà Châu) hoàn toàn bất lực, nhưng phần khác là vì các vị vua của các nước chư hầu đều muôn cạnh tranh để chiêu đãi các bậc hiền tài, danh sĩ về với nước mình hầu cung cống thực lực và bành trướng thanh thế. Chính nhờ thế mà các trường phái tư tưởng khác nhau đã được khai sinh trong thời buổi nhiễu nhương này, cùng với tư tưởng Phật Giáo đã tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống của từng người dân Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Đài Loan, Tân Gia Ba và Việt Nam đến ngày hôm nay.

Khổng Tử, Lão Tử, Mặc Tử, Mạnh Tử, Trang Tử là những tư tưởng gia lớn nhất của thời buổi loạn lạc nhưng đầy sáng tạo đó. Tuy nhiên, sau khi đã thống nhất Trung Hoa và tiêu diệt toàn bộ các chư hầu, Tần Thủy Hoàng liền gởi đại binh đi xuống tận cùng miền Nam nước Tàu để chinh phục nước Văn Lang. Sứ mệnh này được hoàn tất một cách tốt đẹp dưới quyền chỉ huy của một vị tướng có tên là Triệu Đà. Triệu Đà trở thành quan Thái Thú của vùng đất mới được chinh phục này. Tiếp theo đó thì Tần Thủy Hoàng băng hà vào năm 210-ttl.

Triệu Đà lập tức xưng vương để trị vì vùng đất mới nay được đổi thành một vương quốc lấy tên là Nam Việt vào năm 207-ttl. (Những sự tàn ác của Tần Thủy Hoàng được ghi lại trong cuốn The Smaller Dragon, A Political History Of Viet Nam, do Joseph Buttinger viết, 1958, tr. 89).

Dưới các triều đại Thục và Triệu Đà thì các vị Lạc Hầu, Lạc Tướng vẫn giữ được quyền hành và thế lực truyền thống của mình. Tuy nhiên họ phải thừa nhận vương quyền của những chủ nhân ông mới và nộp thuế cho các vị chủ nhân ông này. (Xem Đào Duy Anh tr. 25).

THỜI BẮC THUỘC

Sau khi gồm thâu lục quốc, Tần Thủy Hoàng lập tức xóa bỏ tàn tích các nước chư hầu, thay thế vào đó bằng những đơn vị hành chánh khác nhau dưới sự điều hành của các vị quan do triều đình trung ương bổ nhiệm. Ở điểm then chốt này, Tần Thủy Hoàng đã theo sự cố vấn của Thừa tướng Lý Tư vốn là một môn đồ của trường phái

pháp trị do Tuân Tử khai sinh vào thời Đông Châu Liệt Quốc. (Xem Nho Giáo của Trần Trọng Kim, Saigon, tr. 333-337).

Sau khi nhà Tần bị diệt, nhà Hán nhận thấy có nhiều lợi điểm cho mình và tiếp tục thi hành chính sách trung ương tập quyền này. Vào thời hoàng kim của nhà Hán thì Hán Đế lại muốn chinh phục những “bọn man di mọi rợ phương nam” (hưng Hán diệt Di). Vào năm 111-ttl, quân nhà Hán chinh phục con cháu của Triệu Đà, lập Nam Việt thành quận huyện, đặt dưới quyền một quan Thái Thú do triều đình nhà Hán bổ nhiệm.

Dưới thời bắc thuộc này, vùng đất lúc trước gọi là Nam Việt được chia làm nhiều quận huyện khác nhau để phân tán quyền hành, hầu tránh tình trạng các quan chức địa phương nuôi tham vọng cá nhân nôii lên dành quyền tự trị. Theo lời của học giả Nguyễn Thế Anh (A Survey Of The History Of Viet Nam, do Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Saigon, Việt Nam) thì cho đến năm 40-stl, sự đô hộ của người Trung Hoa thật sự chỉ là một sự bảo hộ, trong đó các vị Lạc Hầu, Lạc Tướng vẫn nắm giữ phần lớn quyền hành, miễn là nhóm quý tộc địa phương này chịu công nhận uy quyền của Hán Đế, đóng thuế đủ và dâng các vật triều cống thì họ vẫn được tiếp tục cai trị dân chúng trong địa hạt của họ. Ngược lại thì dân chúng phải canh tác đất đai và đóng thuế cho các vị Lạc Hầu, Lạc Tướng. Ngoài ra họ còn phải làm các công tác sưu dịch chẳng hạn xây đắp thành lũy, đường sá, lâu đài hoặc đồn trại... Một cách tổng quát thì nhóm quý tộc truyền thống này được rất nhiều quyền tự trị mà không bị sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền trung ương từ kinh đô Trung Quốc.

Tuy nhiên, từ năm 40 trở đi, hoàng triều Trung Hoa nhận thấy cần phải cai trị dân chúng vùng thuộc địa này một cách trực tiếp và chặt chẽ hơn. Quan thái thú không còn tin tưởng nơi giai cấp quý tộc địa phương nữa. Các chính sách cai trị trở nên khắc nghiệt hơn đối với người dân. Hậu quả là mức độ bóc lột gia tăng của thực dân Trung Quốc đưa đến một sự kết hợp giữa nhân dân và giai cấp quý tộc bản xứ, tạo ra nhiều cuộc khởi nghĩa, chống đối để cuối cùng vào năm 939 dân Việt dàn lại nền độc lập dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền.

Sử sách cho thấy là trước Ngô Quyền có rất nhiều cuộc khởi nghĩa khác có tính cách thiểu túc chúc và rời rạc hơn. Quân nhà Hán đã đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa này tương đối dễ dàng.

Cũng cần ghi nhận rằng, ngay sau khi tiêu diệt nhà Tần, Hán Vương là Lưu Bang đã quyết định không tiếp tục các chính sách pháp trị của nhà Tần. Đồng thời Lưu Bang cũng phục hồi các nước chư hầu và phong hầu cho những bà con dòng họ của chính mình, hoặc các tướng sĩ đã nằm gai ném mật trong công cuộc Hán - Sở tranh hùng đẫm máu. Tuy nhiên, chỉ trong một thời gian ngắn ngủi, Lưu Bang đã lãnh ngộ được lẽ tồn vong trong thiên hạ nên nhanh chóng cương quyết theo sự cố vấn của Trương Lương mà từ từ cách chức hoặc thanh toán tất cả các nước chư hầu, dẹp bỏ chế độ

phong kiến, lập lại các đơn vị hành chánh tỉnh, quận, bổ nhiệm các quan chức trực tiếp của triều đình để cai trị.

Sau khi Lưu Bang qua đời thì vợ của ông là bà Lữ Hậu đã hoàn tất công tác tiêu diệt chư hầu một cách vẹn toàn.

Triều đại nhà Hán bắt đầu từ năm 206-ttl, và chế độ trung ương tập quyền được Hán Đế áp dụng khoảng một vài năm sau đó. Tuy nhiên hơn 200 năm sau kể từ ngày Tân Thủy Hoàng, và sau đó Hán Đế Lưu Bang bắt đầu thực thi các chính sách trung ương tập quyền này, các chính sách ấy mới được du nhập vào Việt Nam. Có lẽ các quan thái thú Trung Hoa vào lúc ấy đã ý thức được thế lực lớn lao của các Lạc Hầu, Lạc Tướng trong vùng thuộc địa này. Đồng thời họ cũng thấu hiểu rằng muốn cai trị Việt Nam thời ấy phải có sự cộng tác của giai cấp thống trị bản xứ. Nhưng khi chính sách trung ương tập quyền được áp dụng triệt để tại Việt Nam thì chính sách này đã mang đến hậu quả kết cuộc là nền độc lập lâu dài cho dân tộc Việt Nam.

Một yếu tố khác nữa là sự kiện ngay cả Trung Hoa cũng có những giai đoạn nội chiến trầm trọng. Ở vào những thời điểm đó, một đế quốc rộng lớn nhưng bị xâu xé trong phạm vi đế quốc của mình bởi những lãnh chúa quân phiệt đầy tham vọng, họ đành bắt buộc phải nương tay đổi với định mệnh của một chư hầu nhỏ ở miền cực nam của Trung Quốc. Những biến cố nội chiến này xảy ra liên tục từ thời Đông Châu Liệt Quốc và từ thời nhà Hán suy vong. Những cuộc khởi nghĩa dành độc lập tại Việt Nam thường lợi dụng những thời cơ thuận tiện này, khi quân đội của Trung Hoa bị giảm nhuệ khí, và khi tình hình chính trị của họ không được ổn định, để đánh đuổi ngoại xâm và dành độc lập. Lịch sử đã diễn đi diễn lại nhiều lần trong tương quan giữa Trung Hoa và Việt Nam là thông thường khi Trung Hoa có nội chiến hoặc suy thoái thì Việt Nam lại có khuynh hướng khởi nghĩa dành độc lập.

Yếu tố quan trọng cuối cùng là ý thức về quốc gia dân tộc càng ngày càng sâu đậm trong tâm thức của dân chúng. Theo Nguyễn Khắc Kham thì quá trình Hán hóa, mặc dù đã có gắng áp đặt văn hóa Trung Hoa lên nền văn hóa cổ truyền của dân Giao Chỉ qua công trình của các quan thái thú tài đức như Tích Quang, Nhâm Diên và Sĩ Nhiếp, nhưng cũng đồng thời đã khai sinh cho những tư tưởng và ý thức quốc gia vốn không hiện hữu một cách rõ rệt trong tâm thức của người dân trước khi người Trung Hoa chinh phục Việt Nam. Lý do là vì trước đó xã hội Việt Nam cổ truyền là một xã hội có tính cách bộ tộc nhiều hơn. Dưới ảnh hưởng của ý thức quốc gia ngày càng được củng cố này, cùng với sự suy vi của vương triều Trung Quốc, một biến cố quan trọng nữa lại xảy ra. Đó là việc bổ nhiệm một quan thái thú gốc Việt là Khúc Thừa Dụ để thay thế cho quan thái thú người Trung Hoa vào năm 906. Cuối cùng thì vào năm 939, sau khi đánh bại thủy quân tàu trên sông Bạch Đằng, Ngô Quyền đã hoàn tất công cuộc giải phóng Việt Nam khỏi ách thống trị của Trung Quốc. (NKK, ibid, tr. 15).

Như thế chúng ta nhận thấy có hai đường nét chính yếu và đối nghịch nhau tiềm ẩn trong nền văn hóa của người Việt Nam từ thủa xa xưa của lịch sử: đó là sự hòa đồng văn hóa nhưng đối nghịch chính trị trước hiềm họa bị khống chế bởi Trung Quốc. Do đó, khi một học giả người Pháp là Phillip Langlet gọi Việt Nam là “một quốc gia trong quĩ đạo của nền văn minh Trung Hoa” (La tradition Vietnamienne: un etat national au sein de la civilisation Chinoise, Saigon, 1970, Societe Des Etudes Indochinoises), thì thành ngữ này phải được hiểu trong phạm vi của nghịch luận nêu trên. Nghịch luận này được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ kia, trở thành một yếu tố chính của cá tính dân tộc Việt và được thể hiện trong các chính sách ngoại giao của nước Việt Nam từ thủa bình minh của lịch sử khai quốc.

Những sự tranh chấp hiện nay về chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và biển Nam Hải liên hệ đến Trung Hoa, Việt Nam, Đài Loan, Phi Luật Tân, Mã Lai, Indonesia và Singapore là một trường hợp điển hình. Các đảng cộng sản Việt Nam và Trung Hoa là những đảng cộng sản ít ai còn lại đang cương quyết nắm giữ quyền hành độc tôn, ngược dòng lịch sử. Trong tình huống ấy, chúng ta phải kết luận rằng dĩ nhiên hai đảng cần phải nương tựa nhau để sống còn trước những cơn bão táp quốc tế cũng như quốc nội về nhân quyền và dân chủ. Tuy nhiên ở mức độ mà cuộc tranh chấp trên liên hệ đến Trung Quốc, thì bất cứ một sự nhượng bộ nào của đảng cộng sản Việt Nam sẽ đi ngược lại cá tính nêu trên của dân tộc Việt và có thể trở thành một đòn chí mạng cho đảng này.

VIỆT NAM VÀ NỀN ĐỘC LẬP (939-1884)

Theo sử gia Đào Duy Anh (ibid, tr. 26), quá trình Hán hóa dân tộc Việt Nam có thể được chia làm hai giai đoạn khác nhau. Giai đoạn thứ nhất kể từ năm 111-ttl đến năm 40-stl. Đây có thể được coi như là một giai đoạn mà công cuộc hán hóa được diễn ra một cách hòa bình không bạo động. Người dân bản xứ, trong giai đoạn này, khi tiếp xúc với nền văn hóa và các truyền thống Trung Hoa, đã tự động chấp nhận những truyền thống và nền văn hóa này. Cũng vào giai đoạn này có nhiều đợt di dân người Hoa vào vùng đất mới. Những đợt di dân này gồm có lính tráng, thường dân, hoặc những tội phạm bị lưu đày đã chung sống và lập gia đình với những người dân bản xứ. Kết quả là ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa càng ngày càng trở nên sâu đậm hơn. Nhất là vào năm thứ 7-stl, Vương Mãng tại triều đình Trung Quốc đã tiếm quyền vương triều nhà Hán. Nhiều hoàng thân quý tộc trung thành với nhà Hán đã trốn xuống phương nam của Trung Hoa, nhất là đến quận Giao Chỉ dưới quyền của quan Thái thú Tích Quang. Những người này đã giúp cho Tích Quang phô biến trong người bản xứ văn hóa, chữ viết, các kinh điển sách vở Trung Hoa, cũng như những kỹ thuật phát triển nông nghiệp và luân lý đạo đức người Tàu.

Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ năm 40 đến năm 939, khi quá trình du nhập văn hóa Trung Hoa thâm nhuần sâu đậm hơn và bắt đầu ảnh hưởng đến đời sống của từng người dân và giới quý tộc bản xứ.

Chúng ta có thể lập luận rằng giai đoạn thứ nhất đã đem đến nhiều lợi ích thực tế cho dân bản xứ và các vị Lạc hầu, Lạc tướng của xã hội truyền thống thời ấy. Tuy nhiên giai đoạn thứ nhì thể hiện một quá trình có cấp độ cao hơn khi vị thái thú tiếp xúc trực tiếp với một giai cấp thường dân bấy giờ đã biết chữ nhiều hơn và có một nền văn hóa cao hơn lúc trước.

Sự tiếp xúc trực tiếp này xảy ra mà không cần qua sự trung gian của các vị Lạc hầu, Lạc tướng nữa. Thật vậy, các quan thái thú đã bắt đầu bỏ nhiệm những người dân có khả năng và học vấn vào các chức vụ quan văn và quan võ để giúp việc trực tiếp cho quan thái thú. Hành động này làm cho quan thái thú dần dần mất đi sự ủng hộ của giới quý tộc bản xứ.

Tuy nhiên bao lâu mà chức vụ thái thú còn nằm trong tay các nhân vật được quần chúng ủng hộ rộng rãi, chẳng hạn Thái thú Tích Quang, thì quận Giao Chỉ vẫn còn có thể cai trị được. Tuy nhiên, khi chức vụ này rơi vào tay của một nhân vật tham ô như Tô Định thì chính quyền thuộc địa Trung Hoa mất hẳn sự ủng hộ của cả dân chúng lẫn giới quý tộc. Hiện tượng này tạo ra những điều kiện thuận lợi cho một cuộc nổi dậy để lật đổ bạo quyền dưới sự lãnh đạo của hai chị em Trung Trắc và Trung Nhi vào năm 40.

Ngay sau khi dẹp tan cuộc khởi nghĩa của hai chị em Trung Trắc và Trung Nhi, tướng Mã Viện ra lệnh dẹp bỏ giai cấp quý tộc địa phương, đưa ra chính sách cai trị trực tiếp từ quan thái thú qua các viên chức do chính quan thái thú bổ nhiệm. Tuy nhiên cơ cấu làng và xã vẫn được duy trì. Những cơ cấu này sau đó trở thành yếu tố chính trong đời sống và cấu trúc chính trị cũng như xã hội của người Việt Nam cho đến hôm nay.

Chúng ta có thể kết luận rằng sự hủy bỏ giai cấp Lạc hầu, Lạc tướng đem lại hậu quả là chấm dứt giai đoạn phong kiến trong lịch sử Việt Nam. Để thay thế vào đó, chế độ cai trị có tính cách trung ương tập quyền của người Trung Hoa đem lại cho dân bản xứ một ý thức mới về tinh thần quốc gia dân tộc. Tinh thần này trở thành động lực chính để thúc đẩy các cuộc khởi nghĩa dành độc lập lớn hơn sau đó, nhất là cuộc khởi nghĩa của Ngô Quyền vào năm 939, mang lại nền độc lập lâu bền cho dân tộc Việt và khai sáng một quốc gia mới trên bản đồ thế giới.

Tân vương là Ngô Quyền rập theo khuôn khổ của vương quyền Trung Hoa để cai trị Việt Nam. Có thể nói rằng trên mọi khía cạnh, Việt Nam là một quốc gia trong quỹ đạo của nền văn hóa và chính trị Trung Hoa.

Một cách công bằng mà nói thì cơ chế truyền thống có tính cách phong kiến của Giao Chỉ đã không đủ sức tạo ra các cuộc khởi nghĩa quy mô đánh đuổi ngoại xâm bởi vì chưa có một ý thức rõ rệt về quốc gia và dân tộc. Mỗi vị Lạc hầu, Lạc tướng chỉ nghĩ đến quyền lợi vị kỷ của mình. Một giai đoạn Hán hóa lâu dài cộng với sự hủy diệt cơ cấu phong kiến đã đem lại cho người Việt một ý thức đậm nét về quốc gia cùng một cơ chế chính trị và văn hóa vững chắc. Cơ chế này sau đó đã giúp cho dân tộc Việt đủ sức mạnh để thực hành một cuộc nam chinh khống chế các đế quốc Chàm và Khmer ở phương nam.

Thêm vào đó, hệ thống làng xã còn lưu truyền lại sau cuộc thanh trừng giai cấp phong kiến của Mã Viện đã đóng góp một phần to lớn vào công tác củng cố hạ tầng cơ sở cho các cuộc nam chinh của dân tộc. Thật vậy, nam chinh đến đâu thì làng xã được thành lập đến đấy. Các làng xã này, theo truyền thống, đều có một cơ cấu hành chánh và quân sự đủ để tự vệ khi bị tấn công và đủ để bành trướng thêm nếu điều kiện khách quan cho phép. Nhiều giai đoạn lịch sử sau đó, khi Trung Hoa có ý đồ tái thuộc địa hóa Việt Nam bằng vũ lực, thì hệ thống làng xã này lại trở thành một hạ tầng cơ sở đáng sợ đóng góp vào công tác đẩy lui mộng đế quốc của thiên triều Trung Quốc.

Chúng ta có thể kết luận rằng quá trình bắc thuộc đã biến một cơ chế chính trị truyền thống có tính cách bộ lạc và phong kiến trở thành một quốc gia Việt Nam với một ý thức rõ rệt về quốc gia và dân tộc. Nói theo tinh thần của sử gia Toynbee thì sự đỡ hộ của người Trung Hoa đã là một sự thử thách đưa đến một sự đáp ứng xứng đáng và tuyệt vời từ dân tộc Việt Nam. (Arnold Toynbee trong A Study Of History 1934-61).

Hiện tượng này vẫn thường xảy ra trong lịch sử văn minh nhân loại.

Chẳng hạn hai ngàn năm sau, sự xâm chiếm Phi Luật Tân của người Tây Ban Nha, sự xâm chiếm Indonesia của người Hòa Lan, sự xâm chiếm Mã Lai của người Anh cũng đưa đến sự hình thành tương tự của những tân quốc gia trên bản đồ thế giới. Tuy nhiên có một sự khác biệt căn bản mà chúng ta cần phải ghi nhận. Đó là các tân quốc được khai sinh vào thế kỷ thứ 20, khi thế giới đã đi qua một cuộc cách mạng lớn lao về khoa học kỹ thuật và truyền thông, giúp cho các quốc gia này thoát ra một cách dễ dàng khỏi ảnh hưởng của những đế quốc đã đô hộ mình lúc trước và chọn lựa định mệnh của riêng mình.

Việt Nam thì hoàn toàn khác hẳn. Sau một ngàn năm bắc thuộc, tuy chúng ta giành lại độc lập nhưng về các lãnh vực văn hóa và xã hội chúng ta vẫn còn mang đậm nét nền văn minh Trung Quốc. Việt Nam tuy độc lập nhưng vẫn tiếp tục là một vệ tinh trong quỹ đạo của đế quốc Trung Hoa. Định mệnh của Việt Nam chưa vượt ra ngoài định mệnh của Trung Quốc. Thậm chí chúng ta có thể lập luận rằng ngay cả trong giai đoạn độc lập ấy, quá trình Hán hóa vẫn tiếp tục không ngừng nghỉ qua 11 triều đại khác nhau trước thời Pháp thuộc.

Nếu đây là một lỗi lầm thì lỗi lầm này không phải của dân tộc Việt Nam vốn là một dân tộc trong suốt thời gian lịch sử đã chứng tỏ được sự can đảm rõ rệt, sự sáng tạo và đôi khi những nét thiên tài. Đây chính là lỗi lầm của những giai cấp quan lại thống trị. Họ tự cho là kế thừa di sản tinh thần của Đức Khổng Phu Tử nhưng kỳ thực lòng tham lam, sự cố chấp và phản biến bộ hoàn toàn đi ngược lại triết lý của Ngài như sẽ phân tích rõ hơn trong chương này.

Trường hợp của dân tộc Việt không khác gì trường hợp của các dân tộc Tây Âu như Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha khi bị Đế Quốc La Mã đô hộ (27ttl-476stt). Nền văn hóa hiện đại cũng như ý thức về quốc gia dân tộc của họ cũng chịu nhiều ảnh hưởng của nền văn hóa La Mã cổ kính. Có thể kết luận không sai lầm rằng, các quốc gia Tây Âu đã nương tựa vào hào quang của đế quốc La Mã, du nhập nền văn hóa La Mã, vượt qua chế độ bộ lạc, lập quốc, kiến quốc và viết lên những trang sử oai hùng cho dân tộc họ.

Bây giờ xin trở lại giai đoạn độc lập của dân tộc Việt. Giai đoạn độc lập này của lịch sử nước nhà bao gồm mười một triều đại. Sau đây là một vài nét chấm phá. (Muốn biết thêm chi tiết xin xem cuốn “Việt Sử Toàn Thư” của Phạm Văn Sơn, 1960, Khai Trí xuất bản, hay cuốn “Vietnam, Laos & Cambodia” của Robinson và Cummings, tr. 14-22, The Lonely Planet xuất bản, 1991).

1. Triều đại nhà Ngô (939-944)

Triều đại này được vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền khai sáng, kéo dài chỉ được năm năm và sau đó loạn thập nhị sứ quân xảy ra. Đất nước chỉ trở lại thanh bình sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan các sứ quân vào năm 968. Triều đại này tuy ngắn ngủi nhưng khởi đầu cho sự vươn mình thức tỉnh vĩnh viễn của dân tộc Việt sau nhiều thế kỷ mông lung trong huyền sử, và sau một ngàn năm phấn đấu với chính mình, với ngoại xâm, cũng như học hỏi để trưởng thành như một dân tộc với một nền tảng văn hiến đậm nét.

2. Triều đại nhà Đinh (968-980)

Một trong những vị sứ quân là Đinh Bộ Lĩnh đã có công thống nhất sơn hà để khai sáng ra triều đại này. Có thể nói rằng sự cáo chung của cơ chế phong kiến bao gồm các vị Lạc Hầu, Lạc Tướng đã giúp cho ý thức quốc gia dân tộc được khai sinh.

Tướng Trung Hoa là Mã Viện, một cách vô tình, đã đóng góp không nhỏ vào tiến trình này. Tuy nhiên tiến trình này chưa được hoàn hảo. Các vị sứ quân thật sự vẫn còn là những tàn tích của giai đoạn phong kiến xa xưa. Bằng hành động dẹp tan các sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh đã hoàn chỉnh hóa tiến trình tối quan trọng này. Kể từ đây, dân tộc Việt Nam cùng với vị trí của lãnh thổ mình đã thật sự đậm nét trong lịch sử nhân loại và trên bản đồ thế giới.

Triều đại nhà Đinh tuy ngắn ngủi nhưng vị trí của Đinh Tiên Hoàng ít người sánh kịp chính vì lý do trên.

3. Triều đại Tiền Lê (980-1009)

Dưới triều đại này có hai chiến thắng quân sự quan trọng. Đó là chiến thắng quân Tống xâm lăng từ phương bắc và xâm chiếm cũng như giành đất của dân Chiêm Thành tại phương nam để khởi đầu cho một cuộc nam chinh vĩ đại suốt gần 900 năm về sau của dân Việt.

4. Triều đại nhà Lý (1010-1225)

Đạo Phật cực kỳ hưng thịnh dưới triều đại này. Triết lý Thiền Tông thấm nhuần trong tâm thức của dân chúng, quan lại, sĩ phu, hoàng gia và văn hóa dân tộc. Triều đại này cũng chứng kiến sự bành trướng thêm lãnh thổ của Việt Nam và giành thêm đất của dân Chiêm Thành. Thêm vào đó quân đội Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Lý Thường Kiệt đã lập những chiến công oanh liệt khi phá tan quân Tàu ngay trên lãnh thổ của họ.

Chúng ta có thể nói rằng triều đại nhà Lý đã đem lại sự trưởng thành thực sự của một dân tộc hào hùng với hoài bão nam chinh và bắc phạt rõ rệt. Thiền tông đã đem lại cho dân tộc ta một tinh thần phản tỉnh nội tại, một ý chí tự lực tự cường, không cần ỷ lại vào thần quyền, ngoại bang hay bất cứ một thế lực ngoại tại nào ngoài sức mạnh của chính con người tư duy và hành động.

Chính vì lý do đó mà đoàn quân viễn chinh của Lý Thường Kiệt có thể chọc thủng một cách dễ dàng thành trì của một Tống triều đã rửa thối vì tinh thần mê tín dị đoan, thư lại và quan liêu.

Trong bước đường nam chinh không thể văn hồi của dân ta, thiền tông cũng là một điểm tựa tinh thần và một động cơ thúc đẩy của từng người lính và từng người dân trên bước đường chinh phạt, khai phá đất đai, xây dựng làng mạc, định cư và bình định các vùng đất mới.

5. Triều đại nhà Trần (1225-1400)

Phật giáo lại càng phát triển mạnh mẽ hơn dưới triều đại nhà Trần. Cũng dưới triều đại này, Việt Nam đã chiến thắng quân Mông Cổ xâm lăng một cách oanh liệt. Dưới quyền thống soái của Hưng đạo Đại vương, đoàn quân viễn chinh bách chiến bách thắng của Hốt Tất Liệt đã phải ném mùi thất bại và Việt Nam đã thoát khỏi một tai kiếp mà nhiều quốc gia khác trên thế giới đã không tránh nổi.

Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam đã bành trướng lãnh thổ thêm về phương nam bằng cách đẩy lui biên giới của Chiêm Thành. Tuy nhiên trong khoảng thời gian từ

năm 1361-1390, Chiêm Thành có một vị minh quân anh dũng là Chế Bồng Nga. Dưới sự lãnh đạo của Chế Bồng Nga, quân Chiêm đã không những dành lại các phần đất bị mất mà còn xâm lấn lãnh thổ của Việt Nam. Tuy nhiên vị vua anh dũng này đã bị tử trận vì trúng tên trong một cuộc tuần tra bằng thuyền năm 1390. Người thừa kế của Chế Bồng Nga không đủ sức để giữ vững cơ đồ và dân Việt Nam lại tiếp tục cuộc nam chinh lịch sử của mình.

6. Triều đại nhà Hồ (1400-1407)

Năm 1402 các vùng đất Chiêm Động (nay thuộc tỉnh Quảng Nam) và Cố Lũy (nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi) của Chiêm Thành lại rơi vào tay Việt Nam.

Hồ Quý Li là một vị minh quân và là một nhà cách mạng tư tưởng đi trước thời gian. Tuy nhiên giới sĩ phu trong nước quá bảo thủ và còn lưu luyến nhà Trần. Cũng vì lý do này, Trung Hoa đã viện cớ là phò nhà Trần để đem quân xâm chiếm nước ta và truất phế Hồ Quý Li.

Chúng ta có thể kết luận rằng, nếu giới sĩ phu Việt Nam không bảo thủ quá đáng và nếu Trung Hoa không thành công trong giấc mộng bá quyền, thì những cải cách về xã hội và chính trị của Hồ Quý Li đã có thể biến nước Việt Nam thành một cường quốc vào giai đoạn đó.

7. Triều đại Hậu Lê (1428-1527)

Dưới triều đại này, biên giới nước Việt đã bành trướng đến miền nam của tỉnh Phú Yên bây giờ.

8. Triều đại nhà Mạc (1527-1592)

Giai đoạn này có nhiều biến động về xã hội và chính trị tại Việt Nam. Quyền lực quốc gia bị rơi vào tay của hai Chúa là Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn. Cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn đã là căn cơ của khủng hoảng nhân tâm, chia cách đại khôi dân tộc.

9. Triều đại Lê Trung Hưng (1592-1788)

Trong giai đoạn này, Việt Nam bị chia làm hai miền rõ rệt. Miền Bắc thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh và miền Nam thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn. Cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn đều tôn vinh vua nhà Lê. Tuy nhiên vua Lê chỉ làm vì trong khi quyền lực thực sự nằm trong tay hai chúa. Vì không thể bắc tiến nên các chúa Nguyễn khác nhau không còn sự chọn lựa nào ngoài mở mang bờ cõi và di dân về hướng nam. Bước nam tiến này từ từ đã hoàn toàn xóa bỏ đế quốc Chàm. Tiếp theo đó đến lượt đế quốc Khmer cũng phải nhường phần đất màu mỡ phì nhiêu của lưu

vực sông Cửu Long cho những di dân Việt Nam. Lúc ấy, hầu như toàn bộ Miền nam Việt Nam vốn thuộc đế quốc Khmer. Có thể nói rằng, nếu người Pháp không đô hộ Việt Nam, Lào và Cam Bốt vào cuối thế kỷ thứ 19 thì Việt Nam sẽ chiếm một phần rất lớn, nếu không muốn nói là toàn thể nước Cam Bốt bây giờ.

10. Triều đại Tây Sơn (1788-1802)

Trong giai đoạn này tại Việt Nam có sự xuất hiện của một vị anh hùng áo vải dựng nên những chiến công hiển hách. Đó là Quang Trung Nguyễn Huệ. Quang Trung Đại Đế không những là một nhà quân sự xuất chúng mà còn là một nhà hành chánh và chính trị có tầm nhìn xa, với những cải cách mới mẻ để củng cố nền tự chủ của Việt Nam đối với Trung Hoa về cả hai phương diện chính trị lẫn văn hóa, nhất là trong chính sách dùng chữ Nôm thay thế chữ Hán. Đáng tiếc nhà vua đã băng hà vào tuổi 40. Cơ nghiệp của Ngài rời bỏ về tay nhà Nguyễn, vốn là một triều đại chỉ biết chuyên chú vào sự bảo vệ ngai vàng cho con cháu và rập theo khuôn khổ của thiên triều Trung Quốc.

Nếu Quang Trung đại đế không mất sớm thì tương lai của Việt Nam vào giai đoạn trọng đại này của lịch sử khi các quốc gia Tây Phương bắt đầu đi tìm thuộc địa, đã hoàn toàn khác biệt. Mặc dù ngài chỉ trị vì trong một thời gian ngắn nhưng ngài đã có một chỗ đứng đặc biệt trong tâm thức của toàn dân. Lịch sử Việt Nam sẽ nghèo nàn hơn nếu vắng bóng vị anh hùng áo vải này.

11. Triều đại nhà Nguyễn (1802-1945)

Đây là triều đại vương quyền cuối cùng của Việt Nam. Có tất cả 13 vị hoàng đế đăng cơ vào giai đoạn này. Tuy nhiên dưới thời vua Kiến Phúc trị vì (1883-1884), quân đội Pháp đã đánh bại quân Việt Nam trong trận chiến tại thủ đô Huế và Việt Nam phải ký một hòa ước trao quyền bảo hộ cho Pháp. Từ đó Việt Nam mất đi quyền tự chủ và nền độc lập.

Người khai sáng ra triều Nguyễn là vua Gia Long vốn được coi là có công thống nhất sơn hà. Tuy nhiên những vì vua nhà Nguyễn từ thời Kiến Phúc chỉ còn là những chứng nhân bất lực của một giai đoạn lịch sử khi nước ta bị thực dân Pháp, vốn là một quốc gia tây phương tiến bộ hơn về khoa học kỹ thuật, đang hăng say chinh phục thuộc địa và truyền bá văn hóa của họ. Sự tiếp xúc với thực dân Pháp đã đem lại cho dân tộc Việt Nam những quan điểm triết lý và chính trị hoàn toàn khác biệt với những nguyên tắc truyền thống căn bản của Phật, Khổng, Lão của Việt Nam.

Thật vậy, ảnh hưởng của Nho Giáo đối với quan lại triều Nguyễn và đối với toàn thể giới sĩ phu trong nước hầu như tuyệt đối. Trong khi Phật giáo và Lão giáo có thể được coi là những tôn giáo của Việt Nam, thì Nho Giáo đưa ra những qui luật căn

bản đồ làm khuôn vàng thuróc ngọc cho mọi tương quan xã hội và cơ chế chính trị. Như thế chúng ta có thể kết luận rằng Nho Giáo chính là ý thức hệ quốc gia của vương quyền truyền thống mà triều Nguyễn đã vận dụng và khai thác triệt để. Cũng trong cùng một giai đoạn đó của lịch sử, nước Pháp vươn lên theo đà của cuộc cách mạng kỹ nghệ tại Âu Châu và trở thành một cường quốc thực dân lớn của thời đại.

Khi duyệt lại lịch sử Việt Nam chúng ta cùng nhận thấy thời vàng son nhất của dân tộc là những triều đại mà Phật giáo ảnh hưởng mọi giai cấp xã hội từ triều đình đến thứ dân. Lý do là vì vào các triều đại ấy, toàn dân, giới sĩ phu cũng như các chiến sĩ ngoài trận mạc đều thầm nhuần cái hùng tâm tráng chí của những bậc thiền sư đứng ngoài vòng sinh tử, không lệ thuộc vào bất cứ một ngoại lực hay bất cứ một sự tranh chấp quyền hành hoặc quyền lợi thế tục nào. Chính cái hùng tâm tráng chí ấy đã giúp cho dân tộc ta vượt qua những thử thách lớn lao nhất của thời đại, viết lên những trang sử oai hùng trong cuộc tương tranh khốc liệt giữa những chủng tộc khác nhau giành đất sống.

Dân tộc Nhật Bản, nhiều thế kỷ về sau cũng đã viết lên những trang sử oai hùng tương tự với một tinh thần võ sĩ đạo bất khuất thầm nhuần hùng tâm tráng chí của những bậc thiền sư.

B. NHỮNG NGUYÊN TÓ CỦA CƠ CHẾ CHÍNH TRỊ TRUYỀN THỐNG

Vì chính sách ngoại giao thiếu khôn ngoan của triều Nguyễn cũng như tinh thần bảo thủ vị kỷ của giai cấp Tống Nho quan lại của thời đại này, dân tộc ta đã lỡ một chuyến tàu trên con đường kỹ nghệ hóa và dân chủ hóa để canh tân xứ sở, hầu đóng góp tích cực phần của mình vào nền văn minh của nhân loại. Thêm vào đó các giai đoạn lịch sử đau thương trải qua thời đại Pháp thuộc, rồi chuyên chính vô sản tại miền Bắc, nô lệ cho ngoại bang tại miền Nam, và sau năm 1975 thì đảng Cộng Sản Việt Nam hoàn toàn mất định hướng, chỉ còn giữ được chế độ độc tài, đem lại sự băng hoại toàn diện trong xã hội.

Trong hoàn cảnh này của đất nước, một số người chủ trương rằng số phận hẩm hiu của dân tộc phát xuất từ nền văn hóa truyền thống Á Đông mà họ lên án là lạc hậu. Một cách sai lầm, cực đoan và hấp tấp, họ chủ trương đổi mới và tây phương hóa toàn diện. Những tưởng rằng, bằng cách biến từng người dân Việt thành từng người Mỹ, Pháp, Úc hay Tây phương nào khác, đồng thời một cách máy móc và triệt để, du nhập vào nước những định chế văn hóa và chính trị Tây phương là họ có thể giải quyết được vấn đề, đem lại hạnh phúc cho dân và đóng góp vào di sản tinh thần của nhân loại.

Tuy nhiên họ đã vội quên những điểm then chốt quan trọng của vấn đề sau đây:

1. Dân tộc Việt Nam chỉ có thể có những đóng góp có giá trị cho nền văn minh của nhân loại nếu bảo tồn và phát huy được bản sắc đặc thù của chính mình để làm phong phú thêm cho khu vườn đa chủng tộc và đa văn hóa của nhân loại. Bất cứ những sự canh tân nào của xứ sở cũng phải đặt trên căn bản nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Không có gì vô vị, vô ích và vô giá trị bằng một người Việt Nam vong thân và một dân tộc Việt Nam vong bần.

2. Những kẻ chủ trương theo Tây phương tuyệt đối, đã hoặc chưa biết, hoặc đã quên rằng các xã hội Tây phương đang đối đầu với những vấn nạn lớn lao không thể giải đáp được, và đang oằn oại trước những ngõ cụt của một nền văn hóa đặt căn bản trên sự cung cố bản ngã cá nhân cùng sự cạnh tranh của kỹ nghệ tiêu thụ, đã và đang hủy hoại trầm trọng bầu trời, trái đất và nô lệ hóa con người. Nền văn hóa Tây phương hoàn toàn thiếu mất thế quân bình Thiên-Địa-Nhân của nền đạo học Đông phương. Mặc dù quan điểm và những cơ chế dân chủ tây phương là những ưu điểm nổi bật của nhân loại và đã đóng góp lớn lao vào di sản của nhân loại, quan điểm và những cơ chế này vẫn không đủ sức để giải quyết các vấn nạn lớn lao căn bản của một nền văn hóa đang thoái trào. Thật vậy, nền văn hóa Tây phương đã chứng tỏ không đủ sức để bao dung sự phát triển cực mạnh của nhân loại trên bình diện tri thức và khoa học. Người Tây phương cần phải tìm đến những phạm trù triết học bao dung của đạo học Đông phương hầu giải quyết những khắc khoải sâu thẳm của tâm hồn và trí tuệ.

3. Chính vì thế, trong khi chúng ta khẳng định nhu cầu cấp bách dân chủ hóa đất nước, chúng ta cũng khẳng định một nhu cầu căn bản hơn nữa. Đó là nhu cầu tái xây dựng và cung cố nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Muốn đạt đến kết quả mong muốn, việc làm đầu tiên của chúng ta là phân tách và nhận diện những yếu tính của nền dân chủ Tây phương, rồi sau đó dung nạp nó một cách uyển chuyển và sáng tạo vào nền văn hóa dân tộc. Quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên được tác giả nhận diện và diễn giải trong phạm vi cuốn sách này, nằm trong mục tiêu đó.

Để tái xây dựng lại nền văn hóa dân tộc, những nguyên tố sau đây cần phải được nhận diện và giảng dạy trong các cấp giáo dục căn bản của đất nước như tiểu học và trung học, hầu mọi người Việt Nam đều ý thức được một cách rõ rệt bản sắc thật sự của dân tộc mình, để trang bị cho cuộc hành trình đa diện của cuộc sống, hoặc để làm điểm tựa cho các lãnh vực chuyên môn ở cấp bậc đại học.

Thế thì trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam đâu là những nguyên tố căn bản nhất tạo thành những đường nét chính cho tâm hồn của từng người Việt Nam và làm rường cột của xã hội trong đó người Việt Nam sinh sống. Theo thiển ý của tác giả, những nguyên tố ấy bao gồm:

- Một nền văn hóa truyền thống thấm nhuần truyền thống tam giáo (Phật, Lão và Khổng), cùng với những tôn giáo hoặc hệ phái bản địa tân lập như Cao Đài Giáo hoặc Phật Giáo Hòa Hảo và phối hợp hài hòa với những tôn giáo du nhập từ tây phương như Công Giáo và các hệ phái Tin Lành hoặc các tôn giáo khác như Hồi Giáo hoặc Ấn Độ Giáo.
- Một xã hội đặt căn bản trên gia đình, làng mạc, vương quyền và một quan niệm giai cấp xã hội căn cứ trên những nguyên tắc luân lý và đạo đức chứ không căn cứ trên những nguyên tắc tôn giáo (như Ấn Độ) hoặc kinh tế (như các quốc gia Tây phương).
- Nho Giáo như là một ý thức hệ quốc gia thấm nhuần mọi giai cấp xã hội.

NỀN VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Cũng như Nhật Bản và Đại Hàn, văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nhiều từ văn hóa Trung Hoa. Có thể nói rằng sự hiểu biết về văn hóa của một trong những quốc gia này sẽ giúp chúng ta hiểu biết dễ dàng hơn hai quốc gia kia.Thêm vào đó, một kiến thức căn bản về những nguyên tắc chính của tam giáo đồng nguyên sẽ cho chúng ta thấy tại sao tam giáo đã có thể sinh hoạt hài hòa trong suốt lịch sử rất dài của miền Viễn Đông. Một người Việt Nam truyền thống không bao giờ có thể hiểu được những chuyện kỳ quặc như là sự cuồng tín tôn giáo đưa đến chiến tranh tôn giáo, dù là nội chiến hay chiến tranh giữa các quốc gia.

Có thể trong suốt chiều dài của lịch sử, ảnh hưởng của một trong tam giáo có thể trội hơn hai tôn giáo kia, dưới sự trị vì của một vị vua nào đó. Dĩ nhiên các nhà lãnh đạo của hai tôn giáo kia có thể không khôi phiền lòng. Tuy nhiên, căn bản hài hòa tôn giáo vẫn luôn luôn vững vàng cho đến ngày hôm nay. Tam giáo hình như không những giúp cho con người vượt thoát khỏi sự ràng buộc của điều kiện nhân sinh, kể cả vượt thoát ra khỏi sự ràng buộc của những thiêng kiêng tôn giáo và chủ nghĩa giáo điều ở bình diện siêu hình, mà mỗi tôn giáo này còn đáp ứng những nhu cầu tâm linh khác nhau của con người. Cũng vì thế làng mạc truyền thống Việt Nam thờ luôn một cách hài hòa các vị thần, thánh, phật và bồ tát của cả ba tôn giáo. Và cả ba tôn giáo lớn này đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng nên bản chất của dân tộc Việt Nam. Cũng vì thế miếu của làng mạc Việt Nam còn gọi là Tam Tông Miếu, tức là miếu của cả ba tôn giáo. Một người Việt Nam truyền thống là một người theo cả ba tôn giáo cùng một lượt mà không cảm thấy một mâu thuẫn nội tại nào trong tâm của mình cả.

* Phật Giáo

Tôn giáo thứ nhất trong tam giáo là Phật giáo. Phật giáo khởi đầu 26 thế kỷ trước đây từ một người sinh trong một gia đình vương giả có tên là Tất Đạt Đa, thuộc dòng họ

Thích Ca. Người này không phải là một vị thần thánh hoặc một tiên tri mà chỉ là một con người, bằng sức mạnh của trí tuệ, đã phá tan mọi sự ràng buộc và kiềm tỏa cố hữu của mọi chúng sinh trong hằng hà sa số đại thế giới của vũ trụ vô chung này. Trong khi những chúng sinh khác đang oằn oại trong bể khổ của các thành kiến, lòng tham, và dục vọng vị kỷ thì Đức Phật đã vượt thoát lên trên tất cả những vô minh đó để trở thành đẳng giác ngộ. Đây chính là ý nghĩa của chữ “Phật” bởi vì theo tiếng Phạn (Sanskrit) thì chữ gốc “budh” có nghĩa là tinh thức và hiểu biết. Sau khi đã đạt đến sự chánh đẳng và chánh giác thì trí tuệ của Ngài chinh phục tất cả các huyền vi của vũ trụ cũng như soi sáng đến những điều kiện nhân sinh bi thiết của loài người. Cũng vì lòng từ bi đối với chúng sinh và nhân loại, Đức Phật đã quyết định đi chân hành đạo trong vùng lưu vực sông Hằng Hà tại Ấn Độ suốt 45 năm để truyền đạt một trong những luận đề giải thoát nổi tiếng nhất thế giới, đó là “Tứ Diệu Đế”.

Diệu Đế thứ nhất là Khổ Đế: một sự phân tách chi tiết những sự đau khổ của chúng sinh để đưa đến định đê sinh là Khổ (tiếng Phạn là dukkha).

Diệu Đế thứ nhì là Tập Đế: vốn là một sự phân tích chi tiết về nguyên nhân của sự khổ để đưa đến định đê là nguyên nhân của Khổ chính là Dục (tiếng Phạn là tanha). Tuy nhiên nhu Huston Smith có nói rõ tanha là một loại dục vọng đặc thù, có thể định nghĩa như là dục vọng “cá nhân vị kỷ”. Theo ông, dục vọng theo Đức Phật là “tất cả mọi sự vị kỷ, mà cốt túy là lòng tham dục cho cá nhân, bất chấp đến sự sống của muôn loài khác” (The Religions Of Man, Huston Smith, 1965, tr.113-4).

Diệu Đế thứ ba là Diệt Đế: sự chấp nhận kết luận dĩ nhiên là để diệt khổ và đạt đến sự giác ngộ chúng ta cần phải giải thoát khỏi sự ràng buộc của dục vọng vị kỷ.

Diệu Đế thứ tư là Đạo Đế: nêu rõ một cách cụ thể phương pháp giải thoát. Phương pháp này theo danh từ phật học còn gọi là Bát Chánh Đạo.

Bát Chánh Đạo là một tấm bản đồ chi tiết để đưa con người và mỗi chúng sinh đến tận bờ giác và gồm những giai đoạn sau đây mà mỗi phật tử, hoặc tu sĩ Phật giáo cần phải noi theo, từ một ngôi chùa tại Đông Kinh, (Nhật Bản), một ngôi Wat (chùa) tại Bangkok (Thai Lan) hay tại chùa Pháp Bảo ở Sydney (Úc Đại Lợi) do người Việt Nam xây dựng:

1. Chính Kiến.
2. Chính Tư Duy.
3. Chính Ngữ.
4. Chính Nghiệp.
5. Chính Mạng.
6. Chính Tinh Tấn.
7. Chính Niệm.
8. Chính Định.

Ý nghĩa toàn vẹn của mỗi giai đoạn được giải thích rõ trong nhiều kinh điển của phật giáo và mỗi chúng sinh đều có thể đạt tới sự giác ngộ bằng cách thực thi Bát Chánh Đạo.

Trên con đường giải thoát của Phật giáo, không có chỗ đứng, hoặc vai trò cho bất cứ một vị thần linh nào (dù thần linh hiểu theo nghĩa thần thoại của những người Hy Lạp, của Ấn Độ hay của người Do Thái). Trong vũ trụ quan của đạo Phật, Thiên đế hay những vị thần linh, nếu có hiện hữu, cũng chỉ là những ảo tưởng trong tâm thức vô minh của loài người, hoặc chính Thiên đế hay những vị thần linh đó cũng chỉ là những chúng sinh trầm luân trong dục vọng và bể khổ và cần được giải thoát như chúng ta mà thôi. Sự kiện những vị thần linh hay Thiên đế đó có thực hiện được một vài phép lạ hoàn toàn không giải đáp vấn đề, mà thậm chí còn đem lại cho các vị này một sự cung cống bẩn ngã vị kỷ lớn lao, đưa họ lún sâu vào vòng vô minh phiền não. Cũng chính vì thế, thiền tông thường chú tâm đến những sự bình thường trong cuộc sống. Cho nên thiền học chủ trương: “Khi ta đi, hãy ý thức rằng ta đang đi”.

Sự tìm kiếm phép màu và ham mê lý thuyết viễn vông là những điều mà Đức Phật thường cầm đoán nghiêm cấm. Sự giác ngộ là một sự chứng nghiệm của cá nhân trực tiếp, khi cá nhân đó, bằng sự thực thi Bát Chánh Đạo, đã vượt ra khỏi sự kiềm tỏa của dục vọng thấp hèn, chứ không phải là tác động có tính cách trí thức, luận lý hoặc ngôn ngữ học.

Thông điệp của Đức Phật trở nên một cuộc cách mạng về phương diện tri thức và tâm linh đánh đổ sự cứng nhắc và những định kiến lỗi thời của Ấn Độ Giáo lúc bấy giờ. Ngài được các vị vua chúa tôn sùng lúc sanh tiền và suốt 1500 năm sau khi ngài mất, tức là đến khoảng năm 1000 stl. thông điệp của ngài được hàng triệu người tại Ấn Độ tiếp nhận.

Tuy nhiên sau đó, Hồi Giáo và Ấn Độ Giáo đã từ từ chiếm được ưu thế nơi vùng đất khai sinh ra Phật pháp. Chính Trung Hoa và Viễn Đông lại trở nên vùng đất để Phật Giáo phát triển và đóng góp vào gìn giữ tinh thần của nhân loại.

Phật giáo chia làm hai chi phái khác nhau: Đại Thừa (Mahayana) và Tiểu Thừa (Hinayana hay Theravada). Trên bình diện nguyên tắc, Đại Thừa nhấn mạnh đến Từ Bi (karuna) như là hạnh lớn nhất, và Tiểu Thừa nhấn mạnh đến Trí Tuệ (bodhi). Một bên nhấn mạnh ở giác tha và một bên ở tự giác. Tuy nhiên sự sai biệt thật sự chỉ có tính cách phiến diện bởi vì bất cứ một phật tử đại thừa nào cũng thừa nhận ngay rằng sự từ bi vô bờ bến của một vị Bồ Tát chỉ có thể đến từ Trí Tuệ, và trong khi đó thì bất cứ một phật tử tiểu thừa nào cũng xác nhận rằng sự kiện Đức Phật đã bò ra 45 năm ròng rã của cuộc đời Ngài đi truyền chánh pháp để chứng minh một cách hùng hồn sự từ bi vô lượng của Ngài. Hơn nữa sự sai biệt chỉ có tính cách lý thuyết và có rất ít giá trị thực tiễn đối với một phật tử hành đạo.

Lý do là vì đối với một phật tử đại thừa Nhật Bản hay một phật tử tiểu thừa Thái Lan, trong sự cô tịch và tĩnh mịch của chính định theo đúng tinh thần của Bát Chánh Đạo, thì tất cả các lý thuyết đều trở nên vô ý nghĩa bởi vì cả hai đều cố gắng để đạt tới một trạng thái tâm linh giải thoát bất khả tư nghị mà Đức Phật đã chứng ngộ 26 thế kỷ về trước. Trạng thái này vượt lên trên biên giới của lý thuyết, tư tưởng, khả năng nhận thức của giác quan và ý thức con người.

Chi nhánh Đại Thừa (tức Bắc Tông của Ân Độ) phát triển qua Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Chi nhánh Tiểu Thừa (tức Nam Tông của Ân Độ) phát triển qua Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt. Bởi vì sự khác biệt chỉ là một sự khác biệt về khuynh hướng (emphasis), hơn nữa giáo điều hoặc lý thuyết chỉ giữ một vai trò thứ yếu đối với Phật giáo, nên chưa bao giờ có chiến tranh tôn giáo hoặc ngay cả những xung đột nhỏ giữa hai trường phái này. Ở miền nam Việt Nam, hiện tượng người Việt đi chùa Cam Bốt hoặc người Cam Bốt đi chùa Việt Nam là một chuyện bình thường, mặt dù hai dân tộc vốn có sự hận thù truyền thống.

Tuyền thống Đại Thừa với khuynh hướng nhấn mạnh đến lòng Từ Bi từ từ khai triển quan điểm những vị Bồ Tát như là những vị trợ thủ đắc lực cho Đấng Nuru Lai. Các vị Bồ Tát này, mặc dù đã thi hành Bát Chánh Đạo một cách viên mãn và có thể tự tại bước sang bờ của giác ngộ, đã dũng cảm từ khước sự giác ngộ cho chính cá nhân mình và quyết tâm không bao giờ nhập niết bàn cho đến khi nào tất cả mọi chúng sinh, kể cả mỗi cọng cỏ, con sâu hay sinh vật nhỏ nhoi nào trong vũ trụ vô thủy vô chung này đã đạt được sự toàn giác.

Phật giáo dân gian Việt Nam nằm trong truyền thống Đại Thừa này và sự thờ phụng các vị Bồ Tát cũng như Đức Phật như là những vị thần linh thật sự trở thành một tập tục. Tuy nhiên thông điệp của Đức Thích Ca Mâu Ni vẫn luôn luôn được tập thể Tăng Ni và giới trí thức phật tử tôn trọng và bảo tồn. Ở một mức độ nào đó thì Phật giáo dân gian đáp ứng được một số nhu cầu của đại đa số quần chúng và tạo nên một môi trường tốt để lưu truyền những tập tục và các kinh sách có thể in ấn, trao lại cho các thế hệ sau. Trong đại khái dân gian, luôn luôn có những cá nhân xuất chúng, vượt lên trên và nắm bắt được cốt túy của thông điệp mà Đấng Giác ngộ muốn để lại cho nhân loại. Cuối cùng luận đề giải thoát của Đức Phật đưa đến một trạng thái giác ngộ vượt lên trên bình diện tương đối. Chính vì thế sự khác biệt giữa một kẻ mộ đạo và một vị Bồ Tát hay một Đấng Giác Ngộ sự thật chỉ là một ảo tưởng trong tâm thức của những kẻ còn lẩn lộn trong vòng vô minh, trong khi đó đứng trên quan điểm của một bậc Giác Ngộ hoặc một vị Bồ Tát, từ bình diện tuyệt đối, thì tất cả mọi chúng sinh vốn đã được giải thoát rồi.

Trên quan điểm của các vị này thì không có sự khác biệt giữa quá khứ, hiện tại, vị lai, đau khổ hoặc giải thoát. Bằng một sự biến thiên đột ngột, dưới con mắt của một chúng sinh bình thường thì một vị Bồ Tát nào đó có thể được nhận thức như là chịu muôn vàn ách nạn để đeo đuổi lời trọng thệ phải độ cho mọi chúng sinh trong vũ trụ vô biên này, trước khi chịu nhập niết bàn, và mọi chúng sinh đều ngưỡng mộ và thầm nhuần ơn huệ. Tuy nhiên đối với vị Bồ Tát này, thật sự không có chúng sinh nào cần cứu khổ, không có khổ nạn nào để tiêu trừ, không có sự ngưỡng mộ hoặc biết ơn nào cần thiết, không có sự giác ngộ để tìm về và cũng không có luận đè hoặc giáo điều nào để tuân theo. Kinh Kim Cang còn đó để đập tan tất cả mọi chấp kiến của loài người trên con đường đưa đến Chánh đẳng Chánh giác. (Kinh Kim Cang do Sa Môn Thích Thiện Hoa dịch, ấn bản 1982).

Cũng cần nhấn mạnh ở đây rằng, mặc dù Phật giáo là một tôn giáo cao đẹp và ưu việt, nhưng chúng ta phải thẳng thắn thừa nhận sự kiện không phải Phật giáo, nhất là Phật giáo Việt Nam, lúc nào cũng thể hiện đúng tinh thần toàn thiện đó. Như bất cứ những tôn giáo nào khác đối với dân tộc mà tôn giáo đó hội nhập, Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp vĩ đại cho tiền đồ của dân tộc vào các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần.

Tuy nhiên vào thời đại Nguyễn Triệu đã quá thiên về tịnh độ tông mà lơ là khía cạnh thiền tông vốn là cốt lũy của Phật pháp. Nghiêng hẳn về tịnh độ tông có ưu điểm là dễ dàng hội nhập vào quần chúng, nhưng có những khuyết điểm nghiêm trọng như có khuynh hướng mê tín dị đoan, giai cấp tăng lữ chú tâm nhiều về tụng niệm mà coi nhẹ việc trau dồi trình độ giáo lý. Nguy hiểm nhất là tăng đoàn có nhiều khuynh hướng trở thành nạn nhân của quá trình định chế hóa phương tiện (institutionalisation des moyens), biến thành những tổ chức cồng kềnh, đầy quyền lực, và đôi khi trở nên công cụ cho những thế lực chính trị có tham vọng lợi dụng từ bên ngoài, hoặc làm công cụ cho những chính trị gia có tham vọng, đội lốt tăng lữ, từ bên trong.

Khi chúng ta đánh giá lại quá trình tranh đấu của Phật giáo vào các giai đoạn đệ nhất và đệ nhị cộng hòa tại miền Nam Việt Nam, chúng ta có thể kết luận (với tất cả mọi sự dè dặt), rằng sự tranh đấu đó đã đóng góp — dĩ nhiên là một phần chứ không phải toàn diện — vào sự thành công của người cộng sản và sự thất bại của những người không cộng sản.

Tương lai của dân tộc và tương lai của Phật giáo nằm nơi một giáo hội và tăng đoàn đạo đức nhưng đứng ngoài vòng kiềm tỏa của chính trường, thầm nhuần lý tưởng thiền tông, chứ không nằm nơi một tổ chức mạnh có thể ảnh hưởng đến chính trường. Trước ngưỡng cửa của thế kỷ 21, với sự phát huy tột đỉnh của xã hội dân sự (civil society) và quan điểm dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên, mọi tôn giáo của nhân loại, nếu muốn tiếp tục được sự kính trọng của quần chúng, cần phải tự chủ và đứng ngoài mọi sự tranh chấp chính trị. Trở thành một biến số trong phuong trình chính trị tại Việt Nam là đã phản bội lại tinh thần giải thoát vô trụ của Đức Phật rồi.

Trên phương diện này, Thiền tông Nhật Bản là một tấm gương tốt để Phật giáo Việt Nam học hỏi và noi theo.

* Nho Giáo

Truyền thống tôn giáo thứ nhì trong dòng văn hóa Việt Nam chính là Nho Giáo (hoặc Khổng Giáo). Trái với sự lầm tưởng của nhiều người, Nho Giáo không phải là một tôn giáo được Đức Khổng Phu Tử sáng lập ra. Nho Giáo đã có trước thời Đức Khổng Phu Tử.

Đức Khổng Phu Tử sinh vào năm 551-ttl và các học giả đồng tây kim cổ, kể cả Huston Smith (Huston Smith, op.cit., p.160) đều đồng ý rằng Ngài là người đã có công đầu trong việc diễn dịch và san định lại hệ thống tư tưởng uyên bác này từ nền tảng tư tưởng và phong tục đời trước. Chính Đức Khổng Phu Tử đã xác định “thuật nhí bất tác” nghĩa là kế lại mà không phải tạo ra. Thực sự thì Ngài phải có sự hiểu biết siêu việt mới có thể tổng hợp và trước thuật. Đây chính là tấm gương cho tinh thần ngay thẳng và trung thực.

Trong khi Phật giáo bao trùm đời sống của con người Đông phương ở bình diện siêu hình thì Nho Giáo ngự trị toàn diện đời sống con người viễn đông trên bình diện đạo đức, chính trị và xã hội. Điều này không có nghĩa là Nho Giáo không có một hệ thống siêu hình cá biệt. Trái lại, hệ thống siêu hình của Nho Giáo rất cao siêu, thuần túy Trung Hoa và đã là một nét đặc thù của nền văn hóa rất lâu trước khi Đức Khổng Phu Tử ra đời.

Kinh Dịch do Đức Khổng Phu Tử san định là cuốn sách giải thích hệ thống siêu hình này. Theo người Trung Hoa thì vũ trụ phát xuất từ một thực tại uyên nguyên tuyệt đối tạm gọi là Thái Cực. Mặc dù Thái Cực nằm trong bình diện tuyệt đối ở giai đoạn vô hình nhưng thật sự thì trong đó đã tiềm tàng chứa đựng hai nguyên tắc đối nghịch nhưng hỗ tương gọi là Âm và Dương. Sự tác động có tính cách biện chứng giữa Âm và Dương là nguồn gốc của vạn hữu. Tuy nhiên cần phải cẩn thận lưu ý rằng biện chứng của Dịch Lý hoàn toàn khác với biện chứng của nhà triết học người Đức là Hegel. Biện chứng pháp của Hegel sau đó lại bị Karl Marx đánh cắp, lật ngược chưởng đầu và đặt tên là Duy Vật Biện Chứng.

Thật vậy, theo Dịch Lý thì mục tiêu quan trọng nhất của vũ trụ và nhân sinh là đem lại sự quân bình tuyệt đối giữa Âm và Dương để đạt đến một tình trạng lý tưởng gọi là Thái Hòa. Ví dụ, theo đông y thì phục hồi sự quân bình giữa Âm và Dương trong cơ thể thì cơ thể sẽ khỏi bệnh tật. Nguyên tắc này cũng áp dụng cho việc tề gia, trị quốc và bình thiên hạ.

Như vậy chúng ta nhận thấy rằng Dịch Lý quan niệm Âm và Dương đối nghịch nhau bởi vì bản chất khác nhau chứ không phải những sự xung đột tiềm ẩn. Bởi vì không có sự xung đột nên Dịch Lý quan niệm “Âm trung hữu Dương, Dương trung hữu Âm” và vũ trụ sẽ không hiện hữu nếu cả Âm lẫn Dương đều không cùng hiện hữu. Bởi vì sự hiện hữu đặt căn bản trên sự hòa hợp giữa Âm Dương nên sự mất quân bình giữa Âm Dương đem lại sự thoái hóa và hủy hoại của vạn hữu. Trong sự mất quân bình đó, vấn đề Âm thịnh Dương suy hay Dương thịnh Âm suy trên nguyên tắc và cả trên thực tế đều nguy hại như nhau.

Quan điểm kế tiếp quan trọng của Dịch Lý là Âm cực Dương sinh, Dương cực Âm sinh. Như thế, một khi có sự mất quân bình tuyệt đối thì mầm móng của sự quân bình tương lai sẽ được khai sinh.

Trong khi đó thì biện chứng pháp của Marx và Hegel mường tượng bước đi của thực tại như một tròn ốc (spiral) trong đó thì Đề (thesis) sẽ nhất thiết bị một Phản Đề (anti-thesis) hủy diệt. Tuy nhiên trong tác động hủy diệt đó thì Phản Đề sẽ lưu lại những yếu tố của Đề và tự biến mình thành một thực thể mới gọi là Tổng Đề (synthesis). Tổng Đề này sẽ trở thành một Đề mới để lại bị hủy diệt bởi một Phản Đề mới trong một trình tự biện chứng mới. (Introduction A La Philosophie Politique của Roger Labrousse, dịch từ tiếng Tây Ban Nha bởi E. Labrousse, Paris, 1959, tr.213).

Từ những yếu tố trên, chúng ta nhận thấy có bốn sự khác biệt căn bản giữa Khổng Tử và Hegel. Trước hết theo biện chứng pháp của Hegel thì hoàn toàn không quan tâm đến sự quân bình giữa Đề và Phản Đề. Điểm thứ nhì là Hegel đặt căn bản sự chuyển động biện chứng của thực tại trên sự chiến thắng nhất thiết của Phản Đề. Trong khi đó thì Khổng Tử quan niệm sự vận hành của vũ trụ trên căn bản của Dịch Lý có thể căn cứ trên cả hai chiều dù là Âm thịnh hay là Dương thịnh. Điểm thứ ba là trong khi Hegel đem lại cho trình tự biện chứng một cái nhìn lịch sử chủ quan thiên lệch cho Phản Đề, thì Khổng Tử lại có một quan điểm hoàn toàn khách quan đối với Âm và Dương. Và điểm khác biệt thứ tư là sau khi hủy diệt Đề trong trình tự biện chứng thì Phản Đề lại lưu giữ trong mình những yếu tố của Đề. Trong khi đó thì Khổng Tử quan niệm là từ trong bản chất nội tại của Âm đã có Dương và từ trong bản chất nội tại của Dương đã có Âm. Chính vì thế mà Dịch Lý quan niệm rõ rệt là Âm cực Dương sinh, Dương cực Âm sinh.

Dĩ nhiên là trong bất cứ hiện tượng nào của vạn hữu đều có sự hiện diện của Âm và Dương, như cơ thể con người chẳng hạn. Sự hủy diệt toàn diện của Dương sẽ đưa đến sự hủy diệt của cơ thể và dĩ nhiên là sự hủy diệt của Âm một cách gián tiếp nữa. Sự hủy diệt toàn diện của Âm trong cơ thể cũng đưa đến một kết quả là sự hủy diệt gián tiếp của Dương tương tự. Chính vì thế Âm và Dương phải bổ khuyết và nuôi dưỡng cho nhau thay vì xung khắc từ trong bản chất như trường hợp Đề và Phản Đề của Hegel vậy.

Như sẽ chứng minh trong cuốn sách này, sự khác biệt giữa Biện Chứng và Dịch Lý là nguyên nhân để giải thích những chấn động lớn về xã hội và chính trị trong hoàn cảnh Việt Nam. Thật vậy, ở mức độ nào đó thì những đảng phái quốc gia đứng trên quan điểm của dịch lý và người cộng sản đứng trên quan điểm của biện chứng pháp. Sự xung đột quốc-cộng là một trong những nguyên nhân chính gây ra các chấn động lớn trong lịch sử cận kim.

Thẩm nhuần tư tưởng Dịch học, những nhà nho của nền văn hóa Đông phương dán thân vào chính trường để đem lại sự Thái Hòa cho nền chính trị và xã hội con người. Cũng trong mục tiêu này, Khổng Tử đã khai triển một phong cách hành xử cho dân tộc Trung Hoa mà cho đến nay vẫn còn được các dân tộc của miền Viễn Đông tôn trọng và tuân theo. Phong cách hành xử này từ từ trở nên một nền luân lý có tính cách cứng nhắc và giáo điều. Các thế hệ Tống Nho hủ lâu lại tạo ra thêm nhiều điều lệ nhiêu khê phi lý và bất công nhằm bảo vệ quyền lợi giai cấp của Nho gia và quan lại thối nát. Vì Nho Giáo đã trở thành một nét đặc thù quan trọng của nền văn hóa Việt Nam nên khía cạnh này sẽ được đào sâu hơn trong phần sau của cuốn sách.

Sau cùng và không kém phần quan trọng là quan điểm của Nho giáo về Thiên (tức là Trời). Quan điểm Thiên không nên lầm lẫn với quan điểm về một đấng thượng đế thần quyền, cá thể và nhân hình (personal and anthropomorphic god) theo nghĩa của người tây phương. Thực sự thì quan điểm này ám chỉ một nguyên tắc tối thượng hay một thực tại uyên nguyên điều hành tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ. Có lẽ quan điểm này trùng hợp hoặc rất gần với quan điểm Thái cực. Nền triết học Đông Phương chưa bao giờ quan niệm rằng có một thượng đế cá thể và nhân hình và cũng chưa bao giờ thừa nhận sự ngự trị tuyệt đối của bất cứ một hình thức thần quyền nào trên định mệnh của con người và vạn vật.

Ngoài ra Khổng Tử hình như còn công nhận có sự hiện hữu của linh hồn cá thể và sự hiện diện của những hình thức hiện hữu tâm linh hoặc thần linh trong vũ trụ. Tuy nhiên tất cả vạn vật, từ thần linh cho đến cỏ cây, nhánh cỏ đều phải vận hành theo quy luật của Dịch Lý.

* Lão Giáo

Truyền thống tôn giáo thứ ba là Lão giáo. Tôn giáo này phát xuất từ một con người kỳ bí nhất là Lão Đam hay Lão Tử sinh khoảng năm 604-ttl. Ngài làm quan giữ tàng thất cho nhà Châu. (Lão Tử Đạo Đức Kinh, bản dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Càn, Khai Trí, Sài Gòn, tr.11]. Ngài là một vị ẩn dật đúng nghĩa nhất, không ham danh lợi và hầu như không nhận một đệ tử nào. Lý do là vì không những Ngài coi vũ trụ vô thường này không đáng để tâm đến mà ngoài ra Ngài còn cho rằng phần lớn những tình trạng bi thảm của nhân sinh phát xuất từ hành động và tư tưởng của một

số người tự cho mình là cứu tinh của nhân loại. Dù sao đi nữa, Lão tử chưa bao giờ cố tâm nhập thế để cứu đời cả.

Vì nhìn thấy sự suy tàn của nhà Châu, Ngài bỏ ra đi về hướng Tây Tạng, theo truyền thuyết thì Ngài cõi một con trâu màu xanh. Đi đến cửa quan ải thì quan lệnh là Doãn Hỉ, vốn là một người đã ngưỡng mộ Lão Tử từ lâu, nói “Ngài toan đi ẩn, xin gượng vì tôi mà để lại bộ sách” (ibid, tr.12). Chúng ta có thể suy diễn từ tư tưởng cũng như phong thái của vị triết gia thoát tục này là Ngài chẳng bao giờ có ý định viết lách gì cả. Sự kiện ngài để lại một án văn bất hủ tên là Đạo Đức Kinh chỉ là một hành động miễn cưỡng để khỏi bị một kẻ ngưỡng mộ quấy rầy mà thôi. Dù sao đi nữa Ngài cũng để lại một cuốn sách gồm khoảng 5000 chữ rồi cõi trâu ra đi mất biệt.

Tuy nhiên theo thời gian, cuốn sách ngài để lại đã khơi dậy một trong những tôn giáo và trường phái tư tưởng vĩ đại của miền Viễn Đông. Thật vậy, ảnh hưởng của Lão Trang thẩm nhuần nghệ thuật, đời sống, tư tưởng thầm kín nhất của giới sĩ phu và nền võ thuật của Đạo Gia sánh vai ngang hàng với môn phái Thiếu Lâm Tự. Điều đặc biệt hơn cả là mặc dù Đạo Đức Kinh là một cuốn sách về tâm linh nhưng đồng thời cũng là một cuốn sách về chính trị nữa, đành rằng quan điểm chính trị của Lão tử là một quan điểm chính trị rất khác thường.

Trước hết, cả Lão Tử lẫn Khổng Tử đều thừa hưởng từ truyền thống triết học của Dịch Lý. Trên bình diện hình nhì thượng học (tức siêu hình) thì rất ít sự khác biệt giữa hai nhà đại tư tưởng này. Lão Tử thì cho rằng uyên nguyên của vạn hữu là một uyên lý tuyệt đối gọi là Đạo. Đạo vượt lên trên khả năng diễn đạt và hiểu biết của ngôn ngữ và tư tưởng tương đối của con người. Đạo chỉ có thể được chứng nghiệm qua một quá trình tâm linh tương tự như thiền định của Phật giáo. Cũng vì lý do đó mà câu đầu tiên Lão Tử viết trong Đạo Đức Kinh là: “Đạo khả Đạo phi thường Đạo, Danh khả Danh phi thường Danh” (ibid, tr.37). Nói một cách nôm na là nếu Thực tại Uyên nguyên mà có thể dùng ngôn ngữ hoặc tư tưởng diễn đạt được thì không phải là Thực tại Uyên nguyên theo nghĩa chân lý tuyệt đối nữa. Chính vì thế chúng ta có thể giả thiết rằng Thái Cực trong Kinh Dịch do Khổng Tử san định và Đạo trong Lão Tử Đạo Đức Kinh có thể là cùng ám chỉ một chân lý tuyệt đối ấy. Nhất là khi Lão Tử đã khẳng định rằng: “Nhất Âm nhất Dương chi vị Đạo”.

Tuy nhiên sự tương đồng giữa Nho Giáo và Lão giáo phải dừng lại ở mức độ siêu hình này. Ở bình diện hình nhì hạ học (khi nói đến các hiện tượng hữu hình và nhân quần xã hội) thì sự khác biệt giữa hai hệ thống tư tưởng rất lớn lao. Trong khi Nho Giáo cỗ xương một sự dân thân tích cực vào các vấn đề nhân quần, chính trị và xã hội để chấn chỉnh và cải tạo trật tự xã hội hâu an bang tế thế, đem lại hạnh phúc cho muôn dân thì Lão giáo trái lại cỗ xương cho chủ thuyết vô-vi và quan điểm nhu thăng cường, nhược thăng cường.

Chủ thuyết vô vi có thể bị hiểu là trừ phi chúng ta chú trọng rõ đến ý nghĩa thật sự của quan điểm vô vi trong Đạo Đức Kinh như sau:

*Đạo thường vô vi
Nhì vô bất vi
Hầu vương nhược năng thủ chi
Vạn vật tương tự hóa
Hóa nhi dục tác
Ngô tương trán chi*

Thu Giang Nguyễn Duy Cần dịch như sau:

*Đạo thường không làm
Nhưng không gì là không làm
Bậc Hầu Vương giữ được nó
Thì vạn vật sẽ tự thay đổi
Muốn thay đổi mà nhúng tay vào
Ta nên ngăn lại*

Chương 37 của Đạo Đức Kinh vừa nêu trên đã tóm lược quan điểm trị quốc của Lão Tử. Cũng chính vì thế các tư tưởng gia ủng hộ quan điểm này thường nhắc đến câu châm ngôn “Vô vi nhi vô bất vi”. Đối với Lão Tử thì một nhà lãnh đạo chính trị thành công nhất là một người không bao giờ xen lấn trực tiếp vào công việc của dân, mà chỉ tích cực tạo ra những điều kiện thuận lợi để người dân tự lo lấy các việc của mình.

Người lãnh đạo lý tưởng là một người không ai biết tới nhưng lại là người mà dân chúng thật sự chịu ơn nhiều nhất. Thật vậy, trong một thế giới ly loạn của thời Xuân Thu Chiến Quốc, trong khi bách gia chư tử thi đua để dân thân vào chính trường uốn ba tấc lưỡi, dùng mưu thần trổ tài an bang tế thế vì danh và lợi thì Lão Tử lại chủ trương:

“Chí nhân vô kỷ, thần nhân vô công, thánh nhân vô danh”.

Đạo gia quan niệm rằng cũng như thiên nhiên, xã hội sẽ tốt đẹp hơn nếu con người bớt bon chen xen lấn vào để “cải tổ” xã hội. Dĩ nhiên là đạo gia hoàn toàn chống lại khuynh hướng xây dựng những bộ máy thư lại hành chánh khổng lồ để quản trị xã hội và hoàn toàn chống lại sự áp đặt những cơ chế chính trị lớn lao trên đời sống của cá nhân. Chương 80 của Đạo Đức Kinh nhắc đến những quốc gia nhỏ đến nỗi gà gáy hoặc chó sủa ở nước này thì ở nước kia vẫn còn nghe rõ.

Quan niệm nhu nhược thắng cường cường là một quan niệm bàng bạc trong toàn thể cuốn Đạo Đức Kinh. Chương 78 nhấn mạnh điểm này một cách rõ rệt:

*Thiên hạ nhu nhược
Mặc quá u thủy
Nhi công kiên cường giả
Mặc chi năng thắng
Kỳ vô dĩ dị chi
Nhu thắng cương
Nhu nhược thắng cương
Thiên hạ mặc năng tri
Mặc năng hành
Thị dĩ thánh nhân vân:
Thọ quốc chi cầu
Năng vi xã tắc chủ
Thọ quốc bất tường
Năng vi thiên hạ vương
Chánh ngôn nhu nhược phản*

Thu Giang Nguyễn Duy Cần dịch như sau:

*Dưới trời mềm yếu không chi hơn nước
Không chi hơn đó được
Không chi thế đó được
Mềm thắng cứng
Yếu thắng mạnh
Dưới trời không ai không biết
Nhưng không ai có thể làm được
Bởi vậy thánh nhân nói:
Dám nhận lấy bụi bặm của nước
Mới có thể làm được chủ xã tắc
Dám nhận lấy sự không may của nước
Mới có thể làm vua thiên hạ
Lời ngay nghe trái ngược*

Quan điểm này của Đạo Đức Kinh trở nên căn bản của các trường phái võ thuật “dĩ nhu chế cường” tại Trung Hoa (Thái Cực Quyền), tại Nhật Bản (Nhu Đạo và Nhu Thuật) và tại Đại Hàn (Hiệp Khí Đạo) khác với quan điểm võ thuật thiên về cường của môn phái Thiếu Lâm.

Mặc dầu cuốn Đạo Đức Kinh tương đối ngắn ngủi, ý nghĩa của cuốn kinh này thật mènh mông vô tận và không thể nào có thể phân tách tường tận trong giới hạn của cuốn sách này. Một cách vắn tắt, chúng ta phải công nhận rằng ở nhiều khía cạnh thì

Lão giáo là một quan điểm tối cần thiết để hóa giải bớt một số quan niệm quá khích dân thân và đôi khi có tính cách giáo điều của giới Nho gia.

Trong khuôn khổ của quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên của cuốn sách này, thì tư tưởng của Lão Tử sẽ cung cấp cho các khuynh hướng địa phương phân quyền thay vì trung ương tập quyền, giảm thiểu và giới hạn cơ cấu và quyền hạn của các cơ chế hành chánh có tính cách thư lại, đứng về phía cá nhân để đối đầu với những áp lực của các định chế xã hội (social institutions) nói chung, bảo vệ cho xã hội dân sự (civil society) để chống lại sự xâm lấn nếu có của chính quyền (the state), buộc các định chế xã hội phải phục vụ cho con người thay vì con người phải đi phục vụ cho các định chế xã hội, và luôn luôn nhắc nhở cho chúng ta biết rằng những kẻ nhu nhược nhất, nghèo nàn nhất, thấp hèn nhất trong xã hội là những kẻ làm rường cột thật sự cho xã hội và cũng là gai cùi có quyền lực nhất.

Chúng ta có thể lập luận rằng sự kiện Lão giáo tuy không nhiều kinh sách, hoặc đèn đài, hoặc tín đồ bằng Nho Giáo và Phật giáo, nhưng vẫn có một ảnh hưởng ngang bằng với hai tôn giáo kia trên bình diện tư tưởng triết học, là thể hiện đúng đắn chủ trương của Lão Trang. Đạt đến vị trí đó mà không cần giáo điều, cơ chế hoặc đệ tử là một kỳ công hân hữu. Không cần làm gì cả mà vẫn đạt được thành quả như trên đủ chứng minh một cách hùng hồn sự huyền diệu của quan điểm “vô vi nhi vô bất vi” của Lão Tử Đạo Đức Kinh rồi.

Tuy nhiên, theo giòng thời gian, Lão giáo trong dân gian cũng như những tôn giáo khác, có rất nhiều thần linh để cúng kiến và thờ phụng trong tinh thần mê tín dị đoan. Ý nghĩa thật sự của Đạo lại chỉ được một số học giả uyên thâm hiểu biết và chứng nghiệm mà thôi.

XÃ HỘI VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

Bốn khía cạnh quan trọng hàng đầu của xã hội truyền thống của dân tộc ta là: gia đình, làng xóm, thể chế quân chủ, và gai cùi xã hội gồm sĩ, công, nông và thương. Chúng ta có thể coi bốn khía cạnh này là bốn rường cột của cấu trúc chính trị và xã hội cổ truyền của dân ta.

Trước hết gia đình là nền tảng. Sau đó làng xóm là gai tầng thứ hai trong cấu trúc, và sau cùng ở trên thượng tầng là chế độ quân chủ với nhà vua và triều đình. Tiếp theo đó là nguyên hệ thống này được toàn diện bao trùm bởi một quan niệm về gai cùi xã hội đặt căn bản hoàn toàn trên luân lý Khổng Mạnh thay vì trên căn bản siêu hình như ở Ấn Độ, hoặc trên căn bản cha truyền con nối như Tây phương thời trung cổ, hoặc trên căn bản kinh tế như xã hội ngày nay.

Học giả E. Heckel, giám đốc khai sáng Bảo Tàng Viện Thuộc Địa Marseille đã từng viết:

“...Nếu gia đình là căn bản xã hội độc lập của nền văn minh đặc thù này... với nguyên tắc tập trung quyền lực như là nền tảng chính yếu và với sự thờ phụng tổ tiên như là tụ điểm cuối cùng, thì tất cả các cơ cấu của xã hội nhất là làng xã, dù có những cấu trúc phức tạp và những nét độc lập dân chủ, cũng đã học được, từ thời xa xưa, cách thoát ly ra khỏi sự kiềm tỏa của quân quyền tuyệt đối của Hoàng đế tại triều đình nước An Nam và giữ được tự do, mặc dầu triều đại này có thể suy đồi hoặc triều đình kia có thể chấm dứt một cách tự nhiên.” (L'Annam D'Autrefois, của Pierre Pasquier, Introduction của E. Heckel, Paris 1907, p.8).

* Những nét nổi bật nhất của một gia đình Việt Nam theo truyền thống gồm có tục lệ thờ cúng tổ tiên, sự tập trung quyền hành vào người cha (chế độ phụ quyền) và sự tương đối độc lập của gia đình như là một thực thể đối với những định chế xã hội khác (quốc có quốc pháp, gia có gia quy).

Mặc dù sự thờ cúng tổ tiên đã có trước thời Bắc thuộc và trước khi dân Việt chịu ảnh hưởng văn hóa của Trung Hoa, nhưng tục lệ này vẫn hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Nho Giáo cho rằng linh hồn người chết vẫn còn tồn tại sau khi cơ thể đã bị hủy diệt và có thể trở lại để phù hộ và bảo vệ cho gia đình, con cháu cũng như còn có những liên hệ mật thiết với tất cả dòng họ trên dưới và trước sau. Niềm tin này lại càng được củng cố hơn trong một xã hội mà chữ Hiếu được coi là một trong những yếu tố đạo đức quan trọng nhất của con người. Cũng vì thế sau cái chết của một bậc cha mẹ thì tất cả con cái có trách nhiệm thiêng liêng là lập bàn thờ để tưởng niệm, cúng kiến và dâng lễ vật để tưởng nhớ công sinh thành và dưỡng dục. Trong nhà của một người Việt theo truyền thống thì bàn thờ tổ tiên phải nằm ở vị trí quan trọng nhất ngay giữa nhà. (Đào Duy Anh, op. cit., p.205)

Vị trí của người cha là một vị trí đặc biệt trong gia đình. Người cha là nguồn gốc của quyền lực trên cả phương diện hữu hình lẫn siêu hình. Trên bình diện hữu hình thì người cha được xã hội công nhận như là gia trưởng. Theo đạo đức và luân lý thì vợ và con phải nghe lời người cha.

Trên bình diện siêu hình, theo truyền thống Khổng Mạnh thì người cha là gạch nối giữa Trời, các bát tổ tiên và những người còn sống trong gia đình. Trong tất cả mọi lễ lạc, cúng tế thì người cha hành xử như là chủ tế của gia đình.

Nền tảng của gia đình càng được củng cố thêm vì truyền thống Việt Nam lúc xưa công nhận quyền lực của gia quy như là một thứ luật pháp nội bộ của gia đình. Mặc dù gia quy không thể qua mặt được luật lệ của xóm làng hoặc vương pháp của triều đình, nhưng truyền thống thông thường làm cho các cấp chính quyền cao hơn nhường cho gia quy giải quyết những vấn đề nội bộ của mình trước khi xen vào. Tục

lệ này đem lại cho gia đình một sự độc lập và tự chủ đối với các cơ chế chính quyền truyền thống.

* Làng xã trong xã hội truyền thống của Việt Nam là cơ chế chính trị chiếm giữ vị trí quan trọng nhất trong đời sống của người dân. Làng xã có lẽ quan trọng hơn tất cả các cơ chế khác của quốc gia ở cấp bậc cao hơn chẳng hạn Huyện, Phủ và Triều Đình. Chúng ta có thể mường tượng rằng, từ thủa xa xưa của lịch sử, các gia đình dân chúng ở gần nhau, hoặc có chút ít liên hệ về huyết thống, hoặc có liên hệ surnominal, cùng đương đầu với những thiên tai hạn hán, cùng canh tác một vùng đất đai, cùng thờ cúng những vị thần linh như nhau, cùng chung lưng đấu cật để chống lại một kẻ thù chung, đã cảm thấy nhu cầu kết hợp và tổ chức để có một đơn vị chính trị và hành chính làm việc có hiệu năng hầu được chính quyền trung ương thừa nhận.

Cơ chế làng xã này, theo dòng lịch sử đã trở nên vũ khí lợi hại nhất của dân tộc Việt Nam trên bình diện chống ngoại xâm lấn bành trướng lãnh thổ. Thật vậy, trường hợp điển hình nhất là cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ vào giữa thế kỷ thứ 13 với một lực lượng khổng lồ là 500,000 quân. Vua nhà Trần lúc đó, trong một cuộc trưng cầu dân ý đầu tiên của lịch sử, đã triệu tập tất cả các bô lão từ các làng mạc đến kinh đô để thảo luận rằng nên hàng hay nên chiến. Toàn thể hội nghị Diên Hồng oai hùng đó đã đồng thanh quyết chiến. Nhờ có sự ủng hộ nhiệt tình từ làng xã nên chính quyền trung ương lúc đó đã có thể huy động tiềm lực hạ tầng cơ sở của quốc gia một cách triệt để chưa từng có. Có lẽ đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong cuộc chiến thắng lẫy lừng của dân ta trong cuộc thử thách khôn tiền khoáng hậu với đoàn quân viễn chinh bách thắng của Hốt Tất Liệt.

Sự bành trướng lãnh thổ của dân ta đến cuối thế kỷ thứ 19 để xóa hăn dân tộc Chàm trên bản đồ và xâm chiếm phần lớn đất đai của dân tộc Khmer cũng dựa vào cơ cấu làng xã. Đất đai không những nhiều khi được chính các làng xã tiên phong chiếm đóng, mà một khi đất đai được quân đội triều đình chiếm đóng rồi thì làng xã cũng được dựng lên để cung cống cho sự định cư dân chúng và sự sát nhập lâu dài vào đất nước Việt Nam.

Ở giai đoạn này thì làng xã đã trở nên một tổ chức hoàn bị trên các phương diện xã hội, chính trị, kinh tế và quân sự, phát huy không ngừng tầm kiểm soát của mình trên các vùng đất mới từ Trung Việt đến vùng đồng bằng sông Cửu Long phì nhiêu và tước đi quyền sinh tồn cũng như chủ quyền của hai dân tộc ít tổ chức hơn đó là Chàm và Khmer.

Theo học giả Nguyễn Đăng Thực thì chính quyền trung ương cũng khuyến khích sự bành trướng này của làng xã để nới rộng bờ cõi. Chính quyền luôn luôn khuyến khích sự thành lập làng xã để thuộc địa hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chính vua Minh Mạng đã ra chỉ dụ năm 1830 rằng bất cứ ai cũng có thể canh tác đất hoang

và hễ ai canh tác được 20 mẫu ruộng và môt được 10 dân canh thì có thể xin thành lập làng xã, và quan huyện có trách nhiệm phải chuyển đơn về trung ương để chuẩn y. (Democracy In Traditional Vietnamese Society, Nguyễn Đăng Thục, Trong Văn Hóa Tùng Thư, bản dịch Anh ngữ của Nguyễn Thế Hồng, n.17).

Bởi vì làng xã vốn đã là rường cột của dân tộc Việt Nam và vẫn còn là rường cột của dân ta vì đa số dân Việt còn sinh sống tại các vùng nông thôn hiện nay, quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên phải được am hiểu và thực thi trong khuôn khổ của một sự chấn hưng, cải tiến (để bỏ đi những yếu tố phong kiến, bất bình đẳng xã hội) và phục hồi vai trò tối quan trọng của làng xã. Muốn như thế câu hỏi căn bản chúng ta phải đặt ra là: những cơ chế chính yếu của làng xã truyền thống của chúng ta là gì?

Trước hết, dân làng được chia ra làm hai loại: nội tịch là những dân làng thật sự và ngoại tịch là những người đến tạm trú tại làng. Ngoại tịch cũng gồm luôn một giai cấp phi giai cấp (élément déclassée) như tôi tớ, xướng ca vô loại (vì giới này theo truyền thống bị coi là đời sống thiêú đạo đức và luân lý) và khách khứa của làng. Nội tịch trước hết gồm có những người làm quan vì đã thi đậu các khóa thi do triều đình tổ chức, các vị có chức tước trong làng, các nho sinh đã thi đậu, các bô lão từ 50 đến 55 tuổi, các tráng niên từ 18 đến 49 tuổi và con nít từ 6 đến 17 tuổi. Đàn bà đáng tiếc là không được nhắc đến vì vị trí của đàn bà không quan trọng theo truyền thống Nho Giáo, nhất là Tống Nho thì quan niệm rõ rệt là Tại gia tòng phu, Xuất giá tòng phu, Phu tử tòng tử.

Trước triều Lê thì vị Tiên chỉ trong làng được triều đình bổ nhiệm. Sau đó cũng theo Sử gia Đào Duy Anh, dưới thời Long Đức Vĩnh Hựu thì dân làng được quyền bầu lên người Tiên chỉ và ảnh hưởng của triều đình từ từ giảm đi để rồi đến lúc các vị quan và nhà vua chỉ phê chuẩn sự bầu bán của dân làng mà thôi. Vị Tiên chỉ này được một Hội đồng gồm các vị chức sắc trong làng trợ giúp. Hội đồng này cũng do dân làng bầu lên. Dĩ nhiên phần lớn các chức sắc được bầu lên đều là những người lớn tuổi và có học thức vì truyền thống trọng tuổi tác và văn hóa của người Việt Nam.

Trong phạm vi của lũy tre xanh thì các vị chức sắc này quản trị ngôi làng từ ngân sách, thu thuế cho triều đình, phân phát lại ruộng đất của làng, chăm sóc cho những người lớn tuổi và những thành phần thiêú may mắn cho đến những vấn đề công ích quan trọng khác như là phòng vệ và an ninh của làng xã.

Nhiều làng hợp lại thành một Tỉnh dưới quyền một quan Tỉnh do các vị chức sắc của các làng bầu lên. Nhiều tổng hợp lại thành một Huyện. Nhiều Huyện hợp lại thành một Phủ và nhiều phủ hợp lại thành một Tỉnh. (Tuy nhiên có nhiều ý kiến cho rằng điều này không đúng, một tỉnh chỉ là một phủ lớn mà thôi).

Những đơn vị hành chánh sau này đều dưới quyền điều khiển của một vị quan chức do triều đình bổ nhiệm. Cũng vì thế nền dân chủ truyền thống của Việt Nam dừng bước ở cồng làng, và ở một mức độ thấp hơn, ở lằn ranh của các Tỉnh.

Ngoài việc thể hiện những đường nét dân chủ truyền thống, cũng như đóng góp tích cực vào công cuộc chống ngoại xâm, làng xã Việt Nam còn đóng một vai trò tối quan trọng nữa. Đó là lưu giữ những cấu trúc, định chế, truyền thống, tập tục ngàn đời của văn hóa dân tộc mà ít bị ô nhiễm bởi văn hóa ngoại bang.

Chính vì thế một nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên sẽ mất hết ý nghĩa nếu chúng ta không khởi xướng được một phong trào quần chúng vĩ đại, khôn tiền khoáng hậu trong lịch sử người dân Việt, từ trong nước cho đến hải ngoại, để phục hồi và xây dựng lại tất cả các làng xã tại Việt Nam. Chúng ta phải xây dựng lại từ cấu trúc chính trị, hành chánh, từng ngôi đình, tam tông miếu, từng tiếng hò câu hát dân gian, từng ngày lễ lạc truyền thống. Nếu có những tục lệ bị thất truyền thì phải nhất quyết sưu tầm sách vở hoặc những bậc tiền bối, lão trượng để mong làm sống lại những nét đặc thù không những của toàn dân mà ngay cả từng làng xã địa phương nữa.

Mỗi người Việt yêu nước cần ý thức rằng nguyên nhân chính yếu đem lại sự suy sụp đất nước chúng ta hôm nay không phải là chiến tranh hay sự nghèo khổ, mà chính là vì mạch sống văn hóa truyền thống của dân tộc đã bị những nhát dao chí tử của thực dân Pháp, tư bản Mỹ, những thế lực siêu cường quốc tế, những cuồng tín và cố chấp cực đoan của người cộng sản, đả thương và gián đoạn. Xây dựng lại từng ngôi làng là nối lại từng mạch máu của nước Việt Nam. Có ý thức như vậy chúng ta mới cảm nhận được tầm mức quan trọng của công tác này.

* Chế độ quân chủ tại Việt Nam là một chế độ quân chủ chuyên chính theo đúng khuôn mẫu của Trung Hoa. Hoàng đế của mỗi triều đại đều coi mình cai trị quốc gia vì thiên mệnh và trong khi vị hoàng đế đó còn có khả năng cai trị thực sự thì còn được dân chúng coi như là gạch nối giữa trời và người. Hoàng đế có quyền sanh sát tuyệt đối với toàn dân cũng như người cha trong gia đình có uy quyền tuyệt đối với vợ con.

Một trong những khuôn vàng thước ngọc của giai đoạn đó là quan điểm "Quân xứ Thần tử, Thần bất Tử bất Trung", "Phụ xứ Tử vong, Tử bất Vong bất Hiếu". Đã từ nhiều thế kỷ, miền Viễn Đông nằm dưới sự cai trị của một Liên minh Quyền lực sắt thép giữa những thế hệ già và hai giai cấp thống trị xã hội (gồm chính quyền và giai cấp tông nho). Tam đầu chế này có mục tiêu rõ rệt là củng cố vị trí quyền lực của nhau. Tam đầu chế này, như sẽ phân tách chi tiết hơn ở phần sau, là một trong những nguyên nhân quan trọng làm trì hoãn sự phát triển của một nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên tại miền Viễn Đông.

Tuy nhiên, trong khi tương quan giữa cha và con được nhân bản hóa bằng tình thương ruột thịt, thì tương quan giữa Quân và Thần thường thường đặt căn bản trên quyền lợi vị kỷ và bạo lực. Vương quyền một đôi khi trở nên quá quắt và bạo ngược. Chính vì thế các tuồng cải lương, hát bội, hát chèo trong dân gian thường hát những tuồng nói đến sự xung đột éo le giữa những bảng giá trị đạo đức như trung, hiếu, tình...

Chẳng hạn trong nhiều tuồng hát, số phận của một vị thái tử trung trinh tiết liệt, nhưng vì những sự tranh giành quyền lực trong nội bộ của triều chính hay hoàng gia (đôi khi liên hệ đến những hoạn quan và một phi tần có sắc đẹp được nhà vua sủng ái) cộng với sự ngu xuẩn của phụ vương, đã bị vua cha ra lệnh chém (thường thường là để nhường ngôi thái tử cho một người em cùng cha khác mẹ của mình). Vấn nạn của vị thái tử đương kim thật là một vấn nạn lớn lao hơn cả vấn nạn của chàng MacBeth trong vở kịch nổi tiếng của văn hào Anh Quốc Shakespear. Vấn nạn đó là nên theo hay là không nên theo lệnh Phụ Vương để mà chết? Một bên thì thái tử biết chắc chắn mình là nạn nhân của một âm mưu tranh dành quyền lực bất chính trong triều đình, trong khi đó thì thái tử lại ở trong một vị trí vô cùng khó khăn. Đó là thái tử không những là con mà còn là thần dân của hoàng đế. Thái tử sinh ra và được nuôi dưỡng trong niềm tin bất di bất dịch là hai trọng tội lớn lao nhất cuộc đời là bất trung và bất hiếu. Thái tử cũng thừa biết rằng nếu dẫn dắt thuộc hạ lẩn trốn đến một nơi nào đó để chống lại phụ vương thì triều đình sẽ cử quân đi trừ khử. Đoàn quân của triều đình sẽ nằm dưới quyền thống lĩnh của một lão tướng trung thành với nhà vua, cầm trong tay sách vở và kinh điển mà nội dung đã quá quen thuộc đối với thái tử. Trên cả hai bình diện quân sự lẫn luân lý, thái tử đều không phải là đối thủ.

Những tư duy triền miên ấy sẽ đưa Thái tử đến kết luận tất nhiên là để vẹn toàn trung hiếu, Thái tử phải chết để lưu danh muôn thuở làm gương cho hậu thế.

Những dòng tư duy tương tự như trên đã triỀn miên trong tâm thức của các dân tộc Viễn Đông cho đến cuối thế kỷ thứ 19 khi toàn thể phần đất này của nhân loại tiếp xúc với Tây Phương và bị những tiến bộ về khoa học kỹ thuật cũng như những quan điểm hoàn toàn khác biệt về luân lý đạo đức lôi ra khỏi giấc ngủ ngàn năm của mình. Từ câu chuyện của vị thái tử trung hiếu nêu trên, chúng ta có thể kết luận rằng không những tình thương giữa Phụ Vương và Thần Tử là một thứ tình thương có nhiều cảm bẫy mà chúng ta còn phải kết luận thêm là trên phương diện chính trị và xã hội, hầu như các thế hệ trẻ tuổi không thể nào có cơ hội chống đối lại một cách có hiệu năng sự liên minh sắt son giữa giai cấp tống nho, những vị quan già nua và vương quyền hầu bảo vệ quyền lợi của các giai cấp thống trị truyền thống này.

Đĩ nhiên là hoàn cảnh có thể đưa đẩy đến một giai đoạn của lịch sử khi một hôn quân ngu xuẩn đến nỗi làm mất đi sự ủng hộ của giai cấp quan lại nho già lớn tuổi và sự

liên minh quyền lực bị gián đoạn. Đây là thời điểm mà câu nói của thầy Mạnh Tử có thể được đem ra áp dụng khi một nhà vua đã mất đi Thiên Mệnh. Đó là câu: Dân vi Quý, Xã tắc Thứ chi, Quân vi Khinh.

Và đây có thể là thời điểm để một người anh hùng nào đó, thường thường từ trong giai cấp quan lại hoặc phú nông, đứng lên, dương cờ khởi nghĩa. Nếu người này có đủ tài trí, đởm lược để thu phục được sự ủng hộ của giới nho gia học thúc để bày mưu tính kế, điều binh khiển tướng và tuyên truyền trong quần chúng về đạo đức của mình (nhất là lòng hiếu thảo với cha mẹ), thì vị anh hùng này may ra có cơ hội để trừngh trị bạo chúa và dành lấy thiên mệnh về cho mình, thiết lập một triều đại mới. Tuy nhiên đây là một canh bạc rất lớn. Nhiều khi biên giới giữa những yếu tố để quyết định rằng một ông vua đã là bạo chúa hoặc vẫn còn là một đấng quân vương là một biên giới rất mong manh. Chính vì thế mà có nhiều kẻ đã làm sai một con toán, giương cờ khởi nghĩa quá sớm để rồi phải mất đi không những tánh mạng mà còn mất đi luôn cả danh dự của mình, mang danh đạo tặc và lưu xú suốt nhiều thế hệ về sau, trong khi đó thì trên thực tế bản chất giữa họ và các đấng quân vương khởi thủy cũng chẳng khác gì nhau. Cả hai đều có tham vọng gồm thâu thiên hạ, sáng lập triều đại để lưu danh hậu thế. Dĩ nhiên trong những cá nhân có chí chọc trời khuấy nước như vậy có những người có đạo đức và những người phi đạo đức. Tuy nhiên căn bản ham mê quyền lực và ý thức về quyền lực không khác gì nhau. Đây chính là lý do vì sao chúng ta có thể chỉ trích rằng chế độ quân chủ tuyệt đối đã xây dựng quá nhiều trên những ảo tưởng về đạo đức của một đấng quân vương vốn không có thực, và chế độ này đã không còn đứng vững ở những quốc gia tiền tiến, khi trình độ giáo dục của dân chúng đã cao và lượng thông tin (information) trong xã hội dân sự (civil society) vượt ra ngoài sự kiểm soát của chính quyền (the state).

Bản chất của quyền lực, trong bất cứ chế độ chính trị nào, từ phong kiến đến quân chủ hay dân chủ, đều là một thứ ma túy của tâm hồn. Sự khác biệt giữa một minh quân thời xưa hay một nhà lãnh đạo giỏi thời nay, và một hòn quân hay một nhà lãnh đạo dở, chỉ nằm ở bình diện hành xử quyền lực mà thôi. Người giỏi thì có đủ sức mạnh và sự phản ứng để hành xử quyền lực với sự dè dặt cần thiết hầu giảm thiểu sự tác hại cho chính mình, và với lòng nhân đạo cần thiết để giảm thiểu sự tác hại cho tha nhân. Kẻ dở thì làm ngược lại. Cũng vì thế trong một hoàn cảnh chính trị tốt đẹp thì sự hành xử quyền lực chỉ cần thiết ở mức độ tối thiểu, và trong một hoàn cảnh chính trị lý tưởng, khi mọi thành phần của xã hội đều ý thức một cách hoàn hảo quyền lợi và trách nhiệm của mình, sẽ không còn nhu cầu hành xử quyền lực nào cả. Lúc đó thì biên giới giữa người lãnh đạo và người dân thường sẽ triệt tiêu và biên giới giữa chính quyền và xã hội dân sự cũng tan biến theo.

* Căn bản thứ tư của xã hội truyền thống Việt Nam là giai cấp xã hội Nho giáo. Xã hội truyền thống Việt Nam cũng như Trung Hoa bao gồm bốn giai cấp chính thức: đó là sĩ, nông, công và thương theo thứ tự rõ rệt.

Tuy nhiên ngoài ra chúng ta còn phải nhắc tới giai cấp xướng ca vô loại vốn là một thứ élément déclassé. Dĩ nhiên lối phân chia giai cấp này khác hẳn với người Tây phương (đặt căn bản giai cấp trên kinh tế và cha truyền con nối) hoặc Ấn Độ (đặt căn bản trên siêu hình) vì những giai cấp của Nho giáo đặt căn bản trên luân lý và đạo đức đương thời. Giới sĩ phu thuộc giai cấp cao nhất, trên nguyên tắc không phải vì họ có học và làm quan, nhưng chính vì họ là những người thông thuộc kinh sử và biết hành xử theo đúng đạo đức và luân lý Khổng Mạnh. Tiếp theo là nông dân không phải vì họ có số đông và sản xuất để nuôi toàn dân mà chính vì họ là thành phần bảo thủ nhất và cũng là những người nuôi dưỡng truyền thống ngàn năm của dân tộc. Giới công nghiệp và thợ thuyền vốn là những nghề nghiệp xứng đáng trong xã hội nhưng vì số ít hơn nên không được đặt trên hàng của nông dân. Cuối cùng là giới thương gia, mặc dù giàu có và có sức mạnh về kinh tế nhưng vì căn bản là phải buôn bán kiếm lời nên đôi khi không nhất thiết theo các quy luật luân lý Khổng Mạnh nên chỉ được sáp hạng chót. Sau đó nữa là hàng xướng ca vô loại không được sáp vào giai cấp nào vì theo truyền thống thì họ bị cho một cách sai lầm là không theo đúng luân lý đạo đức của xã hội truyền thống.

Quan điểm giai cấp như vậy hoàn toàn khác với quan điểm của Tây phương hoặc của Ấn Độ. Sự cứng nhắc của quan điểm giai cấp Ấn Độ không những bao trùm cuộc sống hiện tại của một cá nhân từ lúc sinh ra cho đến chết mà còn vượt lên trên bình diện vật chất để liên hệ đến những nguồn gốc siêu hình và tâm linh nữa. Riêng về người Tây phương thì mặc dù quan điểm giai cấp truyền thống của họ thời Trung cổ không cứng nhắc bằng Ấn Độ nhưng quan điểm này cũng không cho phép bất cứ một sự “vận hành xuyên giai cấp” (inter-class mobility) nào. Trong khi đó thì tại Trung Hoa, Việt Nam và các quốc gia Viễn Đông khác, một nông dân có thể buôn bán trở nên giàu có hoặc có thể học giỏi ra làm quan. Mức độ “vận hành xuyên giai cấp” mặc dù không thường xuyên xảy ra nhưng được xã hội mặc nhiên chấp nhận.

Chính vì sự khác biệt quan điểm về giai cấp này không được đảng Cộng Sản Việt Nam ý thức một cách đầy đủ cho nên trong các thập niên 1950 và 1960, họ đã áp dụng một cách máy móc và thiếu uyển chuyển quan điểm đấu tranh giai cấp của Karl Marx vào xã hội Việt Nam. Sự áp dụng thiếu suy nghĩ này đã đưa đến những kết quả tàn khốc hơn tất cả những tàn khốc khác tại Tây phương và đám dân đen Việt Nam lúc đó cũng bằng hoàng hoảng hốt trước một hiện tượng tai họa mà họ cho là từ trời giáng xuống, đó là hiện tượng đấu tố giai cấp.

Phần lớn những truyền thống từ ngàn xưa của dân tộc Việt Nam vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay mặc dù dân ta đã qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, nào là nội chiến, thực dân, chiến tranh ý thức hệ, chiến tranh giai cấp và sự canh tân xứ sở. Ngày nay nước Việt Nam vẫn còn là một quốc gia nông nghiệp sống trên sự canh tác và cày sâu cuốc bầm của những người nông dân. Những người nông dân này vốn là

những vị anh hùng chân thật của những cuộc chiến tranh anh dũng dành độc lập chống lại họa xâm lăng từ phương bắc, họa thực dân từ phương tây. Họ cũng là những người tiên phong khai phá và chinh phục vùng đồng bằng sông Cửu Long phì nhiêu và trong tâm thức cũng như đời sống của họ tiềm chứa tất cả tư tưởng truyền thống ngàn năm của dân tộc bất khuất này. Họ chính là biểu tượng của Việt Nam chứ không phải là những người có khuynh hướng vọng ngoại làm tay sai cho thực dân Pháp, và tiếp sau đó là làm nô lệ cho các thế lực tài phiệt Hoa Kỳ hoặc đem thân mù quáng tận trung với một ý thức hệ Mác Lê duy vật gieo tang thương cho dân tộc.

C. Ý THỨC HỆ DÂN TỘC

Khi chúng ta đặt câu hỏi rằng nếu xã hội Việt Nam truyền thống có một ý thức hệ thì ý thức hệ đó là gì? Câu trả lời có lẽ là Nho Giáo. Thật vậy, đối với những nhà nghiên cứu về Đông Phương thì không thể nào phạm phải lỗi lầm nghiêm trọng là đánh giá quá nhẹ ảnh hưởng của Nho Giáo trong mọi tầng lớp xã hội truyền thống. Căn bản thứ nhất của Nho Giáo là Tứ Thư do các đồ đệ của Khổng Tử và những danh nho đời sau biên soạn, và căn bản thứ nhì là Ngũ Kinh do chính Khổng Tử biên soạn. Tứ Thư gồm có Luận Ngũ do các danh nho theo trường phái Tăng Tử san định, Đại Học do chính thầy Tăng Tử biên soạn, Trung Dung do thầy Tử Tư biên soạn và Mạnh Tử do chính thầy Mạnh Tử biên soạn. Ngũ Kinh gồm kinh Dịch, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Thư và kinh Xuân Thu. Tứ Thư và Ngũ Kinh đã tạo ra rường cột vững chãi cho tác phong đạo đức, tư tưởng xã hội và cơ chế chính trị cho tất cả mọi cá nhân trong đế quốc Trung Hoa mênh mông nếu không nói trong cả khu vực Viễn Đông suốt hơn hai ngàn năm lịch sử.Thêm vào đó, một giai cấp sĩ phu và quan lại triều đình, vì quyền lợi của giai cấp, đã quyết tâm khắc khe áp dụng một cách cứng nhắc những giáo điều cổ hũ (nhưng vẫn nhân danh Tứ Thư và Ngũ Kinh) tạo nên một trường phái Tống Nho khắc nghiệt và thiếu sáng tạo, đem lại nhiều bất công xã hội và tiếng xấu cho Nho Giáo. Nhóm quan lại triều đình cộng với guồng máy thư lại còng kèn do họ tạo nên để củng cố căn bản quyền lực của giai cấp, đã sinh ra một hiện tượng định chế hóa Phượng tiện (institutionalisation des moyens) khôn tiền khoáng hậu trong lịch sử của nhân loại, trên cả hai phương diện bề sâu đối với sự thâm nhập vào mọi tầng lớp xã hội, và bề rộng khi chúng ta chứng kiến sự bền vững của cơ chế này suốt mấy ngàn năm lịch sử.

Chúng ta có thể kết luận không sai lầm rằng những đệ tử sau này của Đức Khổng Phu Tử, đã đi ngược lại với tinh thần của Ngài, và biến giáo lý của Ngài thành một ý thức hệ quốc gia cứng nhắc và vạn năng. Ý thức hệ quốc gia này vạn năng đến mức độ không những các thần dân mà ngay cả những bậc đế vương của nền văn minh Trung Hoa và Viễn Đông cỗ kính phải nghiêm cẩn và cung kính tuân theo nếu muốn địa vị của mình được đứng vững.

Nếu Nho giáo giữ một vai trò quan trọng như vậy thì Ý thức hệ Tống Nho là gì? Chúng ta đã thảo luận chi tiết Nho giáo ở bình diện Hình nhi Thượng học tức bình diện siêu hình vô cùng linh động và uyển chuyển của Dịch Lý. Nay giờ là lúc chúng ta phải thảo luận phần Hình nhi Hạ học tức là phần nói đến sự phát huy của triết học Nho giáo vào đời sống nhân sinh xã hội của đông phương.

Việc làm này sẽ vô cùng khó khăn nếu không có công trình nghiên cứu vô giá của học giả Trần Trọng Kim trong cuốn Nho Giáo. Theo ông thì để hiểu được Nho giáo ở phần Hình nhi Hạ học, chúng ta phải nắm vững các quan điểm sau đây: (Nho Giáo, 4th ed, tr.105-106).

- a. Quân tử và tiểu nhân.
- b. Sự học vấn và cách thao thủ của người quân tử.
- c. Sự giáo hóa của Khổng Tử.
- d. Quan niệm chính trị của Khổng Tử.

1. Phân biệt giữa Quân tử và Tiểu nhân là một điểm chính yếu của Nho Giáo. Quân tử là con người lý tưởng. Quân tử là một người mà trình độ phát triển về trí tuệ cũng như tâm linh đạt đến mức độ tốt cao và luôn luôn hành xử theo Thiên lý và Công chính tức sự công bằng và lẽ phải. Tiểu Nhân là người có trình độ trí tuệ và tâm linh giới hạn nên luôn luôn hành xử theo những bản năng vị kỷ của mình. Mỗi cá nhân đều có quyền chọn lựa muốn làm quân tử hay tiểu nhân. Dĩ nhiên trong một xã hội nhiều quân tử hơn tiểu nhân thì xã hội ấy hưng thịnh và một xã hội có nhiều tiểu nhân hơn quân tử thì xã hội ấy sẽ suy vi.

2. Một điểm khác biệt giữa Khổng Tử và các triết gia đương thời khác là Khổng Tử quan niệm một cách rõ rệt là nhân chi sơ tính bỗn thiện có nghĩa loài người bản tính tự nhiên vốn là thiện. Điều này đi ngược lại với Tuân Tử thuộc trường phái Pháp trị vì Tuân Tử quan niệm nhân chi sơ tính bỗn ác. Khổng Tử cũng khác với Mặc Tử vì Mặc Tử quan niệm con người bẩm sinh không thiện cũng không ác nhưng trở nên thiện hay ác vì hoàn cảnh chung quanh. Chính vì quan niệm “nhân chi sơ tính bỗn thiện” nên Khổng Tử cho rằng mỗi người đều có thể được giáo dục để trở thành người quân tử. Phương pháp giáo dục này được ghi rõ trong cuốn Luận Ngữ và gồm những giai đoạn sau đây: thành ý, chính tâm, cách vật, trí tri, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Điều quan trọng nhất là trong tiến trình giáo dục nêu trên bước đầu là một điều kiện tất yếu để thực hành bước kế tiếp. Nếu muốn có trí tuệ phân tích (cách vật) sự kiện khách quan để hiểu biết (trí tri) thì trước hết lòng phải thành (thành ý) và tâm phải chính trực (chính tâm). Khả năng phân tích (cách vật) hiện tượng khách quan và hiểu biết (trí tri) cũng là những điều kiện tiên quyết cho người quân tử trao đổi đức hạnh (tu thân) và giải quyết những vấn nạn gia đình (tề gia). Chỉ có những người đã tu thân và tề gia nghiêm chỉnh mới đầy đủ tài và đức để tiến lên giai đoạn dần thân

phụng sự xã hội để trị quốc và bình thiên hạ mà thôi. Chúng ta không nên trao trọng trách cai trị quốc gia (trị quốc) cho một kẻ không có khả năng tề gia vì kẻ đó không có căn bản thật sự và sẽ làm hỏng việc trị nước. Và một kẻ không có khả năng trị nước sẽ không thể kham nổi vấn nạn lớn lao hơn, đó là giải quyết mọi vấn đề đe dọa lại thanh bình cho cả thiên hạ được (bình thiên hạ). Một người như vậy theo quan niệm của Khổng Tử chỉ đem lại sự rắc rối và loạn lạc thêm cho thiên hạ mà thôi. Chữ thiên hạ có thể hiểu là Đế quốc Trung Hoa và những nước chư hầu chung quanh Trung Hoa vào thời đó.

Quan niệm giáo dục nêu trên của Khổng Tử phải được hiểu trong hoàn cảnh loạn lạc của thời Xuân Thu Chiến Quốc đời nhà Đông Chu (770-476 ttl.) khi Trung Hoa còn là một đế quốc phong kiến chia làm nhiều quốc gia chư hầu tranh giành ảnh hưởng, đất đai và quyền lực, gây sự loạn lạc và tang tóc cho thiên hạ. Dĩ nhiên quan niệm này cũng áp dụng luôn cho suốt lịch sử đầy binh lửa của Trung Quốc qua các thời Hán Sở Tranh Hùng, Tam Quốc Chí, những thời chính Trung Quốc bị ngoại xâm (Nguyên Triều, Thanh Triều) cho đến giai đoạn cận kim khi Liệt Cường xâm xé Trung Hoa và giai đoạn Quốc Cộng tương tàn.

3. Phương pháp giáo dục của Khổng Tử được diễn giải trong cuốn Khổng Tử Gia Ngữ như sau:

“Cái lợi giáo dục của Khổng Tử là trước hết lấy Thi, Thư mà gây nuôi tính tình và mở mang trí thức của người ta, rồi lấy hiếu để lễ nhạc mà sửa tâm tính cho ngay chính, và lấy văn chương đạo đức mà trang sức cho thành vẻ tôn quý. Mục đích là đem người ta đến bực nhân. Vì cái mục đích ấy cho nên ngài rất chú trọng đến việc học Thi, học Lễ và học Nhạc là cốt để sửa cải tâm tính của người ta cho nên ngài nói: hưng khởi cái chí là ở Thi, sửa sang phẩm cách cho đúng đắn là ở Lễ, điều hòa tính tình cho hoàn toàn là ở Nhạc (Hưng ư Thi, Lập ư Lễ, Thành ư Nhạc)” (Luận Ngữ: Thái Bá Vị, Trần Trọng Kim, op. cit., tr.134-5).

Khổng Tử chỉ gợi ý và chính các đệ tử phải suy nghĩ và tự tìm hiểu. Triết học của Ngài gồm hai phần. Phần Hình nhi Hạ học gồm sự giảng dạy của Ngài về các vấn đề luân lý, đạo đức và xã hội. Phần Hình nhi Thượng học gồm những vấn đề siêu hình. Phương pháp giảng dạy phần thứ nhì không lệ thuộc nhiều vào ngôn ngữ. Ở phương diện này Ngài cùng một quan điểm giáo dục với Lão Tử và Đức Phật, bởi vì quan điểm siêu hình của Ngài nhằm đến việc hiểu được bản chất của Thái Cực vốn là một thực tại uyên nguyên tuyệt đối vượt ra ngoài khả năng diễn đạt của lời nói. Tuy nhiên sự giáo huấn của Ngài trên bình diện Hình nhi Hạ học thì rõ ràng nói đến sự thể hiện của Thái Cực trên bình diện hiện tượng và có thể hiểu được qua sự nhận thức của ngũ quan và ý thức con người.

Ở đây Khổng Tử coi vai trò của ngôn ngữ vô cùng quan trọng. Từ đó phát sinh ra thuyết Chính Danh mà chúng ta sẽ thảo luận sau.

4. Quan điểm trọng yếu nhất trong hệ thống tư tưởng chính trị của Khổng Tử là chữ Nhân. Khổng Tử quan niệm rằng Nhân Đạo Chính Vi Đại tức chính trị là quan trọng trong đạo làm người và một chính trị gia là một người quân tử quyết tâm phục vụ cho nhân quần xã hội vì trong lòng áp ủ một lòng Nhân lớn lao. Chữ Nhân rất khó định nghĩa và đối với trình độ từng người đệ tử thì Khổng Tử có một định nghĩa khác nhau.

Tuy nhiên tóm lược thì Nhân có thể được tạm thời định nghĩa là cái “đức tính làm cho con người khi hành động thì phải hợp với thiên lý chí công và bỏ hết các tư tâm tư ý, khiến cho đối với người cũng như đối với mình, lúc nào cũng kính cẩn và thân ái như một vậy. Tuy nhiên đó chỉ là cái dụng của Nhân mà thôi” (Nho Giáo, tr.81). Cái thể của Nhân thì là một sự “tịch nhiên yên lặng nhưng vẫn sẵn có một năng lực sinh túc ra các đức tính tốt, tức như cái hột trong quả, bởi cái hột mà mọc ra mầm, ra cành, ra lá. Cũng vì vậy mà ta gọi cái phần ở trong hột là nhân” (ibid, tr.83). Bởi vì Nhân đứng đầu tất cả các đức tính của người quân tử và cũng là nguồn gốc của tất cả các đức tính khác nên sách Luận Ngữ mới có câu:

“*Người Quân tử trong khoảng bữa ăn cũng không trái nhân, với vàng cũng phải theo Nhân, hoạn nạn cũng phải theo Nhân*” (Quân tử vô chung thực chi gian vi nhân, tháo thứ tất ư thị, điên báy tất ư thị) (ibid, tr.84).

Theo Nho Giáo thì chính trị là một danh từ có ý nghĩa rất cao đẹp. Trong sách Luận Ngữ, thiên Nhan Uyên, Khổng Tử bảo Quý Khang Tử: Chính trị là làm mọi việc cho ngay thẳng, ông lấy ngay thẳng mà khiến người, thì ai dám không ngay thẳng? (Chính giả chính giã, tử suất dĩ chính, thực cảm bất chính?) (ibid, tr.164).

Với quan niệm chính trị như vậy, và trong lòng áp ủ một lòng Nhân vĩ đại như vậy, Đức Khổng Phu Tử đã dấn thân vào chính trường đầy chông gai và hiểm hóc của thời Xuân Thu Chiến Quốc, tìm kiếm một vị vua chư hầu, một vị thiên tử hay một đấng minh quân hiếu được mình, sử dụng khả năng của mình, để trị quốc và bình thiên hạ. Ngài đã lê gót khắp đế quốc Trung Hoa vốn đã rộng lớn thời bấy giờ để mong được làm quan mà thi hành học thuyết của mình. Các vua chư hầu đều lắng nghe học thuyết của Ngài lấy lệ và không bài bác vì uy tín của Ngài trong dân gian và trong giới sĩ phu thời bấy giờ rất lớn. Tuy nhiên, trong lòng các vị vua chư hầu bấy giờ, họ không tin rằng học thuyết của Ngài có thể thực hành được và không ai sử dụng tài năng của Ngài cả. Mặc dầu cuốn Đông Chu Liệt Quốc có đoạn nói đến ngài làm quan tướng quốc cho nước Lỗ dưới triều Lỗ Định Công và đã tạo cho nước Lỗ trong thời gian ấy trở thành một quốc gia lý tưởng (Đông Châu Liệt Quốc, Mộng Bình Sơn, NXB Hương Hoa, tr.860-873). Tuy nhiên đây chỉ là kết quả của văn tài của

những kẻ hậu duệ muôn tán dương một bậc thánh nhân. Sự thật thì sử liệu không có để chứng minh sự hiện hữu khách quan của giai đoạn này. Sự thật thì chẳng có vị minh quân nào sử dụng tài năng của Đức Khổng Tử cả. Như là một chính trị gia thì rõ ràng Ngài đã thất bại lớn lao. Tuy nhiên như là một bực thầy dạy dỗ cho cả một nền văn minh cổ kính của toàn thể vùng Viễn Đông thì ngài quả là một bực thầy vĩ đại xứng đáng được tôn xưng là Vạn Thê Sư Biểu.

Những học thuyết quan trọng nhất của ngài gồm có: Chính Danh, Định Phận, Tôn Quân Quyền và Đức Trị.

- Chính Danh là việc làm đầu tiên của một chính trị gia hay một người quân tử giữ một chức vụ có tính cách hành chánh hay chính trị, hay bất cứ một bậc dân chi phụ mẫu nào. Bởi vì theo Khổng Tử thì trong xã hội mỗi người đều có một trách nhiệm để chu toàn và vị trí đúng đắn. Nếu người làm vua theo đúng bản phận của người làm vua, nếu kẻ làm tôi theo đúng nhiệm vụ của kẻ làm tôi, nếu kẻ làm cha theo đúng nhiệm vụ của kẻ làm cha, và kẻ làm con theo đúng nhiệm vụ của kẻ làm con (quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử) thì quốc gia sẽ thịnh trị. Nếu vua là một bạo chúa, kẻ làm tôi là một nịnh thần hay một kẻ bất trung, kẻ làm cha thiếu đạo đức và kẻ làm con bất hiếu thì danh sẽ không chính và quốc gia chắc chắn sẽ loạn lạc.

- Định Phận là hệ lụy kế tiếp của quan điểm Chính Danh. Lý do là vì nếu danh đã chính, có nghĩa là danh đã phù hợp với thực chất, thì dĩ nhiên là mỗi người trong xã hội sẽ được đặt đúng chỗ đứng phù hợp nhất với khả năng của mình. Như vậy thì dĩ nhiên một kẻ tiểu nhân gian xảo không thể nào nắm giữ chức vụ quan trọng trong chính quyền để làm dân chi phụ mẫu và người quân tử sẽ có thời cơ để trị quốc và bình thiên hạ.

- Tôn Quân Quyền là một quan điểm chủ yếu nữa trong hệ thống tư tưởng chính trị của Khổng Tử. Quân quyền đây không những bao hàm nhà vua mà còn bao gồm luôn cả hệ thống quan chức chung quanh vương triều nữa. Đây chính là lý do tại sao mọi triều đại của Trung Hoa đều tôn sùng Nho Giáo như là quốc giáo. Làm như thế, một cách giản dị và chính đáng, họ cung cấp cho sự bền vững của quyền lợi vị kỷ của mình. Dĩ nhiên quan điểm Tôn Quân Quyền này cũng được thuần hóa để bớt khắc nghiệt bằng một quan niệm tổng quát rằng thiên mệnh không phải bắt di bắt dịch và khi một vị vua không còn là một minh quân thì có thể mất đi thiên mệnh. Thật vậy thiên mệnh chính là ý dân.

Kinh Thư có chép: “*Thiên thị tự ngã dân thi, thiên thính tự ngã dân thính*” (Trời trông thấy, tự ở dân ta trông thấy. Trời nghe thấy tự ở dân ta nghe thấy). Sách Đại Hoc cũng có nói: “*Dân chi sở hiếu hiếu chi, dân chi sở ó ó chi. Thủ chi vị dân chi phụ mẫu*” (Phải thích cái thích của dân, phải ghét cái ghét của dân. Thế mới gọi là cha mẹ dân - ibid, tr.167-8).

Dĩ nhiên quan niệm tôn quân quyền không còn thích hợp với thời đại dân chủ ngày hôm nay nữa. Thêm vào đó quan điểm dân chi phụ mẫu cũng là một quan điểm có tính cách quan liêu, phong kiến và miệt thị sự thông minh của người dân. Bởi vì mỗi người sinh ra đều bình đẳng. Làm quan thì có trách nhiệm của người làm quan. Làm dân thì có trách nhiệm của người làm dân và ai cũng phải tuân theo luật pháp cả. Hơn nữa cũng không ai cho phép ai ăn trên ngồi trốc tự xưng là bậc cha mẹ của người khác.

Thêm vào đó, dù làm quan cũng chỉ là một con người bình thường, cần phải sống thật với mình. Tại sao lại phải đi thích cái mà dân chúng thích chứ không phải cái mà chính mình thích thật sự chỉ vì chút địa vị xã hội?

Tuy nhiên khi ta đứng trên quan điểm dân chủ hiện đại để phê bình Nho giáo như vậy thì chúng ta đã quên đi rằng dưới con mắt của Khổng Tử thì mọi người có thể bình đẳng trên phương diện siêu hình, nhưng trên bình diện xã hội và chính trị thì thật sự không bình đẳng. Vợ không thể bình đẳng với chồng, con không thể bình đẳng với cha, tôi không thể bình đẳng với vua và học trò không thể bình đẳng với thầy giáo. Chính vì lý do này mà mỗi chế độ độc tài tại đông phương đều có khuynh hướng tôn sùng Khổng học. Từ những triều đại xa xưa của các vua chúa đông phương, cho đến Viên Thế Khải của Trung Hoa, Ngô Đình Diệm của Nam Việt Nam (mặc dầu là người công giáo nhưng luôn luôn tự cho là xuất phát từ truyền thống Nho gia) cho đến chế độ cộng sản ngày hôm nay tại Trung Hoa.

- Đức Trị là quan điểm quan trọng thứ tư trong phương pháp chính trị của Khổng Tử. Quan điểm này đối nghịch với quan điểm Pháp Trị của Tuân Tử mà chúng ta sẽ bàn đến chi tiết hơn ở đoạn sau. Tóm lại đối với Khổng Tử thì hình luật chỉ là phương tiện cuối cùng cần phải sử dụng sau khi tất cả các phương pháp khác nhân đạo hơn đã được sử dụng. Trách nhiệm của bậc dân chi phụ mẫu là làm sao cho kẻ có tội trở về với con đường đạo đức. Chính trị của Khổng Tử nhắm vào làm cho đông dân hơn (thứ), làm cho dân chúng trở nên giàu có hơn (phú), và cuối cùng dạy cho dân biết lẽ nghĩa (giáo). (ibid,tr.173)

Quan điểm chính trị nêu trên đã biến dạng thành một ý thức hệ cứng nhắc mà các giai cấp nho gia quan lại Viễn Đông đã sử dụng như một phương tiện tuyệt vời để bảo vệ quyền lợi giai cấp của họ trong suốt hơn hai ngàn năm lịch sử. Tính cách cứng nhắc, bảo thủ và hướng nội một cách thiển cận của vua quan triều Nguyễn vào cuối thế kỷ thứ 19 thể hiện ý thức hệ Nho giáo cứng nhắc trên. Khi chúng ta nghiên cứu rõ tư tưởng của vị vạn thế sư biểu này thì chúng ta có thể kết luận rằng tâm hồn của Ngài rất phóng khoáng và khoan hòa theo đúng tinh thần của Dịch Lý. Ngài ngắm nước chảy trong dòng sông mà nhận xét rằng: “đêm ngày cứ chảy luôn luôn mãi như thế”. (thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ). Thật vậy theo Ngài, Dịch là biến đổi và quy luật này áp dụng cho tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ. Sự áp dụng cứng nhắc và có

tính cách vụ lợi những quan điểm chính trị của ngài bởi giai cấp quan lại hậu duệ để củng cố quyền lực của mình là một sự phản bội không lồ tâm huyết của Ngài.

Xuyên suốt những triều đại huy hoàng nhất của lịch sử Việt Nam như Lê, Lý và Trần thì ảnh hưởng của Phật giáo lên đến cùng cực và phần lớn các vị quan chức cũng như hoàng tộc đều rất sùng sùng đạo Phật. Tinh thần kỷ luật tự giác và giải thoát vô trụ của Phật giáo đã giúp cho các nho gia thời ấy có khả năng phản tỉnh và hậu quả là làm giảm đi khuynh hướng tự nhiên của giới quan quyền để tránh việc xây dựng những đế quốc thư lại lớn lao, cồng kềnh mà mục đích thật sự là chỉ để củng cố quyền lợi của giai cấp quan chức mà thôi. Tuy nhiên có điều đáng tiếc là vua quan nhà Nguyễn quá thủ cựu và quá thâm nhuần tư tưởng cổ hủ, cổ chấp của Tống Nho, mất đi từ lâu tinh thần giải thoát vô trụ của những thiền sư như thiền sư Vạn Hạnh, có khả năng nhận thức những biến cố quan trọng của thời đại một cách khách quan, lèo lái con thuyền quốc gia vượt qua những cơn thử thách lớn lao của lịch sử. Trái lại sự bảo thủ của vua quan nhà Nguyễn, cố bám víu lấy quyền lợi giai cấp của mình, đã không nhìn thấy cục diện của thế giới đang thay đổi, từ chối không chịu cải cách để canh tân xứ sở và cuối cùng đưa đến những hậu quả khốc liệt cho toàn dân trong suốt gần một thế kỷ.

Khi chúng ta chủ trương phục hưng văn hóa dân tộc, dĩ nhiên chúng ta không chủ trương phục hưng những bảng giá trị cổ hũ và cứng nhắc của Tống Nho, hoặc một thứ ý thức hệ giáo điều Khổng Giáo mị dân là một thứ chó gác cửa cho độc tài chuyên chế (nói theo nhà văn Trung Quốc Lưu Hiểu Ba) qua các Viện Khổng Tử mà Cộng Sản Trung Quốc chủ trương. Trái lại chúng ta chỉ phục hưng Nho Giáo như một nền minh triết trung dung, hàm chứa tính biến thiên không ngừng nghỉ của Dịch Lý, ôm áp một lòng Nhân vĩ đại và hoàn toàn phi ý thức hệ giáo điều.

Cuối cùng thực dân Pháp đã đô hộ Việt Nam. Hệ thống thư lại của các Nho gia đã từ từ được thay thế bởi một giai cấp thư lại trí thức mới do người Pháp huấn luyện. Giai cấp này có thể là con cái của giai cấp trước. Tuy nhiên những bảng giá trị đạo đức và văn hóa của họ hoàn toàn khác hẳn với bậc cha ông của họ. Họ hăng say học hỏi văn hóa của Pháp để ngồi trên đầu trên cổ của chính dân tộc của mình mà hướng lấy sự vinh hoa phú quý của thực dân. Giai cấp trí thức này lại tồn tại cho đến lúc thực dân Pháp rút lui ra khỏi Việt Nam và tiếp tục lãnh đạo dân tộc bằng cách bán rẻ quyền lợi quốc gia cho các thế lực quân sự và tư bản Hoa Kỳ.

Trong khi đó thì hậu quả của cuộc chiến tranh ý thức hệ Quốc Cộng đã bắt đầu chấm dứt sau năm 1975, khi chế độ cộng sản bắt đầu suy sụp tại Việt Nam và tiếp sau đó trên toàn thế giới. Ngày nay, ý thức hệ Mác Lê không còn là một sự đe dọa nghiêm trọng cho loài người nữa vì nó đã hiện nguyên hình là một thứ sai lầm nghiêm trọng của thời đại mà thôi.

Cuộc chiến quan trọng nhất của dân tộc Việt nam ngày hôm nay không còn là cuộc chiến Quốc Cộng vì cộng sản chỉ còn là một bóng ma đang đi vào dĩ vãng của lịch sử nhân loại. Ngày hôm nay cuộc chiến mà chúng ta nhất quyết phải thắng là một cuộc chiến tranh trường kỳ và cam go để bảo vệ lấy truyền thống văn hóa truyền thống, và sức sống mãnh liệt, đặc thù của các triều đại Lê, Lý, Trần, Tây Sơn khi toàn dân chúng ta anh dũng bình Chiêm, phá Tống, đánh đuổi Mông Cổ, đập tan Mãn Thanh để bảo vệ bờ cõi của tiền nhân mà không cần bất cứ một thế lực ngoại lai nào.

Văn hóa luôn là một khái niệm khó định nghĩa chính xác. Nền văn hóa dân tộc Việt không chỉ là một sự kết hợp máy móc giữa những truyền thống, tập tục từ thủa các vua Hùng dựng nước, các tư tưởng Phật (từ Ấn Độ), Lão và Nho gia (từ Trung Quốc), Thiên Chúa Giáo (từ Tây Phương)... Theo quan điểm của tác giả, nền văn hóa dân tộc Việt là một thực thể luôn sinh động và sáng tạo.

Chính vì thế nền văn hóa dân tộc có thể được định nghĩa như một dòng sông tư tưởng và tình tự (a river of thoughts and feelings) luân lưu trong tâm thức của dân tộc, từ thủa hồng hoang của lịch sử đến bây giờ và vươn tới tương lai. Hai yếu tính của nền văn hóa đó là “hằng” và “chuyển”. Hằng là thường hằng, có nghĩa là bền vững với thời gian và không thể nhầm lẫn với những nền văn minh khác như nền văn minh Hán Tộc, Ấn Độ hoặc Hồi Tộc. Chuyển có nghĩa là chuyển dịch, tức vận hành liên tục như nước chảy của một dòng sông, lúc nào cũng sẵn sàng du nhập những điều mới lạ để thích ứng và trường tồn.

Vận mệnh một dân tộc luôn gắn bó mật thiết với văn hóa dân tộc. Lý do là vì lịch sử đã chứng minh rằng khi những tư tưởng cao đẹp và khai phóng luân lưu trong văn hóa của một dân tộc thì dân tộc đó vươn lên và đạt đến những chiều cao vinh quang nhất, như Việt Tộc dưới các triều đại Lê, Lý và Trần với tư tưởng Thiền Tông khai phóng và vô trụ. Nền văn hóa Tây Phương hiện đại đang lưu trữ những tư tưởng dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên khai phóng và đất nước họ thăng hoa vượt hẳn phần còn lại của nhân loại. Trong khi đó, khi nền văn hóa bị ô nhiễm bởi những giáo điều ý thức hệ Mác- Lê thấp hèn, thì dân tộc trở nên nghèo đói, bại hoại, vong bần, bị ngoại bang chèn ép và thế giới khinh khi, như trường hợp của Việt Nam dưới sự cai trị của người cộng sản.

Như cuốn sách này sẽ trình bày chi tiết, một sự khai phóng về dân chủ tại Việt Nam chỉ có ý nghĩa nếu chúng ta bảo vệ được tinh thần bất khuất của nền văn hóa dân tộc mà thôi.

II. SỰ TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN VỚI QUAN ĐIỂM DÂN CHỦ

Mặc dù cơ cấu cai trị ở làng xã trong xã hội truyền thống Việt Nam biểu lộ những nét dân chủ rõ ràng và ý nghĩa nhưng không thể vì thế mà nói được rằng nền chính trị

nội bộ ấy đã là dân chủ đúng nghĩa của từ này. Đó chẳng qua chỉ là một chế độ đặt trên căn bản khả năng (meritocracy) do các nhà nho lớn tuổi chi phối. Dĩ nhiên, vào giai đoạn đó hầu như phụ nữ không có lấy một tiếng nói nào cả. Việt Nam chỉ thật sự tiếp xúc với những bảng giá trị của nền dân chủ Tây Phương vào thời kỳ Pháp thuộc. Đầu tiên và trước hết, nước Việt Nam cổ truyền là một nước xây dựng trên nền tảng quân chủ chuyên chế. Sự giải thích sau đây của Nghiêm Xuân Hồng, về căn nguyên hình thành của nền quân chủ chuyên chế, nhìn thoáng qua, có vẻ “nghe được” đối với các giới trí thức Việt Nam được đào tạo ở Tây Phương thời bấy giờ vốn có khuynh hướng chống lại những bảng giá trị truyền thống một cách vô ích:

“Nền quân chủ tuyệt đối áy là phản ảnh của một ý thức hệ siêu hình ngự trị trong các tầng lớp xã hội. Nền ý thức hệ siêu hình là kết quả của sự pha trộn tam giáo (Khổng - Phật - Lão), trong đó Nho Giáo giữ địa vị ưu thắng... Nhưng dù là Khổng, Phật hay Lão, những nền ý thức hệ đó gây thành một bùa không khí tương đồng với những đặc điểm là: tin tưởng vào một trật tự thiên nhiên siêu hình chi phối bởi một đáng chí tôn (Thượng Đế, Phật hoặc Đạo) khuyên rằng con người coi nhẹ đời sống nhân tiền để tu luyện nội tâm và giải thoát cõi đời vị lai. Quan niệm siêu hình đó lúc chiếu rọi vào lãnh vực nhân sinh, đã trở thành chế độ quân chủ, trong đó vua là con trời và có uy quyền tuyệt đối”. (Nghiêm Xuân Hồng, Lịch trình Diễn tiến Phong trào Quốc gia Việt Nam, Hướng Việt, tr. 14)

Tuy nhiên khi phân tích cẩn trọng hơn chúng ta có thể chứng minh rằng việc cho tam giáo là nguyên nhân hình thành chế độ quân chủ chuyên chế là một mệnh đề không đứng vững được. Trước hết, trên mặt lý thuyết lẩn thực tế, thì chế độ quân chủ chuyên chế đã có ở Trung Quốc từ trước khi Khổng tử và Lão tử ra đời (dưới dạng thức các vị vua của các nước chư hầu) mặc dầu toàn thể Đế quốc Trung Hoa thì theo chế độ phong kiến. Triết thuyết của hai vị này không thể là nguyên nhân của quan điểm quân chủ chuyên chế vì lý do giản dị là nguyên nhân không thể xuất hiện sau hậu quả được.

Thật vậy, trước khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc để lập nên chế độ quân chủ chuyên chế trên toàn cõi Trung Hoa, thì những vị vua chư hầu đã hoàn toàn chuyên chế trong lãnh địa của họ.

Riêng Phật giáo du nhập vào Trung Quốc từ Ấn Độ nhiều năm sau đó, đúng hơn là mãi đến thế kỷ thứ ba sau công nguyên, lại càng không thể là nguyên nhân của chế độ chính trị này nữa.

Chúng ta có thể nói rằng nhờ vào đường lối giáo dục nhân đạo của ba tôn giáo này mà những chính sách khắc nghiệt của nền quân chủ được giảm nhẹ đi. Ít ra cũng có thể nói rằng ba tôn giáo này đã đưa ra, qua sự hòa hợp nhịp nhàng của chúng, một khái niệm toàn diện và một đường lối cởi mở bao hàm những khía cạnh siêu nhiên trong đời sống con người, giảm thiểu vai trò của một nhân vật chí tôn đến một tầm

mức duy thực, nâng cao vai trò và sự cố gắng của con người lên đúng tầm mức của họ trong vũ trụ. Nhưng việc làm ấy đã vô hình chung tạo được một lối thoát an toàn cho chế độ quân chủ và ngăn chặn được những cuộc cách mạng chính trị ở Viễn Đông có tiềm năng lật đổ chế độ độc tài và khai sinh chế độ dân chủ theo kiểu Tây Phương.

Thứ hai là không thể gán cái quan niệm về ý thức hệ cho Phật giáo hoặc Lão giáo mà chỉ có thể gán, với tất cả mọi sự dè dặt và đến một mức độ rất hạn chế, cho Nho Giáo mà thôi. Trong khi ý thức hệ có thể được định nghĩa là một hệ thống tư tưởng đã được trí óc khai triển và cấu thành (Comparative Government, by S.E. Finer-Allen Lane, Penguin, tr. 43) thì Phật giáo và Lão giáo đã minh định một cách rõ ràng rằng một cá nhân nào muốn tìm sự giải thoát tâm hồn thì điều cần thiết quan trọng nhất là phải gạt bỏ chính cái hệ thống tư tưởng đã hướng dẫn cá nhân ấy đến những giáo lý nêu trên. Trọng tâm của Phật giáo và Lão giáo là làm cho cá nhân ấy trực tiếp chứng thực sự giải thoát qua kinh nghiệm bản thân, vượt ra ngoài những hạn chế giả tạo về ngôn ngữ và tư tưởng. Lý do là vì mặc dù ngôn ngữ và tư tưởng cần thiết cho sự truyền đạt tư tưởng một cách thông thường, một khi con người tiến sát đến gần lĩnh vực tuyệt đối, chúng lại trở thành những thây ma còng kèn cần phải loại bỏ. Ý thức hệ cũng là điều mà Nho Giáo loại bỏ ở bình diện hình nhi thượng học. Mặc dầu Khổng tử không đưa ra đầy đủ chi tiết về phương pháp chứng nghiệm được thực tại uyên nguyên là Thái Cực, tuy nhiên mọi người vẫn thường hiểu rằng cần phải nghiên ngẫm trầm tư theo phương pháp tu luyện của Lão tử.

Nhan Hồi là một đệ tử mà Khổng tử đánh giá cao nhất bởi vì ông trầm tư theo phương thức trên. Tuy nhiên ở bình diện hình nhi hạ học thì Khổng Tử rõ rệt chủ trương tích cực nhập thế để giải quyết các vấn nạn chính trị và xã hội. Các môn đồ của Ngài sau đó, nhân danh Ngài, đưa ra thêm nhiều chủ thuyết, giáo điều gắn liền với một bộ máy quan liêu rộng lớn và lâu đời nhất trên thế giới. Những chủ thuyết khác khe áy đã giam hãm tâm hồn của giới trí thức Trung Quốc trong một ngục tù tư tưởng suốt nhiều trăm năm, và trên nhiều khía cạnh, đáng được định nghĩa như là một ý thức hệ.

Thứ ba là tất cả ba tôn giáo áy rõ ràng đã loại bỏ quan niệm về một đáng chí tôn cá thể (personal) và nhân hình (anthropomorphic).

Theo Phật Giáo thì mọi chúng sanh, từ cọng cỏ, đến sinh trùng, con người và mọi hình thức sống khác trong vô cùng vô tận của vũ trụ, khi giác ngộ đều có thể thành Phật. Theo Lão giáo thì đầu cho là Ngọc hoàng Thượng đế cũng phải tuân theo lẽ Đạo. Quan niệm của Nho Giáo về Trời (Thiên) có thể được hiểu như là một góc cạnh của Thái Cực. Quy luật vận hành của Thái Cực được diễn đạt theo Dịch Lý, và vạn hữu từ thần linh đến con người, thảo mộc cho đến những hình thức sống tinh vi nhất đều vận hành theo quy luật này.

Chính vì thế kết luận rằng Tam Giáo là nguyên nhân của chế độ quân chủ chuyên chế là một kết luận vội vàng và chưa suy xét kỹ.

Ở bên kia trái đất, Đế quốc La Mã đã cảm thấy sức ép từ những dân tộc man di phương bắc. Thiên chúa giáo trở thành một tôn giáo chiếm ưu thế trong quần chúng. Hoàng đế Constantine (323 - 337AD) nhận thấy khái niệm nhất thần Thiên chúa giáo, với một thượng đế cá thể (personal) và nhân hình (anthropomorphic) là một cái đòn bẩy mạnh mẽ để phục hồi sức sống cho một đế quốc đang bệnh hoạn. Ông ta quyết định theo Thiên chúa giáo và được giáo hội tôn vinh làm “tông đồ thứ 13, giáo chủ của tất cả các giáo đường, một vị thiên tử được thiên mệnh của Chúa”. Một hiện trạng như thế, theo truyền thống gọi là Caesaro-Papism hay “Thần Đế”. Điều ấy tạo nên một cấu trúc chính trị trong đó giáo quyền và thế quyền chỉ do một người nắm giữ, một “Thần Đế”. (Stipp, Hollister and Dirrim, “The Rise And Development Of Western Civilisation”, 2nd ed., p. 211).

Chúng ta khó có thể khẳng định rằng những sách lược trên đã làm chậm lại hay gia tốc sự sụp đổ của Đế quốc La Mã. Nhưng dù sao nó cũng đã sụp đổ vào năm 395 khi đế quốc này không còn kham nổi lủng củng nội bộ và chia ra làm hai phần Đông và Tây, rồi được hợp nhất lại một thời gian ngắn bởi hoàng đế Justinian (527- 565). Tuy nhiên đế quốc La Mã đã quá già nua cằn cỗi và trên đà suy thoái. Hơn 1000 năm sau đó khái niệm quân chủ chuyên chế lại được làm sống lại bởi những lý thuyết gia theo chủ thuyết quân chủ chuyên chế tại Âu Châu. Những lý thuyết gia này không ngần ngại trích dẫn trong luật La Mã rằng “ý muốn của quân vương có hiệu năng luật pháp”. (The will of the prince has the force of law).

Cho đến năm 1600, chủ thuyết vương quyền xuất phát từ thượng đế lại được ưa chuộng và phục hồi tại Tây Phương. Phần Cựu Ước của Thánh Kinh thường được trích dẫn để biện minh cho chủ thuyết này. Sự nghiên cứu lịch sử nói trên chứng minh rằng chính thể quân chủ chuyên chế là một sản phẩm của xã hội loài người, ở vào một giai đoạn nào đó trong tiến trình phát triển, trong bất kỳ nền văn minh nào và không phải là một nét đặc thù của miền Viễn Đông.

Khi người Pháp hoàn tất bằng vũ lực việc xâm lăng Việt Nam, và chính thức đặt nước Việt Nam dưới quyền bảo hộ của họ, chính sách thực dân của họ đem lại những thay đổi sâu xa trong dân chúng, trong xã hội và cho cả nền quân chủ truyền thống như sẽ được bàn đến sau đây.

A. NHỮNG VẤN ĐỀ TIỀN THỜI TIỀN THUỘC ĐỊA

Từ đầu thế kỷ 19 đã có những cố gắng liên tục của nhiều chính phủ Âu Châu, kể cả Pháp quốc, để mở liên lạc ngoại giao và thương mãi với Việt Nam. Người Pháp tích

cực nhất và muôn có những nhượng bộ đặc biệt về thương mãi. Tuy nhiên sự chống đối những toan tính đến gần của người Pháp rất mạnh vì lý do sau đây:

- Thứ nhất, giới quan lại lúc bấy giờ cực kỳ bảo thủ và sợ rằng tiến trình âu hóa sẽ làm mất hết những đặc quyền và địa vị thống trị của họ.
- Thứ hai, thái độ của các nhà truyền đạo Công Giáo (Nguyễn Thế Anh, Việt Nam Thời Pháp Đô Hộ, 1970, tr.15) làm cho nhà chức trách kết luận rằng họ quả thật muốn kích động những tín đồ Việt Nam của họ chống lại chính quyền trung ương. Do đó từ năm 1881 đã có nhiều sắc dụ chống đạo Thiên chúa. Một số giáo sĩ bị hành quyết vì không tuân hành lệnh của nhà vua hoặc xúi giục nổi loạn, như Gagelin và Marchand.

Tuy nhiên sự truyền bá phúc âm không phải khi nào cũng thiên vị người Pháp. Trong thời kỳ thuộc địa sau đó, nhiều tín đồ Thiên chúa giáo Việt Nam đã gia nhập hàng ngũ chiến sĩ tự do chống Pháp và chiến đấu cho nền độc lập quốc gia. Chúng ta có thể kết luận, sự kết án hổ đồ thiếu bằng cớ rằng toàn thể giáo dân là Việt gian phản quốc là một trong những sai lầm lớn lao và đáng tiếc của lịch sử cận kim và hoàn toàn đi ngược lại tinh thần khoan hòa của nền văn hóa truyền thống.

Khi chúng ta xét lại quá trình thực dân hóa các quốc gia nhược tiểu của người Tây phương tại các quốc gia từ Á châu, Phi châu đến châu Mỹ La tinh, chúng ta nhận thấy rằng chính những giáo dân trí thức (Tin lành hoặc Thiên chúa giáo) và những vị lãnh đạo giáo hội, đã trở thành những nhân tố tích cực nhất trong các phong trào tranh đấu giành độc lập. Quan điểm mọi con người đều bình đẳng trước Thiên chúa đã trở nên một động lực hùng mạnh thúc đẩy các giáo hội Thiên chúa giáo và Tin lành đứng hẳn về phía các dân tộc bị đàn áp để chống lại các thế lực thực dân và góp phần không nhỏ vào công tác hủy diệt thực dân chủ nghĩa vào cuối thế kỷ 20.

- Thứ ba, khối quân nhân chủ chiến trong quân lực Pháp muốn khai triển sức mạnh của họ đến vùng Viễn Đông (ibid, tr.20) và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là những thương gia và kỹ nghệ gia Pháp cũng muốn mở rộng thị trường cho hàng hoá của Pháp ở vùng này. Trong thời kỳ Đệ nhị Đế quốc, dưới sức ép đầy thê lực của giáo hội Thiên chúa và Hoàng hậu Eugenie sùng tín của mình, vua nước Pháp Napoleon đệ tam đã cho thành lập một hội đồng đặc ủy, gọi là Hội đồng xứ Nam Kỳ (Commission De La Cochinchine) và Hội đồng này, trong cuộc họp tháng 4 năm 1857, đã khuyến cáo nước Pháp chiếm ba hải cảng Đà Nẵng, Sài Gòn, và Ké Chợ (ibid, tr.22). Điều ấy khởi đầu cuộc xâm lăng của người Pháp mà cuối cùng cao điểm của nó là hòa ước Patenôtre ký ngày 6.5.1884 thừa nhận sự đô hộ của người Pháp ở Việt Nam.

B. SỰ XÂM LĂNG VÀ CHẾ ĐỘ ĐÔ HỘ CỦA PHÁP

Trước hết, chính sách thuộc địa của chính phủ Pháp thời bấy giờ không nhằm khai hóa nước Việt Nam mà chỉ để khai thác nhân lực và tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam mà thôi.

Mặc dù Việt Nam có rất nhiều tài nguyên thiên nhiên như quặng sắt, than đá, cao su v.v.. đủ để cung cấp cho một nền kỹ nghệ bản xứ, chính sách thuộc địa của Pháp rút cuộc đã phản ánh rõ ràng ý đồ của giới tư bản Pháp là tổ chức làm sao để cho nền sản xuất thuộc địa tự giới hạn trong việc cung cấp cho mẫu quốc những nguyên liệu thô sơ và hàng hoá mà mẫu quốc không làm ra được mà thôi. Nếu để cho thuộc địa không làm nghĩa vụ ấy mà cạnh tranh với mẫu quốc thì nền sản xuất của thuộc địa sẽ trở thành một đối thủ đáng sợ (L'Evolution Economique De L'Indochine Francaise, Robequin, Paris, 1937, tr.146, trích Nguyễn Thế Anh, ibid, tr.214-5). Hậu quả là khi Việt Nam thoát khỏi ách thuộc địa và tiến đến độc lập thì nền kinh tế và kỹ nghệ Việt Nam thua kém Malaysia và Singapore (do người Anh cai trị) và Đài Loan, Cao Ly cùng Mãn Châu (do người Nhật cai trị) mặc dù trên thực tế là những xã hội truyền thống này có một trình độ văn hoá và kỹ thuật ngang nhau vào thời kỳ khởi đầu của chế độ thực dân trên thế giới.

Thứ hai, chế độ thuộc địa đem đến những đổi thay quan trọng trong cấu trúc giai tầng xã hội cổ truyền. Nó đã đưa thêm những giai cấp mới vào xã hội cũ: một giới tư bản cao cấp phần lớn không phải là người Việt Nam; một giới trung lưu không đồng đảo lầm mà thành phần là giới chủ điền hay những người có địa vị xã hội, kinh tế trong xã hội mới; một giới trí thức mới mà căn bản và tiêu chuẩn giáo dục khác với những học giả nho giáo và sau cùng là một giới lao động gồm có thợ mỏ, nhân viên đồn điền, công nhân làm việc trong các tổ chức kinh doanh nhà nước, những cơ sở kỹ nghệ (Nguyễn Thế Anh, ibid, tr.243).

Tuy nhiên đại đa số vẫn còn là những nông dân sống với đất đai ở các làng xã. Mặc dù những thống kê thời bấy giờ rất hiếm hoi, theo Bernard, năm 1931 ở Việt Nam có 12.342 người Pháp trong các ngành dân sự, 10.400 quân nhân Pháp, 8.600 tư bản bản xứ, 810.000 người trung lưu bản xứ và 8.300.000 dân nghèo (Les Problemes Economiques Indochinois, Bernard P., Paris, 1934, pp 20-24).

Như thế, ngoại trừ số người Pháp thường trú, dân số Việt Nam lúc bấy giờ là 9.118.600 người. Theo Isoart, năm 1930, ước lượng Việt Nam có 221.052 công nhân kỹ nghệ gồm có 53.240 thợ mỏ, 86.624 công nhân kỹ nghệ và thương mai, 81.188 công nhân nông thôn (ibid, tr. 264-268). Mặc dù số công nhân kể trên chỉ gồm những người làm trong các cơ sở kinh doanh Pháp, không kể đến số lượng làm việc tại các cơ sở Việt Nam hay Trung Hoa và những công nhân ngành chuyên chở (Nguyễn Thế Anh, ibid, tr.257), số lượng của họ thực ra rất nhỏ (2.66%) so với dân số. Ngoài ra có thể nói một cách không sai lầm là phần lớn những công nhân nói trên

đều gốc là dân quê và tâm hồn họ vẫn còn là dân quê, khi đã kiêm được đủ tiền, họ trở về làng quê với công việc mà họ ưa thích nhất là cày cấy đát đai. Do đó giai cấp lao động đúng theo nghĩa Mác-xít còn ít hơn nữa và tính chất lỏng lẻo không kiên định đó làm cho họ khác biệt với giai cấp thợ thuyền ở Âu Châu.

Năm 1930 khi đảng Cộng Sản Việt Nam được thành lập do kết quả của sự hợp nhất của ba phe nhóm kình địch, thì không có nhu cầu tranh đấu cho bất kỳ dạng vô sản chuyên chính nào tại Việt Nam lúc đó và ngay cả ngày nay. Chúng ta có thể kết luận rằng vào giai đoạn đó của lịch sử, giai cấp vô sản theo nghĩa Mác-xít gần như không có và cũng rất nhỏ bé ở Việt Nam thời cận đại. Một nông dân Việt Nam luôn có đất đai, dẫu cho đất đai của họ không rộng lớn gì, họ gần như là một người hữu sản hơn là vô sản. Bởi vậy khi người cộng sản đồng thời kêu gọi giải phóng quốc gia khỏi nền thống trị của thực dân Pháp và làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thì chỉ có vẻ đầu tiên là chính đáng.

Trong quá khứ đã không có và hiện cũng không có bất kỳ một biến minh chính đáng nào cho một cuộc cách mạng Mác-xít ở Việt Nam. Khi duyệt lại lịch sử, chúng ta có thể khẳng định rằng không cần có người cộng sản dân tộc Việt vẫn giành lại được độc lập. Hơn thế nữa một nước Việt Nam không cộng sản đã có cơ hội phát triển và vươn vai sánh cùng Nam Hàn, Đài Loan, Singapore và nhân loại tiền tiến rồi.

Thật vậy, một số những mục tiêu công khai mà đảng Cộng Sản đã công bố lúc bấy giờ đầy vẻ giả tạo:

1. Lật đổ đế quốc Pháp, phong kiến và tư bản phản động Việt Nam.
2. Thiết lập nền độc lập hoàn toàn ở Đông Dương.
3. Thành lập một chính quyền Công Nông Bình.
4. Tịch thu các ngân hàng và các cơ sở kinh doanh khác của đế quốc.
5. Tịch thu những đồn điền và các tài sản khác để phân chia cho nông dân.
6. Áp dụng ngày làm việc 8 giờ.
7. Xóa bỏ những món nợ bất công, thuế dân, và tất cả các sắc thuế đánh vào dân nghèo.
8. Thực thi tự do, dân chủ.
9. Cung cấp giáo dục đại chúng.
10. Thực thi nam nữ bình quyền.

(Vietnam: History, Documents And Opinions On A Major World Crisis,
Gentleman(ed.), London, 1966, pp. 40-42)

Số lượng những người Việt Nam gọi là tư bản phản động thực ra rất ít và tài sản của họ rất hạn chế cho nên điểm này chỉ có tác dụng tuyên truyền mà thôi. Sự độc lập hoàn toàn của xứ Đông Dương không có ý nghĩa gì trong bối cảnh hàng trăm năm thù địch giữa ba xứ Việt- Miên - Lào đã tạo thành một Đông Dương thuộc Pháp. Cá

ba nước được gắn liền với nhau chỉ vì sự cưỡng ép của chế độ thuộc Pháp. Chỉ có sự độc lập riêng của từng xứ ở Đông Dương mới là hợp lý mà thôi. Tuy nhiên vì Đệ Tam Quốc Tế ở Mạc Tư Khoa không chấp nhận quan điểm ấy mà bắt buộc đảng Cộng Sản tân lập của Việt Nam phải đổi tên thành đảng Cộng Sản Đông Dương, một phân bộ của Đệ Tam Quốc Tế, do đó mới có cái mục vô lý này.

Dựa vào công nhân và nông dân cùng một lúc không phải chỉ vì lý do chiến thuật mà những điều ấy còn phản ảnh sự lo lắng về tinh thần của các giới lãnh đạo cách mạng Mác-xít. Điều lo của họ là ở chỗ thành phần giới công nhân quá ít cho nên không đủ lý do để thành lập đảng trong khi người nông dân rất bảo thủ, lại còn ghét bỏ chủ nghĩa duy vật và cách mạng cộng sản nữa. Điều cần thiết là ít ra về mặt khái niệm phải cải biến giới nông dân thành một giai cấp lao động vô sản nông thôn. Mao Trạch Đông đã khéo léo vận dụng lối chơi chữ tròng tró này ở lục địa Trung Hoa cho nên noi theo đó mà Cộng Sản Việt Nam nêu lên hai điểm 3 và 5.

Những điểm khác ghi trên, kể cả yêu sách về tự do dân chủ trên căn bản cổ nhiên chỉ là vấn đề chiến thuật chứ không phải là một sách lược lâu dài. Có một điều chắc chắn là chủ nghĩa cộng sản không bao giờ chấp nhận dân chủ tự do, bất cứ con người trung thực nào cũng phải nhận thấy điều ấy. Con số quá khiêm nhượng của giai cấp tạm gọi là vô sản Việt Nam chính là lý do vì sao mà đảng cộng sản không phải là tổ chức chính trị đầu tiên hay độc nhất nỗi dậy chống thực dân pháp trong thời kỳ thuộc địa.

Những tác hại của giai đoạn thực dân Pháp trên nền văn hóa của dân tộc thật lâu dài và đa dạng, tuy nhiên chúng ta khó có thể phủ nhận một hậu quả tích cực bất ngờ là chữ quốc ngữ, kết quả sự sáng tạo của một vị giáo sĩ Công Giáo dòng tên là Alexandre De Rhôdes, trở thành một lối viết đơn giản hơn, dễ học hơn chữ Hán cổ truyền và chữ Nôm, do đó số người biết đọc biết viết tăng lên. Do ảnh hưởng và sự cổ vũ của tờ báo Nam Phong và vị chủ bút nổi tiếng Phạm Quỳnh, chữ quốc ngữ toàn thắng và từ đấy đã trở thành chữ viết chính thức ở Việt Nam làm lu mờ lối viết phức tạp rườm rà của chữ Nôm và chữ Hán không còn đặc dụng nữa. Alexandre de Rhôdes thật sự đã đóng góp lớn lao vào việc làm giảm nạn mù chữ ở Việt Nam. Cuối cùng người Pháp đã bị đuổi khỏi Việt Nam bằng vũ lực năm 1954 tại chiến trận Điện Biên Phủ, từ đó tiếng Pháp chỉ được học như một ngoại ngữ ở các trường học Việt Nam trong khi chữ quốc ngữ Việt Nam được giảng dạy ở tất cả các trường học và dùng trong các văn kiện chính thức trên mọi cấp bậc trong xã hội.

Dưới sự cai trị của người Pháp, các học giả Nho Giáo không chịu khuất phục dễ dàng. Vì vậy những phong trào giành độc lập đầu tiên từ tay người Pháp do các văn thân lãnh đạo là phong trào Cần Vương, phong trào Văn Thân. Những phong trào này kéo dài từ năm 1862 đến năm 1900. Mục tiêu là đánh đuổi người Pháp xâm lược ra khỏi xứ sở, phục hồi quyền lực của Vương triều và bảo vệ Nho Giáo. Chẳng hạn

tại các tỉnh miền Bắc có Hoàng Đinh Kinh, Nguyễn Văn Giáp, Hoàng Hoa Thám, miền Trung có Đào Tăng Sắt (tức Đào Doãn Địch), Mai Xuân Thưởng, miền Nam có Trương Công Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị... (Xem cuốn Nước Tôi Dân Tôi, tái bản tháng Tư năm 1992, Đông Tiến xuất bản).

Tuy vậy, vào thời ấy họ đã phải chiến đấu với một địch thủ có những vũ khí kỹ thuật cao mà khả năng gần như không thể lường được. Do đó một dân tộc mà nhiều thế kỷ trước đó đã từng đánh bại quân Hán, quân Mông Cổ rồi quân Mãn Châu xâm lược đã phải anh dũng tuốt gươm một mình đứng lên chống lại súng đạn tinh xảo và pháo binh hùng mạnh. Họ đã đem sinh mạng mình ra để lập trống khoẳng cách rộng lớn về kỹ thuật chiến tranh một cách vô vọng. Cuối cùng, vào cuối thế kỷ 19, họ nhận thấy rằng sự dũng cảm của mình và đạo lý Khổng mạnh đã không giúp cho họ chống lại người Pháp được. Hơn nữa cái nền quân chủ mà họ cố gắng phục hồi đã tỏ ra chỉ là một con bù nhìn của vị khâm sứ Pháp đương quyền. Do đó sự cải tổ lại nền quân chủ là điều cần thiết. Họ bắt đầu nghiêm chỉnh hướng về công việc canh tân và sự thay đổi những tư tưởng mới và vũ khí hiện đại.

C. SỨC ĐÈ KHÁNG CỦA KHÔNG GIÁO

Thời kỳ từ năm 1900 cho đến cuối thế chiến thứ nhất (1918) là thời kỳ canh tân và phong trào Đông du do những học giả Nho giáo tiến bộ lãnh đạo. Hai nhân vật nổi bật nhất lúc bấy giờ với lập trường khác nhau là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Giới lãnh đạo chính trị thời bấy giờ đều nhận thức sâu sắc rằng trừ phi xã hội và nền văn hóa truyền thống sẵn sàng tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật, xã hội và chính trị mà ở thế giới ngoài vòng ảnh hưởng của Trung Quốc, nhân loại đã đạt được thì không có cơ may nào chấm dứt chế độ đô hộ của người Pháp. Theo sự kêu gọi của giới lãnh đạo nói trên, hàng trăm thanh niên được gửi đi Nhật Bản học hỏi để đem kiến thức về nước phục vụ cho chính nghĩa. Điều ấy rất dễ hiểu vì Nhật Bản là một mẫu mực và nguồn cảm hứng cơ bản mà các nho gia tiến bộ muốn noi theo. Nhật Bản cũng là một quốc gia Á Châu chịu ảnh hưởng sâu đậm của ba tôn giáo Đông Phương (Phật giáo - Nho Giáo - Lão giáo) nhưng nhờ học hỏi thành công kỹ thuật Tây Phương mà họ đã đánh bại được nước Nga năm 1905. Sự kiện ấy đã phá bỏ cái huyền thoại bất bại của Tây phương.

Phong trào do Phan Bội Châu lãnh đạo có những nét chính yếu sau đây:

1. Phong trào dần dần ý thức được rằng một chế độ chuyên chế không còn là một hình thức thích hợp tốt nhất để cho một nước đang mở mang có thể tự canh tân, và giới lãnh đạo của phong trào phải phấn đấu trong hoàn cảnh khó khăn, nếu duy trì quan điểm chuyên chế, để thu hút sự ủng hộ hầu tổ chức một cuộc kháng chiến chống lại sự đô hộ của người Pháp. Cũng vì vậy cho nên lúc đầu, khi mới thành lập Việt Nam Duy Tân Hội năm 1906, các nhà trí thức nho giáo đưa ra một chương trình

3 điểm gồm có: giải phóng quốc gia khỏi sự đô hộ Pháp, phục hồi chế độ quân chủ và điều có ý nghĩa quan trọng hơn nữa là ban bố một hiến pháp theo mô hình Nhật Bản (Nghiêm Xuân Hồng, op.cit., tr.31).

Do đó họ đã có ý thức tiến một bước xa hơn chế độ quân chủ cổ truyền mà các nhóm văn thân và càn vương nhăm đến với sự dung nạp khái niệm quân chủ lập hiến. Trong 6 năm, từ năm 1906 đến năm 1912, nhiều nhà lãnh đạo trẻ đã đi Nhật Bản, Thượng Hải, Hongkong và đã tiếp xúc với nhiều hệ tư tưởng còn tiến bộ hơn nữa. Về sau, cuộc cách mạng 1911 do Tôn Dật Tiên lãnh đạo ở Trung Quốc đã tạo một ấn tượng mạnh cho các nhà trí thức nho giáo nói trên. Vì vậy năm 1912, thay đổi chính kiến, Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang Phục Hội mà mục tiêu là thành lập một chế độ cộng hòa dân chủ để đánh bại người Pháp. Trong một cố gắng hoà giải với những phần tử tối bảo thủ trong nước và của phong trào, họ đưa một con cháu của triều Nguyễn là Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đứng ra lãnh đạo hội. Để chống lại ý định của người Pháp chia nước Việt Nam ra làm 3 phần hâu làm suy yếu cuộc cách mạng quốc gia, hội thấy cần phải hội tụ để các nhân vật thuộc 3 phần đất nước vào ban lãnh đạo cấp cao: Nguyễn Thượng Hiền ở Bắc Kỳ, Phan Bội Châu ở Trung Kỳ và Nguyễn Thành Kiến ở Nam Kỳ (NTA, op.cit., tr.302).

Như vậy các nhà trí thức nho giáo đã tiến xa hơn một bước nữa là quan niệm đến một chính thể đại nghị 28 năm sau cái đại nạn Pháp thuộc năm 1884. Đổi với một đời người, có lẽ thời gian trên là quá dài, nhưng đổi với tiến trình phát triển của một quốc gia và một giai tầng xã hội, thời gian ấy khá ngắn để chứng tỏ rằng cái nền văn hóa mà nước Việt Nam cổ truyền và các nhà lãnh đạo của nó đã thụ hưởng (một sự hoà nhập nhịp nhàng giữa cái giá trị tinh thần Phật Giáo, Lão Giáo và Nho Giáo) không phải là một ý thức hệ cứng nhắc theo mô hình của một ý thức hệ Tây phương. Bằng có là những nhà lãnh đạo truyền thống này đã hội nhập các tư tưởng chính trị cấp tiến nhanh chóng.

2. Một chính sách vừa canh tân quốc gia vừa vũ trang để thoát khỏi ách đô hộ Pháp. Đó là lý do tại sao một số hội viên của Việt Nam Quang Phục Hội trong khi học tập ở Nhật Bản hoặc lưu vong ở Trung Quốc đều phải học cả kỹ thuật chế tạo, sử dụng vũ khí và chất nổ. Trong nước họ phải điều hành những tổ chức bí mật, gây bất mãn và xúi giục lực lượng vũ trang bản xứ trong quân đội Pháp nổi loạn. Kết quả, nhà cầm quyền Pháp thấy họ là tối nguy hiểm và đã đối phó bằng những biện pháp hết sức khắc nghiệt.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt ở Thượng Hải (ibid, tr.310) và bị quản thúc tại kinh thành Huế cho đến khi qua đời vào năm 1940.

3. Lúc ban đầu VNQPH có ý dựa vào thiện chí và sự giúp đỡ của người Nhật vì tin rằng Việt Nam và Nhật Bản cùng chung một truyền thống văn hóa thì Nhật Bản sẽ

thực tâm giúp đỡ Việt Nam giành độc lập. Hơn nữa chủ thuyết Đại Đông Á của Nhật Bản lúc bấy giờ có vẻ hấp dẫn đối với nhiều giới lãnh đạo Việt Nam. Tuy nhiên, với nước Nhật, quyền lợi của người Nhật là trên hết. Bởi thế cho nên vì áp lực của Pháp lúc bấy giờ, chính phủ Nhật quyết định trực xuất tất cả du học sinh Việt Nam ra khỏi Nhật. Năm 1910, họ tiến xa hơn bằng cách trực xuất Cường Để và chính Phan Bội Châu. Điều ấy tạo thêm nhiều khó khăn cho VNQPH. (ibid, tr.302).

4. Mặc dù trên thực tế, các nhà lãnh đạo hội đều là những nhà trí thức nho giáo trong xã hội cũ nhưng sự cố gắng của họ trong việc đưa giới trẻ đi du học ở Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp và cả Nga nữa đã tạo những mầm non cho thế hệ lãnh đạo chính trị kế tiếp để rồi cuối cùng lật đổ được nền cai trị của Pháp ở Việt Nam. Có thể nói một cách trung thực rằng, mặc dù tư tưởng và chiến thuật cách mạng của thế hệ lãnh đạo kế tiếp rất khác biệt với quan điểm của Phan Bội Châu và các cộng sự viên của ông, nhưng dù sao họ cũng phần lớn là con đẻ của các nhà trí thức nho giáo ấy. Do đó rõ ràng có một sự liên tục về thành phần xã hội giữa hai thế hệ trí thức mà ảnh hưởng của họ chi phối nền chính trị Việt Nam trong suốt thời kỳ Pháp thuộc và sau đó. Quan điểm này rất đúng không phải chỉ đối với phe quốc gia mà còn cả với giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam nữa. Hầu như tất cả những nhân vật này đều là con cháu của các quan lại và các nhà trí thức Nho Giáo mặc dù các nhà lãnh đạo cộng sản tự nhận mình là con nhà nông dân vì những mục đích chính trị.

5. Tuy phong trào do Phan Bội Châu lãnh đạo chủ trương những đổi thay trong các cơ chế chính trị cổ truyền nhưng nhìn chung giới lãnh đạo của phong trào chỉ là những nho gia tiến bộ, họ tìm cách bảo vệ sự sống còn của truyền thống cũ thông qua sự chấp nhận những điều canh tân cần thiết. Họ không phải là những nhà cách mạng tìm cách lật đổ trật tự chính trị cổ hữu lúc bấy giờ theo chiều hướng hiện đại của danh từ này và tôi thiết nghĩ họ cũng chưa biết phải hành động như thế nào. Trong khung cảnh ấy họ thật khác xa với các nhà sáng lập những đảng phái quốc gia khác nhau và các nhóm cộng sản kế tiếp sau này.

Phong trào do Phan Châu Trinh và những cộng sự viên của ông lãnh đạo khác với phong trào Phan Bội Châu ở những điểm sau đây:

1. Phong trào này rất nghi ngờ chủ nghĩa đế quốc Nhật ở Á châu mặc dù trên thực tế hai tổ chức và hai nhà lãnh đạo đều đồng thời và thường trao đổi quan điểm một cách thân tình. Thực ra căn bản của phong trào là dựa vào sức mình chứ không phải ngoại vien.

2. Họ tin tưởng rằng điều kiện tiên quyết cho nền độc lập là sự canh tân xứ sở qua việc giáo dục và nâng cao trình độ học vấn của quần chúng lên cái mức lạc hậu chung thời bấy giờ. Cũng vì lý do đó mà họ đã thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục. Trường này chủ trương truyền dạy cho sinh viên những kiến thức mới có tính cách

thực tế thay vì những tín điều quen thuộc và dị đoan. Họ được giảng dạy rằng cơ cấu giá trị giai tầng trong xã hội cũ coi thường giới công, thương (xếp sau sĩ, nông) đã lỗi thời và không còn thực tế nữa. Họ được giảng cho biết rằng muốn cho nước mạnh thì dân chúng phải cần học công nghiệp và thương nghiệp và phải trở thành những kỹ thuật gia và thương gia thành đạt trong kinh doanh thay vì chỉ là những nông dân và những trí thức già làm những bài thơ nhảm. Khuyến khích sự tôn trọng những giai cấp thợ thuyền và thương gia là một trong những mục tiêu chính yếu của họ (ibid, tr.313-314).

3. Họ tin tưởng có thể giành được độc lập bằng cách bất bạo động và chống lại cuộc đô hộ của Pháp bằng những phương tiện hòa bình.

4. Họ chấp nhận sự bảo hộ tạm thời của Pháp vì tin rằng lúc bấy giờ Việt Nam là một miếng mồi ngon vô phương tự vệ của chủ nghĩa đế quốc quốc tế và cần có thời gian để củng cố lực lượng của mình. Do đó trong một bức thư gửi cho thủ hiến Pháp tên là Paul Beau vào tháng 8 năm 1906 (ibid, tr.313), Phan Châu Trinh đề nghị sự hợp tác giữa chính quyền thuộc địa và giới trí thức Việt Nam.

Rất đáng tiếc những tên thực dân Pháp ở Việt Nam và cả ở Pháp đều là những nhân vật vừa ngạo mạn vừa bạo thủ và thiển cận. Dưới chiêu bài “sứ mạng khai hóa”, những tên thực dân Pháp che đậm lòng tham không đáy của chúng. Vịn vào danh nghĩa “bảo vệ những vinh quang của tổ quốc Pháp” chúng đã đàn áp dã man dân nghèo bản xứ. Kết quả là các đề nghị của Phan Châu Trinh bị coi thường và bỏ qua.

5. Qua sự trung gian của Phan Châu Trinh, phong trào có liên hệ với Liên minh Nhân quyền (Ligue Des Droits De L'Homme) ở nước Pháp và họ tranh đấu cho dân chủ ở Việt Nam.

Do đó khi Phan Châu Trinh bị bỏ tù năm 1911, chính Liên minh Nhân quyền đã can thiệp hữu hiệu để Pháp thả ông ra (ibid, tr. 316). Không may ông mất sớm vào năm 1925 lúc mới 53 tuổi.

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là những nhân vật lớn cuối cùng của giới lãnh đạo Nho Giáo đứng lên chống lại sự đô hộ của người Pháp. Tuy có những quan điểm đặc biệt với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đã đấu tranh cho sự phục hồi những giá trị của Khổng học sau khi đã rút bỏ đi những điểm dị đoan và thêm vào đó sự coi trọng công nghiệp và thương nghiệp.

Trái lại những nhân vật kế tục sự nghiệp của họ, dù có là con cháu của các nhà trí thức nho giáo, họ cũng đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền giáo dục Tây phương và chiến thuật cách mạng tân tiến. Do đó những phong trào chính trị và đảng phái mà họ lập ra, đã tách rời rệt rẽ khỏi ảnh hưởng của hai ông họ Phan nổi tiếng trên.

D. NHỮNG ĐẢNG PHÁI CẬN ĐẠI

Đảng Lập Hiến

Theo Nguyễn Thế Anh, một trong những đảng chính trị đầu tiên do thế hệ mới thành lập là đảng Lập Hiến, hình thành năm 1923 tại Sài Gòn, thủ phủ của xứ Nam Kỳ thời bấy giờ, nhóm sáng lập gồm những nhà trí thức đào tạo tại Pháp, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Phan Long (một nhà báo), Dương Văn Giáo (một luật gia) và Bùi Quang Chiêu (một kỹ sư).

Chính đảng này nhìn chung phản ánh cương lĩnh chính trị của một trong những nhà báo và nhà văn nổi tiếng nhất lúc bấy giờ là Phạm Quỳnh (ibid, tr.318-324).

Phạm Quỳnh, qua tờ Nam Phong của ông và qua hội Khai trí Tiến đức mà các nhà trí thức đồng chính kiến thành lập năm 1919 đã tích cực cổ vũ những cải cách xã hội trong khuôn khổ nền bảo hộ của Pháp.

Đảng Lập Hiến qua tờ báo chính thức là La Tribune Indigene, một cơ quan ngôn luận khác có tên là L'Eco Annamite cùng ký một bản kiến nghị gửi cho Thủ hiến Pháp đương thời là Varenne ngày 28.11.1925 mệnh danh là Cahier Des Voeux Annamites, bày tỏ những yêu sách chính trị.

Tóm lược những yêu sách ấy gồm có:

1. Một nền báo chí tự do hơn và một chính sách ôn hòa.
2. Cơ hội đồng đều cho người Việt Nam bản xứ trong guồng máy cai trị thuộc địa.
3. Những điều kiện rộng rãi hơn cho người Việt mở văn phòng luật.
4. Tự do di chuyển trong và ngoài Đông Dương.
5. Tự trị cho xứ Nam Kỳ.

Trong khuôn khổ chế độ tự trị Nam Kỳ, họ còn muốn Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ trở nên một cơ quan lập pháp thật sự. Quả nhiên, mặc dù có những hạn chế hết sức gắt gao để vào được hội đồng này, tất cả các ứng viên của đảng Lập Hiến đều trúng cử và Nguyễn Phan Long trở thành phó chủ tịch hội đồng (ibid, tr.322-323).

Lý do chính yếu mà họ hợp tác với người Pháp được giải thích rõ ràng trong một bài xã luận tựa đề “cái gì là nền tảng của sự hợp tác Pháp Việt?” (Sur Quoi Fonder La Collaboration France- Annamite, ibid, tr.39) đăng ngày 4.12.1929 trên báo La Tribune Indochinoise trước kia gọi là La Tribune Indigene của Bùi Quang Chiêu:

“...với một nền kinh tế được mở mang vẹn thì một cuộc cách mạng bạo động không đem lại lợi ích gì cho người Việt Nam vì nó sẽ phá hủy tất cả những gì đã có, nhưng trái lại với một tiến trình phát triển đúng cách thì chỉ cần một điều duy nhất là

giữ cái đà phát triển ấy đi theo đúng nhịp điệu phát triển toàn cầu mà thôi. Nền bảo hộ Pháp phải đảm bảo cho chúng ta một bước tiến đều đặn trong đó mỗi bên mỗi ngày phải đạt được thành tích cao hơn trên căn bản thành thật”.

Ngày hôm nay, khi chúng ta duyệt lại lịch sử một cách khách quan, thì những yêu sách và nhân tố căn bản của đảng Lập Hiến có vẻ hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên nước Pháp không đi chinh phục thuộc địa vì những động cơ vị tha. Nền bảo hộ của người Pháp chẳng qua chỉ là một mĩ từ che đậy cho một chính sách đô hộ thô bạo và bóc lột. Những kỹ nghệ gia và các quan cai trị Pháp đều kiêu ngạo. Họ coi cương lĩnh chính trị của những đảng viên Lập Hiến như là mưu đồ để tiến tới độc lập hoàn toàn cho nên rõ ràng là không chấp nhận được. Vì không có sự cộng tác của chính quyền thuộc địa, đảng mất tiếng tăm, chỉ còn tập trung vào những đòi hỏi quyền lợi về kinh tế cho giới trí thức, từ bỏ phần lớn những mục tiêu chính trị lúc ban đầu và mất hết sự ủng hộ của quần chúng vốn đã từng coi họ như là một đảng phái chính trị đúng đắn.

Đảng Cộng Sản Việt Nam

Sau nhiều năm làm việc với Đệ tam Quốc tế, năm 1925 Hồ Chí Minh cùng với Lâm Đức Thụ, Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Phong trong ban lãnh đạo (NXH, op.cit, tr.41) lập ra liên minh Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí hội. Họ chủ ý nhấn mạnh vào giới trẻ là vì giới lão thành đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của 3 tôn giáo cổ truyền và không chấp nhận chủ nghĩa Mác-xít.

Không may năm 1927, thống chế Tưởng Giới Thạch phát động một chiến dịch mạnh mẽ để quét sạch tất cả những thành phần cộng sản. Hậu quả là liên minh phân tán và phần lớn hội viên chạy trốn về Việt Nam. Ông Hồ Chí Minh lánh sang Mạc Tư Khoa để ông Hồ Tùng Mậu ở lại lãnh đạo liên minh.

Do bất đồng nội bộ, liên minh cuối cùng phân tán thành 3 nhóm: Đông Dương Cộng Sản Đảng, An Nam Cộng Sản Đảng và Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn. Tuy nhiên khi trở về Hồng Kông ngày 6.1.1930, ông Hồ Chí Minh đã hợp nhất được 3 nhóm thành một đảng cộng sản Việt Nam duy nhất và gần một năm sau đó lại đổi tên thành đảng Cộng Sản Đông Dương (NTA, op.cit, tr.332-333), hẳn là vì áp lực của Đệ tam Quốc tế. Thành tựu trên không phải chỉ thuần nhờ ông ta nắm đầu mối liên lạc chính thức giữa những người cộng sản bản xứ với Đệ tam Quốc tế mà còn do sự ngưỡng mộ đối với ông từ các thành phần đảng viên thuộc các nhóm khác nhau. Theo bản chất của nền chính trị cổ truyền Việt Nam, một đảng cộng sản với ý thức hệ của họ dựa trên lực lượng công nhân kỹ nghệ và giới vô sản có vẻ không thích hợp. Do đó để tồn tại, nhiều biện pháp có tính cách chiến thuật được áp dụng như việc tự nguyện giải tán đảng Cộng Sản và trao quyền hành cho Mặt trận Liên Việt trong thời kỳ chống đế quốc Pháp (1946 - 1949) để thỏa mãn tinh thần quốc gia của

quần chúng, hoặc đổi tên thành đảng Lao Động thay vì đảng Cộng Sản. Nhưng thực chất các sách lược của đảng này hoàn toàn không thay đổi. Các sách lược ấy triệt để rập theo khuôn mẫu của Đệ tam Quốc tế.

Đảng Cộng Sản Việt Nam là tổ chức chính trị vượt trội nhất về mặt tổ chức và là đảng thành công nhất ở Việt Nam. Tháng 5 năm 1945, mặt trận nổi danh nhất là mặt trận Việt Minh được thành lập (NXH, op.cit., tr.56). Danh hiệu đầy đủ là Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội. Cái tổ chức bình phong ấy của đảng Cộng Sản Đông Dương lúc bấy giờ là một lực lượng chính trị rất thành công. Trong khi đó chính phủ Quốc Dân Đảng ở Trung Quốc muốn gây ảnh hưởng ở Việt Nam nên đã giúp đỡ thành lập một liên minh của tất cả các nhóm quốc gia Việt Nam, lúc đầu dưới sự lãnh đạo của ông Nguyễn Hải Thần vào tháng 10 năm 1942. Liên minh này được gọi là Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội (ibid, tr.57). Vì thiếu hiệu năng và thiếu đoàn kết nội bộ giữa các phe nhóm quốc gia cho nên ông Hồ Chí Minh khéo léo đột lốt quốc gia, đã gây được tín nhiệm của chính phủ Quốc Dân Đảng Trung Hoa và mặt trận Việt Minh được phép gia nhập liên minh đồng thời chiếm ưu thế. Ông Hồ Chí Minh được chỉ định làm lãnh tụ của liên minh, theo Nguyễn Thế Anh, với điều kiện là phải giúp cho chính phủ Quốc Dân Đảng Trung Quốc và người Mỹ tổ chức một mạng lưới tình báo ở Việt Nam (NTA, op.cit, tr.356).

Sự lãnh đạo liên minh đem lại cho người cộng sản một lợi thế lớn về chiến lược. Mặt trận Việt minh có điều kiện để cung cấp thể lực và tháng 5.1945, lực lượng du kích của họ có gần 10.000 tay súng, vũ trang bằng súng Mỹ do sĩ quan Quốc Dân Đảng Trung Quốc huấn luyện, cơ may lại đến với người cộng sản là ngày 14.8.1945 Nhật Bản đầu hàng lực lượng đồng minh.

Năm lấy thời cơ thuận lợi này Việt Minh đã khôn khéo dàn cảnh một cuộc tiếp quản chính quyền tại Hà Nội và ngày 2.9.1945 ông Hồ chí Minh tuyên bố nền độc lập cho Việt Nam mà không gặp sự chống đối đáng kể nào và không đổ máu. Tuy nhiên theo những điều khoản của hiệp ước Potsdam, quân đội Anh giải giới quân Nhật ở Nam Việt Nam và quân đội Quốc Dân Đảng Trung Quốc giải giới quân Nhật ở Bắc Việt Nam. Theo những thỏa thuận riêng với nước Pháp, người Anh đã giải thoát số quân nhân Pháp bị người Nhật giam giữ và tái vũ trang cho họ để họ có thể tái chiếm Việt Nam làm thuộc địa một lần nữa. Trong khi đó ở miền Bắc, quân đội của tướng Lư Hán trang bị cho Việt Nam Quốc Dân Đảng (sẽ nói thêm về đảng này ở phần sau) và Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội để đánh với Việt Minh, giành quyền kiểm soát các vị trí đóng quân chiến lược và chiến thuật. Dưới áp lực ấy, người cộng sản phải đồng ý thu nhận những phần tử quốc gia vào một chính phủ liên hiệp như các ông Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Chu Bá Phượng, Vũ Hồng Khanh v.v... và 18 ghế được dành cho các phần tử quốc gia trong quốc hội.Thêm vào đó có một vài nhân sĩ như Huỳnh Thúc Kháng và Phan Anh không thuộc đảng phái nào (NXH, op.cit, tr.68-69). Tuy nhiên vào ngày 28.2.1946, Pháp và Trùng Khánh ký một thỏa

ước theo đó lực lượng quân sự của Trung Hoa quốc gia rút khỏi Bắc Việt Nam. Người cộng sản lợi dụng ưu thế về quân sự loại bỏ các phần tử quốc gia trong chính phủ và đập tan những lực lượng quốc gia đang chiếm giữ các địa điểm chiến lược ở Cao nguyên Bắc bộ. Đồng thời họ cố gắng cầu thân với người Pháp đang đưa lực lượng vào miền Bắc Việt Nam để thay thế lực lượng Trung Quốc với thỏa ước 6.3.1946 đã đạt được theo những điều khoản của Sainteny đại diện cho chính phủ Pháp. Cùng theo thỏa ước ấy, nước Pháp thừa nhận nước Dân chủ Cộng hòa Việt Nam là một quốc gia tự do trong liên hiệp Pháp và là thành phần của liên bang Đông Dương. Còn nhục nhã hơn nữa, thỏa ước ấy thừa nhận quyền quân đội Pháp được trở lại Bắc Việt Nam.

Trong một giới hạn nào đó, khi mà người cộng sản cần một thời gian rảnh tay để có thể loại bỏ dứt khoát lực lượng quốc gia, cái thỏa ước này có thể so sánh với hiệp ước Brest- Litovsk mà Lenin đã ký với Đức tháng 3 năm 1918, trong đó Lenin đã mạnh dạn nhường đất đai cho Đức cũng để rảnh tay để có thể tiêu diệt tất cả đối thủ của mình trong nội địa Nga. Trên thực tế sự việc quân đội Pháp được phép trở lại miền Bắc Việt Nam theo thỏa ước ký với Sainteny đã mở màn cho một giai đoạn có thể nói là đẫm máu nhất trong chiến tranh giành độc lập ở Việt Nam. Ông Hồ Chí Minh đã khéo léo thuyết phục được một lãnh tụ quốc gia thân Trung quốc là Vũ Hồng Khanh đồng ký thỏa ước, một mặt để bảo đảm sự rút lui của quân đội Trung Quốc và một mặt khác để chung chịu trách nhiệm trước quốc dân và cả hậu thế. Tuy nhiên người cộng sản Việt Nam không có cái may mắn như Lenin vào năm 1918 vì 6 tháng sau khi Lenin ký hiệp ước Brest- Litovsk, Mỹ, Pháp và Anh đã chọc thủng phòng tuyến Hinderburgh, bắt buộc người Đức phải cầu hòa, do đó họ phải trả lại tất cả những đất đai đã chiếm được của người Nga. Trái lại người cộng sản Việt Nam phải đem hết tiềm lực ra chiến đấu với Pháp cho đến lúc cả hai đều kiệt sức.

Mưu đồ của người Pháp luôn luôn là tái chiếm Bắc Việt Nam để tái lập nền cai trị thuộc địa lên toàn cõi Việt Nam. Pháp luôn tìm cách mở rộng các vùng chiếm đóng, gây tổn thất cho các vị trí của Việt Minh. Việt Minh không còn cách nào khác hơn là phản công vào ngày 19.12.1946 và cuộc chiến sau đó kéo dài 8 năm cho đến khi Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ ngày 7.5.1954, tiếp theo là hiệp định Genève tháng 7.1954 và sự chia cắt Việt Nam ở vĩ tuyến 17. Đảng cộng sản Việt Nam cải danh là Đảng Lao Động cai trị miền Bắc Việt Nam theo nguyên tắc chủ nghĩa Mác Lê. Người Mỹ ủng hộ chính thể Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam.

Trong cuộc chiến Pháp - Việt Minh, mặc dù lúc đầu quân Pháp có nhiều vũ khí hơn và giai đoạn sau đó lại được Mỹ cấp những viện trợ quan trọng nhưng Việt Minh được cái may mắn có tính cách quyết định, bất lợi cho cả người Pháp và phe quốc gia là sự thắng lợi của Cộng sản Trung Quốc ở lục địa Trung Hoa và sự tuyên bố thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung hoa ngày 1.10.1949. Lực lượng quốc gia Việt Nam bị quét sạch ra khỏi những căn cứ an toàn của họ ở miền Nam Trung quốc. Đầu năm

1950, Cộng sản Trung Quốc bắt đầu một chương trình viện trợ quân sự lớn lao cho Việt Minh mà cao điểm là sự đánh bại người Pháp tại Điện Biên Phủ đưa đến sự đầu hàng của người Pháp ở Việt Nam. Người Mỹ lúc bấy giờ bắt đầu bước vào cục diện chính trị ở miền Nam Việt Nam khiến cho các giới chức thuộc địa Pháp buộc lòng phải vĩnh viễn nhả ra một miếng mồi khó nuốt.

Việt Nam Quốc Dân Đảng

Mặc dù thất bại trong việc đánh đuổi người Pháp ra khỏi Việt Nam, Quốc Dân Đảng đã chiếm được một địa vị đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Lúc ban đầu đảng khởi sự với một nhóm thanh niên yêu nước gồm có những tên tuổi như các ông Phạm Tuân Tài, Nhượng Tống và nổi tiếng hơn cả là một thanh niên tên Nguyễn Thái Học. Nhóm này tự gọi là nhà xuất bản Nam Đồng Thư Xã mà mục tiêu là xuất bản sách liên quan đến cuộc cách mạng năm 1911 của Trung Quốc, Bác sĩ Tôn Dật Tiên và Tam dân Chủ nghĩa của ông ta để nâng cao trình độ nhận thức của quần chúng và giáo dục quần chúng về khái niệm dân chủ. Nhà cầm quyền Pháp liền đóng cửa nhà xuất bản này và cấm mọi người của nhóm hoạt động. Tháng 11 năm ấy, các hội viên của nhóm quyết định thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng theo đường lối của Quốc Dân Đảng Trung Quốc. Mục đích của họ là lật đổ chế độ thuộc địa Pháp bằng vũ lực và thiết lập một chế độ cộng hòa ở Việt Nam. Các ông Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu được đề cử làm chủ tịch và phó chủ tịch đảng. Đảng lấy Tam dân Chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên làm kim chỉ nam. Theo Hoàng Văn Chí (Từ Thực Dân Đến Cộng Sản, bản dịch tiếng Việt của Mạc Địch, tr. 44-47), ông Nguyễn Thái Học dựa vào một chiến thuật đã tỏ ra rất hữu hiệu để qua mặt sự kiểm soát nghiêm ngặt của cơ quan an ninh Pháp đối với nhóm. Ông chia đảng ra làm hai nhóm, một nhóm bán công khai và một nhóm hoàn toàn bí mật. Nhóm thứ nhất gồm những nhân vật mà mật thám Pháp đã biết tên và biết mặt một cách rõ ràng và nhiệm vụ của nhóm này chỉ là tuyên truyền trong quần chúng. Họ phải cố gắng tránh những hành động vi phạm pháp luật để khỏi bị bắt và nhờ đó bao che cho những hoạt động bí mật của nhóm thứ hai. Phương án này rất có hiệu quả cho đến tháng Giêng năm 1929, đảng đã có được 120 chi bộ và 1200 đảng viên kể cả hơn 100 quân nhân. Mục đích của ban lãnh đạo là phát triển thêm trong vài năm cho đến lúc có đủ lực lượng để tổ chức một cuộc tổng khởi nghĩa chống nhà cầm quyền Pháp. Tuy nhiên đã có nhiều sự kiện xảy ra bất lợi cho đảng. Thứ nhất, ngày 9 tháng Giêng năm 1929, một thanh niên Việt Nam đã ám sát René Bazin - một lãnh tụ thực dân Pháp - khiến cho cơ quan an ninh Pháp sớm nghi ngờ và hậu quả là tất cả các đảng viên bán công khai đều bị bắt, vài người đã bị giam cầm ở Côn Đảo, nhưng về sau đều được phóng thích vì không có đủ bằng chứng. Người Pháp không bao giờ khám phá ra, hoặc đã khám phá ra mà không tiết lộ danh tính của kẻ sát nhân.

Có hai giả thuyết liên hệ đến vụ ám sát nói trên: giả thuyết thứ nhất của một sử gia cộng sản cho rằng người sát nhân trẻ tuổi đó là một agent provocateur đã bị Hoàng

Văn Chí bác bỏ vì cho là không hợp lý, người Pháp không bao giờ giết người đồng hương vì mục đích nói trên. Giả thuyết thứ hai do Hoàng Văn Chí đưa ra, cho rằng người thanh niên ấy có thể là một nhân vật cộng sản có mục đích làm hỏng chương trình hành động của phe quốc gia và gây chấn động trong các giới công nhân đồn điền cao su của người Pháp (ibid.tr.45).

Dầu sự thật là thế nào đi nữa, hậu quả của sự kiện trên đã khiến cho người Pháp bắt đầu biết được lý lịch của nhóm hoạt động bí mật. Do đó ban lãnh đạo cũng bắt đầu lo rằng mọi sự trì hoãn có thể tác hại đến những kế hoạch của nhóm. Hơn nữa, do sự thiếu chặc chẽ trong cơ cấu tổ chức và chỉ huy, người Pháp đoán biết được là có một kế hoạch nỗi dậy.

Nguyễn Thái Học vội vã ra lệnh tổng khởi nghĩa ngày 10.2.1930 rồi lại hoãn đến ngày 15.2.1930, nhưng vì thiếu phương tiện không thể thông tin kịp thời cho đồn binh Yên Bai, đồn binh này đã nổi dậy ngày 10.2.1930. Các diễn biến trên quả thật là quá non nớt đối với người Pháp. Sự đàn áp của họ thật là dã man, máy bay trận của Pháp oanh tạc làng Cố Am, nơi ban lãnh đạo của đảng đang họp. Vài tuần sau đó toàn ban lãnh đạo bị bắt và ngày 17.7.1930, mười ba cái đầu đã rơi ở Yên Bai sau khi hô Việt Nam muôn năm, một trong những thời điểm đáng ghi nhớ nhất của lịch sử Việt Nam. Cô Giang, một thành viên của đảng, cộng sự viên và hôn thê của ông Nguyễn Thái Học đã xen lẩn được vào đám đông quần chúng để theo dõi cuộc hành hình người yêu. Rồi sau đó cô trở về nơi chính quán của ông Nguyễn Thái Học nỗ súng tự sát để buộc các giới chức địa phương phải chôn nàng gần nơi mồ mả gia đình họ Nguyễn.

Một số đảng viên khác chạy trốn sang Trung Quốc để tái tổ chức đảng. Họ được sự giúp đỡ của Quốc Dân Đảng Trung Quốc và trở lại hoạt động tại Việt Nam. Nhưng nói chung cả người cộng sản và người Pháp đều cao tay hơn họ về chiến thuật và chiến lược. Sau cùng đảng cộng sản Trung Quốc đã chiếm lĩnh toàn cõi Trung Hoa và họ đã mất nơi nương tựa trong tình huống ấy. Lãnh tụ mới của họ là ông Vũ Hồng Khanh chỉ huy 10.000 binh sĩ phần lớn là người Trung Hoa trở về Việt Nam. Tuy nhiên dưới sức ép của lực lượng quân sự Pháp, họ chấp nhận quyền lực của chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên dưới quyền hoàng đế Bảo Đại. Kể từ đó, vẫn theo Hoàng Văn Chí, đảng này không còn được coi là một lực lượng chính trị đáng kể nữa (ibid, tr.47).

Theo thiển ý của tôi, Việt Nam Quốc Dân Đảng không thành công ở Việt Nam vì nhiều lý do:

- Thứ nhất, mặc dù đảng viên và cấp lãnh đạo của đảng đều thuộc về thế hệ trẻ và lý tưởng cộng hòa của họ khác xa lý tưởng Nho Giáo của cha ông họ, đạo đức Nho Giáo vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm đến nhiệt tình cách mạng của họ. Thật vậy, những

lời nói hào hùng của Nguyễn Thái Học trong khi ra lệnh tổng nổi dậy một cách vội vã và tai hại: “không thành công cũng thành nhân” chưa đựng quan điểm của người quân tử Nho Giáo trong qui ước xã hội. Cái triết lý ấy mặc dầu đáng khâm phục về lý thuyết lại hoàn toàn không thực tế đối với chính sách khát máu của nền chính trị thuộc địa tham lam và tàn bạo. Điều ấy khiến cho đảng không có được những sự mềm dẻo về chiến thuật và chiến lược mà những chính trị gia lão luyện thời bấy giờ, kể cả phía chính phủ Pháp và cộng sản Việt Nam sử dụng một cách thiện nghệ để áp đảo và sống còn. Sự kiện cô Giang không trở về chính nơi làng sinh của mình mà là nơi làng của người chồng chưa cưới để chết ngõ hầu có thể được chôn cất trong nghĩa trang của gia đình chồng, ngày nay không được tán thưởng theo quan niệm yêu đương lãng mạn hiện đại nhưng lại được tán đồng theo quan điểm Nho Giáo là người phụ nữ thuộc về gia đình nhà chồng chứ không còn thuộc về gia đình bố mẹ sinh ra mình nữa.

- Thứ hai, mặc dù Việt Nam Quốc Dân Đảng vay mượn nhiều từ Quốc Dân Đảng Trung Quốc, sự liên hệ quốc tế của họ chỉ nằm trong giới hạn ấy. Các hoạt động của đảng không vượt ra ngoài ranh giới của một Trung Quốc đã vô cùng rối ren, trong khi mà số phận của nước Việt Nam và giới lãnh đạo chính trị của mình ngày càng lệ thuộc vào những thế lực quốc tế hùng mạnh như Nhật Bản, Mỹ, Liên Xô, Anh và Cộng Sản Trung Hoa từ năm 1949.
- Thứ ba, sự thắng lợi của Cộng Sản Trung Quốc và sự tháo chạy của Quốc Dân Đảng Trung Quốc năm 1949 là một đòn chí tử giáng vào Việt Nam Quốc Dân Đảng vốn là chính đảng của những nam nữ anh hùng quyết tâm chống sự đô hộ của ngoại bang với tất cả nhiệt thành xuất phát từ tâm can và không hề tham nhiễm bất cứ động cơ ý thức hệ hay tôn giáo nào.

Tân Việt Cách Mạng Đảng

Ngày 14.7.1925, một số nhà trí thức nho giáo, đã từng thay đổi chính kiến và hấp thụ học thuật cùng đường lối Tây phương, từng bị tù đày ở đảo Côn Sơn vì hành vi chống Pháp, đứng ra thành lập đảng Phục Việt sau khi được phóng thích. Không lâu sau đó, đảng này đã cải danh thành Tân Việt Cách Mạng Đảng. Những nhân vật lãnh đạo là các ông Lê Văn Thân và Nguyễn Đình Kiên. Học giả nổi tiếng là ông Đào Duy Anh làm tổng thư ký đảng.

Chương trình hành động được công bố theo chiều hướng như sau:

- Tân Việt Cách Mạng Đảng không tuyển chọn đảng viên thuộc riêng một tầng lớp xã hội nào. Đảng cho rằng số lượng giới công nhân thì quá ít và không có định hướng rõ rệt trong khi giới nông dân chưa đoàn kết và rất ít người có ý thức về chính

trị. Vì lẽ đó đảng phải tuyển chọn đảng viên trong số những phần tử tiến bộ nhất của mỗi giai tầng.

- Cương lĩnh hoạt động của họ phải là một cương lĩnh quốc gia và không đi ngược lại quyền lợi của bất kỳ thành phần nào tham dự vào mặt trận cách mạng. Đảng đã tổ chức được những phong trào quần chúng chống lại nhà chức trách thuộc địa những năm 1925-1926 (NXH, op.cit, tr.44-5).

Đảng Cộng Sản Đệ Tứ

Trong thời kỳ 1932, Cộng sản Đệ tứ thành lập một nhóm dưới sự lãnh đạo của hai đảng viên nổi tiếng là các ông Tạ Thu Thảo và Trần Văn Trạch tại Sài Gòn, thủ phủ của xứ Đông Dương. Hợp tác với Đệ tam Quốc tế họ xuất bản tờ La Lutte (Tranh Đấu) bằng tiếng Pháp. Tuy nhiên sự liên kết sớm chết yểu vì những khác biệt về chính trị. Hơn nữa cả hai nhóm đều bị nhà cầm quyền Pháp đàn áp dữ dội và những đảng viên Đệ tam Quốc tế có khả năng thích nghi với hoàn cảnh hơn nên sống còn. Bởi vậy vào năm 1945, nhóm Đệ tứ Quốc tế không phải là một nhóm chính trị đáng kể ở Việt Nam nữa (ibid, tr.50-51).

Việt Nam Phục Quốc Hội

Ngày 22.8.1940, quân đội Nhật xâm nhập tỉnh Lạng Sơn ở Bắc Việt Nam. Ngày 30.8.1940, người Pháp buộc lòng phải ký một hiệp ước với Nhật Bản theo đó Nhật Bản thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương và đổi lại người Pháp thừa nhận quyền người Nhật sử dụng và kiểm soát hệ thống đường sắt và đường bộ Quảng Châu - Việt Nam.

Lợi dụng ảnh hưởng lớn mạnh của Nhật Bản và lúc đầu cũng nhờ vào sự giúp đỡ của họ, một số người đứng ra lập nên Việt Nam Phục Quốc Hội dưới sự lãnh đạo của các ông Trần Trung Lập và Đoàn Kiêm Điếm. Tuy nhiên người Pháp sớm mở cuộc thương thuyết với Nhật. Hậu quả là người Nhật bỏ lơ để cho người Pháp tiêu diệt nhóm chống đối này một cách tàn nhẫn. Ông Trần Trung Lập bị Pháp bắt (ibid, tr.53-54).

Đại Việt Dân Chính Đảng

Cũng trong thời kỳ ấy tại Hà Nội, thủ phủ của xứ Bắc Kỳ lúc bấy giờ, một văn đoàn có ảnh hưởng lớn đến lịch sử văn học cận đại Việt Nam có tên là Tự Lực Văn Đoàn dưới sự lãnh đạo của một trong những nhà văn và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng nhất là ông Nguyễn Tường Tam tự cải biến thành một đảng chính trị lấy tên là Đại Việt Dân Chính Đảng. Đảng này thu hút đông đảo sinh viên và trí thức và muôn nhân cơ hội có sự tranh chấp giữa Nhật và Pháp để giải phóng Việt Nam khỏi chế độ cai trị thuộc địa. Tuy nhiên người Pháp thương thuyết có hiệu quả với Nhật và đã tiêu

diệt được đảng này. Ông Nguyễn Tường Tam bắt buộc phải chạy sang Trung Quốc. Một số đảng viên sau đó gia nhập Đại Việt Quốc Xã do các ông Nguyễn Văn Tiêu, Nguyễn Văn Đệ và Đặng Văn Hình lãnh đạo. Số đảng viên còn lại của Đại Việt Dân Chính Đảng gia nhập Việt Nam Quốc Dân Đảng khi hai đảng hợp nhất với nhau năm 1944-1945.

Đại Việt Quốc Dân Đảng

Đảng này do một nhà cách mạng tên tuổi khác là ông Trương Tử Anh thành lập năm 1941-1942. Lúc khởi sự đảng có một số căn cứ ở Di Linh (tỉnh Thanh Hóa) và Kép (tỉnh Bắc Giang). Đảng có ảnh hưởng đáng chú ý ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (ibid, tr.55). Cơ sở tinh thần của Đảng này là thuyết Dân tộc Sinh tồn đặt căn bản trên các quan niệm Tự do, Dân chủ, Độc lập Quốc gia và Hạnh phúc cho dân tộc. (Nguyễn Khắc Ngữ, Đại Cương Về Các Đảng Phái Chính Trị Việt Nam, 1989, tr. 129).

Đại Việt Duy Dân Đảng

Một nhóm các nhà lãnh đạo chống Pháp - phần lớn là cựu đảng viên của Việt Nam Phục Quốc Hội năm 1942 - quyết định thành lập một đảng mới dưới sự lãnh đạo của một lý thuyết gia đứng đầu tiên ở Việt Nam là ông Lý Đông A. Ông này chủ xướng Duy dân Chủ nghĩa chịu ảnh hưởng tư tưởng của các chính trị gia Trung Quốc như Tôn Dật Tiên, Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Năm 1944, đảng này đưa một số lượng quan trọng đảng viên về Bắc Kỳ và Trung Kỳ và được sự ủng hộ nhiệt thành ở các địa phương này. Một trong những chủ trương của thuyết Duy Dân là bình sản kinh tế (NXH, op.cit, tr.56).

Dân Chủ Đảng

Trong những năm 1944-1945, đảng này do một nhóm trí thức thành lập dưới sự lãnh đạo của các ông Dương Đức Hiền và Vũ Đinh Hòa. Tuy nhiên từ tháng 8.1945, khi có sự tiếp quản chính quyền tại Hà Nội, đảng đã trở thành cái bình phong cho đảng Cộng Sản (ibid, tr.58).

Đại Việt Quốc Gia Liên Minh

Đảng được thành lập sau ngày 9.3.1945 do các ông Nguyễn Xuân Mai, Ngô Thúc Địch và Nhượng Tống để lợi dụng lòng nhiệt thành chống thực dân của nhân dân lúc bấy giờ. Rồi thì sự tiếp quản chính quyền tháng 8.1945 xảy ra trước khi đảng có thể củng cố để tồn tại (ibid, tr.58-59).

Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng

Đảng này khởi sự với một trong những lãnh tụ tôn giáo, chính trị và nhà thơ nổi danh mà đến nay chưa được đánh giá đúng mức, trong lịch sử Việt Nam, là Đức Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ. Đời của vị giáo chủ này không thiếu những điều kỳ lạ. Ngài bắt đầu thành lập giáo phái Phật giáo Hòa Hảo ở Nam Việt Nam với mục đích làm sống dậy đạo Phật dưới sự đe dọa của văn hóa Tây Phương, làm cho đạo Phật dễ hiểu với giới bình dân và cuối cùng lật đổ chế độ thuộc địa Pháp. Với mục tiêu cao cả sau cùng trong đầu, Ngài thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng năm 1946 (Nguyễn Thành Long, Phật Giáo Hòa Hảo Trong Lòng Lịch Sử Dân Tộc, 1991, tr.40).

Năm 1947 Ngài bị cộng sản sát hại. Ngài là, trong đúng ý nghĩa của nó, một nhà thơ chân chính, một nhà ái quốc và một nhà tu hành huyền bí với nhiều sáng tạo. Tầm vóc của Ngài vượt ra ngoài khuôn khổ tác phẩm này và với thời gian sẽ được công nhận là một trong những nhân vật trọng đại của lịch sử Việt Nam.

Đạo Cao Đài

Đạo này được thành lập bởi một nhân vật thần bí, Đức Ngài Ngô Văn Chiêu, vào năm 1928 và tiếp theo là sự hướng dẫn của Đức Ngài Phạm Công Tắc. Đạo này có ý định tổng hợp mọi tôn giáo trên thế giới và đồng thời cũng là một phong trào cách mạng chống chế độ thuộc địa. Đức Ngài Phạm Công Tắc bị Pháp kết án lưu đày và đã chết khi lưu đày ở Kampuchia dưới thời ông Ngô Đình Diệm (ibid, tr.40-41). Đạo Cao Đài ngày nay tiếp tục phát triển không những trong nước mà ngay tại hải ngoại và trở thành một trong những tôn giáo quan trọng tại Việt Nam.

Ngoại trừ đảng Cộng Sản Việt Nam đã thành công chiếm được chính quyền ở Bắc Việt năm 1954 và trên toàn cõi Việt Nam năm 1975, không một đảng phái nào kể trên chiếm được chính quyền hoặc một vị thế vượt trội trong nước. Tuy vậy sự đóng góp của họ vào sự chiến đấu chống chế độ thực dân đã được nhìn nhận trong sử sách Việt Nam. Một số các đảng phái này còn tồn tại đến ngày nay và có thể sẽ đóng vai trò tích cực trong một nước Việt Nam tương lai với một chế độ đa nguyên. Có thể nói rằng vì hoàn cảnh oái ăm của lịch sử, tên tuổi của một số lớn những nhà lãnh đạo cách mạng chống thực dân đều trên đã không được thừa nhận hoặc vinh danh đúng mức. Một trong những trách nhiệm chế độ dân chủ thực sự trong tương lai là phải trân trọng trao cho họ những chỗ đứng xứng đáng trong lịch sử. Họ mới đích thực là những người dân Việt oai hùng đứng lên đi làm lịch sử bất chấp khó khăn và coi thường sống chết. Trách nhiệm của chúng ta là phải làm sao cho tên tuổi họ luôn luôn sống mãi trên những con đường, những địa danh, những thăng cảnh, những đền đài dinh thự của quê hương Việt Nam và trong lòng của từng đứa trẻ Việt Nam. Phải thành thật khẳng định rằng các đảng phái này đã trải qua nhiều phong ba bão táp của những chế độ khác nhau như chuyên chính vô sản tại miền bắc và bây giờ là trên

toàn nước, những khuyết điểm của thời đệ nhất cộng hòa tại miền nam, và chế độ quân phiệt thời đệ nhị cộng hòa cũng tại miền nam.

Một trong những lý do, nếu như không nói là lý do quan trọng nhất đưa đến sự thất bại của các đảng phái này chính vì các đảng phái ấy là những bộc phát hồn nhiên, chân thật của toàn dân Việt chống lại tất cả mọi khuynh hướng có tính cách thực dân và phi dân tộc. Họ khơi nguồn căm hùng đấu tranh từ nền văn hóa tam giáo của Viễn Đông, từ sự căm phẫn của những kẻ sĩ mang nặng tinh thần trung trinh tiết liệt, và những nông dân chất phát nhưng nặng nợ núi sông. Với tất cả những ưu và khuyết điểm của những người Việt Nam vào giai đoạn đó của lịch sử, họ quyết tâm đi làm lịch sử và họ đã bị đánh bại bởi thực dân Pháp với kỹ thuật đấu tranh và vũ khí tối tân hơn, bởi những người Việt Nam cộng sản với những kỹ thuật chính trị tinh vi và tàn nhẫn nhất trong lịch sử cận kim của nhân loại và bởi các chế độ chế độ chính trị tại miền Nam vốn chịu ảnh hưởng quá nhiều của Hoa Kỳ vào giai đoạn đó. Mặc dù tâm tâm của họ đã có những nghi vấn lớn lao về giá trị của trật tự xã hội cổ truyền và họ có quyết tâm đấu tranh để xây dựng một xã hội cấp tiến trên nguyên tắc, nhưng trên thực tế hành động đấu tranh của họ vẫn còn mang nặng vết tích của những kẻ sĩ tiết tháo và những anh hùng không hề tham sanh uý tử, vốn là những nét đặc thù của văn hóa truyền thống Á đông. Dĩ nhiên áp dụng phương pháp đấu tranh này để chống lại những kỹ thuật chính trị và những vũ khí tối tân, cận đại nhất của thực dân Pháp cũng như đệ tam quốc tế cộng sản, thì hậu quả đương nhiên là sự thất bại.

Sau hiệp định Genève 1954, các đảng phái chính trị quốc gia hầu như hăng say hoạt động trở lại tại miền nam. Tuy nhiên họ bị chính quyền các Ông Diệm Nhu thăng tay đàn áp. Nhà cách mạng lão thành và văn hào nổi tiếng Nguyễn Tường Tam cũng bị đẩy vào thế phải tự tử.

Sau cuộc chính biến tại miền nam 1.1.1963, lật đổ chế độ ông Diệm, thì không khí chính trị đa đảng phái có vẻ khởi sắc hơn đôi chút. Tuy nhiên vào những năm cuối của nền Đệ nhị Cộng hòa tại miền Nam, chính quyền của ông Nguyễn Văn Thiệu cũng từ từ đi vào con đường tương tự như đệ nhất cộng hòa qua sắc luật số 060 ngày 16.5.1973. Theo sắc luật này thì muôn được hợp thức hóa như một chính đảng hoạt động hợp pháp, thì phải nộp danh sách các đảng viên cùng ban lãnh đạo từ trung ương đến địa phương. Số đảng viên và chi bộ phải trên mức giới hạn của chính quyền. Mặc dù những đảng phái kỳ cựu thừa tiêu chuẩn nhưng vì cần giữ bí mật để đề phòng hiểm nguy nên đã không theo luật và kết quả là chỉ có đảng Dân Chủ của ông Nguyễn Văn Thiệu và ba đảng thân chính quyền được hợp thức hóa mà thôi. (Nguyễn Khắc Ngữ, tt.106-107).

Những mưu mô chính trị như vậy, từ phía kẻ cầm quyền, đã góp phần lớn lao vào những bất ổn chính trị tại miền Nam và đưa đến sự cáo chung của chế độ năm 1975.

Thêm vào đó, trong nội bộ các đảng phái chính trị cũng có rất nhiều sự phân hóa trong thời đệ nhị cộng hòa.

Việt Nam Quốc Dân Đảng, theo Nguyễn Khắc Ngữ (tt. 72-74) phân tán làm 10 hệ phái khác nhau:

1. VNQDD Trung Ương Cải Tiến (Vũ Hồng Khanh). Lực lượng Thanh niên Cách mạng của ông Nguyễn Thành Vinh thuộc hệ phái này.
2. VNQDD Chủ Lực (Nguyễn Tường Bá).
3. VNQDD Thông Nhất.
4. VNQDD Trung Ương.
5. VNQDD Tân Chính.
6. VNQDD Xứ Bộ Miền Bắc (gồm những người di cư).
7. VNQDD Kỳ Bộ Miền Trung.
8. VNQDD Xứ Bộ Miền Nam (Nguyễn Hòa Hiệp, Trần Văn Tuyên).
9. VNQDD Biệt Bộ Nguyễn Tường Tam (Nguyễn Duy Lam).
10. VNQDD Liên Tỉnh Miền Trung.

Đại Việt Quốc Dân Đảng (ibid, tt.75-76) cũng phân làm 5 hệ phái:

1. ĐV Nguyễn Thủy (Trần Văn Xuân).
2. ĐV Chính Thống (Phan Huy Quát, Đặng Văn Sung, Trần Thanh Hiệp).
3. ĐV Phục Hưng (Nguyễn Đình Luyện).
4. ĐV Quốc Dân Cách Mạng Đảng (Hà Thúc Ký, Trần Việt Sơn, Hoàng Xuân Thủ).
5. Đảng Tân Đại Việt (Nguyễn Tôn Hoàn, Nguyễn Ngọc Huy) cũng tiếp tục theo chủ thuyết Dân tộc Sinh tồn. Tân Đại Việt cũng là tiền thân của Phong trào Quốc gia Cấp tiến (Nguyễn Ngọc Huy, Nguyễn Văn Bông).

Đại Việt Duy Dân Đảng (ibid, tt.76-77) phân tán thành 3 nhóm:

1. Nhóm Lê Quang Lực và Nguyễn Đức Chiêu.
2. Nhóm Nguyễn Xuân Chữ.
3. Nhóm Phạm Thanh Giang, tức Thái Hùng, tức Thái Lăng Nghiêm.

Nhà trí thức Nghiêm Xuân Hồng cũng phát xuất từ Đại Việt Duy Dân mà ra.

Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng (ibid, tt.82) cũng chia làm 2 hệ phái:

1. Hệ phái Trình Quốc Khánh và Nguyễn Văn Ca.
2. Hệ phái Trương Kim Cù và Phan Bá Cầm.

Sau năm 1975 (ibid, tt.108-109), các đảng phái cũ sau đây có hoạt động tại hải ngoại:

1. Việt Nam Quốc Dân Đảng với những cố gắng kết hợp các hệ phái khác nhau. Vào cuối thập niên 90, đảng này có văn phòng thường trực tại Hoa Kỳ do Luật sư Nguyễn Tường Bá làm Tổng thư ký và Phan Ký làm phó.
2. Đại Việt Cách Mạng Đảng của Hà Thúc Ký.
3. Liên Minh Dân Chủ Việt Nam (Nguyễn Ngọc Huy) vốn là ngoại vi của đảng Tân Đại Việt.
4. Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng (Lê Phước Sang).

Dù những sự kiện do Nguyễn Khắc Ngữ ghi chép lại có không chính xác một cách tuyệt đối nữa, chúng ta cũng không thể phủ nhận rằng hàng ngũ các đảng phái quốc gia đã bị phân hóa trầm trọng. Những khuyết điểm của các tổ chức hoặc đảng phái quốc gia sẽ được phân tách ở chương V của cuốn sách này.

III. NỀN ĐỘC LẬP VÀ SỰ CHIA CẮT ĐẤT NƯỚC

A. MIỀN BẮC VIỆT NAM: Sự cung cố chủ nghĩa Mác Lê

Do kết quả của hiệp định Geneve 1954, đảng Cộng Sản Việt Nam (lúc bấy giờ gọi là đảng Lao Động) áp đặt quyền lực trên phần đất bắc vĩ tuyến 17. Từ đó miền Bắc với danh xưng chính thức là Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa bắt tay vào chiến dịch cung cố Xã hội Chủ nghĩa theo đường lối Mao Trạch Đông. Vào thời điểm ấy ảnh hưởng của Trung Quốc đặc biệt lớn vì cộng sản Trung Quốc đã trợ giúp cho cộng sản Việt Nam trong cuộc chiến gay go đánh lại người Pháp và cũng vì một điểm rất dễ nhận thấy là nền văn hóa và cấu trúc xã hội Việt Nam cũng giống như Trung Quốc. Vì thế dưới cái nhìn của người cộng sản của cả hai quốc gia, các kẻ thù giai cấp cũng tương đồng và phương pháp tiêu diệt các kẻ thù này như nhau. Chiến dịch cũng cố Xã hội Chủ nghĩa nhằm đạt được những mục tiêu sau đây:

- a. Thực thi chuyên chính vô sản.
- b. Hoàn tất tiến trình đấu tranh giai cấp, đặc biệt nhằm loại trừ giai cấp trí thức.
- c. Triệt để cải cách ruộng đất nhằm tập thể hóa (dưới hình thức hợp tác xã) lãnh vực nông nghiệp truyền thống và tước bỏ quyền tư hữu đất đai. Chiến dịch ở Việt Nam đổ máu nhiều hơn những chiến dịch ở Liên Xô và Trung Quốc vì thực ra chưa có một lãnh tụ cộng sản Việt Nam nào học thâm nhuần đường lối thực thi chính sách Mác

Lê “đầy sáng tạo” mà Lê Nin áp dụng đối với người Nga, hoặc Mao Trạch Đông đối với người Trung Hoa. Lý do gồm 3 điểm:

- Thứ nhất, là vì người Cộng Sản Việt Nam phải đem hết thời giờ và năng lực dồn vào cuộc chiến chống người Pháp để được sống còn và không có thì giờ dành cho sự rèn luyện về môn học có tính cách trí thức xa xỉ này.
- Thứ hai, họ quá khâm phục Mác, Lê Nin và Mao Trạch Đông cho nên không còn đủ sáng suốt để xét đoán nữa.
- Thứ ba, họ thành tâm tự cho mình và dân tộc Việt Nam còn phải học tập nhiều trong trường học rộng lớn của chủ nghĩa Mác-xít và nếu có phạm sai lầm trong khi thực tập thì sau này sẽ sửa chữa lại, dù sao dân tộc Việt Nam cũng sẽ được hưởng những cái lợi hết sức lớn lao, điều ấy biện minh cho những tổn thất gánh chịu trong giai đoạn ngắn hạn. Vì lẽ ấy nhân dân miền Bắc phải gánh chịu nặng nề cái thử nghiệm Xã hội Chủ nghĩa ấy trong khi nhân dân miền Nam được tạm miễn cho đến năm 1975, khi quân đội cộng sản chiếm lĩnh miền Nam và thống nhất đất nước.

Bởi vậy chuyên chính vô sản được áp dụng trước tiên tại miền Bắc theo những phương cách của Lê Nin ở Nga năm 1917. Như thế có nghĩa là phải tận diệt những đối kháng chính trị, những hình thức bất đồng bên trong hay bên ngoài đảng cầm quyền. Tự do báo chí chấm dứt. Mọi phương tiện truyền thông đều thuộc về đảng và được kiểm soát chặt chẽ. Một mạng lưới mật vụ được thiết lập để theo dõi từng công dân một của chế độ. Con cái trở thành mật báo viên để tố cáo những hành vi gọi là phản động của bố mẹ chúng. Các bà vợ được khuyến khích báo cáo hành vi của chồng, học sinh báo cáo hành vi của thầy, bạn hữu báo cáo hành vi của nhau. Bằng cách ấy đảng kiểm soát dân chúng trong một bầu không khí kinh hoàng rộng lớn.

d. Đảng CSVN phát động đấu tranh giai cấp để tiêu diệt thành phần trí thức. Giới này không may biến thành nạn nhân của kho kinh nghiệm lớn lao và quyết liệt mà đảng đã rút ra từ quá trình đấu tranh giai cấp của Lê Nin và Mao Trạch Đông ở Nga và Trung Quốc. Theo Mao Trạch Đông thì một người trí thức không chịu biến cải theo chủ nghĩa Mác Lê thì giá trị không bằng cục phân vì ít ra cục phân còn có thể dùng để bón cho ruộng lúa (Từ Thực Dân Đến Cộng sản, Hoàng Văn Chí, do Mạc Định dịch từ Anh ngữ, Chân Trời Mới xuất bản, tr.158). Do chính sách này nên đối với nhà trí thức nào, kể cả đảng viên không cải tạo được hay không chịu từ bỏ những tư tưởng phản động như chủ nghĩa duy tâm (đối lập với duy vật), chủ nghĩa lâng mạn, chủ nghĩa cá nhân, những chủ trương tự do thương mại, đề cao kỹ thuật Tây phương, nhân quyền, dân quyền, dân chủ đại nghị v.v... thì lúc đầu họ được khuyến khích tự do trình bày tư tưởng (trong chiến dịch trăm hoa đua nở) để rồi sau đó bị chỉ trích,

trục xuất ra khỏi đảng và hành hạ hay giết chết. Mục đích là bảo đảm ưu thế tuyệt đối của duy vật chủ nghĩa trong các cấp bậc và hàng ngũ đảng.

e. Chương trình cải cách ruộng đất được chia làm hai bước, bước đầu là giảm tô và bước thứ hai mới chính là cải cách ruộng đất. Trên thực tế giảm tô chỉ là một cái cớ tiên khởi. Mục đích chính của đảng ở giai đoạn này là triệt hạ trước giai cấp địa chủ thật sự giàu có rồi thì công cuộc cải cách chính yếu sẽ hoàn tất chủ trương loại bỏ hết tất cả những thành phần sở hữu ruộng đất nói chung. Hoàng Văn Chí đưa ra ví dụ sau đây để minh họa quá trình cải cách ruộng đất. Ví dụ như trong một làng có 25 hộ tên gọi từ A đến Z xếp theo thứ tự giàu đến nghèo. A là giàu nhất và Z là nghèo nhất. Vào giai đoạn giảm tô đầu tiên, đảng viên sẽ chỉ dẫn cho nông dân biết chi tiết bảng sắp xếp danh tánh các hạng bậc như sau:

- ABC: Địa chủ giàu có
- DEF: Phú nông
- GHIJ: Trung nông khá
- KLMN: Trung nông thường
- OPQR: Trung nông kém
- STUV: Bần nông
- WXYZ: Bần cống nông

Sau đó đảng đề ra khẩu hiệu là phải dựa vào thành phần bần cống nông và bần nông, liên minh với trung nông và phú nông để tiêu diệt địa chủ. Vì vậy người cộng sản kêu gọi những hộ từ G đến Z lập thành một liên minh lớn mạnh để triệt hạ A, B và C.

Phú nông không được phép tham gia cuộc đấu tranh nhưng họ được hứa là sẽ được để yên nếu chịu hợp tác. Giới trung nông tự thấy mình may mắn được xếp vào hạng nông dân nghèo danh dự. Họ phấn khởi hưởng ứng chủ trương của đảng. Rồi thì A sẽ bị hành quyết, B và C kết án khổ sai. Tuy vậy một năm sau đó chính sách cải cách thật sự mới được khởi xướng. Một phái đoàn của đảng duyệt sơ qua tình hình của làng và đưa ra những nhận xét là các đồng chí nông dân chưa nắm vững khái niệm xếp hạng các thành phần cho nên có quá nhiều chủ điền giàu có lọt lưới. Chính vì lý do này, họ bắt nông dân phải học tập lại cách xếp hạng một lần nữa và cho biết thêm rằng theo cách nghiên cứu rất khoa học của các “đồng chí cố vấn Trung Quốc” (thực ra thì chỉ có một phái đoàn cố vấn Trung Quốc tình cờ đi qua làng mà thôi) thì số lượng địa chủ phải nhiều hơn gấp mấy lần. Họ bắt nông dân phải học tập một bản xếp hạng đã được duyệt xét lại, lần này đưa lên giai cấp địa chủ thành phần DEF và GHIJ. Như vậy KLMN giờ đây trở thành phú nông. Lệnh từ ủy ban trung ương của đảng là số lượng hành quyết phải 5 lần nhiều hơn số lượng cũ. Kết quả là số vụ hành quyết lên đến hơn 100.000 người vào năm 1959, theo giáo sư Pháp Gerard Tongas. (Hoàng Văn Chí, ibid, tr.223-225).

Trong công tác củng cố chủ nghĩa Mác Lê, tham vọng thật sự lớn lao của đảng CSVN là thay đổi toàn diện cái nền văn hiến ngàn năm cổ hũu và kiến tạo một xã hội Việt Nam mới, những con người Việt Nam mới với ước vọng xây dựng một thiên đường xã hội chủ nghĩa lý tưởng tại Việt Nam. Dĩ nhiên một lý tưởng cao siêu và một khát vọng cách mạng mãnh liệt như thế đòi hỏi những biện pháp phi thường, và cứu cánh phải biện minh cho phương tiện dù những phương tiện ấy có tàn ác hay đẫm máu đi nữa. Tuy nhiên sự thử nghiệm này thất bại, không những trong mục tiêu xây dựng thiên đường xã hội chủ nghĩa, mà còn thất bại ngay cả ở công tác tiêu diệt giai cấp xã hội. Tệ hại hơn nữa là các đảng viên trở thành một giai cấp áp bức còn tàn nhẫn và thối nát hơn là giai cấp địa chủ trước kia. Thêm vào đó nền kinh tế bị tàn phá đến một mức độ dân tộc phải hy sinh nhiều thế hệ mới có thể chữa lành được những hậu quả oái ăm của một giai đoạn lạm dụng điện khùng trên phương diện ý thức hệ.

B. MIỀN NAM VIỆT NAM: Một tiến trình dân chủ hóa dở dang:

Khi người Pháp đã bị đánh bại ở Điện Biên Phủ ngày 7.5.1954, phản ứng tâm lý của sự kiện này trong dư luận quần chúng Pháp thê thảm đến nỗi chính phủ Pháp không còn muốn bám víu vào thuộc địa này nữa. Kết quả là hiệp định Geneve ký kết hai tháng rưỡi sau đó tạm thời chia cắt Việt Nam làm hai phần ở vĩ tuyến 17, miền Bắc dưới quyền cộng sản và miền Nam dưới quyền vua Bảo Đại do Pháp đỡ đầu. Hiệp định Geneve còn qui định rằng một cuộc tổng tuyển cử toàn quốc sẽ được tổ chức ngày 20.7.1956 để thống nhất Việt Nam.

Sau thỏa ước Geneve, Pháp đành phải rút hết quân đội ra khỏi Việt Nam. Tuy nhiên một siêu cường quốc tế mới là người Mỹ bước vào. Siêu cường mới có những kế hoạch riêng cho quốc gia mới được độc lập này. Và đương nhiên là siêu cường mới cần đến một lãnh tụ mới phù hợp với đối sách ngoại giao của mình hơn.

1. Đệ Nhất Cộng Hòa

Lịch sử hiện đại khó phân tích một cách khách quan tình hình Nam Việt Nam trong giai đoạn này. Tổng thống đầu tiên của Đệ nhất Cộng hòa là ông Ngô Đình Diệm. Có nhiều cuộc tranh luận và ý kiến khác biệt về giai đoạn này của lịch sử, tuy nhiên một cách tổng quát thì hiện có 2 quan điểm mà ta cần phải cân nhắc:

- a. Quan điểm chống ông Ngô Đình Diệm
- b. Quan điểm ủng hộ ông Ngô Đình Diệm

Một cách thông thường thì chân lý có thể không nằm ở một quan điểm cực đoan nào.

Quan điểm chống ông Ngô Đình Diệm:

Những người chủ xướng quan điểm này cho rằng, dưới áp lực của người Mỹ, quốc trưởng Bảo Đại ở Nam Việt Nam, người thừa kế cuối cùng của triều Nguyễn, đã bị hy sinh để nhường lối cho một người hùng mới là ông Ngô Đình Diệm, một nhân vật đã từng là Đệ nhất Công thần dưới triều Bảo Đại và là người chưa hề tham gia vào cuộc đấu tranh gian nguy và anh dũng nào để giải phóng quốc gia khỏi sự đô hộ của người Pháp, ngoại trừ việc có ủng hộ phần nào cho các hoạt động của cựu hoàng Cường Để. Từ năm 1945 ông ta nhận ra rằng giải pháp Cường Để không còn hấp dẫn nữa và đã bắt đầu nuôi dưỡng mối quan hệ với Mỹ. Bằng cách ấy ông Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên chúa giáo trung kiên đã củng cố được sự ủng hộ của Mỹ trước khi cầm quyền. Nhờ ông anh là tổng giám mục Ngô Đình Thục, ông ta được giới thiệu với vị giáo sĩ đứng đầu ngành tuyên úy trong quân đội Mỹ, Đức Hồng Y Spellman. Từ năm 1951, ông ta đã ở Mỹ 2 năm trong giáo đường công giáo Maryknol ở New Jersey và Ossining Monasteries ở New York. Nhờ sự giúp đỡ của Đức Hồng Y Spellman, ông ta đã nhận được sự ủng hộ của những chính trị gia có ảnh hưởng lớn như các thượng nghị sĩ Mike Mansfield và John Kennedy, dân biểu Walter Judd, quan toà William Douglas và một số chính trị gia Thiên chúa giáo khác ở Mỹ. Do đó, giải pháp cần có một tổng thống Thiên chúa giáo ở miền Nam Việt Nam được sự ủng hộ của Mỹ ngay vào lúc ấy, cũng như sau này đối với một tín đồ khác là ông Nguyễn Văn Thiệu vào thời Đệ nhị Cộng hòa (Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, Đỗ Mậu, 1986, tr.105).

Với viện trợ của Mỹ trong tay, ông Diệm thắng một cuộc trưng cầu dân ý nhiều người tố là gian lận trong mục tiêu đem lại cho ông cái phuong tiện lật đổ Bảo Đại rồi tuyên bố tự lập là tổng thống Cộng hòa Việt Nam. Ông ta được 98.2 % phiếu, và tại Sài Gòn, ông Diệm còn được một phần ba số phiếu nhiều hơn là số cử tri ghi danh. (Vietnam, Laos and Cambodia, by Daniel Robinson and Joe Cummings, The Lonely Planet, 1991, tr.24).

Nhiều học giả sau này, trong đó có Hoàng Văn Chí, lập luận rằng nếu người Mỹ thật tâm muốn đem lại dân chủ và pháp trị cho Nam Việt Nam, họ đã có thể khuyến cáo ông ấy rằng phương thức thích đáng và hợp pháp là phải tôn trọng sự thông minh của dân Việt Nam bằng cách tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để nhân dân quyết định xem họ có thích chế độ cộng hoà hơn quân chủ hay không đã. Rồi khi nhân dân quyết định chọn nền cộng hoà, một quốc hội lập hiến phải thảo ra một hiến pháp trước và sau đó tổng tuyển cử được tổ chức để cho mọi ứng cử viên được đứng ra tranh cử vào các chức vụ tổng thống lẫn quốc hội. Ông Ngô Đình Diệm sẽ chỉ là một trong nhiều ứng cử viên tổng thống, bao gồm những nhân vật cách mạng trong lịch sử Việt Nam đã suốt đời chiến đấu chống chế độ thực dân Pháp, chẳng những có tiếng tăm hơn mà còn được nhiều tổ chức ủng hộ hơn ông Diệm. Họ đang tị nạn ở miền Nam sau khi cộng sản cai trị miền Bắc. Nếu người Mỹ hiểu biết nhiều hơn những sự tế nhị về tôn giáo và lịch sử của nhân dân Việt Nam, họ đã có thể giúp cho những lực lượng quốc gia thực sự yêu nước ở Việt Nam xây dựng một chế độ chính

trị được nhiều người ủng hộ hơn, chế độ ấy cũng chống cộng và còn có thể chống mạnh hơn nữa vì tất cả các lực lượng quốc gia đều bị cộng sản đàn áp. Mức độ đổ máu do đó có thể giảm bớt đi nhiều.

Tuy nhiên vì sợ rằng nhân tuyển của họ thất bại trong một cuộc bầu cử như vậy, người Mỹ chấp nhận cái cuộc vận động bất hợp pháp ấy, và để đơn giản hóa vấn đề họ chấp nhận biến Việt Nam thành một nước cộng hoà và đồng thời đặt ông Diệm làm tổng thống cùng một lượt. Sau đó họ làm áp lực cho các nước đồng minh của họ như Pháp, Anh, Úc, Tân Tây Lan, Ý Đại Lợi, Nhật, Thái Lan và Nam Hàn mau lẹ thừa nhận chế độ mới và vị quốc trưởng mới. Bằng cách ấy Nam Việt Nam được đưa vào quỹ đạo những quốc gia tự do trên thế giới dưới sự lãnh đạo của người Mỹ.

Với những cố vấn Mỹ bên mình và tiền bạc trong tay, ông Diệm loại bỏ lực lượng vũ trang riêng của các giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo, nhóm vũ trang Bình Xuyên (ibid, tr.25). Đại tá Edward Lansdale, một trùm CIA, là nhân tố chủ chốt đem lại thành công cho chế độ mới.

Chính Lansdale đã phá hỏng kế hoạch đảo chính của tướng Nguyễn Văn Hinh, thuyết phục tướng Trình Minh Thế ủng hộ Diệm và kêu gọi được các tướng Đỗ Cao Trí (tư lệnh lực lượng mũ xanh), Dương Văn Minh (tư lệnh quân khu Sài Gòn) và Trần Văn Đôn (tham mưu trưởng liên quân) giúp ông Diệm dẹp các lực lượng Hòa Hảo, Bình Xuyên. Tướng Lansdale đã cung cấp vật chất và phương tiện quản trị để định cư 800.000 người tỵ nạn từ Bắc Việt Nam vào, phần lớn là những người Thiên chúa giáo ủng hộ chế độ. Sự can thiệp của ông ta với bộ ngoại giao Mỹ rõ ràng đã cứu được cuộc đời chính trị của Diệm khi Bảo Đại muốn cách chức thủ tướng của Ông Diệm. Thực vậy chính John Foster Dulles, bộ trưởng ngoại giao Mỹ, đã công khai ủng hộ ông Diệm vào thời điểm nguy kịch ấy trong cuộc đời chính trị của ông ta (55 Ngày & 55 Đêm Cuộc Sụp Đổ Của Việt Nam Cộng Hòa, Chính Đạo, 1989, tr.58-9).

Dưới thời Ông Diệm, tất cả đối lập chính trị ở Nam Việt Nam đều bị loại trừ. Theo Nguyễn Văn Châu, một thời là người thân tín nhất của ông ta, đồng đạo Thiên chúa giáo và là chủ tịch uỷ ban quân quản của đảng Cần lao Nhân vị, thì ông Diệm không thể chấp nhận bất kỳ một loại đối lập chính trị nào (Ngô Đình Diệm Và Nỗi Lực Hỏa Bình Dang Dở, Nguyễn Văn Châu, 1989, tr.76). Cũng vì lý do đó ông Diệm cảm thấy cần phải có một tổ chức ủng hộ mình. Với sự giúp đỡ của em là ông Ngô Đình Nhu, ông Diệm lập ra Cần lao Nhân vị Đảng để làm chỗ dựa cho mình và củng cố quyền hành. Đảng này khơi nguồn cảm hứng từ triết lý Thiên chúa giáo và sự pha lẫn một số tư tưởng chính trị như tư tưởng của Emmanuel Mounier (nhân vị chủ nghĩa) và của Philippe Pétain (cách mạng quốc gia) (Chính Đạo, ibid, tr.60). Những cán bộ được đảng tin tưởng nhất đều là người Thiên chúa giáo và nói chung đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp và chắc chắn của gia đình họ Ngô. Khi thế lực lên đến cao điểm, đảng đã có thể kiểm soát một số tổ chức bình phong như Phong trào Cách mạng Quốc gia, Phong trào Công chức Cách mạng, Giáo chức Học sinh Và Sinh viên Cách mạng,

Hội Thương gia Cách mạng, Hội Phụ lão Cách mạng, Hội Nạn nhân Cộng sản... (ibid, tr.91). Tuy nhiên vì không được quần chúng ủng hộ, vì bản chất độc tài của giới lãnh đạo và vì thiếu khả năng chính trị, đảng đã mang tai tiếng. Nó đã không còn tồn tại khi cả chế độ bị sụp đổ trong một cuộc đảo chính quân sự và cả hai ông Diệm và Nhu đều bị giết chết.

Quan điểm thân Ngô Đình Diệm:

Theo quan điểm này mà đại diện là tiến sĩ Phạm Văn Lưu (Biến Cố Chính Trị Việt Nam Hiện Đại I: Ngô Đình Diệm Và Bang Giao Việt Mỹ 1954-1963, Phạm Văn Lưu, tr. 12,15) thì cái yếu tố quyết định đã đưa tổng thống họ Ngô lên nắm quyền là quyết định của quốc trưởng Bảo Đại muốn tìm một thủ tướng trẻ trung, thông thạo và rất mực thanh liêm để lèo lái con thuyền quốc gia trong thời điểm khó khăn. Rõ ràng là ông Diệm hội đủ điều kiện và được sự ủng hộ của nhà vua. Sự việc mà ông ấy từ bỏ chức vụ ngày 1.9.1933 vì Toàn quyền Pháp lúc bấy giờ là Pasquier từ chối thực thi những đề nghị cải cách dân chủ của ông ấy chứng tỏ sự liêm khiết và lòng ái quốc của ông. Ông ta đã nhiều năm đấu tranh chống lại sự đô hộ của người Pháp bằng cách liên minh với Cựu hoàng Cường Để. Ông ta cũng đã đóng góp vào việc chống cộng và cộng sản đã bắt giam ông ta một thời gian ở Quảng Ngãi (ibid, tr.31). Ông ta lưu vong sang Trung Quốc (1947), Nhật Bản (8/1950) và Mỹ (cuối năm 1950), điều ấy chứng tỏ ông ta quan tâm đến định mệnh Việt Nam trong môi trường chính trị quốc tế. Sự kiện mà ông ta nuôi dưỡng mối quan hệ với Mỹ chỉ là một bước tính toán khôn ngoan của một chính khách tầm cỡ quốc tế rất hiếm hoi vào thời điểm khó khăn ấy của lịch sử đất nước. Ngay cả nhà ái quốc lão thành và khai kinh Phan Bội Châu cũng được kể lại là đã nhắc đến tên tuổi của ông Diệm với sự quý trọng và lòng tôn kính (ibid, tr.19).

Để đáp lại lời cáo buộc rằng chính phủ ông là một chính phủ Thiên chúa giáo, những người ủng hộ ông đã nhắc đến sự kiện là năm 1963, trong 18 nhân vật nội các có 5 người là Thiên chúa giáo, 8 người Phật giáo, 3 người Nho Giáo, 1 người Cao Đài giáo và 1 người thuộc giáo phái Hòa Hảo. Về phía quân sự, trong 19 tướng lãnh vào năm 1963 chỉ có 4 người là Thiên chúa giáo và các tư lệnh của 4 quân khu chỉ có một người là Thiên chúa giáo (ibid, tr.223-4). Điều ấy chứng tỏ là tổng thống Diệm luôn đứng trên mọi sự chi phối của tôn giáo. Rõ ràng ông ta là tổng thống của mọi người Việt Nam chứ không phải riêng của người Thiên chúa giáo.

Quan điểm quân bình của lịch sử:

Lẽ tất nhiên ai cũng có thể tán đồng quan điểm này hay quan điểm khác, tuy có nhiều mâu thuẫn và chứng liệu khác nhau, nhưng hầu như ai cũng công nhận rằng tổng thống Ngô Đình Diệm là một quan lại rất liêm khiết, một nhà ái quốc và trong thời điểm rối ren ấy của lịch sử, ông ta quả có những kỳ vọng cải tổ Việt Nam. Hơn nữa

ông ta là một con người của định mệnh, vì, do hấp thụ nền học vấn Tây Phương, ông ta được nhiều giới trong xã hội coi như là một nhân vật khả dĩ dung hợp được cả quá khứ và tương lai. Đặc biệt ông ta có được sự ủng hộ có tính cách quyết định của người Mỹ. Nhiệm kỳ tổng thống của ông được tiếp nhận với nhiều nỗi băn khoăn lẫn kỳ vọng cả ở bên trong Việt Nam lẫn nơi những người ủng hộ ông từ Mỹ Quốc. Thật ra những năm đầu tiên của nhiệm kỳ tổng thống của ông được coi là thời kỳ tốt đẹp nhất của Nam Việt Nam hiện đại trong tâm trạng của đa số người miền Nam. Nam Việt Nam được bình định, những phe phái chính trị hữu danh vô thực và các “lãnh chúa” đều bị loại trừ. Kinh tế ổn định và trên đà phát triển. Tuy nhiên ông đã thất bại trong ba thử thách có tính cách quyết định. Những thất bại này là lý do then chốt cho sự sụp đổ của chế độ:

- Thứ nhất, cũng như nhiều đảng phái chính trị khác, đảng Cần lao Nhân vị của ông gồm có 2 phe chính: phe ôn hoà và phe quá khích. Những thành phần ôn hoà, mặc dù là giáo dân trung kiên nhưng cũng hoà nhịp được với sự nhạy bén trong đời sống văn hóa và tín ngưỡng của dân tộc và thành thật cỗ vũ cho khái niệm sống chung hoà bình về tôn giáo ở Việt Nam. Phái quá khích lại một mực tin rằng giải pháp tốt nhất về lâu dài cho vấn đề Việt Nam, trong lĩnh vực chống cộng, là phải công giáo hóa Nam Việt Nam, để từ đó biến toàn cõi Việt Nam thành một thành trì vững chắc để chống lại sự công kích dữ dội của cộng sản. Những phương thức cải tạo của họ nhiều khi thô bạo và bất chấp đạo lý.

Tổng thống Diệm không kiểm soát được những hành động thái quá của những phần tử cực đoan trong đảng Cần lao Nhân vị và do đó ông ta không bắt kịp những biến chuyển về chính trị ở Nam Việt Nam.

- Thứ hai, ông ta không ngăn chặn được những người ruột thịt trong gia đình can dự vào việc nước. Đặc biệt là những hành vi quá mức của cô em dâu, bà Ngô Đình Nhu (trong khi chồng bà là một lý thuyết gia bên trong đảng Cần lao Nhân vị đã chứng tỏ là một cố vấn có khả năng và khả kính của tổng thống) và của ông em là Ngô Đình Cẩn.

Nhân vật sau, Ngô Đình Cẩn, thực sự lãnh đạo một triều đình nhỏ ở miền Trung Việt Nam và đã dung dưỡng những sự lạm dụng quyền thế tệ hại nhất, điều ấy làm tổn thương đến uy tín của tổng thống. Những cái quá đáng của bà Ngô Đình Nhu không thể chấp nhận được và đúng ra lại càng khó chấp nhận hơn nữa trong một xã hội mà mọi người cho rằng địa vị của người phụ nữ chỉ nằm trong bếp và thư phòng thay vì xuất hiện trên vũ đài chính trị. Bởi vậy cho nên nhiệm kỳ tổng thống của ông được gọi là một chế độ “gia đình trị” và cái nhãn hiệu ấy vẫn còn tồn tại đến ngày nay, không phải không có lý do. Cố nhiên cái thất bại thứ nhất liên quan đến vấn đề tôn giáo quan trọng hơn cái yếu tố thứ hai trong sự sụp đổ của ông. Một cách khách quan không thể nào chối cãi được là trong nhiệm kỳ của ông đã có những hành động chống lại các hàng giáo phẩm Phật giáo. Mặc dù những hành động ấy có thể không

được ông tán thành và cũng không có sự đồng tình của đa số người Thiên chúa giáo nữa, ông ta không thể không chịu trách nhiệm vì, trên nguyên tắc, trách nhiệm dù thế nào đi nữa cũng phải nằm nơi chức vụ tổng thống. Tình hình trở nên căng thẳng hơn vì người cộng sản phá rối, xâm nhập hàng loạt vào hàng giáo phẩm Phật giáo. Số cán bộ của họ rất thiện nghệ và thành công trong việc khích động quần chúng đấu tranh chính trị để gây rối ngõ hào có thể thôn tính miền Nam Việt Nam.

Về nhiều phương diện, sự thất bại của tổng thống Diệm không phải chỉ là sự thất bại của riêng cá nhân ông, cũng không phải chỉ là sự thất bại của đảng chính trị mà ông lãnh đạo, nhưng chính là sự thất bại của cả một thế hệ trí thức tiến bộ cả nam lẫn nữ, thuộc nhiều tầng lớp xã hội thời bấy giờ muôn đem tất cả thiện chí ra xây dựng một nền dân chủ cho Nam Việt Nam chống lại chủ thuyết cộng sản miền Bắc.

- Thứ ba, vào một thời điểm chuyển tiếp đầy rối ren về chính trị, cả tổng thống Diệm lẫn đảng Càn lao Nhân vị không đủ khả năng để động viên được sự giúp đỡ của các đảng phái quốc gia đang lánh nạn ở miền Nam Việt Nam để tránh sự đàn áp của cộng sản miền Bắc. Những đảng phái này cùng với người Mỹ và các tướng lãnh đã trở thành những nguyên nhân chính đưa đến sự cáo chung thảm hại của giai đoạn lịch sử mang tên ông ta.

Ngoài 3 điểm thử thách trên, chúng ta cũng không thể chấp nhận được lý luận của những người ủng hộ ông đã cho rằng: ông ta chiếm được quyền hành chỉ thuần nhờ vào đức hạnh, danh tiếng, sự ngưỡng mộ của vua Bảo Đại chứ không phải vì nhờ vào người Mỹ. Thật ra nếu không có sự hậu thuẫn của người Mỹ, ông khó lòng có thể sống còn qua giai đoạn chuyển tiếp rất gay cấn thời Hậu Pháp. Tuy vậy cũng phải thẳng thắn công nhận rằng mặc dầu người Mỹ đưa ông ta lên để làm bù nhìn, ông ta không bao giờ muốn làm bù nhìn cho Mỹ mãi mãi. Trên thực tế, sự việc ông chống lại một sự can thiệp trực tiếp rộng lớn hơn về quân sự của Mỹ trong nhiệm kỳ chót của ông là một yếu tố khiến cho người Mỹ quyết định loại ông ra khỏi quyền hành. Tuy rằng có nhiều khuyết điểm, ông vẫn xứng đáng có một địa vị khả kính trong lịch sử Việt Nam. Mặc dù thất thế, sự chiến đấu cuối cùng của ông để giữ địa vị và quyền hành đã chứng tỏ sự can đảm và lòng xác tín vào lập trường chính trị của mình. Điều ấy cộng với sự rối loạn về chính trị sau khi ông chết đã đè nặng lên lương tâm nhóm tướng lãnh đã gián tiếp hay trực tiếp dính líu vào cái chết của ông.

Ngày hôm nay, duyệt lại lịch sử, trong thời đại tin học và toàn cầu hóa thông tin, chúng ta có thể nhận xét tương đối khách quan rằng, những khuyết điểm của hai nền Đệ Nhất lẫn Đệ Nhị Cộng Hòa tại Nam Việt Nam, tuy tuy có tệ hại, nhưng không vượt ra ngoài phạm vi của những khuyết điểm thường xảy ra trong các chế độ chính trị trên đà dân chủ hóa. Các quốc gia Á Đông dân chủ hiện nay như Đài Loan, Nam Hàn, Phi Luật Tân, Nam Dương, Thái Lan ... cũng đều qua những giai đoạn tương tự. Những khuyết điểm của chính quyền Ngô Đình Diệm mang tính cá thể và doanh

kỳ, hoàn toàn không có khả năng hủy diệt triệt để tiến trình dân chủ hóa đất nước, cũng không hề mang tính độc tài toàn trị như các chế độ độc tài theo chủ thuyết Mác-Lê. Người Mỹ không nên chọn Ông Diệm lãnh đạo miền Nam Việt Nam ngay từ đầu. Tuy nhiên một khi đã đặt ông vào vị trí lãnh đạo, tác động lật đổ ông đã gây nhiều bất ổn xã hội để người cộng sản lợi dụng, thanh toán miền Nam và áp đặt chuyên chính vô sản trên toàn cõi đất nước. Đó mới thật sự là một hành động thiếu viễn kiến, di họa cho người Việt trên cả hai miền Nam Bắc.

Với tất cả những khuyết điểm bình thường của những chế độ chính trị trên đà dân chủ hóa, hai nền Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa (như sẽ bàn đến tiếp theo) tại miền Nam Việt Nam không khác tình trạng các chế độ chuyên tiếp tại Nam Hàn hoặc Đài Loan. Nếu một trong hai nền cộng hòa ấy đứng vững, vượt qua những thử thách cam go của lịch sử, không bị CSVN thanh toán, thì ngày hôm nay miền Nam Việt Nam đã nghiêm nhiên là một nền dân chủ bền vững với nền kinh tế phát triển không kém gì Nam Hàn và Đài Loan rồi.

2. Đệ Nhị Cộng Hòa:

Cuộc đảo chính quân sự lật đổ chế độ Ông Diệm đã được chính phủ Mỹ hậu thuẫn. Người Mỹ thừa biết rằng chế độ này ngày một mất sự ủng hộ của dân chúng. Đặc biệt là sự chống đối của giới sinh viên và tăng lữ Phật giáo thật mãnh liệt. Hơn nữa có bằng chứng là gia đình họ Ngô đã thăm dò, qua những tiếp xúc với người Pháp, một giải pháp thương thuyết với miền Bắc.

Theo sau cuộc đảo chánh do tướng Dương Văn Minh cầm đầu còn có nhiều màn lật đổ khác giữa các tướng lãnh với nhau. Từ ngày hạ bệ ông Ngô Đình Diệm vào ngày 1.11.1963 cho đến ngày hai tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ nắm được quyền hành vào tháng 6 năm 1965, với ông Nguyễn Văn Thiệu là chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia tức là quốc trưởng, và ông Nguyễn Cao Kỳ là chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương hay thủ tướng, chúng ta có thể kể đến những chính phủ sau đây: ông Nguyễn Ngọc Thi, tướng Nguyễn Khánh, các ông Trần Văn Hương, Nguyễn Xuân Oánh, Phan Huy Quát và tướng Nguyễn Cao Kỳ.

Sự tranh chấp giữa các ông Thiệu và Kỳ lại đưa đến việc ông Thiệu thắng Ông Kỳ một keo nưa. Những kẻ chống đối ông Thiệu lập luận rằng: đó là nhờ vào sự vận động hậu trường đầy thế lực của Đức Hồng Y Spellman khiến cho người Mỹ ủng hộ ông Thiệu. Lúc bấy giờ ông Thiệu vừa cải sang đạo Thiên Chúa giáo qua hôn nhân (ibid, tr.410).

Trong thực trạng chính trị phức tạp ấy, dĩ nhiên không thể nói hết tầm quan trọng của sự giúp đỡ của người Mỹ trong giai đoạn lịch sử Việt Nam lúc bấy giờ. Thật ra đó là yếu tố quan trọng duy nhất để sống còn về chính trị vì cả về quân sự lẫn kinh tế, Nam Việt Nam đều hoàn toàn phụ thuộc vào viện trợ Mỹ để có thể chống lại cộng sản.

Những đối thủ chính trị của ông Thiệu cho rằng nhò “phúc lành” của vị Hồng Y và tòa đại sứ Mỹ, ông Thiệu mới được bầu làm tổng thống đệ nhị Cộng hòa Nam Việt Nam vào năm 1967 trong một cuộc bầu cử rõ ràng là không lấy gì làm trong sạch. Rồi thì ông ta lại được tái đắc cử vào tháng 10 năm 1971 trong một cuộc tuyển cử độc diễn. Dưới thời ông Thiệu, nhiều người cho là những cựu đảng viên Cần lao Nhân vị, một cách không công khai, lại bắt đầu gây được ảnh hưởng trở lại cho đến nỗi chế độ được mệnh danh là “chế độ Diệm không có Diệm” (Hoàng Linh Đỗ Mậu, op.cit., tr.931).

Tệ nạn tham nhũng và gia đình trị lại trở thành điểm nổi bật thường xuyên của chế độ khiến cho quần chúng chán ghét. Trong khi đó phe cộng sản tiếp tục chiến thuật gài người vào những cơ sở Phật giáo và xách động nổi loạn cho đến khi chế độ sụp đổ vào tháng 4.1975, khi người Mỹ bỏ rơi, và vì chế độ này đã quá bất lực không thể tự mình đứng vững được sau hai thập niên phụ thuộc vào Mỹ cả về kinh tế lẫn chính trị. Tuy nhiên khi chúng ta gác đi một bên yếu tố tôn giáo, và nhìn lại những sự kiện đã qua, nếu chỉ có thể chọn lựa giữa hai ông Thiệu và Kỳ thì theo quan điểm của nhiều người Việt Nam, thà để cho ông Thiệu làm tổng thống còn hơn ông Kỳ, vì lẽ ông Kỳ, theo nhận xét của một số đồng dân chúng được coi là một nhân vật cơ hội chủ nghĩa và cá tính không đạo đức. Thêm vào đó phải công bằng mà nhìn nhận rằng dưới thời ông Thiệu, phần lớn những kỳ thị đối với Giáo hội Phật giáo không còn. Còn nói về nạn tham nhũng thì dầu cho ai làm tổng thống cũng không thể chấm dứt được. Khi xét lại lịch sử thì chúng ta phải chấp nhận rằng giai đoạn này của miền Nam là một giai đoạn mà người Mỹ đã sử dụng chế độ quân phiệt để khống chế chính trường miền Nam. Một trong những tệ hại của chế độ quân phiệt là quân đội không còn là một công cụ của chính quyền mà trái lại quân đội chính là chính quyền. Tình trạng này dễ dàng đưa đến tình trạng kiêu binh lạm quyền và vô kỷ luật.

Các chính quyền quân phiệt khắp nơi trên thế giới đều quên đi một định luật bất di bất dịch là những quân đội anh dũng chiến thắng kẻ địch trên chiến trường đều là những quân đội tôn trọng luật pháp của quốc gia và tôn trọng nhân phẩm của người dân họ. Trái lại những quân đội thất bại trên chiến trường và chạy dài trước địch thủ thường hống hách ngược đãi và áp bức dân chúng của chính họ. Định luật này áp dụng tự cổ chí kim và từ đông sang tây. Ví dụ gần nhất cho chúng ta thấy là quân đội Do Thái (một quân đội chiến thắng trên chiến trường) và các quân đội trong vài quốc gia thuộc khối Ả Rập (những quân đội thảm bại). Bài học lịch sử mà chúng ta phải rút từ những kinh nghiệm đau thương của đất nước là trong một chế độ dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên, quân đội phải mãi mãi là công cụ của chính quyền dân sự. Một người quân nhân can đảm là một người quân nhân biết tự chế và ý thức một cách sâu sắc những điều luật căn bản của một bản hiến pháp dân chủ thật sự và tuyên thệ không bao giờ sử dụng vũ khí để gây xáo trộn trên chính trường.

3. Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam:

Để tránh bớt sự công kích quốc tế về sự can thiệp của họ vào Nam Việt Nam, miền Bắc lập ra một mặt trận mà ai cũng biết, đó là Mặt trận Giải phóng Miền nam. Cái tổ chức này có nhiệm vụ mang bộ mặt một phong trào quần chúng chính cống của miền Nam Việt Nam đứng lên chống lại chế độ “bù nhìn” Sài Gòn.

Do đó, ngày 20.12.1960, bộ chính trị của đảng Lao Động (CSVN) khai sinh Mặt trận Giải phóng Miền nam và trên danh nghĩa đặt nó dưới sự lãnh đạo của một luật gia miền Nam Việt Nam, ông Nguyễn Hữu Thọ. Ông Thọ cũng là phó chủ tịch tổ chức Bảo vệ Hòa bình Thế giới (vùng Sài Gòn Chợ Lớn). Là chủ tịch mặt trận, ông Thọ chủ trì một tổ chức chính trị có vẻ chân thật, bao gồm các phó chủ tịch:

- Võ Chí Công, mang danh nghĩa đảng Nhân dân Cách mạng, một tổ chức bình phong khác của đảng Lao Động.
- Phùng Văn Cung, chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới (miền Nam Việt Nam).
- Son Vong, lãnh tụ Phật giáo Khờ Me.
- I Bih, một người Tin lành.

Tổng thư ký:

- Nguyễn Văn Hiếu, tổng thư ký đảng Xã hội Cấp tiến, Tổng thư ký Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới (nam phần Việt Nam), phó chủ tịch hội Ái hữu Ký giả Ái Quốc và Dân chủ.

Các ủy viên gồm có:

- Trần Hữu Trang, nhà văn.
- Joseph Marie Hồ Huệ Bá, một linh mục Thiên chúa giáo.
- Thích Thiện Hào, một tu sĩ Phật giáo.
- Nguyễn Văn Ngỗi, tín đồ Cao Đài.
- Nguyễn Ngọc Thông, một giáo viên.

(Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm Và Mặt Trận Giải Phóng, Hồ Sĩ Khuê, 1992, tr.343)

Mục đích của bộ chính trị là tung ra hình ảnh một sự tự phát của nhân dân Nam Việt Nam liên kết lại để chống xâm lược Mỹ. Trong khi ở hậu trường quyền hành thực sự nằm trong tay những nhân vật cao cấp của đảng Lao Động (CSVN) như: các ông Võ Chí Công, Nguyễn Văn Linh, Trần Văn Trà, Huỳnh Tấn Phát, Huỳnh Văn Tiễn, Trần Bạch Đằng...

Có thể là chiến thuật này không đánh lừa được tất cả người Mỹ và các chính khách Tây phương nhưng nó lại lừa bịp và thuyết phục được một số trong bọn họ. Điều quan trọng hơn là sách lược này tạo được ảnh hưởng trong đa số dân chúng và giới trung lưu ở phương Tây. Kết quả là lương tâm tập thể của một thế hệ nhân loại trên thế giới đã bị lừa gạt hình thành một phong trào phản chiến vĩ đại để cuối cùng đã quét sạch người Mỹ khỏi xứ Việt Nam đem đến thắng lợi hoàn toàn cho đảng Lao

Động. Sau đó đảng này lại cải danh thành đảng Cộng Sản Việt Nam. Tiếp theo đó, trong khoảnh khoắc, chính Mặt trận Giải phóng Miền nam rất ăn khách bị giải tán và quốc gia Việt Nam được tái thống nhất dưới sự cai trị độc đảng của người cộng sản Việt Nam.

C. CHIẾN TRANH VIỆT NAM: Sự xung đột về ý thức hệ và các siêu cường

1. NUỚC MỸ

Sau khi đã duyệt xét lại những biến cố lịch sử, chúng ta có thể miễn cưỡng lập luận rằng sự can thiệp vào Nam Việt Nam của người Mỹ năm 1954 thật sự có những động cơ ý thức hệ chân thật. Dĩ nhiên chỉ gọi là chân thật ở mức độ là chính quyền Mỹ (dưới ảnh hưởng và sự chi phối của những bản giá trị thuần túy Mỹ Quốc) tin rằng họ có nghĩa vụ quốc tế là ngăn chặn tai họa cộng sản. Chính quyền Mỹ có lẽ cho rằng sự can thiệp của họ không hề có chút tham vọng để quốc nào. Tuy nhiên trên thực tế, chính sách can thiệp vào Nam Việt Nam của Mỹ đầy rẫy những điều vô ý thức chính trị, những sự độc đoán một chiều, và những phán xét sai lầm tai hại (giữa những năm 1954 và 1975) đưa đến hậu quả tất nhiên là họ phải gánh lấy và không thể tránh thảm bại về quân sự và chính trị vào tháng 4.1975. Chúng ta có thể lập luận rằng ở một mức độ nào đó, sự thảm bại của người Mỹ cũng tạo ra những bất công và đau khổ cho những người dân miền Nam Việt Nam, vốn phần nào đó đã đặc niềm tin vào quan điểm và hệ thống chính trị của người Mỹ.

Năm 1954, trong khi tiến hành cuộc chiến ở Việt Nam, người Pháp đã thuyết phục được người Mỹ rằng bản chất của cuộc chiến này là một cuộc chiến chống cộng sản chứ không phải để chiếm lại thuộc địa. Điều này không xa sự thật là bao nhiêu vì thực ra vào năm 1954, siêu cường thực dân Pháp chỉ còn là một cái bóng mờ, và không ít thì nhiều họ đã nhận ra rằng Việt Nam được độc lập hoặc bên trong hay bên ngoài liên hiệp Pháp cũng được. Hơn nữa, thời ấy, toàn bộ cuộc chiến đấu chống chế độ thuộc địa của nhân dân Việt Nam đã bị cộng sản thao túng. Lý do chính vì họ là những người làm cách mạng chuyên nghiệp, được tổ chức hoàn bị, có kỷ luật hơn, và được cộng sản Trung Quốc nhiệt thành giúp đỡ từ năm 1949. Thêm vào đó, khi thế chiến II chấm dứt, khối cộng sản, dưới sự lãnh đạo của Liên bang Xô viết, và các quốc gia tạm gọi là thế giới tự do, dưới sự lãnh đạo của người Mỹ hầu như đã được định mệnh an bài để quyết định tương quan chính trị thế giới trong suốt những thập niên còn lại của thế kỷ thứ 20. Người Mỹ sớm nhận thức cuộc chiến Pháp - Việt mang nặng tiềm năng nảy sinh nhiều động cơ ý thức hệ xung khắc quốc - cộng, hơn là thuần túy tham vọng thuộc địa của một đế quốc thực dân đã về chiều. Vả lại họ cũng tin tưởng mãnh liệt nơi định mệnh của dân tộc Mỹ, và Mỹ chắc chắn sẽ thay thế người Pháp kiệt sức ở Việt Nam. Thật vậy, vào năm 1954 mức viện trợ của Mỹ dành cho Pháp đã lên đến 2 tỷ Mỹ kim liên hệ đến cuộc chiến tại Việt Nam. (Robinson and Cummings, op.cit., tr.26).

Sau khi Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ và hiệp định Geneve chia cắt Việt Nam ở vĩ tuyến 17, chính phủ Mỹ coi Nam Việt Nam như là một tiền đồn bảo vệ thế giới tự do chống lại sự bành trướng của cộng sản ở Á châu. Do đó chính phủ Mỹ bắt đầu uốn nắn nền chính trị Việt Nam theo kiểu Mỹ. Thật ra họ đã dấn thân vào Việt Nam đến nỗi mà, theo Richard W. Van Alstyne thì Dulles, ngoại trưởng Mỹ lúc bấy giờ “tuyên bố thẳng thừng ý định đem bom nguyên tử ra đe doạ bắt buộc Bắc Việt đầu hàng.

Nếu Trung Quốc can thiệp như họ đã làm ở Triều Tiên Dulles cũng sẵn sàng dùng bom nguyên tử luôn. Tuy nhiên tổng thống Eisenhower không chịu dấn thân vào một chiến dịch như thế mà không có sự cam kết ủng hộ của Anh và Pháp, và khi không có sự cam kết ấy Mỹ phải chấp nhận hoàn cảnh thực tế” (The United States And East Asia, Richard W. Van Alstyne, 1973, tr.169). Tuy nhiên Mỹ là một nước dân chủ và nền chính trị của họ lệ thuộc vào những nhóm áp lực (lobbies) và nhiều phe nhóm quyền lợi (interest groups) khác nhau, không những về chính trị mà còn gồm luôn cả về phương diện tôn giáo, xã hội, kinh tế, đạo đức, lương tâm, kinh tế... Thế lực hậu trường của Thiên chúa giáo Mỹ trong sách lược ở Việt Nam đã đưa đến sự lựa chọn ông Ngô Đình Diệm làm tổng thống đầu tiên ở Nam Việt Nam, gạt ra ngoài nhiều nhân vật chính trị trong nước và một số lãnh tụ quốc gia chống Pháp được kính nể hơn ông Diệm nhưng không phải là người Thiên chúa giáo. Đó là lỗi lầm đầu tiên trong một loạt lỗi lầm khác mà chính phủ Mỹ đã mắc phải ở Việt Nam.

Từ ngày thoát khỏi sự cai trị của người Anh năm 1783 và nỗi bật lên như một quốc gia độc lập, người Mỹ luôn giành được thắng lợi trong mọi cuộc chiến qui ước. Khi chấm dứt thế chiến II, họ trở thành cường quốc hùng mạnh nhất trên thế giới. Họ cá quyết tăng cường mức độ dấn thân ở Việt Nam, và vào tháng 3 năm 1965 họ gửi đội quân tác chiến đầu tiên vào hải cảng Đà Nẵng ở trung phần Việt Nam. Có thể là lúc bấy giờ chính phủ Johnson, một cách chủ quan và ngây thơ, tin chắc rằng họ có thể dùng một số quân giới hạn, quét sạch những quân du kích của Mặt trận Giải phóng Miền nam trong vài tháng. Rồi thì sau đó đội quân chiến thắng ấy sẽ khai hoàn về đất Mỹ để được đón tiếp như một đội quân anh hùng đã bảo vệ cho thế giới tự do.

Quá trình can thiệp của Mỹ có nhiên trên thực tế đã khác hơn nhiều:

- 1950: Có 35 quân nhân Mỹ trong toàn bộ vấn viện trợ quân sự Mỹ (MAAG).
- 1959: Nhân sự của MAAG lên đến 700 người.
- 1963: Nhân viên quân sự lên đến 16.000 người.
- 1964: Biến cố Vịnh Bắc Việt do Mỹ dàn cảnh khiến hạ nghị viện Mỹ thông qua quyết nghị Vịnh Bắc Việt cho phép tổng thống Johnson tiến hành chiến tranh Việt Nam không cần sự giám sát của Quốc hội.
- 1965: Quân đội Mỹ, kể cả thành phần tác chiến lên đến 184.300 người.
- 1966: Có 385.300 quân đội Mỹ.
- 1967: Có 485.600 quân nhân Mỹ cộng với lực lượng của nam Việt Nam và của thế giới tự do, lúc bấy giờ có đến 1.300.000 quân ở Nam Việt Nam.

Chiến tranh tàn phá cả Bắc lẫn Nam Việt Nam. Có độ 58.000 lính Mỹ chết hoặc được kể là mất tích trên chiến trường (MIA hoặc Missing In Action). Hàng trăm ngàn lính Việt Nam cả hai phía chiến tuyến Nam và Bắc tử vong. Có 5 triệu thường dân chết. (Robinson and Cummings, op.cit, tr.26-8)

Tuy vậy, Mặt trận Giải phóng Miền nam chưa bị đánh bại. Rồi thì tháng 4.1975, tiếp theo sự đầu hàng của chính phủ Nam Việt Nam, người Mỹ cuối cùng được bốc đi từ mái nhà của toà đại sứ Mỹ ở Sài Gòn bằng trực thăng (Robinson and Cummings, op.cit, tr.29). Những lý do đưa đến cái thất trận đầu tiên và ngoạn mục của lực lượng quân sự Mỹ, từ xưa đến nay mang tiếng là bách chiến bách thắng, có thể xác định như sau:

a. Cấu trúc chính trị của Mỹ và của các đồng minh Tây Phương của họ trong cuộc xung đột ở Việt Nam vốn đều có căn bản dân chủ. Bởi vậy xã hội của họ cởi mở và quá trình đưa đến những quyết định hoặc chính sách chính trị của họ đều tùy thuộc vào ảnh hưởng của các chính đảng, các nhóm áp lực và các nhóm quyền lợi, các tổ chức tôn giáo, giới báo chí và rất nhiều các nhóm quyền lợi đặc biệt khác. Trong khi đó các nước đối phương của họ, không phải chỉ riêng Hà Nội, nhưng cả cộng sản Trung Quốc và những quốc gia thuộc khối Sô Viết cũ, đều là những xã hội độc tài khép kín mà ở đó quá trình quyết định là đặc quyền của các đảng cộng sản liên hệ. Như vậy trong trường hợp có xung đột, đường lối chính trị của những xã hội cởi mở có thể bị đổi phương vận dụng và lèo lái, trong khi đường lối chính trị của những xã hội khép kín nằm chắc chắn trong tay các nhà lãnh đạo đủ quyền hành. Trong tình huống như vậy, chúng ta có lý do chính đáng để lập luận rằng người Mỹ không hề thua trận ở Việt Nam vì quân đội Mỹ và quân đội Nam Việt Nam không phải không địch nổi đối phương trên chiến trường, nhưng thật ra họ đã thất trận trên những đường phố của những đô thị chiến lược như Hoa Thịnh Đốn, Ba Lê, Luân Đôn, Nữu Uớc, và Sydney. Những nơi mà các phong trào phản chiến rộng lớn đã gieo rắc được sự ngờ vực, sợ hãi, mặc cảm tội lỗi nơi những chính khách dân cử và trong lòng cả một thế hệ cử tri Tây phương.

b. Lý tưởng quốc gia chân chính và trung thực ở Việt Nam chưa bao giờ có được thời cơ để bén rẽ, trưởng thành, ngõ hầu có thể củng cố vị thế của nó ở Nam Việt Nam. Trong khi từ lúc khai sinh, cộng sản Việt Nam đã thừa hưởng được những truyền thống cách mạng và kỹ thuật của Đệ tam Quốc Tế, thì người quốc gia Việt Nam lại phải chiến đấu trên nhiều mặt trận không kiên định. Trước hết, thoát thai từ một chế độ quân chủ kiểu Nho Giáo, họ phải tự đi tìm cho mình một hệ tư tưởng khả tín, một đường lối ý thức hệ có thể đưa đến thành công trong một thế giới thay đổi nhanh chóng. Sau khi vì bản năng họ đã loại bỏ giải pháp Mác-xít, họ lại không nhất trí được với nhau về một hệ tư tưởng chung để cùng đấu tranh. Có thể nói rằng mãi cho đến ngày hôm nay, các đảng phái quốc gia vẫn chưa thoát nổi vấn nạn cam go này.

Thứ đến, khả năng tổ chức mà họ thừa hưởng của cha ông chỉ áp dụng được trong thế giới cũ, ở Viễn Đông, trong những tranh chấp giữa cái triều đại vua chúa bằng chiến tranh thô sơ, trước giai đoạn khai sinh ra hỏa lực hiện đại và vũ khí tối tân của người Tây phương. Những kỹ năng ấy trước hết đã không đủ sức địch lại với chính quyền thuộc địa Pháp thì làm sao địch lại người cộng sản Việt Nam cao tay ẩn晦 một bậc. Sau nữa là người quốc gia phần lớn trưởng thành trong nước và không có sự trợ giúp của một siêu cường nào bên ngoài, chỉ có một lực lượng ngoại bang là người quốc gia Trung Hoa giúp đỡ họ phần nào, trong khi chính Trung hoa Quốc gia cũng bị đánh đuổi ra khỏi lục địa năm 1949. Thêm vào đó, người Tây phương vốn có khuynh hướng hậu thuẫn mạnh mẽ cho những tham vọng thuộc địa của Pháp. Trong lúc ấy cộng sản Việt Nam lại được sự ủng hộ trọn vẹn của toàn khối cộng sản quốc tế.

Vì vậy người quốc gia Việt Nam luôn luôn ở trong một vị thế bất lợi, cùng một lúc họ phải chống lại cả người Pháp lẫn người cộng sản, trong khi cả hai đều hơn hẳn họ về chiến thuật. Cuối cùng khi người Pháp trao Bắc Việt Nam cho cộng sản, người Mỹ can thiệp vào Nam Việt Nam, Mỹ lại ủng hộ chế độ ông Ngô Đình Diệm, cho nên vô hình chung người quốc gia đánh mất đi cái cơ hội bằng vàng để củng cố tổ chức, trở thành những đảng phái chính trị hoàn chỉnh và đóng góp vào sự xây dựng Nam Việt Nam. Họ thật sự là những kẻ thừa kế của lực lượng chính trị truyền thống Việt Nam đứng lên tranh đấu để góp mặt vào thế giới hiện đại. Họ là những đối thủ thật sự và chân chính của đảng cộng sản Việt Nam. Họ đã can trường chống lại chế độ thuộc địa Pháp. Sự chiến đấu kiên cường của họ để giải phóng Việt Nam khỏi sự đô hộ ngoại bang đã được ghi nhận trong các sách giáo khoa Việt Nam, sự kiện này đã làm cho chế độ ông Diệm ở Nam Việt Nam bực mình và cộng sản miền Bắc lại càng tức tối hơn nữa. Vì ủng hộ ông Diệm, người Mỹ đã tự mình đánh mất cơ hội độc nhất để lập nên một liên minh những lực lượng chính trị quốc gia được quần chúng thật sự ủng hộ, và có một cơ sở hạ tầng, có khả năng chống lại những cuộc tấn công của cộng sản trong những năm sau đó, và có một quá trình đấu tranh chống thực dân oai hùng.

Mặc dù so với cộng sản họ có nhiều nhược điểm, nhưng người quốc gia được quần chúng ủng hộ rộng rãi. Nếu cải tiến và điều chỉnh các cơ cấu tổ chức lại, họ có thể thành công nhiều hơn để lãnh đạo Nam Việt Nam trong khuôn khổ một cuộc xung đột vũ trang phức tạp và mang nặng tính chất ý thức hệ như cuộc chiến Việt Nam.

c. Mặc dù bên ngoài sử dụng những ngôn từ cao đẹp, trong tâm tư người Mỹ chỉ muốn có một chế độ bù nhìn ở Nam Việt Nam để dễ bề uốn nắn theo đường lối và sự đòi hỏi của họ mà không hề chống đối. Họ không bao giờ muốn có một đồng minh thật sự trong cuộc chiến chống cộng này. Họ chỉ đơn giản áp đặt ý chí của họ lên dân tộc Việt Nam bằng cách gạt bỏ sang một bên nhiều thế hệ anh hùng quốc gia Việt Nam để đặt lên miền Nam Việt Nam chế độ ông Diệm. Khi họ thấy chế độ ấy không tồn tại được, và nhất là có vẻ trở nên bướng bỉnh, họ lại áp dụng một chính sách cố hữu của họ trên toàn thế giới, đó là chiến thuật quay ra hậu thuẫn cho các tướng lãnh

để lật đổ một chính quyền dân sự, hùn uốn nắn các tướng lãnh theo cách điều khiển của họ một cách dễ dàng hơn.

Chế độ ông Nguyễn Văn Thiệu là cao điểm của chủ trương ấy. Chiến thuật cổ điển này của người Mỹ đã liên tiếp được áp dụng tại các nước châu Mỹ La tinh, một số quốc gia Phi châu và Á Châu, để áp đặt những chính quyền quân phiệt dễ uốn nắn, hùn bảo vệ các quyền lợi kinh tế (như dầu hỏa, lợi nhuận từ kinh đào Panama), chính sách bài trừ ma túy, thế chiến lược hoặc an ninh quốc gia của Hoa Kỳ. Lý do là vì các thế lực quân đội thường là những thế lực hữu khuynh phù hợp với ý thức hệ tư bản. Hơn nữa sức mạnh và kỹ thuật chiến tranh siêu đảng của Mỹ có thể đáp ứng những nhu cầu quân sự của các phe nhóm quân phiệt, giúp cho họ củng cố chế độ. Ngược lại, người Mỹ cũng dễ dàng được sự ủng hộ triệt để của giới quân phiệt hơn là các chính quyền dân sự, vốn đặt nặng bản chất chính trị dân tộc. Hậu quả là mặc dù đã vận dụng tất cả sức mạnh quân sự và tiền bạc, người Mỹ đã thất trận chỉ vì họ không bao giờ đứng về phía nhân dân Việt Nam. Họ đến Việt Nam với phong cách riêng, điều hành những con bù nhìn của họ trên sân khấu chính trị Việt Nam, đưa quân đội và vũ khí của họ đến, chiến đấu chống lại kẻ thù của họ, thất trận, rút khỏi Việt Nam và không hề hỏi trước để biết được là người Việt Nam muốn gì và chiến đấu cho cái gì. Nếu họ đã nghiêm túc làm điều ấy, họ sẽ thấy người dân Nam Việt Nam có thể là những đồng minh xứng đáng trong cuộc xung đột ý thức hệ này. Do đó biết đâu kết quả cũng có thể hoàn toàn khác hẳn.

d. Trong cuộc chiến đấu dai dẳng này không phải chính phủ Nam Việt Nam, mà là chính phủ Bắc Việt Nam đã tranh thủ được lý tưởng và óc sáng tạo của người Việt Nam cả ở miền Bắc lẫn miền Nam, không những chỉ vì họ trội hơn về mặt chính trị mà còn nhờ họ động viên được sức mạnh tuyệt đối của một dân tộc đã từng được thử thách trong quá trình lịch sử đất nước. Tuy vậy lý tưởng và những ước vọng của cả nước đã tiêu tan bởi những thực tế phũ phàng sau khi thống nhất năm 1975. Ở miền Nam, đảng Cộng Sản Việt Nam đã thi hành một chính sách thanh trùng có hệ thống trong toàn thể xã hội, qua một màng lưới đàn áp rộng lớn bao gồm sự giết chóc, tra tấn, tù đày và cái gọi là những trại cải tạo. Dân chúng miền Nam chưa bao giờ chứng kiến những hiện tượng khủng khiếp đến như thế. Hậu quả là một triệu người đã vội vã từ bỏ thiên đường xã hội chủ nghĩa để đi tìm tự do. Dân chúng miền Bắc, nói chung, qua con cháu, bà con của họ phục vụ ở miền Nam, đều hiểu được rằng người cộng sản đã lừa dối họ nhiều thập niên qua, rằng mặc dù đồng bào của họ ở miền Nam đã sống bằng “cặn bã của nền tư bản rãy chết” và dưới nhiều chế độ độc tài liên tiếp về chính trị lẫn quân sự, những tiêu chuẩn kinh tế ở miền Nam vẫn còn đi trước miền Bắc bằng nhiều năm ánh sáng. Hơn nữa họ còn nhận thấy rằng dưới chế độ độc tài vô sản lại còn có ít tự do hơn bất kỳ dưới chế độ độc tài nào khác có thể tưởng tượng được. Tuy nhiên những điều hiểu biết ấy chỉ đến với họ sau khi chiến cuộc Việt Nam đã kết thúc. Trong suốt thời kỳ xung đột, các cử tri đoàn ở tất cả các nước dân chủ Tây Phương đã đánh giá cao cộng sản miền Bắc về phương diện đạo đức.

Cộng sản có khả năng chơi trò chính trị Tây phương ngay trên đất Tây phương, trong khi đó người Tây phương không có cách nào trả đũa lại trong suốt cuộc chiến tại Việt Nam. Dĩ nhiên, khỏi cộng sản, vốn xây dựng trên sự áp bức và giả dối, đã rạn nứt trầm trọng khoảng 10 năm sau ngày 30 tháng Tư năm 1975. Một vài năm sau đó thì hầu như khỏi cộng sản (trừ Trung Quốc, Việt Nam, Cuba, Bắc Hàn và một vài quốc gia nhỏ khác) hoàn toàn sụp đổ.

Sự thật thì chúng ta có thể lập luận rằng thắng lợi lớn lao về quân sự của người cộng sản tháng 4.1975 chỉ là tiến trình tất yếu của những thắng lợi về chính trị và tâm lý mà họ đã gặt hái được nhiều năm về trước cả trong nước lẫn trên bình diện quốc tế. Thêm vào đó, bất kỳ một sinh viên nghiên cứu về lịch sử chính trị nào cũng phải ghi nhận sự kiện là hiệp định Geneve năm 1954 có án định một cuộc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước hai năm sau đó. Việc khai sinh chế độ ông Diệm, và việc Mỹ từ chối không thừa nhận các điều khoản của hiệp định Geneve bằng cách phớt lờ vấn đề tổng tuyển cử (mà cộng sản tin tưởng sẽ thắng) khiến cho hàng ngũ cộng sản và một số quan chúng có lý do chính đáng để phẫn nộ. Tất nhiên người Mỹ viện cớ rằng họ đã không ký vào hiệp định, và họ có những mục tiêu cao cả hơn trong việc ngăn chặn hiểm họa cộng sản.

LIÊN BANG XÔ VIỆT

Cũng như mọi quốc gia khác dưới sự chiếm đóng của một cường quốc thuộc địa phương Tây, Việt Nam đã trải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng về bản thể và lòng tin. Dân Việt Nam, dưới gót giày của thực dân Pháp, cảm thấy cần phải duyệt xét lại toàn bộ nền văn hóa của mình trong suốt quá trình lịch sử. Nhiều người Việt Nam yêu nước đã tốn nhiều công sức để vắt óc tìm hiểu, và quán xét xem đã có cái gì sai trái trong chính thân phận của dân tộc mình. Việt Nam cũng cảm thấy một cách mãnh liệt nhu cầu phải tìm ra một nền văn hóa mới, tha thiết lấy đó làm khuôn mẫu, tích cực noi theo với một nguồn cảm hứng mới.

Đảng Cộng Sản Việt Nam ở một mức độ nào đó, và vào thời điểm báp bên đó của lịch sử, biểu thị cho ước muôn nêu trên của dân tộc Việt Nam. Trong chiều hướng ấy người cộng sản đã quá vội vã chấp nhận học thuyết Mác Lê vừa như là một thứ phương tiện tuyệt vời, vừa như là một chân lý vạn năng, để nương vào đó dùng làm đuốc soi đường, trong công cuộc đánh đuổi người Pháp xâm lược và xây dựng một xã hội lý tưởng cho dân tộc. Từ lý do có tính cách ý thức hệ này, Liên Xô như là thành trì vững chãi nhất của Xã hội Chủ nghĩa đương thời, đã đóng một vai trò quan trọng trong vận mệnh Việt Nam. Ảnh hưởng của họ đến từ nhiều mặt:

- a. Liên Bang Xô Viết tự cho mình là bạn của tất cả những dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Thật vậy trong những thập niên từ 1917 đến 1985, hầu như không thể có một quốc gia kém mờ mang hoặc bị thuộc địa hóa nào trên thế giới không bị chấn

động bởi những luận đề bất hủ của Lê Nin biểu hiện trong tác phẩm Đế quốc Chủ Nghĩa, Cao Điểm Của Tư Bản Chủ Nghĩa (Imperialism, The Highest Stage Of Capitalism, Foreign Language Press, 1970).

Sau khi chính phủ lâm thời Kerensky bị người Bôn Sê Vích lật đổ vào tháng 11.1917, Đệ tam Quốc tế Cộng sản trở thành cha đõ đầu và là người yểm trợ tài chánh cho tất cả những phong trào cộng sản trên toàn thế giới. Ngay từ năm 1917, Nội các Liên bang Xô viết (The Soviet Of People's Commissars), dưới quyền chủ tọa của Lê Nin, ngay giữa cảnh rối loạn và nội chiến, đã đương nhiên đảm nhiệm việc “trợ giúp cánh tả quốc tế của những phong trào lao động ở mọi quốc gia bằng tất cả khả năng có thể có được, kể cả tiền bạc, bất luận các quốc gia ấy đang có xung đột chiến tranh với nước Nga, hay là đồng minh với Nga, hoặc ở vị thế trung lập đối với nước này” (Lenin, A biography by David Shub, Mentor Books, 1948, Special Abridged Ed., tr.166).

Ở xứ Đông Dương, ngay vào giữa những năm của thập niên 1940, nước Pháp vẫn cố chấp bám vào ảo tưởng và tàn tích của một “vinh quang Đại Pháp” (La Grandeur Francaise) và còn ảo vọng có khả năng khôi phục quyền cai trị 3 nước Việt Nam, Lào và Kampuchia với sự giúp đỡ của Anh và Mỹ. Trong bối cảnh ấy, sự cam kết nhiệt tình nói trên của Đệ tam Quốc tế cộng với những luận đề sắt thép của Lê Nin thật là hấp dẫn đối với một số nhân vật cách mạng chống lại chế độ thuộc địa ở Việt Nam.

b. Trong suốt cuộc chiến Việt Nam, vai tuồng của Liên Xô còn rất quan trọng vì Liên Xô được coi là ngang hàng với Mỹ về mặt sản xuất và cung cấp vũ khí kỹ thuật cao để cộng sản Việt Nam có thể theo đuổi chiến sự cho đến ngày chiến thắng. Nhân tố áy tác động như một yếu tố tâm lý trong các cấp bậc và hàng ngũ cán bộ, cùng binh sĩ. Qua bộ máy tuyên truyền của họ, khả năng của Liên Xô đôi khi được thổi phồng lên một cách quá đà, làm cho cộng sản Trung Quốc đôi khi cảm thấy khó chịu.

c. Cuối cùng, Liên Xô cũng còn được coi là một xã hội gương mẫu để cho Việt Nam cố gắng noi theo. Dưới cái nhìn bị tô màu của người cộng sản Việt Nam, Liên Xô là hiện thân của sự đấu tranh anh dũng và hào hùng của vô số những quốc gia, dân tộc, chủng tộc, tôn giáo, văn hóa, truyền thống, lịch sử, kinh tế, trình độ phát triển khác nhau, cùng hòa hợp với nhau để hoàn thành một xã hội toàn hảo mà ở đó không còn có sự bóc lột. Nói cho cùng, theo lập luận của người cộng sản Việt Nam, thì ít ra trước thời có chủ nghĩa cộng sản, Liên Xô chẳng qua chỉ là sự kết hợp của một loạt những quốc gia kém mờ mang. Giờ đây với phép màu của chủ nghĩa Mác-Lê, nó biến thành một siêu cường trên vũ đài thế giới và đồng thời là một xã hội lý tưởng. Đối với một dân tộc vừa thoát khỏi sự cai trị thuộc địa và một chế độ quân chủ lạc hậu, Liên Xô quả nhiên là thành trì vững chắc cho lý tưởng xã hội chủ nghĩa của nhân loại.

Vào giai đoạn đó, nếu có người nào nêu cho họ lập luận rằng “Liên bang Xô viết trước sau cũng sẽ tan vỡ vì nó được xây dựng trên căn bản bạo lực và sự cùm kẹp. Một khi bạo lực suy vi thì tất cả những quốc gia, dân tộc, chủng tộc... khác nhau sẽ vùng dậy và đập tan Liên bang Xô viết”, thì chắc chắn họ sẽ cho người đó là hoang đường và không bao giờ tin. Cũng cần phải ghi nhận rằng ảnh hưởng của Liên Xô đối với Bắc Việt Nam hoàn toàn khác hẳn với ảnh hưởng của Mỹ ở Nam Việt Nam. Thứ nhất, mặc dù đảng Cộng Sản Việt Nam là một thành phần của Đệ tam Quốc tế và trên nguyên tắc phải phục tùng Đệ tam Quốc tế, bộ máy đảng trong nước của Việt Nam là một lực lượng mạnh mẽ và thuần nhất. Thành phần gồm có những nhà lãnh đạo và đảng viên được huấn luyện thuần thục về những kỹ thuật chống ngoại xâm Pháp, và chống lại những thành phần quốc gia đối lập với họ. Do đó trong suốt cuộc chiến tại Việt Nam, họ có đủ khả năng tự lực điều hành cuộc chiến tranh, không lệ thuộc vào sự tham chiến của quân đội Xô Viết và Trung Quốc. Tuy họ vẫn lệ thuộc nhiều vào sự viện trợ tài chính và vũ khí từ Liên Xô và Trung Cộng, nhưng, đối với dân chúng, họ có thể biện minh và tuyên truyền rằng họ là những kẻ thật sự chiến đấu cho chủ quyền quốc gia.

Trái lại ở Nam Việt Nam sự can thiệp của Mỹ để lộ cho thấy Tòa Bạch Ốc trực tiếp nhúng tay vào việc loại trừ những cơ sở của các nhóm quốc gia để dọn đường cho ông Ngô Đình Diệm và sau đó lại trực tiếp xua quân vào Nam Việt Nam. Làm như thế Mỹ đã mắc phải một lỗi lầm chiến lược. Còn quan trọng hơn nữa là trong khi loại trừ các lực lượng quốc gia họ còn làm cho miền Nam mất đi cái kho kinh nghiệm về chính trị và cách mạng mà các nhà lãnh đạo quốc gia đã tích lũy trong nhiều thập niên chống chế độ thực dân.

Sự loại trừ thành phần quốc gia có hậu quả sâu xa là trong suốt cuộc chiến Việt Nam, người Mỹ, qua những bù nhìn dân sự và quân sự của họ, độc chiếm lấy sân khấu chính trị Việt Nam. Dân chúng và những nhà lãnh đạo thuộc phe quốc gia chân chính thật sự, nói chung, đều bị Mỹ đẩy ra ở bên lề đời sống chính trị. Vì thiếu đi một quá trình lịch sử đấu tranh cho dân tộc chống lại thực dân, lanh tụ chớp bu của các chế độ Đệ nhất và Đệ nhị Cộng hòa tại miền Nam Việt Nam không thể được coi là những thành phần quốc gia chân chính trong con mắt của người dân Việt. Chính vì thế họ đã mất hẳn lòng dân ngay ở giai đoạn khởi đầu của cuộc chiến.

Thứ hai, sự đối xử bất bình đẳng của Mỹ với các đảng phái quốc gia và việc xem thường những yếu tố chính trị bản xứ chúng tôi rằng, mặc dù họ lớn tiếng là bảo vệ dân chủ tự do ở Nam Việt Nam, thì rõ ràng là, dù chúng ta muốn nói tốt cho họ đi nữa, người Mỹ thật sự muốn áp đặt những bảng giá trị tinh thần Mỹ lên nước Việt Nam. Trái lại, về phía cộng sản, dù rằng sự chinh phục Đông Dương chắc chắn sẽ mở rộng khu vực ảnh hưởng của Liên Xô, chúng ta cũng không thể chối cãi được rằng sự chinh phục ấy là một nghĩa vụ quốc tế, khởi nguồn cảm hứng từ học thuyết xã hội chủ nghĩa mà Mác dựng nên và Lê Nin làm cho khởi sắc. Vì vậy, trong suốt cuộc chiến, sự nhiệt thành với lý tưởng trong hàng ngũ người cộng sản đem ra đối

chọi với tình trạng lũng đoạn tinh thần trong hàng ngũ đối thủ của họ tại miền Nam, là biến số quan trọng nhất trong phương trình chiến thắng của họ.

TRUNG QUỐC

Cũng như Nhật Bản và Triều Tiên, Việt Nam thoát thai thành một quốc gia độc lập từ trong lòng nền văn hóa Trung Quốc. Trung Quốc luôn được coi là trung tâm của nền văn hóa tập thể của các nước này. Nhờ ở ảnh hưởng này mà Trung Quốc cũng phát huy được một số ảnh hưởng chính trị, trên mỗi quốc gia, ở những mức độ khác nhau, tùy theo những yếu tố địa lý xa hay gần, sức mạnh tương xứng của các triều đại liên hệ và cục diện chính trị nội bộ của Trung Quốc.

Trong khi Nhật Bản dưới triều đại Minh Trị Thiên Hoàng, vào nửa sau của thế kỷ 19, bắt tay vào một tiến trình hiện đại hoá để thoát khỏi vòng ảnh hưởng của Trung Quốc, nhìn chung Triều Tiên và Việt Nam vẫn tiếp tục coi Trung Quốc như là một xã hội kiểu mẫu và là trung tâm của sức mạnh chính trị và quân sự ở Viễn Đông. Rồi trong hơn 3 thập niên gần đây, Nam Triều Tiên, nhờ vào những chương trình đổi mới can đảm đã bỏ xa lục địa Trung Hoa để trở thành một nước công nghiệp và một quốc gia tiên tiến với một chế độ chính trị dân chủ đa nguyên.

Trong khi đó Việt Nam được thống nhất dưới quyền cai trị của cộng sản và tiếp tục quay cuồng dưới sức nặng tai hại của một nền kinh tế chỉ huy xã hội chủ nghĩa, cố gắng thi đua với ý thức hệ Trung Quốc nhằm bảo vệ cho sự sống còn của giới lãnh đạo và các đảng cộng sản đương quyền. Tuy nhiên, nhờ vào sự lãnh đạo của Đặng Tiểu Bình và các thế hệ hậu duệ, Trung Quốc đã khởi đầu công cuộc cải cách tương đối sâu rộng này sớm hơn Việt Nam, vào khoảng giữa thập niên 1970, trong khi đó người cộng sản Việt Nam dùng dần đến mãi giữa thập niên 1980, tức 10 năm sau đó, khi đã có những dấu hiệu quá hiển nhiên về sự đỗ vỡ toàn bộ của cộng sản quốc tế, mới miến cưỡng có những sự thay đổi.

Chúng ta có thể kết luận xác đáng rằng, đảng cộng sản Việt Nam bảo thủ hơn và thiếu sáng suốt hơn đảng cộng sản Trung Quốc. Và điều này sẽ có hệ lụy quan trọng cho nền an ninh quốc gia và chủ quyền dân tộc.

Sự lệ thuộc nặng nề và lâu dài hơn của Việt Nam vào Trung Quốc một phần lớn phát sinh từ chiến thắng của cộng sản Trung Quốc ở lục địa vào năm 1949. Tiếp theo cái chiến thắng ấy, tất cả các lực lượng quốc gia Việt Nam mất đi sự giúp đỡ và những phương tiện huấn luyện thuận lợi mà Quốc Dân Đảng Trung Quốc dành cho họ ở miền nam Trung Quốc. Ngược lại cộng sản Việt Nam bắt đâu được hưởng những lợi thế chiến lược do chiến thắng của Mao Trạch Đông đem lại cho phía cộng sản. Họ được hưởng dụng một căn cứ an toàn và một số lượng vũ khí sung mãn, sau khi đã loại trừ được những đối thủ phe quốc gia. Nhờ vào đó người cộng sản chủ động nắm được ưu thế trong cuộc chiến chống chế độ thực dân và đánh bại các lực lượng Pháp.

Sau khi nước Việt Nam được chia cắt thành hai miền theo những điều khoản của hiệp định Geneve, những nhân vật quốc gia Việt Nam còn sót lại chạy trốn vào miền nam Việt Nam. Nơi đây ảnh hưởng của họ bị hạn chế vì chính sách của Mỹ đặt họ ra ngoài lề cục diện chính trị miền nam Việt Nam như đã trình bày ở trên.

Sự thắng lợi của cộng sản Việt Nam ở Điện Biên Phủ năm 1954 phần lớn nhờ vào sự viện trợ của cộng sản Trung Quốc. Tuy nhiên, người Việt Nam, theo bản năng, bất chấp mọi sự thuyết phục, vẫn đề phòng những ý đồ của Trung Quốc. Đảng Cộng Sản Việt Nam cũng vậy. Khi chiến tranh Việt Nam vừa kết thúc họ bắt tay vào việc phục hồi ảnh hưởng của Liên Xô. Như vậy là trong suốt cuộc chiến Việt Nam, đảng CSVN đã có khả năng chơi trò nước đôi giữa Liên Xô và Trung Quốc, và Trung Quốc đã vượt lên để trở thành một đối thủ của Liên Xô để tranh quyền lãnh đạo khỏi xã hội chủ nghĩa.

Có thể thắng thắn nói rằng, cộng sản Việt Nam nuôi dưỡng mối liên hệ với Liên Xô rõ ràng là chỉ để ngăn chặn những tham vọng của Trung Quốc ở Việt Nam. Suốt trong quá trình lịch sử, Trung Quốc luôn là kẻ thù cố hữu của người Việt Nam, và vì những tiếp cận về địa lý nên lại càng đáng ngại hơn nữa. Chính sách này có lợi cho Việt Nam vì sau cùng Trung Quốc đã không còn đủ kiên nhẫn nữa nên quyết định mở một cuộc tấn công xâm lược vào Việt Nam năm 1979 để “dạy cho Việt Nam một bài học”.

Người cộng sản Việt Nam đã dùng những vũ khí tối tân hơn của Liên Xô để đẩy lui người Trung Quốc một cách dễ dàng, gây cho quân đội nhân dân Trung Cộng những thương vong lớn lao, khiến cho chính người Trung Quốc cũng lấy làm sững sốt bẽ bàng. Thật ra người Việt Nam cũng như người Nhật và người Triều Tiên đều ý thức được những mối hiểm nguy của những quốc gia độc lập, nhỏ hơn muốn sống còn bên cạnh “Thiên Quốc”, đặc biệt là khi quốc gia ấy hấp thụ văn hóa Trung Hoa toàn phần hay một phần. Những quốc gia như Mãn Châu, Tây Tạng và một phần của Mông Cổ đã phải sáp nhập vào Trung Quốc. Phương cách độc nhất để khỏi chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Quốc là phải cường thịnh hơn họ. Người Nhật đã vượt qua thử thách ấy một cách oai hùng. Người Nam Triều Tiên cũng đã chấp nhận thử thách ấy và thắng lợi vẻ vang. Giờ đây điều chủ yếu cho người Việt Nam là phải cất bỏ gánh nặng ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa càng sớm càng tốt, để bắt tay vào một chặng đường cần thiết ngõ hầu có thể vượt trội “thiên quốc”, vì chỉ có vượt trội mới giữ được toàn vẹn chủ quyền của nhân dân Việt Nam.

NUỚC PHÁP

Vào cuối thế kỷ thứ 19, các nước chưa kỹ nghệ hóa ở Phi châu và Á châu phần lớn không thể nào thoát khỏi cảnh bị các cường quốc thực dân phương Tây chinh phục. Bởi vậy cho nên lúc bấy giờ bị Pháp chinh phục thay vì một cường quốc thực dân khác không phải là một biến cố đặc biệt bất hạnh cho người Việt Nam. Tuy nhiên

điều đáng tiếc nhất là kết cuộc về sau, dân ta đã phải tốn quá nhiều máu đổ trên chiến trường một cách không cần thiết, để thu hồi độc lập và chủ quyền, chỉ vì Pháp là một quốc gia thực dân kiêu căng và tự cao tự đại quá đáng, so ngay cả với những cường quốc thực dân khác đương thời.

Nền văn hóa thuần nhất của Việt Nam bị xâu xé vì sự du nhập của những tư tưởng ngoại lai thuộc loại tệ hại nhất. Kết quả của chính sách thuộc địa ích kỷ của Pháp là Việt Nam bị lạc hậu sau những thuộc địa khác như Mã Lai, Hồng Kông, Tân Gia Ba, Triều Tiên và Đài Loan. Và sau hết nhưng không kém phần quan trọng, người Pháp đã đầu độc giới trí thức Việt Nam - thành phần ưu tú nhất - bằng những thói hư tật xấu tệ hại nhất là mặc cảm tự tôn giai cấp một cách vô nghĩa lý, và sự lâng mạn đến mức truy lạc. Cũng chính thành phần trí thức do Pháp đào tạo ấy tiếp tay cho họ để duy trì quyền lực mẫu quốc trên đầu cổ phần dân chúng còn lại. Sự trung thành của họ đối với chính quyền thực dân đảm bảo cho họ những đặc quyền về kinh tế chính trị. Họ thiếu liêm chính, không có lòng yêu nước, chỉ mong thỏa mãn túi tham. Điều ấy làm băng hoại xã hội và toàn bộ nhiều thế hệ thanh niên Việt Nam. Hầu như là trong những bộ óc tinh toán thâm độc của thực dân Pháp, đã phát hoạ việc cố ý đầu độc giới trí thức bản xứ bằng một liều lượng độc dược mạnh, để làm cho dân bản xứ mất hết nhuệ khí và bằng cách ấy làm suy yếu sức đề kháng chống lại sự đô hộ của họ.

Để chấn chỉnh những sai lầm và sửa chữa những điều tai hại nói trên của đất nước, điều cần thiết hơn hết là phải đào tạo nguyên một thế hệ lãnh đạo mới với những bảng giá trị chính thống của nền văn hóa dân tộc và những cội rễ đạo đức cổ truyền từ các triều đại Lê, Lý, Trần oai hùng của dân tộc.

TÒA THÁNH VATICAN

Cùng một thời điểm với những nhà cai trị thực dân Pháp, một tôn giáo lớn đã du nhập vào Việt Nam và có một ảnh hưởng đáng kể đối với vận mệnh dân tộc: đó là Thiên chúa giáo, hay chính xác hơn, trong trường hợp dân tộc Việt Nam là Công giáo La Mã. Thiên chúa Giáo do Đức Chúa Jesus Christ lập nên rõ ràng là một cuộc cách mạng có tầm vóc lớn, chống lại chủ nghĩa bảo thủ tôn giáo và cả một hệ thống Do thái giáo thối nát thời bấy giờ. Ở điểm này thì hầu như có sự tương đồng lớn lao giữa Đức Phật Thích Ca và Đức Chúa Jesus Christ. Thật vậy, giáo lý của Đức Phật cũng là một cuộc cách mạng vô tiền khoáng hậu, đánh thằng vào những thối nát của Ấn Độ giáo đương thời. Lời “Thuyết Giảng Trên Núi” (Sermon On The Mount) của đức Chúa Jesus bẻ gãy mọi tàn dư cái quan niệm cưỡng ép cho rằng Thượng đế là của riêng của dân tộc Do Thái, và một mặt khác đem tình yêu và ân sủng của Thượng Đế đến cho cả nhân loại không phân biệt ranh giới quốc gia và màu da. Giáo lý của Ngài đã được tất cả những người có thiện tâm lắng nghe và có sức truyền cảm mạnh mẽ

nếu không nói là mạnh mẽ nhất trong những phong trào vị tha mà loài người được biết.

Nguyên cả một nền văn minh tây phương đồ sộ, sâu sắc về tư tưởng, khoa học kỹ thuật, nghệ thuật và tâm linh, đều nhuộm màu và chịu ảnh hưởng đậm đà của tôn giáo cao đẹp này. Có thể nói rằng cho đến cuối thế kỷ 20, những sự đóng góp vào di sản văn minh nhân loại của Thiên Chúa Giáo vượt lên trên tất cả những tôn giáo khác trên thế giới. Dĩ nhiên chúng ta không thể chối bỏ sự vươn lên muộn màng hơn vào đầu thế kỷ 21 của các quốc gia Viễn Đông bên ven Thái Bình Dương. Liệu thế kỷ 21 này còn là kỷ nguyên của các nước Tây phương và của Thiên chúa giáo, hay là sẽ khởi đầu cho kỷ nguyên Thái Bình Dương (The Pacific Century) và nền văn hóa cùng tư tưởng Đông phương, là một vấn nạn mà nhiều người đang đặt ra.

Về sau tôn giáo của Ngài, cũng như nhiều tôn giáo khác, tách ra thành nhiều chi phái khác nhau: Công Giáo (The Catholic Church), nhiều hệ phái Tin Lành khác nhau (The Protestant Faith) và Chính Thống Giáo (The Orthodox Church).

Sự đóng góp của Cơ đốc giáo và đặc biệt là của Công giáo cho nền văn minh nhân loại quả thật rất là lớn lao và đa dạng, vượt ra ngoài phạm vi tác phẩm này. Quan trọng nhất chỉ cần nói rằng nhờ có Công giáo La Mã mà những quan niệm chủ yếu về sự bình đẳng của con người trước mặt Thương đế và trước pháp luật, sau khi đế quốc La Mã sụp đổ, vẫn còn tồn tại. Đó là một đóng góp tích cực nhất cho sự thiết lập nền tư pháp hiện đại mà tất cả các quốc gia dân chủ ngày nay đang hưởng dụng. Tôn giáo này hoàn toàn khác với những đạo giáo cổ truyền Việt Nam. Nhưng cũng vì sự khác biệt ấy nó đem đến cho nhân dân Việt Nam một quan điểm mới về thần học để làm cho nền văn hóa đất nước được phong phú hơn. Với sự mở cửa Việt Nam để đón nhận ảnh hưởng phương Tây, sự đóng góp tiềm tàng của tôn giáo này có thể sẽ còn lớn mạnh hơn nữa. Công giáo La Mã đã và sẽ còn là một tổ chức xã hội chính trị có thể lực toàn cầu, mặc dù lúc ban đầu và trước tiên đó chỉ là một tổ chức tôn giáo. Tuy rằng số lượng người Công giáo ở Việt Nam tương đối thấp nhưng ảnh hưởng của tòa thánh La Mã đối với cục diện chính trị Việt Nam không nhỏ. Thể lực và ảnh hưởng của nó xuất phát từ nhiều yếu tố tôn giáo và lịch sử khác nhau ở trên toàn bộ nền văn minh Tây phương.

Cũng vì hoàn cảnh lịch sử đem lại ưu thế về chính trị, quân sự và kinh tế cho các nước Tây phương một cách hầu như tuyệt đối trong suốt ba thế kỷ gần đây của nhân loại, nên Tòa thánh La Mã tàng trữ nơi mình một uy lực chính trị mà bất cứ một quốc gia cá nhân nào, dù hùng mạnh đến đâu, cũng khó bì sánh kịp.

Sau đây là những yếu tố chính:

a. Kỷ luật nội bộ của giáo hội trên hai mặt tâm linh và tổ chức đã khiến cho giáo hội trở thành một công cụ chính trị ưu việt ít có tổ chức nhân thế nào sánh kịp. Về mặt tâm linh, đức tin và sự trung thành tuyệt đối với Chúa là căn bản của sự cứu rỗi. Về

mặt tổ chức, tòa thánh Vatican là đại diện duy nhất của Chúa trên trái đất và có quyền năng nhân danh Chúa phán xét tối hậu trong vấn đề chuộc tội. Thật vậy, trong thiên Matthew (16:18:19) Đức Chúa Jesus nói:

“Và ta cũng nói với ngươi rằng ngươi là Peter, và trên viên đá ấy ta dựng giáo hội của ta, và cửa địa ngục sẽ không thắng nổi nó. Và ta sẽ cho ngươi chìa khóa của thiên đàng, và tất cả những gì ngươi cam kết ở dưới đất sẽ được cam kết trên trời, những gì ngươi buông lời dưới đất sẽ bị buông lời trên trời” (Holy Bible, New Testament, New King James Version).

Nền tảng giáo hội được thành lập ở La Mã, đức tin Cơ Đốc được nuôi dưỡng lâu dài nên vị giám mục của La Mã là vị cha thiêng liêng của cả Cơ đốc giáo, điều ấy đã cung cấp một cách đáng kể quyền hành của Tòa thánh Vatican. Cố nhiên là địa vị ấy bị các giáo phái Tin lành và Chính thống phản đối. Tuy nhiên trong các quốc gia Âu châu, ảnh hưởng của Tòa thánh Vatican vẫn còn rộng lớn. Ngay cả trong những quốc gia có truyền thống Tin lành hiện đại, vì nhịp độ gia tăng dân số của tín đồ Công giáo trong các khu vực bầu cử vượt trội nhịp độ gia tăng dân số Tin lành, các chính trị gia vốn lệ thuộc vào lá phiếu phải lưu ý đến những nguyện vọng của giáo hội. Cũng vì thế đứng chiến lược nêu trên, qua cơ sở Công giáo Mỹ, Tòa thánh Vatican đã có khả năng ảnh hưởng đến những chính sách của Mỹ ở Việt Nam.

b. Trong thời Trung Cổ, những tiến bộ khoa học, qua việc phát hiện lại những tư tưởng của các triết gia Hy Lạp và những khoa học gia trước công nguyên, đã nâng nền văn minh Tây phương lên cao hơn phần còn lại của thế giới loài người về mặt khoa học, kỹ thuật và dân chủ. Ban đầu Tòa thánh Vatican mạnh mẽ đàn áp mọi sự phát minh khoa học hoặc triết học có khả năng thử thách và chống lại những lời dạy trong thánh kinh. Do đó Giáo Hội đã dựng nên nhiều pháp đình (tribunals) hay Ủy ban Thẩm tra (Inquisitions) đàn áp khắc khe những lý thuyết gia hay khoa học gia thời đại phục hưng (Renaissance).

Tuy vậy về sau lập trường của tòa thánh dần dần dịu lại vì những tiến bộ hiển nhiên của khoa học. Thật ra tòa thánh được lợi nhiều nhờ vào những tiến bộ khoa học và kỹ thuật ở phương Tây. Giáo hội bắt đầu đóng một vai trò quan trọng khi các quốc gia Tây Phương đưa ra những quyết định về chính trị trong giai đoạn họ ráo riết đi chinh phục thuộc địa ở Á châu và Phi châu. Trong trường hợp Việt Nam, người Pháp đã lấy danh nghĩa là bảo vệ cho các vị tu sĩ Công giáo chống lại sự đàn áp của triều đình Việt Nam. Và các nhà truyền giáo dòng Tên (Jesuit) cũng không hề nhụt chí mà vẫn nhiệt thành theo đuổi việc truyền đạo để, theo lời họ, đem nền văn minh Thiên chúa giáo đến cho một thế giới còn man rợ. Theo nhận thức của một số dân chúng bản xứ đang bị hoang mang thời bấy giờ, sự “bách chiến bách thắng” của súng đạn Pháp, sự bất lực của lực lượng triều đình Việt Nam, và quan trọng hơn nữa là những kiến thức rộng lớn về khoa học của các tu sĩ dòng Tên của Pháp là một dấu hiệu chắc

chắn chứng tỏ một cách hùng hồn rằng những người da trắng này đã nắm được cái chân lý tối hậu của vũ trụ trong vòng tay của họ.

c. Từ ngày thành lập với Thánh Peter, giáo hội luôn theo đuổi một đường lối phát triển mà đặc tính của nó là đem những cái “chết vì đạo” của các thành phần tín đồ để đổi phó sự đàn áp về mặt chính trị và xã hội của các nhà chức trách. Và sau cùng chính sách ấy đem lại thắng lợi hoàn toàn cho giáo hội, đổi với ngay cả những giới chức đã đàn áp họ một cách dã man lúc trước. Đường lối trên đã được sử dụng từ thời đế quốc La Mã. Do đó ngoài việc cung cổ đức tin, giáo hội còn rút ra được một số lớn kinh nghiệm để có thể sống còn về mặt chính trị, cùng với những kỹ thuật và chiến lược mà không một tổ chức nào khác, cả tôn giáo lẫn thế tục, ở bất cứ nơi nào trên thế giới, có thể địch nổi. Đặc biệt giáo hội Công Giáo Việt Nam, cũng bằng đường lối ấy, đã sống còn sau những sự đàn áp mạnh mẽ không thua kém sự đàn áp của phái chống cộng điên cuồng theo kiểu McCarthy, trước ngày Pháp chiếm được Việt Nam.

Sự từng trải về chính trị đã giúp cho giáo hội sống còn và vươn lên, trong những thời điểm và giờ phút nguy kịch của lịch sử nhân loại như: thời kỳ chuyển tiếp giữa lúc đế quốc La Mã sụp đổ và sau đó là giai đoạn thành lập lại trật tự chính trị mới ở Âu Châu; thời kỳ cải cách lớn (The Great Reformation) để bảo tồn sự sống còn cho giáo hội vì những hậu quả của cuộc cách mạng Tin lành; và thời kỳ chinh phục toàn bộ Châu Mỹ La Tinh, Phi Luật Tân và phần lớn Phi Châu. Trong trường hợp Việt Nam, mặc dù dân ta đã có một nền móng văn hóa và đạo lý cổ truyền từ nhiều ngàn năm, và mặc dù số lượng tín đồ Công giáo trong dân chúng tương đối nhỏ, quyền lực rộng lớn của giáo hội trong suốt giai đoạn lịch sử cận đại, kể từ thời Pháp thuộc (1884) cho đến khi cộng hoà miền nam Việt Nam bị sụp đổ (1975) đã cho thấy rõ ràng sự lịch duyệt về chính trị của giáo hội Thiên Chúa La Mã.

Tưởng không cần phải nói thêm là giáo hội đang có ảnh hưởng đáng kể và chắc chắn sẽ còn nắm giữ vài tuồng quan trọng trong cục diện chính trị của Việt Nam sau này.Thêm vào đó, cộng đồng Công Giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp trong những lĩnh vực nghệ thuật, văn hóa và giáo dục có giá trị hơn nhiều so với số lượng giáo dân. Lý do có thể là vì họ thường được cư trú vào những vùng đô thị dễ tiếp xúc với ảnh hưởng của Pháp và các xứ phương Tây. Ngoại trừ một số ít làng xã hoàn toàn là làng xã Công giáo, đại đa số dân chúng Việt Nam đều sống ở nông thôn, cách biệt với văn hóa Tây phương và ảnh hưởng của họ, cho đến giai đoạn gần đây trong lịch sử đất nước. Các vị linh mục Công giáo cũng đã thiết lập ở Việt Nam một hạ tầng cơ sở ưu tú về giáo dục hiện đại, giúp cho giáo dân Việt Nam thụ đắc được một trình độ giáo dục thích hợp với nghệ thuật, văn hóa và nền hành chánh công nghiệp hiện đại. Những tên tuổi lớn như Trương Vĩnh Ký (nhà văn), Hàn Mặc Tử (thi sĩ), Lương Kim Định (triết gia và nhà sư phạm), Thanh Lãng (nhà văn và nhà sư phạm) và hàng trăm những công dân xuất chúng khác là người Công giáo. Và cũng không phải là tất cả

những nhân vật ấy đều đồng tình với chế độ ông Diệm. Thật vậy, vào cao điểm của cuộc đàn áp hàng giáo phái Phật Giáo năm 1963, không phải một ai khác mà chính tổng giám mục Sài Gòn Nguyễn Văn Bình có một cái thư luân lưu phản đối chính sách nói trên. Điều ấy chứng tỏ rằng đa số người Công giáo, trong tình huống khó khăn của đất nước, không tán thành những chính sách có khả năng làm cho người Việt Nam chống lại người Việt Nam hoặc là có hại cho quyền lợi đất nước.

Rất nhiều nhân vật Công Giáo có tiếng tăm khác và ngay cả một thân nhân của bà Ngô Đình Nhu, bản thân cha đẻ của bà, ông Trần Văn Chương (ông từ bỏ chức vụ đại sứ tại Hoa Thịnh Đốn để phản đối) đã công khai bày tỏ sự bất bình, bất chấp mọi hậu quả.

Chúng ta có quyền hy vọng rằng từ trong sâu thẳm của những tôn giáo tuyệt vời như Công giáo, các hệ phái Tin Lành, và Tam giáo cổ truyền đã luôn luôn có sẵn những khuynh hướng ôn hòa cần thiết để hóa giải mọi khuynh hướng cực đoan quá khích tôn giáo để tránh khỏi những xung đột tôn giáo vô lý và vô bổ.

Theo quan điểm của tôi, bất cứ một ý niệm hoặc hành động quá khích nào, đều là những sự phản bội cả tinh thần của nền triết học tam giáo lẫn tinh thần những tôn giáo như Công giáo và Tin lành nêu trên và gây những sự bất ổn không cần thiết cho tâm linh và xã hội. Bằng tác động sống và những yếu tố đặc thù của mình, một cá nhân hay phe nhóm đã đóng góp vào lợi ích của tập thể rồi.

Theo ý nghĩa đó thì sự hiện diện của những thiểu số theo những tôn giáo có tính cách thần quyền (theist religions) chẳng hạn Công giáo, Tin lành, Bà la môn, Cao đài, Hồi giáo, BaHai... dù là đa thần (polytheist) hay là nhất thần (monotheist) trong một nền Văn hóa Đạo học Đông phương vốn không đặt nặng vai trò của thần linh hay thượng đế, cũng là một sự đóng góp có giá trị, miễn là mỗi phe nhóm khác nhau phải gạt bỏ hoàn toàn mọi tham vọng bá quyền để sinh hoạt trong tinh thần tương kính, và trong phạm vi của hiến pháp và luật pháp. Có như thế chúng ta mới tránh được những vết xe đổ nát của những cuộc chiến tranh tôn giáo kéo dài từ thế kỷ này qua thế kỷ khác như cuộc chiến giữa Công giáo và Tin lành tại Bắc Ái Nhĩ Lan, mỗi thâm thù âm ỉ và lúc nào cũng chực bùng nổ giữa Công giáo và Hồi giáo (phát xuất từ những cuộc thập tự chiến thời trung cổ), và cuộc chiến triền miên giữa Do Thái Giáo và Hồi Giáo.

Cuộc chiến này bê ngoài có vẻ có tính cách sinh tồn quốc gia, nhưng trên thực tế là một cuộc chiến tranh tôn giáo tiêu biểu vì người Do Thái và người Ả Rập vốn cùng một chủng tộc Semite, cùng tôn thờ một Thượng đế. Sự khác biệt chỉ là sự khác biệt về phương thức tín ngưỡng và cái nhìn khác nhau về Thượng đế của họ mà thôi.

Có lẽ trong lịch sử của loài người, chỉ có những chiến tranh tôn giáo để vinh danh cho một Thượng đế hay thần linh nào đó mới có thể có khả năng vừa vô lý, vừa dai dẳng và tạo ra nhiều khổ đau như vậy cho nhân loại.

Khi chúng ta duyệt lại lịch sử, những xung đột tôn giáo trong giai đoạn Đệ nhất và Đệ nhị Cộng hòa tại Nam Việt Nam xảy ra chỉ vì sự thiếu sáng suốt của một số nhân vật trong chính quyền ông Diệm và sự kiện là người cộng sản đã thành công trong việc xâm nhập và thao túng hàng ngũ Phật giáo. Ngày hôm nay chúng ta tin tưởng rằng, nếu giới lãnh đạo tôn giáo có thiện tâm, nếu chúng ta kiến tạo được một nền dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên chân chính thì sẽ không còn xác xuất của những xung đột tôn giáo như vậy nữa xảy ra trong tương lai. Lý do là vì Tam giáo, nhất là Phật giáo vốn chủ trương bát bạo động từ cốt tủy. Thêm vào đó Công giáo là một tôn giáo chủ trương hòa bình cho mọi kẻ thiện tâm. Giáo hội Công giáo đã trải qua những thăng trầm và thay đổi lớn lao để gạt bỏ những góc cạnh sắt bén của thời trung cổ và cận kim. Từ giáo hội đã phát sinh những tư tưởng gia lối lạc như Thánh Thomas Aquina, những con người thánh thiện tuyệt vời như Đức Mẹ Teresa. Trong khuôn khổ của một nền dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên, những tôn giáo chỉ có thể là những bông hoa tươi thắm, tô thêm cho đậm nét nền văn hiến Việt Nam mà thôi. Trong khuôn khổ của mệnh đề phục hưng văn hóa của cuốn sách này, việc phục hưng và trùng tu lại các cơ sở thờ phụng của các làng Công giáo và Cao Đài là một điều rất cần thiết.

NHẬT BẢN

Tháng 12 năm 1852, một bài phóng sự đăng trên tờ Presbyterian Review của Mỹ viết rằng: “Nền văn minh Cơ Đốc và thương mãi xâm nhập vào đế quốc Nhật Bản cả hai mặt. Nhật Bản nằm dưới sức ép của hai thế lực thương mại lớn của thế giới”. Rồi thì năm 1854 thiếu tướng hải quân Perry, đại diện cho Mỹ quốc, kết thúc được những thương ước đầu tiên với Nhật bằng sức mạnh quân sự. Với sự phục hồi triều đại Minh Trị, vào năm 1868, Nhật Bản bắt đầu canh tân xứ sở. Nhật Bản chấp nhận du nhập và học hỏi kỹ thuật, khoa học và thương mại Tây phương. Rồi sau đó chiến thắng quyết định của Nhật Bản đánh bại Nga trong trận thủy chiến Nga - Nhật năm 1905, tại eo biển Đồi Mã, đã đưa nước Nhật lên địa vị lãnh đạo không đối thủ của toàn thể các quốc gia Viễn Đông và trở thành nguồn cảm hứng cho tất cả các quốc gia này, kể cả Việt Nam. Nhưng rồi tất cả các quốc gia Viễn Đông đều sớm thất vọng ê chè vì chính sách đối ngoại của Nhật. Nhật Bản đã chứng tỏ mình cũng là một đế quốc thuộc loại tệ hại nhất cho những xứ anh em ở Á châu. Mưu toan chia cắt Trung Quốc và sáp nhập Mãn Châu, những tham vọng thuộc địa tàn nhẫn ở Triều Tiên và Việt Nam đã để lại những nỗi thống khổ lớn lao và sự ngò vực sâu đậm trong lòng những nạn nhân của họ. Tuy vậy khi nhìn về tương lai, mặc dù có những điều tệ hại như thế trong quá khứ, chúng ta cũng không thể phủ nhận là người Nhật đã và sẽ tiếp tục đóng một vai trò cực kỳ quan trọng và rất xây dựng đối với vận mệnh của 3 quốc gia cùng quay xung quanh một trục văn hóa với Nhật Bản là Trung Quốc, Triều Tiên và Việt Nam. Sau đây có thể là những lý do chính đối với Việt Nam:

- Thứ nhất, ảnh hưởng của Nhật về mặt quân sự ở Việt Nam tương đối nhỏ vì Nhật chỉ chiếm đóng Việt Nam một thời gian ngắn trong thế chiến II.

Thật ra khi Hitler chinh phục Pháp năm 1940, mặc dù ngay từ bước đầu Nhật Bản đã thành công trong việc làm cho chính quyền thuộc địa Pháp lo sợ và sớm chịu quy phục, họ đợi tới ngày 9.3.1945 mới chính thức chiếm Đông Dương từ tay người Pháp. Họ nhanh chóng chính thức đầu hàng Đồng Minh ngày 15 tháng 8 cùng năm ấy và trao quyền lại cho Bảo Đại và Bảo Đại thoái vị ngày 25.8 dưới sức ép của người cộng sản. Như vậy đối với Việt Nam, nhìn chung, Nhật Bản là một cường quốc Đông Phương đã đánh bại được lực lượng thực dân Pháp và phục hồi niềm tin cho phương đông. Người Việt Nam không phải chịu những nỗi đau khổ cực kỳ, và sự ngòi vực lớn lao mà nhân dân Triều Tiên và Trung Quốc đã phải chịu đựng trong thời gian dài nô lệ dưới lưỡi gươm thép sắt bén của quân phiệt Nhật.

- Thứ hai, mô hình phát triển kinh tế và xã hội Nhật phần lớn là kết quả của việc ghép kỹ thuật Tây Phương vào một xã hội có căn bản văn hóa Nho Giáo, Lão giáo và Phật giáo cùng với những yếu tố Thần Đạo bản xứ. Do đó việc áp dụng mô hình phát triển kinh tế của Nhật Bản sẽ giảm thiểu những xáo trộn về kinh tế và xã hội và bảo đảm được sự liên tục về văn hóa cần thiết cho sự ổn định chính trị cơ bản Việt Nam.

- Thứ ba, Nhật Bản đang là và về lâu về dài sẽ còn là một trong những siêu cường kinh tế của thế giới. Những sự đầu tư và bí quyết sản xuất của Nhật Bản là những yếu tố đáng kể cho sự phát triển kinh tế ở Việt Nam trong một thế giới mà tư bản và kỹ thuật cạnh tranh dữ dội. Có những dấu hiệu là giới lãnh đạo đương quyền Việt Nam trên thực tế đã chấp nhận rằng, ngoài Trung Quốc vốn là đồng minh ý thức hệ, thì Nhật Bản và thứ yếu (nhưng càng ngày càng trở nên quan trọng hơn) là Đài Loan (một kỳ công kinh tế khác cùng một nguồn gốc văn hóa) sẽ đóng một vai trò quan trọng trong phương trình phát triển kinh tế Việt Nam.

Những chỉ dẫn về kinh tế, trong nhiều thập niên qua, cho chúng ta thấy rằng Đài Loan, Nhật Bản, Tân Gia Ba, Hồng Kông và Nam Hàn là những quốc gia đầu tư nhiều nhất tại Việt Nam và sẽ là những khuôn mẫu phát triển kinh tế phù hợp nhất cho nền văn hóa truyền thống. Sự thành công vượt bậc của các quốc gia Đông Á chứng tỏ một cách hùng hồn, không những sức sống còn mãnh liệt của nền văn hóa truyền thống của các nước Viễn Đông, mà còn chứng minh được sự tương hợp tự nhiên và không hề gượng ép giữa nền văn hóa truyền thống và những phạm trù của khoa học và kỹ thuật mới mẻ nhất của nhân loại.

IV. MỘT QUỐC GIA TÁI THÔNG NHẤT

A. SỰ CHINH PHỤC NAM VIỆT NAM

Tổng thống Nixon đắc cử với chiêu bài “hòa bình trong danh dự” và tất nhiên lập trường ấy phải đưa đến Việt Nam hóa chiến tranh Việt Nam. Trong cuộc họp thượng đỉnh giữa các ông Thiệu và Nixon ngày 8 tháng 6 năm 1969 ở Midway đã có sự thỏa thuận là quân đội Mỹ dần dần rút và quân đội Nam Việt Nam dần dần tăng quân số. Theo khuyến cáo của tướng Abrams, bộ quốc phòng Mỹ đồng ý tăng quân số Nam Việt Nam lên 992.837 người và lực lượng cảnh sát lên 122.000 người. Rồi thì tháng 6 năm 1970 lại đồng ý nâng quân số lên 1.100.000 trong tài khóa 1972 (Chính Đạo, op.cit., tr.77). Sự rút lui quân đội Mỹ diễn ra như sau:

- Tháng 8/69: 2.500 lính Mỹ rời khỏi Việt Nam.
- Cuối 69: chỉ còn 475.000 lính Mỹ ở Việt Nam.
- Tháng 5/71: chỉ còn 180.000 lính Mỹ ở Việt Nam.
- Năm 1972 : chỉ còn 60.000 lính Mỹ dưới quyền chỉ huy của tướng Abrans ở Việt Nam (ibid, tr.78).

Cái bước kế tiếp tất nhiên của lập trường Mỹ là buộc chế độ Ông Thiệu ký hiệp ước Paris ngày 27.1.1973 mặc dầu lúc đầu chính phủ ông Thiệu cương quyết chống lại. Nói tóm gọn hiệp ước Paris năm 1973 có những nội dung sau đây:

- a. Quân đội Mỹ sẽ rút khỏi Việt Nam trong 60 ngày với điều kiện là tất cả tù binh Mỹ được trả lại.
- b. Cả hai bên chính phủ Nam Việt Nam và chính phủ lâm thời Miền Nam (tổ chức bình phong của Mặt trận Giải phóng Miền nam) và quân đội của mỗi bên đều giữ nguyên vị trí riêng biệt. Cả hai bên cùng với những lực lượng chính trị trung lập thành lập một Hội đồng Hòa hợp và Hòa giải Dân tộc để quyết định về thể chế chính trị tương lai cho miền nam Việt Nam.
- c. Quân đội của hai bên sẽ ngưng bắn và đóng tại các vùng mà mỗi bên đang chiếm giữ.
- d. Công cuộc ngưng bắn sẽ do một ủy ban quốc tế gồm có Ba Lan, Hung Gia Lợi, Nam Dương và Gia Nã Đại giám sát.
- e. Bốn bên liên hệ trong cuộc chiến: Mỹ - Việt Nam Cộng Hòa - Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chính phủ lâm thời Miền Nam Việt Nam sẽ thành lập một ủy ban quân sự hỗn hợp đóng ở Tân Sơn Nhất và có văn phòng ở một số địa điểm khác. Sau 60

ngày, ủy ban này sẽ thay thế ủy ban quân sự hỗn hợp giữa Việt Nam Cộng Hòa và chính phủ lâm thời miền nam Việt Nam.

f. Chính phủ Mỹ hứa viện trợ kinh tế để tái thiết Đông Dương 7.5 tỷ Mỹ kim. Phần của Hà Nội sẽ là 3.25 tỷ Mỹ kim.

Hiệp ước Paris năm 1973 là một thắng lợi rõ rệt của phía cộng sản. Chính phủ lâm thời miền nam Việt Nam được công nhận ngang hàng với chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Cùng một lượt với việc khuyến khích quân đội Mỹ rút khỏi miền nam, 9 tháng đầu năm 1973 Hà Nội đã chuyển vận thêm vào miền nam một số lượng trang bị và vũ khí nhiều gấp 4 lần số trang bị cho cả năm 1972. Tháng 2 năm 1975 Hà Nội đưa thêm 264.000 lính Bắc Việt vào đạo quân của họ ở Nam Việt Nam (ibid, tr.141).

Bên phía Nam Việt Nam, người bảo trợ chính cho chế độ ông Thiệu, tổng thống Nixon, vì áp lực của cuộc khủng hoảng Watergate, phải từ chức. Hơn nữa kinh tế Mỹ đang chịu tổn thất một cách đáng kể vì cuộc khủng hoảng dầu lửa. Hoa Kỳ sẵn sàng bỏ rơi miền Nam Việt Nam. Lời hứa của Mỹ lúc ký hiệp ước Paris là sẽ can thiệp nếu cộng sản vi phạm không có gì chắc chắn. Thêm vào đó, sau nhiều năm lệ thuộc vào người Mỹ, tinh thần quân đội Nam Việt Nam sa sút trông thấy khi quân đội Mỹ rút lui. Số lượng đào ngũ tăng lên làm cho quân số hao hụt. Trong khi ấy tại Hà Nội, theo yêu cầu của người lãnh đạo đảng ở miền nam là Phạm Hùng và tướng Trần Văn Trà, hội nghị thứ 23 của ủy ban trung ương đảng Lao Động họp ngày 18.12.1974. Một cuộc tổng tấn công được quyết định dưới sự chỉ huy của tướng Văn Tiến Dũng. Kết quả vượt quá sự mong đợi của Ủy ban Trung ương Đảng. Thực vậy, chỉ trong có mấy tháng mà đi đến thắng lợi hoàn toàn và trọng vẹn khiến cho các cấp lãnh đạo trong hàng ngũ cộng sản phồn phor lạ thường vì từ ngày có hiệp định Geneve 1954 họ tính phải nhiều thập niên mới đạt được kết quả ấy (ibid, tr.143-9).

Nơi dinh Độc Lập, vào buổi sáng định mệnh ngày 11.3.1975 ông Thiệu và 3 sĩ quan trung thành nhất: tướng Trần Thiện Khiêm (thủ tướng), tướng Cao Văn Viên (tổng tham mưu trưởng) và tướng Đặng Văn Quang (cố vấn an ninh và quân sự ở dinh tổng thống) họp bàn về tình hình quân sự. Ông Thiệu phác thảo kế hoạch bỏ những đinh cao nguyên Kontum, Pleku và Phú Bồn trong các vùng chiến thuật 1 và 2 với mục đích tập trung lực lượng về các tỉnh đồng dân cư ở vùng duyên hải trung phần Việt Nam. Các thành phần tham dự không chống đối quyết định ấy (ibid, tr.207-214). Khi thi hành kế hoạch, toàn bộ cơ cấu quân sự và hành chánh thuộc 2 vùng chiến thuật này đều sụp đổ, gây nên một cảnh thác loạn chưa từng thấy và kéo theo số phận của toàn thể lực lượng phòng thủ miền nam. Thực vậy, kể từ vụ rút khỏi vùng cao nguyên trung phần, binh sĩ trong một quân đội vốn đã sa sút tinh thần, tin rằng người Mỹ đã quyết định bỏ rơi miền nam Việt Nam, rằng không còn hy vọng gì để bảo vệ miền nam và lúc này số phận của gia đình họ là trên hết. Sự việc quân sĩ bỏ hàng ngũ hàng loạt để di tản gia đình khỏi các vùng đất bỏ lại kết hợp với sự chạy trốn cộng

sản của dân chúng đã bẻ gãy cái nòng cốt của lực lượng quân sự bảo vệ Nam Việt Nam. Sự thật là với hiệp ước Paris năm 1973, tư thế quân sự của Nam Việt Nam đã suy yếu một cách đáng kể và tư thế chính trị của họ, theo cái nhìn của thế giới bên ngoài, đã phần nào giảm sút. Tuy vậy cơ cấu chính quyền còn vững vàng, cơ sở chính trị chưa bị thương tổn và lực lượng quân sự còn liên kết với nhau một cách chặt chẽ. Đáng lý ra miền Bắc phải mất nhiều năm nữa mới giành được thắng lợi, nhưng sở dĩ được như thế là nhờ vào sự kết hợp của những yếu tố sau đây:

- a. Cái tính toán sai lầm của ông Thiệu khi ra lệnh cái gọi là “rút lui chiến thuật” khỏi cao nguyên trung phần Việt Nam khiến cho mất đi một số tỉnh và dân chúng cả một vùng chiến lược và đồng thời cũng làm mất đi tinh thần chiến đấu của cả lực lượng quân sự miền nam Việt Nam.
- b. Cuộc khủng hoảng Watergate làm tê liệt ý chí và quyền lực của hành pháp Mỹ đối kháng với ngành lập pháp Mỹ lúc ấy chỉ muốn hòa bình bằng mọi giá.
- c. Những thiệt hại của nhân dân Mỹ vì ảnh hưởng nặng nề của cơn khủng hoảng dầu lửa do các nước sản xuất dầu ở Trung Đông hợp xướng, khi đã nhận thức được sức mạnh và cái thế bóp chết của họ đối với các quốc gia thực dân cũ.

Có thể suy ra được rằng trong một hoàn cảnh không có những yếu tố trên, nếu hành pháp Mỹ cương quyết thực thi những điều cam kết trong quá trình Việt Nam hóa chiến tranh, nếu quân đội miền nam đứng vững được lâu hơn, nếu nền kinh tế Mỹ tiến triển tốt hơn thì đến năm 1985 những cái bất ổn của Liên bang Xô Viết dưới thời Gorbachev có thể làm thay đổi cán cân các phe nhóm chống đối nhau ở Việt Nam và có thể là một biến cố khác hẳn đã xuất hiện. Dầu sao đi nữa ngày 18.4.1975, ủy ban quốc phòng thượng viện Mỹ cũng đã bỏ thăm chối lại việc tăng viện trợ cho quân đội miền nam. Đồng thời ủy ban bang giao quốc tế của thượng viện cũng biểu quyết cho phép tổng thống Ford sử dụng quân đội Mỹ để di tản công dân Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam (Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, Phạm Nguyễn, đăng trên Nguyệt San Ngày Mới, Tháng Tư 1993, tr. 7).

Trong khi đó áp lực của quân đội cộng Sản xung quanh Sài Gòn tăng lên dồn dập. Theo thiển ý tác giả, những cõi gắng tuyệt vọng cuối cùng của ông Martin, đại sứ Mỹ ở Việt Nam lúc bấy giờ và của ông Merrillon, đại sứ Pháp để tránh cho miền nam một sự thất thủ chắc chắn bằng quân sự, chỉ là hành động ngây thơ của chính sách ngoại giao Mỹ và ảo tưởng không hợp thời của thế lực Pháp. Thực ra lúc bấy giờ không có cách gì có thể cứu vãn miền nam. Việc ông Thiệu từ chức ngày 21.4.1975 và trò hè tần phong vội vàng tướng Dương Văn Minh lên làm tổng thống với hy vọng rằng ông ta thuyết phục được cộng sản chỉ là những ước mong hão huyền. Cái bi thảm lớn lao của lịch sử đối với chính quyền miền Nam đang đến và những trò vận

động non nót ấy sớm tan tành. Ngày 30.4.1975 tướng Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện và kêu gọi tất cả các đơn vị quân đội Nam Việt Nam buông vũ khí.

B. THẨM KỊCH THUYỀN NHÂN

Ngay sau tháng 4 năm 1975 vì quá tự hào và hăng say với lý thuyết cộng sản ưu việt, những người cộng sản chiến thắng đã giáng lên đầu nhân dân miền nam Việt Nam một liều lượng quá mạnh về cải tạo Mác-xít, tập thể hoá các phương tiện sản xuất (dưới hình thức các hợp tác xã) và phát động một chiến dịch chống lại quyền tư sản, cũng như thanh lọc mọi tầng lớp trong xã hội, khiến cho nền kinh tế bị kiệt quệ. Chính quyền mới can thiệp sâu vào đời sống riêng tư của nhân dân miền nam đến một mức độ chưa bao giờ thấy trước đây. Phần đông dân chúng bị choáng váng với cái cú “sốc” bất ngờ bởi chủ thuyết Mác-xít mới đem lại, kể cả những người đã bỏ cả thì giờ, tiền bạc và ngay cả liều lĩnh mạng sống của họ để ủng hộ những cán bộ cộng sản trong thời kỳ bí mật, trước khi đi đến toàn thắng năm 1975.

Vỡ mộng và kinh hãi họ bỏ xứ ra đi hàng loạt và bắt đầu phát sinh cái được gọi là hiện tượng thuyền nhân. Thật ra vào năm 1975, chỉ mới là một tia nước nhỏ rồi năm 1977 biến thành một dòng nước lớn - 21.276 người ra đi; cuối năm 1978, một cơn thách lũ - 106.489 người; và 6 tháng đầu năm 1979, một trận lụt lớn - 166.604 người (The Boat People, An Age Investigation, Bruce Grant, 1979, tr.54).

Từ năm 1975 đến tháng 3 năm 1993, 701.442 thuyền nhân tị nạn và 36.084 người tị nạn bằng đường bộ đã được phép tái định cư ở nước thứ 3.Thêm vào đó còn có 390.066 người Việt Nam ra đi theo chương trình ra đi trong trật tự (ODP). Chưa kể đến hàng chục ngàn người khác bỏ xứ bằng những chương trình song phương đặc biệt do IOM giúp đỡ (Thống kê và dữ kiện sau đây của Cao ủy Tỵ nạn Resettlement Section). Cho đến cuối tháng 3.1993 việc tái định cư được phân phối theo bản kê dưới đây:

NUỐC NHẬN	THUYỀN NHÂN	ĐI BỘ	ODP	TỔNG SỐ
Úc Đại Lợi	103.712	2.139	39.718	145.569
Bỉ	1.725	323	3.096	5.144
Canada	96.866	2.883	44.815	144.564
Đan Mạch	4.455	117	2.058	6.630
Phần Lan	1.347	0	539	1.886
Pháp	21.276	5.569	18.917	45.762
Đức	15.462	1.360	11.300	28.122
Nhật Bản	5.835	56	1.059	6.950
Hoà Lan	7.203	234	1.659	9.096
Tân Tây Lan	4.314	144	960	5.392

Na Uy	5.838	118	3.453	9.409
Thụy Điển	5.592	163	2.853	8.608
Thụy Sĩ	5.702	426	944	7.072
Vương Quốc Anh	18.546	96	4.564	23.206
Hoa Kỳ	396.789	21.841	251.182	669.812
Những nước khác	6.780	645	2.945	10.370
Tổng số	701.442	36.084	390.066	1.127.592

Kể cả người tị nạn Lào và Miên, số người Đông Dương chạy trốn ché độ cộng sản của xứ sở họ lên đến 1.669.459 người vào cuối tháng 3 năm 1993, hoặc bằng thuyền, hoặc bằng đường bộ hay ODP. Tính theo tỉ lệ, sự phân phối người tị nạn Việt Nam trên thế giới như sau:

NUỐC NHẬN	THUYỀN NHÂN	ĐI BỘ	ODP	TỔNG SỐ
Úc	14.8	5.9	10.2	12.9
Bỉ	0.2	0.9	0.8	0.5
Canada	13.8	8.0	11.5	12.8
Đan Mạch	0.6	0.3	0.5	0.6
Phần Lan	0.2	0.0	0.1	0.6
Pháp	0.3	15.4	4.8	4.1
Đức	2.2	3.8	2.9	2.5
Nhật Bản	0.8	0.2	0.3	0.6
Hòa Lan	1.0	0.6	0.4	0.8
Tân Tây Lan	0.6	0.3	0.2	0.5
Na Uy	0.8	0.3	0.9	0.8
Thụy Điển	0.8	0.5	0.7	0.7
Thụy Sĩ	0.8	1.2	0.2	0.6
Vương Quốc Anh	2.6	0.3	1.2	2.1
Hoa Kỳ	56.6	60.5	64.4	59.4
Các xứ khác	1.0	1.8	0.8	0.9
Tổng cộng	100.0	100.0	100.0	100.0

Sự phân phối số lượng người tị nạn Việt Nam ở mỗi xứ tính theo đầu người dân số xứ ấy dựa vào tài liệu thống kê năm 1985 được ghi nhận như sau:

NUỚC NHẬN	SỐ LUỢNG	DÂN SỐ (triệu)	1985 SỐ LUỢNG TỊ NẠN
Úc	145.569	15.7	Trên mỗi triệu dân 9.272

Canada	144.564	25.3	5.714
Mỹ	669.812	239.2	2.800
Na Uy	9.409	4.1	2.295
Tân Tây Lan	5.392	3.2	1.685
Đan Mạch	6.630	5.1	1.300
Thụy Sĩ	7.072	6.3	1.123
Thụy Điển	8.608	8.3	1.037
Pháp	45.762	54.6	838
Hoà Lan	9.096	14.4	632
Bỉ	5.114	9.9	520
Tây Đức	28.122	61.0	461
Vương Quốc Anh	23.206	56.1	414
Phần Lan	1.886	4.9	385
Nhật Bản	6.950	120.7	58

Ước lượng có 1/4 những người trốn khỏi Việt Nam trên những chiếc thuyền nhỏ không đủ sức đi biển đã tử nạn. Một số lớn bị bọn cướp biển Thái Lan khủng bố, chẳng những cướp bóc tài sản của họ mà còn hãm hiếp phụ nữ và trẻ em vị thành niên nữa. Lúc ban đầu người tị nạn được thế giới xót thương nhưng đến năm 1989 khi thế giới lâm vào thời kỳ trì trệ kinh tế, tình thương ấy giảm sút.

Vào năm ấy, 70 nước ký kết với nhau một hiệp ước với hai mục đích. Một mặt để giải quyết vấn đề thuyền nhân hiện đang ở các trại tạm cư vào thời kỳ kinh tế suy thoái và một mặt khác nghiêm khắc cảnh cáo cho những người Việt Nam nào còn mong muốn đi tìm tự do hãy bỏ ý định ấy vì thế giới không còn có khả năng giúp đỡ họ nữa. Hiệp ước ấy được gọi là “Kế hoạch Hành động Hỗn hợp” (Comprehensive Action Plan - CAP). Hậu quả là giòng người tị nạn giảm xuống mạnh mẽ cho đến 31.3.93 đã có một tổng số là 125.000 người Đông Dương tị nạn đọng lại trong các trại UNHCR cần phải được tái định cư, phần lớn là người Việt Nam. Trong số này có 83.537 người đi thuyền và 41.493 người đi đường bộ. Họ sẽ còn phải được duyệt xét lại qua một cuộc thanh lọc khó khăn, không có tiêu chuẩn rõ rệt, bất công để xem họ có đúng là người tị nạn chính trị hay chỉ là tị nạn kinh tế. Cho đến 31.3.1993, theo UNHCR, số lượng những người tị nạn bị mắc kẹt này ở các trại tạm cư được kê như sau:

* Thái Lan:

Thuyền nhân Việt Nam 9.390
Di bộ - Miền 567
Di bộ - Việt Nam 2.250
Di bộ - Lào 38.676

* Hongkong: 43.403

* Nam Dương:
Việt Nam 13.773
Miền 550

* Mã Lai:
Việt Nam 9.482
Miền 42

* Phi Luật Tân:
Việt Nam 5.160
Miền 1
P.R.P.C Bataan 5.007
P.R.T.C Bataan 1.053

* Nhật Bản: 576

* Singapore: 94

* Ma Cao: 11

* Cộng hòa Triều Tiên: 2

Chính Cao ủy Tỵ nạn (UNHCR) mới đây cũng bị kết tội là đã ngược đãi người tị nạn bằng cách buộc họ phải hồi hương về Việt Nam trái với ý nguyện của họ. Hiệp ước CPA (Kế hoạch Hành động Hỗn hợp) bị tố cáo là được đem ra dùng làm phương tiện thích hợp để tống khứ thuyền nhân bằng mọi giá. Những trường hợp tự sát sau đây do một tổ chức có tên là Tiếng Kêu Cứu Của Thuyền Nhân (Boat People SOS) của Mỹ cung cấp. Trong một lời kêu gọi ngày 20.3.1993 mà nói chung nội dung là để chống lại cái lối thanh lọc cực kỳ bất công và độc đoán đối với người tị nạn để xếp họ vào loại tị nạn chính trị hay tị nạn kinh tế. Nếu họ được “xếp vào” (screened in) họ là tị nạn chính trị và sẽ được đi tái định cư. Nếu họ bị “loại ra” (screened out) họ là tị nạn kinh tế và cuối cùng sẽ phải hồi hương:

- Ngày 23.2.1990 tại trại Bạch Đầu thuộc trung tâm giam giữ Hongkong, Nguyễn Văn Hai tự treo cổ, 4 người tự rạch bụng.
- Ngày 19.11.1990 tại Washington DC - Nguyễn Kim Băng tự nguyện hy sinh.
- Ngày 25.11.1990 tại Pulau Bidong Mã Lai: Lâm Văn Hoàng — có người chị bị hãm hiếp và giết chết cùng với 17 phụ nữ khác — tự sát. Cô Vi Thị Thùy Diễm toan tự vẫn.
- Ngày 30.8.1991 tại Galang - Nam Dương, cô Trinh Kim Hương tự huỷ hoại thân thể.

- Ngày 14.12.1991 tại trại Bạch Đầu, trung tâm giam giữ Hongkong: 7 người tự hủy hoại thân thể.
- Ngày 31.7.1992 tại phi cảng Kaitac, Hongkong, 1 thuyền nhân tự rạch bụng để phản đối cưỡng bách hồi hương.
- Ngày 27.8.1992 tại Galang, Nam Dương, Trịnh Anh Huy tự nguyện hy sinh.
- Ngày 9/9/1992, Nguyễn Văn Minh, cựu sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa toan tự sát vì con anh bị loại trong khi anh được nhận. Sau khi xuất viện, anh ta tự treo cổ ngày 10.10.1992.
- Ngày 15.9.1992, Huỳnh Văn Giới, Phạm Quốc Thắng và Đinh Quang Thực tự đâm mình. Một người khác uống độc được để tự sát.
- Ngày 3.12.1992, bà Trần thị Thúy An và con trai tự thiêu. Con trai chết liền tại chỗ. Mẹ chết vào tuần sau.
- Ngày 11.11.1992 tại Sikiew, Thái Lan, bà Hoàng thị Thu Cúc — cùng sống sót với 8 người khác trong một thủy tai có 10 người khác chết — tự treo cổ.

Người tị nạn trong nhiều trại khác nhau phải đối phó với hoàn cảnh ngặt nghèo vì Liên Hiệp Quốc không còn đủ khả năng hoặc không muốn xét đến trường hợp của họ một cách nhân đạo vì nhiều lý do khác nhau.

Trước hết Liên Hiệp Quốc còn có những nhiệm vụ ủy thác khác được coi là cấp bách hơn như ở Somalia, Bosnia Herzegovina, Kurdistan và công tác bảo vệ hòa bình ở Cam Bốt.

Thứ hai, các quốc gia Tây Phương, vì những vận động ngoại giao ráo riết của chính phủ cộng sản Việt Nam, đều cho rằng người tị nạn hồi hương về Việt Nam sẽ được an toàn và không phải chịu sự trừng phạt của chính phủ.

Lý do thứ ba là vì giòng người tị nạn đã được định cư trước kia khi trở về Việt Nam thăm viếng thân nhân và bè bạn không gặp khó khăn đáng kể nào. Điều ấy làm cho những người tị nạn đang mắc kẹt mất đi cái tính cách tị nạn khi mà có vẻ như không còn khả năng bị đàn áp nữa. Do đó chính những cựu tị nạn ấy, vô tình gây ra cái bi kịch kéo dài của những người tị nạn đang bị mắc cạn ở những trại chật hẹp suốt Đông Nam Á Châu.

Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là sự kiện giới lãnh đạo cộng sản ở Việt Nam đã quyết định mở cửa cho kinh tế thị trường trước hết và trên hết vì sự sống còn của đảng. Do đó các quốc gia Tây Phương lúc ấy nhìn thấy ở Việt Nam một thị trường có tiềm năng với 70 triệu dân. Tuy kinh tế còn yếu kém nhưng dân chúng khéo tay, có văn hóa, cho nên chắc chắn đây là một thị trường có tương lai tốt. Hậu quả là những kết án nghiêm khắc về chính trị lúc đầu nhường chỗ cho vấn đề kinh tế, và những tính toán thực tế về thương mãi ngày xưa, nay đã có thể đề cập đến được.

Điều ấy đã làm tiêu mòn dần cái cơ sở hợp lý về tình trạng tị nạn của giới thuyền nhân.

Vào thời điểm 2014, dân số Việt Nam đã lên đến khoảng 90 triệu và nhân số Việt Kiều hải ngoại (theo Wikipedia) đã lên đến 4 triệu với đại đa số cư ngụ tại những quốc gia phát triển và dân chủ chân chính. Hơn một nửa cư ngụ tại Hoa Kỳ (2.2 triệu). Các quốc gia đông Việt Kiều nhất tiếp theo là Pháp (300,000), Úc (300,000) và Canada (250,000).

Cũng theo Wikipedia kiều hối gửi về nước cho thân nhân năm 2009 là 6,2 tỷ mỹ kim, năm 2010 là 8,1 tỷ, năm 2011 là 9 tỷ. Tính đến năm 2010 ước tính khoảng 3.400 doanh nghiệp với tổng số vốn đầu tư 6 tỷ do Việt kiều về nước đầu tư.

Việt kiều hải ngoại cũng có một đội ngũ chuyên viên hùng hậu, do những trường đại học và chuyên nghành tại các quốc gia phát triển nhất thế giới huấn luyện.

Nếu tính theo lợi tức đỗ đầu người mỗi năm là \$53,000 tại Hoa Kỳ thì 4 triệu Việt Kiều có tổng số lợi tức là 212 tỷ mỹ kim và cao hơn tổng sản lượng quốc gia của 90 triệu dân Việt tại quốc nội ở mức 170 tỷ (theo Wikipedia), sau hơn 6 thập niên dưới sự lãnh đạo của đảng CSVN. Nếu đất nước Việt Nam có một nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên chân chính, thì sự đóng góp xây dựng hài hòa giữa cộng đồng người Việt hải ngoại và cộng đồng dân tộc quốc nội sẽ nhanh chóng đưa đất nước lên chiều cao thực sự của mình, trong cộng đồng các dân tộc văn minh trên thế giới.

C. NAM VIỆT NAM: Sự Cải Tạo Theo Chủ Nghĩa Mác Lê

Từ năm 1954 dân chúng Bắc Việt Nam đã phải chịu đựng những hy sinh hết sức lớn lao vì bộ máy đảng đã gia tăng tuyên truyền để đi đến chiến thắng ở miền Nam.

Trong đầu óc của nhân dân miền Bắc, đồng bào của họ ở miền Nam phải sống trong địa ngục và nghèo xác nghèo xơ vì sự bóc lột tàn nhẫn của đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng ở Sài Gòn. Đến nỗi mà ngay sau ngày 30.4.1975, nhiều người miền Bắc có bà con ở miền Nam, mặc dầu chính họ cũng đang thiếu thốn về kinh tế, đã lặn lội đi từ Hà Nội vào Sài Gòn, mang theo vài cân gạo thô để giúp cho những bà con đang được coi là đói khổ cùng cực. Tuy nhiên khi họ đến trước ngưỡng cửa của người thân thương, họ không còn tin được nơi mắt mình. Bởi vì mặc dầu những tàn phá của chiến tranh, những tổn thất vì thua trận và là chõ cặn bã của tư bản, những điều kiện sống ở miền Nam còn nhiều lần cao hơn ở cái xứ xã hội chủ nghĩa miền Bắc. Gạo ở miền Nam ngon hơn, tiện nghi hiện đại hơn và dân chúng, nói chung sung sướng hơn những điều đáng bất họ phải tin. Tuy thế đảng vẫn còn có thể giải thích là xã hội chủ nghĩa vẫn ưu việt hơn tư bản chủ nghĩa. Những tiêu chuẩn sống khác nhau phần lớn là do sự hy sinh lớn hơn ở miền Bắc trong suốt cuộc chiến trường kỳ để giải phóng đất nước và thu hồi độc lập. Vì vậy với lòng tin bất di bất dịch vào tính ưu việt của lý

thuyết xã hội chủ nghĩa, toàn bộ bộ máy của đảng phát động ở miền nam một chiến dịch cải tạo toàn thể dân chúng theo đường lối Mác Xít.

Chiến dịch cải tạo miền Nam bao gồm một mạng lưới công an khủng bố chặc chẽ, tịch biên gia sản để vô sản hóa nhân dân, quốc hữu hóa và hợp tác xã hóa các phương tiện sản xuất, xây dựng hàng trăm trại cải tạo để tẩy não những thành phần thuộc chính quyền miền nam cũ. Tuy nhiên các chính sách hà khắc này chỉ triệt để áp dụng cho đến năm 1986. Cũng nên thảng thắn nhìn nhận rằng cả nước Việt Nam, đặc biệt là Nam Việt Nam, đã có được cái may mắn là ý thức hệ của đảng đã mất hết sinh khí từ những năm đầu thập niên 80 và hoàn toàn sụp đổ vào cuối thập niên ấy. Đảng Cộng Sản Việt Nam còn cầm quyền được ở Việt Nam vì những yếu tố sau đây:

- Đảng còn kiểm soát công an và quân đội.
- Lực lượng quốc gia đối lập đã bị tiêu hao nhiều bởi cộng sản ở miền Bắc và người Pháp rồi sau đó bởi chế độ ông Diệm do Mỹ dựng lên ở miền Nam. Họ đang tập hợp lại nhưng còn yếu.
- Những chính sách mềm dẻo và thực dụng mà cộng sản áp dụng trên mặt trận kinh tế và tuyên truyền để kéo dài tuổi thọ của chế độ.

Đứng trên quan điểm chiến lược mà nói thì cái ngày tàn của quyền lực đảng chỉ là vấn đề thời gian bởi vì đảng đã mất hết lý tưởng, tính chất thần kỳ và khả năng khống chế hoàn toàn theo truyền thống chính thống Bôn Sê Vích. Đảng CSVN chưa bao giờ có được hay cần đến sự ủng hộ của quần chúng để nắm quyền. Hơn nữa lý tưởng của họ chẳng những đã lỗi thời mà còn hoàn toàn đối nghịch với nền văn hóa Việt Nam. Thật ra khó mà hình dung một vai tuồng quan trọng nào cho đảng CSVN trong một Việt Nam tương lai trừ phi phải trải qua một cuộc lột xác hoàn toàn để biến thành một đảng phái tương tự như đảng xã hội Pháp và Nhật hoặc đảng Lao Động của Úc. Thời gian cần thiết để thực hiện cái phép lạ ấy ngày càng trở nên cấp bách hơn nếu đảng CSVN muốn sống còn như một chính đảng trong tương lai.

V. CUỘC ĐẤU TRANH TIẾP TỤC CHO DÂN CHỦ

A. SỰ THOÁI HÓA CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Từ khi chế độ cộng hòa Việt Nam (miền nam) sụp đổ, hàng ngũ và các cấp bộ đảng viên cộng sản Việt Nam đã kinh qua những kinh nghiệm vượt ra ngoài vòng kiểm soát của bộ máy tuyên truyền của đảng. Họ đã tận mắt thấy cái đói sống tương đối sung túc mà bà con của họ và đồng bào miền nam đang được hưởng nhờ vào cái gọi là cặn bã của tư bản chủ nghĩa. Trong khi ấy thì tiêu chuẩn sống ở thiên đường xã hội chủ nghĩa rõ ràng là thấp kém hơn nhiều. Rồi tiếp theo đó là sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu và đặc biệt là của Liên bang Xô viết. Tuy thế ít ra bên ngoài, đảng có vẻ còn giữ được một chút lý tưởng với những quan niệm cởi mở

và đổi mới của Gorbachev năm 1985, ngay cả sau khi đã hủy bỏ quyền lãnh đạo của đảng cộng sản Liên Xô trong hiến pháp vào tháng 12.88 hoặc cuộc tuyển cử khá tự do (theo kiểu cộng sản) ở Liên Xô năm 1989. Tuy nhiên đảng Cộng Sản Việt Nam đã nhấn mạnh rằng họ sẽ không bao giờ để cho điều ấy xảy ra ở Việt Nam bởi vì mỗi nước có những điều kiện khách quan khác nhau. Nhưng sau đó cuộc đảo chánh bất thành ngày 15.8.1991 của những phần tử bảo thủ trong hàng ngũ đảng cộng sản Liên Xô và sự sụp đổ hoàn toàn của chính phủ Liên Xô đã vượt ra ngoài mọi dự tính và sức chịu đựng của đảng cộng sản Việt Nam.

Từ đó thì đảng CSVN không còn lại chút lý tưởng nào để viện dẫn và tạo ra niềm tin nơi dân chúng, vì dưới mắt người nông dân ngu dốt nhất cũng như những cán bộ cuồng tín nhất, thì xã hội chủ nghĩa thật sự đã chết rồi. Hậu quả tất nhiên là tinh thần của các cấp bộ đảng viên đều rã rời. Vì vậy ở Việt Nam chỉ có cái vỏ ngoài của đảng là tồn tại mà thôi. Hiện tượng này thấy rõ qua sự giảm sút liên tục số lượng thanh niên gia nhập đảng:

- 1987: 100.000 đảng viên mới
- 1988: 80.000 đảng viên mới
- 1989: 66.000 đảng viên mới
- 1990: 49.000 đảng viên mới
- 1991: 36.000 đảng viên mới

(Sài Gòn Giải Phóng, số ra ngày 18 và 19 tháng 8, 1992, theo Phạm Văn Lưu, Ước Vọng Xây Dựng Tổ Quốc Việt Nam, Nguyệt San Ngày Mới, 1993, tr.27)

Báo Tuổi Trẻ, cơ quan ngôn luận chính thức của thanh niên, ấn hành ở thành phố Hồ Chí Minh đưa tin rằng theo các bảng thống kê của tổ chức thanh niên thành phố thì: 70% cán bộ của tổ chức mất lòng tin. Số cán bộ này coi những hoạt động của tổ chức là một gánh nặng mà họ phải đảm đương (Tuổi Trẻ, ngày 13 tháng 10 năm 1992). Chính quyền thì lâm bệnh tham nhũng trầm trọng. Ngay cả quyền thủ tướng Phan Văn Khải lúc bấy giờ cũng phải thừa nhận điều ấy trong một bản báo cáo chính thức. Ông ta đã nêu rõ là chỉ riêng trong tháng 3 năm 1993 có đến 5.439 vụ tham nhũng. Ông ấy còn nói thêm là Ủy ban Điều tra Trung ương và Viện Kiểm soát Nhân dân cũng bất lực luôn vì chính nhân viên của họ cũng tham nhũng (Tiếng Nói Người Việt, ngày 15 tháng 7 năm 1993, tr.17).

Vào thời điểm án bản 2015 của sách này thì tệ nạn tham nhũng tại Việt Nam đã đến mức độ vô phương cứu chữa và hàng ngũ lãnh đạo cao nhất như Tổng Bí Thư Nguyễn Phú Trọng cũng bó tay chịu trói.

Có thể kết luận một cách đúng đắn rằng đảng cộng sản sẽ hoàn toàn không có tương lai gì ở Việt Nam nữa. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là đảng này không có

khả năng cầm quyền hưu hiệu trong một tương lai gần. Mặc dù đã mất hết cái nhiệt thành vì lý tưởng, họ đã nhanh chóng đem thay thế vào đấy những dục vọng và ham muốn có sức mạnh tương đương, nếu không muốn nói là còn lớn hơn lòng nhiệt thành vì lý tưởng, ấy chính là lòng tham lam và tư lợi cỏ hưu của con người. Đặc biệt là những đảng viên mới luôn mang những ý niệm ấy trong đầu óc họ, khi họ gia nhập vào một đảng chính trị mà họ biết chắc chắn là đang đi vào hoàng hôn của lịch sử. Bởi vậy cho nên đảng CSVN sẽ còn nắm vững được quyền hành chừng nào mà họ còn kiểm soát được các lực lượng quân sự và công an, và chừng nào mà chưa có những lực lượng đối lập mạnh mẽ trong nước hay bên ngoài. Vì thế để xác định tình hình chính trị một cách khách quan chúng ta cần phải đánh giá sức mạnh của những lực lượng chống cộng.

B. ĐÁNH GIÁ CÁC LỰC LUỢNG ĐỐI LẬP

Từ năm 1954, khi mà người cộng sản Việt Nam tiếp quản chính quyền dưới danh hiệu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Bắc Việt) thì theo truyền thống chủ nghĩa Lê-Nin, tất cả các đảng phái đối lập trong nước đều bị tiêu diệt.

Trong khi ấy thì ở phía gọi là Việt Nam Cộng Hòa (Miền Nam), một chế độ độc tài khác, tuy chỉ trong mức tương đối và không toàn trị bằng vô sản chuyên chính, nhưng cũng rất tác hại cho sự phát triển của quan điểm dân chủ. Chế độ này lúc ban đầu được người Mỹ ủng hộ nhưng về sau lại bị các tướng lãnh liên kết với quần chúng Phật giáo lật đổ, cũng với sự chấp thuận của người Mỹ. Các lực lượng đối lập cũng không có được những điều kiện thuận lợi để phát triển cả về mặt tổ chức cũng như trong việc truyền bá lý tưởng quốc gia ở Nam Việt Nam. Sức lực khiêm nhượng của lực lượng đối kháng trong Nam và sự vắng bóng hoàn toàn của lực lượng ấy ở miền Bắc đã từng được trình bày trong chương hai của quyển sách này.

Trước khi tiến tới việc đánh giá những lực lượng đối lập cần phải nhận diện rõ các nhóm ấy từ ngày miền Nam sụp đổ năm 1975. Sau đây là những nhóm đối lập chống chế độ cộng sản, nói chung, phát sinh ở bên ngoài Việt Nam. (Các chi tiết sau đây phần lớn dựa theo tài liệu “Các Đoàn Thể Đầu Tranh Hải Ngoại” của Tổ chức Phục hưng Việt Nam). Riêng các tổ chức và đảng phái phát sinh từ bên trong đã được nhắc đến ở chương Hai.

1. Liên Minh Dân Chủ Việt Nam

Liên Minh thành lập ngày 1.1.1981 ở Mỹ với sự công bố bản tuyên ngôn Dân bản, Tự do, Độc lập, Hòa bình, Trung lập. Bản tuyên ngôn mang chữ ký của ông Trần Văn Đỗ, Nguyễn Ngọc Huy, Vũ Quốc Thúc, Chung Tấn Cang, Trần Văn Nhựt và Nguyễn Phục Việt. Liên Minh thường được coi là ngoại vi của đảng Tân Đại Việt. Tuy nhiên từ khi đảng này không hoạt động chính trị nữa thì, đúng hơn, có thể coi

như Liên Minh này là tổ chức kế thừa di sản của Tân Đại Việt. Liên Minh có những chi bộ hoạt động trong nhiều tiểu bang quan trọng ở Mỹ, Âu châu, Úc và Canada.

Nhiệm vụ chính yếu của Liên Minh là tổ chức một Ủy ban Quốc tế Yểm trợ Việt Nam Tự do, thành lập tháng 12 năm 1986 với sự ủng hộ đáng kể của một số chính trị gia tên tuổi phương Tây, và Phong trào Thống nhất Dân tộc và Xây dựng Dân chủ thành lập ngày 16 tháng 7 năm 1992 tại Việt Nam dưới sự lãnh đạo của ông Nguyễn Đình Huy. Sau khi GS Nguyễn Ngọc Huy là lãnh tụ tạ thế ngày 28 tháng 7 năm 1990, thì Liên Minh bị chia rẽ nội bộ thành Liên Minh Dân Chủ Thuần Túy và Liên Minh Dân Tộc Việt Nam (Wikipedia). Từ đó uy tín và tầm hoạt động của Liên Minh bị giảm sút.

2. Liên Minh Hải Ngoại Phục Quốc Việt Nam

Liên Minh bắt đầu hình thành vào khoảng năm 1977 nhưng mãi đến ngày 30.12.1979 một bản cương lĩnh chính thức mới được công bố tại một đại hội thường niên. Những nhân vật chính yếu đứng ra thành lập Liên Minh là ông Việt Định Phương, Nguyễn Văn Nghi và Tô Văn. Nhóm chính yếu ủng hộ Liên Minh là Lực lượng Quân nhân Hải ngoại dưới sự lãnh đạo của ông Lục Phương Ninh. Liên Minh chủ trương dân chủ, trung lập và tổ chức lực lượng vũ trang nổi dậy chống chính quyền cộng sản bên trong Việt Nam. Tuy nhiên chỉ một năm sau đại hội thường niên đầu tiên, Liên Minh không còn hoạt động hữu hiệu nữa, vì những bất đồng nội bộ.

3. Tổ Chức Người Việt Tự Do

Tổ chức này do một nhóm sinh viên Việt Nam hải ngoại ở Nhật thành lập năm 1975. Họ được thế giới biết đến trong một cuộc họp báo ở Tokyo ngày 28.5.1975. Họ được ghi nhận là đã cố gắng xây dựng một hệ tư tưởng và học thuyết Việt Nam gọi là hệ tư tưởng Việt đạo/Nhân bản, kết hợp những giá trị Tây phương hiện đại và văn hóa truyền thống Việt Nam. Tổ chức này đã hoàn thành 10 cuộc họp báo quốc tế, 40 cuộc biểu tình trước sứ quán Việt Nam và 100 buổi hội thảo. Rồi thì ngày 3 tháng 10 năm 1981, tổ chức tự nguyện giải tán để gia nhập vào Mặt trận Quốc gia Thống nhất Giải phóng Việt Nam.

4. Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Giải Phóng Việt Nam

Mặt Trận được thành lập ngày 13.6.1981 để đại diện cho ba nhóm chính trị: Tổ Chức Người Việt Tự Do, Tổ Chức Phục Hưng Việt Nam và Lực Lượng Quân Dân Việt Nam. Phó đề đốc Hoàng Cơ Minh được đề cử làm lãnh tụ của Mặt Trận. Tuy nhiên đến cuối năm 1981 thì tổ chức Phục Hưng Việt Nam đã rút ra khỏi Mặt Trận.

Ngày 3.4.1982 một tổ chức ngoại vi của Mặt Trận được thành lập mang tên Phong trào Quốc gia Yểm trợ Kháng chiến dưới sự lãnh đạo của ông Phạm Ngọc Lũy. Mặt Trận chủ trương vũ trang chiến đấu cả ở những căn cứ tại Thái Lan và trong nội địa Việt Nam. Tuy nhiên vào cuối năm 1984 có sự rạn nứt giữa Phong Trào và Mặt Trận. Năm 1987 có nguồn tin phó đề đốc Hoàng Cơ Minh đã bị giết trong khi tìm cách hướng dẫn một đạo quân trở về Việt Nam. Vào thời điểm ấn bản 1997 của sách này, cái chết của ông đến nay vẫn chưa được Mặt Trận xác nhận.

Ngày 19 tháng 9 năm 2004, Mặt Trận được giải tán và thay thế bằng Việt Nam Canh Tân Cách Mạng Đảng, gọi tắt là đảng Việt Tân. Dương kim chủ tịch là Ông Đỗ Hoàng Diêm và Tổng Bí Thư là Ông Lý Thái Hùng.

5. Mặt Trận Thống Nhất Các Lực Lượng Yêu Nước Giải Phóng Việt Nam

Mặt Trận này được thành lập ngay sau ngày miền nam Việt Nam sụp đổ hôm 30.4.1975 ở vùng đồng bằng sông Cửu Long ở miền nam Việt Nam bởi những lực lượng Phật giáo, Công giáo, Cao Đài và Hòa Hảo, Thanh niên, Sinh viên chống cộng và một số sĩ quan cũ của Việt Nam Cộng Hòa thời bấy giờ. Danh hiệu nguyên thủy của mặt trận là Mặt Trận Thống Nhất Các Lực Lượng Yêu Nước Giải Phóng Nam Việt Nam.

Hình như Mặt Trận được sự hậu thuẫn của cộng sản Trung Quốc. Mục đích của mặt trận là tổ chức vũ trang nổi dậy bên trong Việt Nam và vận động yểm trợ quốc tế ở bên ngoài Việt Nam. Mặt trận thành công trong việc tập hợp được một cách đáng kể những lực lượng quân sự bên trong Việt Nam. Danh tánh của những nhân vật lãnh đạo được giữ kín vì lý do an ninh trong khi hoạt động trong nước. Nhà lãnh đạo được biết đến nhiều nhất là ông Lê Quốc Túy, đồng chủ tịch phụ trách ngoại vụ thường trú tại Pháp.

Vào khoảng tháng 12.1984, cộng sản Việt Nam bắt được một số khá lớn những thành viên cao cấp của Mặt Trận và tịch thu một số lượng vũ khí quan trọng. Sự kiện này làm suy yếu Mặt Trận một cách đáng kể. Nhận thức được sự đe dọa của Mặt Trận, cộng sản Việt Nam công khai xử tử 3 nhân vật tiền phong của Mặt Trận mà họ bắt được: Hồ Thái Bạch, Lê Quốc Quân và Trần Văn Bá vào tháng 1 năm 1986.

Với cái chết của ông Lê Quốc Túy ở Pháp vào năm 1987, Mặt Trận dần dần mất đi phần lớn ảnh hưởng của họ.

6. Lực Lượng Quân Dân Việt Nam

Vào ngày kỷ niệm Đồng Đa năm 1977, ở thành phố Encinitas, phía bắc San Diego, California, 102 cựu quân nhân Việt Nam Cộng Hòa thành lập Lực lượng Quân nhân Việt Nam Hải ngoại. Đại hội đầu tiên khai mạc vào ngày 30.4.1977.

Vào tháng 7 năm 1983 tổ chức công bố là đã có một số thành viên xâm nhập được vào Việt Nam và thành lập Phong trào Dân tộc Cách mạng Việt Nam gồm có: bên trong Việt Nam có Tổ Chức Thăng Long, Mặt Trận Dân Tộc Tự Quyết, nhóm Liên Hữu, Lực Lượng Việt Nam Tự Do; và bên ngoài Việt Nam thì có Lực lượng Quân nhân Việt Nam Hải ngoại và Ủy ban Dân chủ Âu châu.

Ngày 23.12.79 tại đại hội thường niên lần thứ 2, lực lượng đổi tên là Lực Lượng Quân Dân Việt Nam với tướng Nguyễn Chánh Thi là chủ tịch hội đồng lãnh đạo, phó đề đốc Hoàng Cơ Minh và trung tá Lục Phương Ninh là tư lệnh trưởng và tư lệnh phó. Cương lĩnh của lực lượng là chiến đấu lật đổ chính quyền cộng sản ở Việt Nam cả bằng quân sự và ngoại giao để thiết lập dân chủ.

Tuy nhiên đến tháng 8.1981 tướng Nguyễn Chánh Thi giải tán lực lượng để thành viên của lực lượng có thể gia nhập Mặt trận Quốc gia Thống nhất Giải phóng Việt Nam. Một số thành viên dưới quyền ông Lục Phương Ninh cho rằng chuyển hướng trên là bất hợp pháp và tiếp tục hoạt động dưới danh nghĩa của lực lượng nhưng chỉ còn lại danh hiệu vì đã mất gần hết thực lực.

7. Tổ Chức Cách Mạng Dân Tộc Quốc Gia Giải Phóng Việt Nam

Tổ chức này do cựu tổng thống Nam Việt Nam là ông Nguyễn Văn Thiệu thành lập vào khoảng năm 1980. Ông Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố sự hiệu hưu của nó vào ngày 22.11.86. Hình như tổ chức chủ trương đầy mạnh mẽ trang chiến đấu chống lại chế độ cộng sản bên trong Việt Nam và tạo áp lực ngoại giao bên ngoài. Tổ chức tập trung vào cá nhân ông Thiệu và không được nhiều người Việt trong nước và hải ngoại hưởng ứng.

Ngày 10.12.1986, nhân ngày Quốc tế Nhân quyền, giáo sư Vũ Quốc Thúc, một nhân vật vẫn ủng hộ vị cựu tổng thống này thành lập “Ủy Ban Luật Gia Việt Nam Vận Động Văn Hồi Hiệp Định Paris 1973”, công bố sự tiếp tục tồn tại hợp pháp của quốc gia Nam Việt Nam với ông Thiệu là đại diện hợp pháp. Hình như ủy ban không mấy thành công và không có khả năng gây được sự chú ý của cộng đồng người Việt hải ngoại, người Việt trong nước hoặc các cộng đồng quốc tế.

8. Liên Minh Toàn Dân Quốc Gia Việt Nam

Liên Minh thành lập ở Úc ngày 1.12.1986 bởi ông Trần Văn Lăm, cựu bộ trưởng ngoại giao Cộng Hoà Nam Việt Nam trước kia. Mục đích là đoàn kết tất cả các nhóm và đảng phái chính trị để chiến đấu chống lại chính quyền cộng sản. Hình như Liên Minh đã đề ra những mục tiêu quá cao mập mủi không có được sự lãnh đạo tương xứng và sự ủng hộ của quần chúng. Cho đến nay Liên Minh không còn ai nhắc đến.

9. Mặt Trận Việt Nam Tự Do

Mặt Trận do một chính trị gia Việt Nam được nhiều người biết tiếng là Hà Thúc Ký và một số thành viên thuộc một hệ phái của đảng Đại Việt ở Trung Việt thành lập. Mục tiêu của Mặt Trận là lật đổ chính quyền cộng sản và thiết lập nền dân chủ ở Việt Nam. Mặt Trận không quan tâm nhiều đến những hoạt động bên ngoài mà chú trọng vào việc tổ chức đối lập bên trong Việt nam.

10. Phong Trào Thanh Niên Cách Mạng Dân Tộc Việt

Phong Trào được hình thành vào khoảng tháng 9 năm 1979 bởi 40 trí thức trẻ ở Santa Ana và chính thức thành lập ngày 1 tháng Giêng năm 1980 vào dịp đại hội lần thứ 2 ở Washington. Mục đích của Phong Trào là tinh thần dân chủ, chống quân phiệt, cộng tác với những người cộng sản đã cải hối và dân chủ. Phong Trào không còn hoạt động hữu hiệu một năm sau ngày thành lập vì các thành viên và cấp lãnh đạo không có kinh nghiệm chính trị và kỹ thuật tổ chức. Quá nhiều thành viên áp ủ những lý thuyết vô dụng hơn là hành động thực tế khiến cho phong trào suy tàn đi.

11. Lực Lượng Dân Quân Yểm Trợ Phục Quốc Việt Nam

Lực lượng do cựu đại tá Võ Đại Tôn thành lập năm 1981. Lúc đầu tiên, trước 1981, ông Tôn là người đứng đầu bộ phận Úc Châu của Liên minh Hải ngoại Phục quốc Việt Nam. Tuy nhiên vì bất đồng nội bộ, bộ phận Úc Châu ly khai, và dưới sự lãnh đạo của Võ Đại Tôn lập nên Lực Lượng. Đồng thời với sự giúp đỡ của Việt Định Phương, ông ta lập ra Chí Nguyên Đoàn Hải Ngoại Phục Quốc Việt Nam với mục đích từ hải ngoại trở về Việt Nam để tổ chức kháng chiến. Vào khoảng tháng 11 năm 1981, trong khi mưu toan xâm nhập Việt Nam, ông Tôn bị lực lượng cộng sản bắt. Ngày 14.7.1982 Cộng Sản đưa ông ra trình diện tại một cuộc họp báo ở Hà Nội với mục đích là để chứng minh rằng Mỹ, Thái Lan và Trung Quốc đã giúp đỡ cho ông ta. Tuy nhiên ông Tôn đã tuyên bố: “Tôi xác nhận lập trường của tôi là tranh đấu cho tự do và sẵn sàng chấp nhận mọi sự trùng phạt”. Ông bị giam cho đến năm 1992 thì được chính phủ Úc can thiệp và được phóng thích để trở về lại Úc Châu. Chí Nguyên Đoàn không còn tồn tại nữa vì sự xích mích giữa Việt Định Phương và Lê Thiết Trụ. Vài năm sau đó, vì bất đồng ý kiến nội bộ, Ông Tôn và một số người tách ra khỏi Lực Lượng và thành lập Liên Minh Quang Phục Việt Nam. Lực Lượng tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Giáo Sư Lê Linh Thảo, và sau đó đổi tên thành Tập Hợp Đồng Tâm dưới sự lãnh đạo của quý Ông Lý Việt Hùng, Đặng Thành Tâm và Huỳnh Khánh Hòa.

12. Liên Đảng Cách Mạng Việt Nam

Sau một năm hoạt động không chính thức, liên đảng được đưa ra công khai trong bản thông cáo trên báo chí ngày 29.12.1986. Liên Đảng gồm có Việt Nam Quốc Dân

Đảng, khôi Dân Tộc Phục Quốc do một luật gia là Trần Văn Tuyên thành lập và 3 đảng chính trị khác.

Gia nhập vào Liên Đảng, mỗi tổ chức vẫn còn giữ sự độc lập và đặc tính của tổ chức mình ngoại trừ lĩnh vực ngoại vụ, tài chánh, tuyên truyền và những vấn đề quân sự. Ông Cao Thế Dung được đề cử làm chủ tịch Hội đồng Giám nghị Trung ương và tướng Nguyễn Văn Chức làm chủ tịch Quân ủy hội. Hình như liên đảng đã có lúc thiết lập được một số đơn vị nhỏ đồn trú ở vùng biên giới Thái - Lào và Thái - Miên. Tuy nhiên vào thời điểm án bản 2015 của sách này, không còn ai nhắc đến liên đảng này nữa.

13. Tổ Chức Phục Hưng Việt Nam

Theo tài liệu của tổ chức, thì Tổ Chức được thành lập ngày 23.12.1978 ở Los Angeles, California và những hoạt động của tổ chức ở trong nước và ngoài nước đều được giữ kín cho đến khi được thông báo công khai trong một lễ ra mắt ngày 23.3.1991 ở Washington DC và ngày 24.3.1991 ở Little Sài Gòn, California. Chủ tịch sáng lập của hội đồng lãnh đạo tổ chức là ông Trần Văn Sơn (bút hiệu Trần Bình Nam), cựu dân biểu của Việt Nam Cộng Hòa trước kia. Chủ tịch hiện tại là Bác Sĩ Nha Khoa Chu Văn Cường.

Nét đặc biệt của Tổ Chức là sự trẻ trung tương đối của thành phần lãnh đạo và đảng viên. Nguyên tắc dân chủ được long trọng ghi nhận trong cương lĩnh của Tổ Chức và cứ 2 năm một lần đại hội được triệu tập để bầu cử các chức vụ lãnh đạo. Cương lĩnh của Tổ Chức là xây dựng một nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên, song hành với công cuộc phục hưng văn hóa dân tộc.

Tổ Chức có cơ sở hạ tầng hoạt động ở nhiều tiểu bang ở Mỹ, Canada, Úc, Âu Châu và Đông Nam Á.

14. Lực Lượng Dân Tộc Cứu Quốc (gọi tắt là Lực Lượng Cứu Quốc):

Theo tài liệu chính thức của LLCQ, sau một thời gian dài liên lạc, trao đổi, đại diện các đoàn thể và các nhân sĩ đã gặp gỡ nhau trong buổi họp sơ bộ vào đầu tháng 12 năm 2009 tại Los Angeles, California, Hoa Kỳ để mặt đối mặt thảo luận về nhu cầu thành lập một cơ cấu đấu tranh chung. Kết quả là ba tháng sau, trong Đại Hội thành lập diễn ra tại Sydney, Úc Châu, LỰC LUỢNG DÂN TỘC CỨU NGUY TỔ QUỐC đã được chính thức khai sinh với mục tiêu:

1. Loại bỏ chế độ cộng sản độc tài toàn trị đang đày đọa dân tộc Việt Nam trong thống khổ và nhận chìm đất nước trong lục hậu chậm tiến.
2. Chặn đứng đại họa ngoại xâm đang đẩy đất nước vào vòng Bắc thuộc thêm một lần nữa.

3. Xây dựng một nước Việt Nam phu cường, dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên, với nhân quyền được tôn trọng và văn hiến được tôn vinh.

Tham gia thành lập LLCQ gồm quý vị nhân sĩ:

- Ông Đỗ Như Điện
- GS Nguyễn Thanh Trang

và các đoàn thể:

- PHONG TRÀO QUỐC DÂN ĐÒI TRẢ TÊN SÀI GÒN (dưới sự lãnh đạo của Linh Mục Nguyễn Hữu Lễ)
- TẬP HỢP ĐỒNG TÂM
- TỔ CHỨC PHỤC HƯNG VIỆT NAM.

Cơ quan ngôn luận chính thức của LLCQ là Đài Phát Thanh Đáp Lời Sông Núi, dưới quyền quản nhiệm của Ông Đinh Quang Trung, phát sóng trực tiếp về Việt Nam trên tần số 1503AM của đài BBC cũ. Đây là đài phát thanh duy nhất của một tổ chức đấu tranh đối lập với đảng CSVN, phát thanh từ hải ngoại về nước từ ngày 15/5/2011 và gây áp lực trực tiếp trên đảng CSVN.

Nhân sự lãnh đạo của LLCQ gồm:

- Ông Trần Quốc Bảo là chủ tịch Hội Đồng Điều Hợp Trung Ương
- Linh Mục Nguyễn Hữu Lễ là chủ tịch Hội Đồng Cố Vấn và Yểm Trợ
- Ông Đỗ Như Điện là trưởng ban Giám Sát
- Giáo Sư Nguyễn Thanh Trang là chủ tịch Ủy Ban Nghiên Cứu Sách Lược Hung Quốc
- Bác Sĩ Nha Khoa Chu Văn Cường là phó chủ tịch Nội Vụ
- Luật Sư Đào Tăng Dực là phó chủ tịch Ngoại Vụ
- Ông Lý Việt Hùng là Tổng Thư Ký

Một số tổ chức khác tương đối ít được nhắc đến hơn là Cao Trào Nhân Bản của BS Nguyễn Đan Quέ, Diễn Đàn Dân Chủ của GS Đoàn Việt Hoạt, Đảng Vì Dân dưới sự lãnh đạo của Ông Nguyễn Công Bằng (vừa tuyên bố ngưng hoạt động năm 2014), đảng Nhân Dân Hành Động dưới sự lãnh đạo nguyên thủy của quý Ông Nguyễn Sỹ Bình và bây giờ là Nguyễn Tường Bá, đảng Dân Chủ Nhân Dân dưới sự lãnh đạo của Ông Đỗ Thành Công, phong trào Con Đường Việt Nam của quý Ông Trần Huỳnh Duy Thức và Lê Công Định.

Giờ đây chúng ta quay sang phê bình, phân tích bản chất và hiệu năng của tất cả các tổ chức hoặc đảng phái chính trị không cộng sản kể cả những chính đảng hiện đại đã ghi nhận ở chương hai của sách này. Sự phân tích ấy hẳn là cần thiết để tìm hiểu sự phát triển quan điểm dân chủ ở Việt Nam. Sự phân tích này hơn nữa còn liên hệ mật

thiết đến toàn bộ lịch sử văn hóa Việt Nam bởi vì bản chất của các hoạt động chính trị, trên thực tế, phản ảnh di sản văn hóa quốc gia đến một mức độ rất quan trọng.

Trong chương một, những mặt tích cực của di sản văn hóa Việt Nam đã được trình bày đầy đủ. Giờ đây là lúc đề cập đến một số khuyết điểm của nó trong suốt quá trình lịch sử đất nước.

a. Anh hùng cá nhân chủ nghĩa

Thời kỳ Bắc thuộc (111 ttl - 939 stl) chắc chắn đã làm cho nền văn hóa Việt Nam được phong phú một cách đáng kể. Tuy nhiên nó cũng truyền vào nền văn hóa của ta những bảng giá trị cứng nhắc và bảo thủ của phái Tông Nho Trung Quốc vốn đã kiềm hãm một cách tai hại những chuyển biến và cải cách kinh tế xã hội tối cần thiết để chúng ta có thể bắt kịp các nước Tây phương.

Vào thời kỳ mà các cường quốc Tây phương đi chinh phục thuộc địa, tinh thần bảo thủ ấy đã đóng một vai trò chủ yếu trong việc kích thích những tham vọng đế quốc của người Tây phương. Ngoài ra, trong giai đoạn lịch sử này mọi tầng lớp người Việt trong xã hội đều bị ảnh hưởng sâu xa bởi sự tôn thờ quá đáng và sai lầm cái khái niệm về “danh”. Cái khái niệm ấy thông thường có thể coi như tương đương với quan niệm Tây phương về “danh tiếng” hay “tiếng tốt”. Thực vậy, trong quá khứ và ngay cả ngày nay, trong xã hội Việt Nam vẫn còn không ít những câu tục ngữ rất phổ biến như:

- Cọp chết để da, người ta chết để tiếng.
- Lưu danh hậu thế.
- Thà chết còn hơn bị ô danh.

Điều ấy cũng là một phần vì sao người Tây phương thường cho là người Trung Quốc và Việt Nam sẵn sàng trả mọi giá để khỏi mất mặt. Ở một phương diện cực đoan vô lý khác, điều ấy đưa đến một hệ luận có tính cách ức chế và kỳ thị giới nữ rằng, đối với tổ tiên, phận làm con trai (chứ không phải con gái) trong xã hội thì có bốn phận phải mưu cầu cho mình “danh thơm” được xã hội thừa nhận, và như thế là làm vể vang cho cả dòng họ mình. Con gái là “nữ sinh ngoại tộc” và không có vinh dự được mang cái trách nhiệm lớn lao này. Bởi vậy những câu thơ sau đây của một trong những nhà thi sĩ làm quan triều đình khả kính nhất là ông Nguyễn Công Trứ đã nói lên rõn rộn điều ấy:

*Dã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông*

Trong khi chúng ta chấp nhận rằng sự mưu cầu danh tiếng được xã hội thừa nhận ấy chỉ là một việc thường tình của con người và không có gì đáng chê trách, thì chúng ta cũng phải thừa nhận rằng cái khái niệm “danh” trong văn hóa Việt Nam còn tiến đến

một mức độ sâu đậm hơn cái ước muôn thường tình về tiếng tăm tốt của con người. Nó tiêu biểu cho cái thiết tha cầu danh thái quá bằng mọi giá, dù cho có phải làm những việc tồn thương đến đạo lý và quyền lợi của đa số. Khi những thành viên của một đảng chính trị đã bị ám ảnh vì cái khái niệm danh thì điều ấy trở thành một căn bệnh bất trị làm tê liệt đảng và tạo ra những vấn đề nghiêm trọng cho sự hoạt động hiệu năng của đảng vì sự quan tâm quá mức đến danh tiếng cho cá nhân mình. Cái hiện tượng “anh hùng cá nhân chủ nghĩa” phát sinh từ lúc ấy.

Các đảng phái hoặc tổ chức chính trị mà trong hàng ngũ thành viên của họ có những cá nhân coi cái danh của mình hay của phe nhóm mình quan trọng hơn là sự thành công của sự nghiệp chung thì thường thất bại vì lẽ ấy. Tính anh hùng cá nhân thường đưa đến những hành động can đảm và táo bạo nhưng không có giá trị về chiến thuật và chiến lược, và có hại cho sự nghiệp chung. Nó cũng dẫn đến sự bê tha tự mãn vì danh vị của mình, vì bè phái, không còn khả năng phản ứng để thăng tiến hiệu năng cá nhân ngõ hầu có thể đối phó đúng đắn những nhu cầu khách quan của mục tiêu chính trị vào từng giai đoạn của cuộc đấu tranh. Hơn nữa những đảng chính trị mắc phải căn bệnh trên có khuynh hướng thổi phồng những huyền thoại anh hùng của cấp lãnh đạo, và ngay chính các cấp lãnh đạo ấy cũng mong muốn như thế. Cũng chính vì quá chú trọng đến việc tạo dựng huyền thoại nên họ lờ là hai nhiệm vụ quan trọng cho sự thành công của chính đảng: huấn luyện thành viên và xây dựng hạ tầng cơ sở. Những chính đảng ấy vì thế tin rằng họ có thể dựng lên vài ảo tưởng về cấp lãnh đạo của họ và dựa vào cá nhân của các lãnh tụ ấy nắm quyền điều hành những điểm cao chính trị mà không cần đến bất kỳ thành tích thực chất nào cả.

Dĩ nhiên đó chỉ là một ảo tưởng giai đoạn vì trong một môi trường đấu tranh chính trị, chỉ có thực chất là có giá trị thật sự. Cũng vì thế, trong giai đoạn gần đây, trong môi trường hải ngoại, các anh hùng huyền thoại đã bắt đầu lui về bóng tối vì những sự thất bại và trì trệ công tác liên tục nhiều năm, cũng như sự thành công tương đối của người cộng sản trong việc ổn định tình hình chính trị và kinh tế trong nước. Một trong những nét đẹp của quan điểm dân chủ Hiến định, Pháp trị và Đa nguyên, sẽ được khai triển chi tiết trong chương Sáu của cuốn sách này, là hoàn toàn rõ rệt một chân lý căn bản mà ít ai lưu ý đến.

Chân lý đó là những con người bình thường, nếu làm việc đúng phương pháp, sẽ đạt đến những thành quả phi thường. Còn tất cả những con người tự cho mình là phi thường, được đàn em, phe nhóm, tổ chức của mình cho là phi thường, hoặc được sử sách cho là phi thường, đều là những sự giả dối, âm mưu gạt gẫm hoặc là kết quả của một sự huyền thoại hóa có mục tiêu.

Trong một nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên thì quyền tự do đầu tiên của một công dân là quyền biết được sự thật. Một khi sự thật được soi sáng thì mọi huyền thoại sẽ tan tành.

b. Lãng mạn chính trị chủ nghĩa

Thời kỳ Pháp thuộc (1884 - 1954) đã để lại một vết thương sâu đậm trong tâm hồn dân tộc Việt Nam. Thật vậy, vào cuối thế kỷ 19, khi toàn thể dân tộc phải nhìn nhận một sự thật đau lòng rằng những tay kiếm oai hùng đã tung phá Tống, bình Chiêm, quét sạch Mông Cổ, đánh đuổi Mãn Thanh của mình không thể nào địch nổi với súng đạn và trọng pháo hiện đại của Pháp. Cả triều đình, các học giả và toàn dân đột ngột bừng tỉnh trước một sự thực mới mẻ là: bên ngoài quĩ đạo văn hóa Trung Quốc còn có sức mạnh và sự tàn bạo lớn lao hơn của một cường quốc xa lạ khác. Gần một thế kỷ Pháp thuộc đã diễn ra với sự kháng cự mãnh liệt của toàn dân cả trên mặt trận quân sự cũng như văn hóa. Nhưng như nhà thơ La Fontaine nổi tiếng của Pháp đã nhận xét “lý lẽ của kẻ mạnh bao giờ cũng thắng” (la raison du plus fort est toujours la meilleure). Từ những nơi sâu kín trong tâm hồn quần chúng, và đặc biệt giới trí thức, đã nảy sinh ra mối ngòi vực nghiêm trọng về giá trị và hiệu năng của nền văn hóa truyền thống Đông phương, kể cả những tôn giáo cổ truyền. Do đó ở một vài tầng lớp nhân dân, và đặc biệt là giới trí thức thân cận nhất với người Pháp chiến thắng, đã nảy sinh một tinh thần vong bản nan y, và một sự hâm mộ không cần nhắc, tất cả những gì thuộc về phương Tây. Lớp trí thức này chịu ảnh hưởng của hai nhóm triết gia chính yếu phương Tây:

- Tư tưởng của các triết gia và văn sĩ thuộc “thời đại ánh sáng” (The Age Of Enlightenment) ở Pháp, những kẻ tiên phong nhiều học thuyết xã hội, chính trị và văn hóa của thời đại chúng ta như Montesquieu, Rousseau, Voltaire, Victor Hugo, Lamartine v.v...
- Biện chứng duy vật (một sự biếu thị trái ngược với biện chứng Hegel) làm cốt lõi của lý thuyết Mác - Lê Nin.

Đại đa số những lý thuyết gia về chính trị học không cộng sản thuộc nhóm trí thức đều chịu ảnh hưởng của những tác giả người Pháp kể trên. Những nhà lãnh đạo Việt Nam ấy tự cho mình có bốn phận, một mặt phải chiến đấu chống chính quyền thuộc địa Pháp để thu hồi độc lập cho Việt Nam, và một mặt khác phải canh tân xã hội Việt Nam để giải thoát nó khỏi cái đạo lý Không Tử đương thời mà họ cho là quá cổ hủ và hạn hẹp. Cái môn xã hội học và khoa sự phạm lãng mạn của J.J. Rousseau, những tư tưởng chính trị lý tưởng hóa của Montesquieu như đã được đúc kết trong tác phẩm Luật Pháp Tinh Lý (L'Esprit Des Lois), những vần thơ trữ tình của Lamartine và Verlaine và toàn bộ một thế hệ văn sĩ lãng mạn Pháp giờ đây thay thế cho những đạo lý Không Tử trong đầu óc của những nhân vật lãnh đạo chính trị kiêm văn sĩ Việt Nam, như là ánh sáng chỉ đạo những hoạt động chính trị và khả năng sáng tạo nghệ thuật của họ.

Hậu quả là những tổ chức chính trị không cộng sản đã chưa bao giờ vượt khỏi bản chất tài tử (amateur) vốn là đặc tính của các cấp lãnh đạo và thành viên của các tổ chức này, hầu có thể trở thành những tổ chức chính trị chuyên nghiệp như kiểu Đệ tam Quốc tế do Lê Nin sáng lập được. Cái chính trị lãng mạn của những đảng phái chính trị không cộng sản ấy đã đưa đẩy họ đến những hành động cách mạng táo bạo, không được sự chỉ đạo của những khả năng phân tích trầm tĩnh và nghiêm túc của trí năng, mà đáng buồn thay lại do sự chỉ đạo của tinh thần lý tưởng hóa thái quá cùng lãng mạn chủ nghĩa của những vị thần linh mới hướng dẫn. Trái tim của họ luôn luôn rung động cùng nhịp độ với tự do lãng mạn, với tình yêu nam nữ, với nước mắt, với những giấc mơ bất thành và toàn diện những cảm tính và xúc động của kiếp sống nhân sinh. Những xúc động và cảm tính này hoàn toàn là những phản đòn có tiềm năng tác hại đến sự sống còn của các hoạt động và tổ chức chính trị.

Giờ đây chúng ta mới hiểu tại sao, ở một mặt, những đảng phái chính trị không cộng sản ấy không đương đầu nổi với chính quyền thực dân Pháp vũ trang mạnh hơn và thực tế hơn họ. Và ở một mặt khác các tổ chức quốc gia cũng không đủ sự chuyên nghiệp (professionalism) nào để đối đầu với đảng Cộng Sản Việt Nam vốn là một tổ chức chính trị chuyên nghiệp bậc nhất, đồng thời là một tổ chức tiên phong cầm đầu cho chủ nghĩa Lê Nin ở Đông Nam Á, dưới sự lãnh đạo của một trong những chính trị gia lão luyện nhất còn sót lại của thế kỷ 20, là ông Hồ Chí Minh.

c. Chính trị cơ hội chủ nghĩa

Ở Nam Việt Nam trong giai đoạn từ 1954 - 1975 là một thời điểm lịch sử đáng được đặc biệt quan tâm. Rõ ràng là cái thô bạo thiếu hiểu biết của chính trị siêu cường đã được phô diễn đầy đủ ở đây. Chính phủ Mỹ, vì áp lực hành lang mạnh mẽ của Công giáo La Mã do Đức Hồng Y Spellman, vị giáo sĩ đứng đầu ngành tuyên úy quân đội Hoa Kỳ lãnh đạo, đã quyết định rằng khi quân đội Pháp rút đi theo hiệp định Geneve thì phải có một tổng thống Công giáo ở Nam Việt Nam, vì một số người Công giáo Hoa Kỳ chủ quan cho rằng chỉ có một tổng thống Công giáo mới có thể chống Cộng triệt để hầu ngăn chặn được cộng sản miền bắc. Vì thế, căn cứ trên lập luận này, ông Ngô Đình Diệm, một mệnh quan của triều Nguyễn, được đưa lên cầm quyền và ông Diệm được sắp xếp để trở thành tổng thống của Việt Nam Cộng Hòa.

Theo thỏa hiệp Genève, cuộc tổng tuyển cử phải được tổ chức năm 1956 trên toàn quốc để thống nhất Việt Nam. Nhưng cuộc tuyển cử ấy không bao giờ được tổ chức vì người Mỹ sợ cộng sản thắng cuộc (N.K. Meaney, ed., The West And The World, vol2, 1986, Science Press, p.217). Sự thắng lợi của ông Hồ Chí Minh chắc chắn sẽ đẩy ông Ngô Đình Diệm ra khỏi chính quyền tại miền Nam và đánh bại cái chiến lược ngăn chặn ảnh hưởng cộng sản ở Đông Nam Á của Mỹ. Do đó, chỉ bằng một nước cờ đơn giản, qua sự can thiệp về chính trị và kinh tế của họ, người Mỹ đã loại ra ngoài vòng chính trị nguyên cả một thế hệ những lãnh tụ chính trị yêu nước chân

chính chống thực dân như: Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh và một số lớn các nhà lãnh đạo khác được quần chúng và các hội đoàn ủng hộ vì cái quá trình chống thực dân của họ, và những năm dài tù đày trong ngục tù của thực dân Pháp. Những điều này đã quá đủ để minh chứng cho lập trường và vị trí đúng của họ trong lịch sử của dân tộc. Chính quyền mới tất nhiên không chịu chia sẻ việc lãnh đạo đất nước vừa mới thành lập với họ.

Mặc dù đại đa số người Việt đều tin theo ba tôn giáo là Phật giáo, Lão giáo và Nho Giáo nhưng trong ba tôn giáo này, thì riêng về mặt tín ngưỡng thuần túy tôn giáo, ảnh hưởng của Phật giáo sâu đậm hơn trong khi đó thì Lão giáo mang lại nhiều điểm cảm về nghệ thuật và Nho Giáo lại là mẫu mực về luân lý và đạo đức xã hội. Trong lúc ấy thì thành phần Công giáo ở Việt Nam chỉ chiếm từ 8% đến 10% dân số (Robinson và Cummings, op.cit., tr.52). Cho nên sự chọn lựa một vị lãnh đạo Công giáo vào giai đoạn đó của lịch sử đã làm cho chính quyền mất đi sự ủng hộ của đại khôi quần chúng và làm cho chế độ dễ bị khuynh loát. Đành rằng vào giờ phút chót ông Diệm đã tỏ ra là một nhà lãnh đạo cứng cỏi, không chấp nhận sự can thiệp trực tiếp của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam, tuy nhiên ông vốn không có căn bản quần chúng rộng rãi, và vào thời điểm đó Mỹ đã mua chuộc được tất cả những phe nhóm chống đối ông rồi. Mỹ đã có những dự phỏng mới cho Việt Nam mà không cần đến ông nữa. Và đảng Cộng Sản Việt Nam thì luôn có mặt để khai thác những bất ổn chính trị của một chính phủ không được lòng dân. Chiến lược của cộng sản nhìn chung dựa vào hai chủ đề chính:

Chủ đề thứ nhất là sự hiện diện của quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam có bản chất để quốc chủ nghĩa và chủ đề thứ hai là sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Nam Việt Nam cũng mang tính chất để quốc chủ nghĩa vì Phật giáo đã là một thành phần của văn hóa Việt Nam gần 2.000 năm.

Chủ đề thứ hai đưa đến một chương trình xâm nhập hàng loạt cán bộ cộng sản vào hàng giáo phẩm Phật giáo vì những mưu đồ chính trị. Hai chủ đề này qui tụ vào một mục đích: kích động lòng yêu nước và ý thức chống thực dân của một dân tộc hào hùng đã không may mắc kẹt vào làn sóng di chiếm thuộc địa của các cường quốc phương Tây vào cuối thế kỷ 19, và chưa bao giờ thực sự thoát khỏi những mưu đồ và mánh khéo Tây phương.

Nhận thức được sự sụp đổ đến nơi của chế độ ông Ngô Đình Diệm, cả hai vị tổng thống Mỹ là Kennedy và Johnson đã chọn giải pháp dùng lực lượng quân sự để phục hồi sự ổn định chính trị và ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản. Sau cái chết của ông Diệm, Mỹ ồ ạt đổ tiền bạc và quân đội vào Nam Việt Nam. Sự tham nhũng trong hàng ngũ các cấp lãnh đạo quân sự và chính trị tại miền Nam phát sinh đến một mức độ lớn lao nhất bắt đầu vào giai đoạn này.

Tiếp theo đó, một vị tổng thống thứ hai là ông Nguyễn Văn Thiệu được xếp đặt ở miền Nam, lần này nữa cũng nhờ người Mỹ ủng hộ. Do đó ở Nam Việt Nam có một thực trạng đáng buồn xảy ra. Một mặt giới lãnh đạo quân sự và chính trị chìm ngập trong tham nhũng, gia đình trị với sự bất tài kinh niên, và một mặt khác quần chúng không còn một chút tin tưởng nào vào quyền hành của chính phủ Sài Gòn nữa. Tình huống ấy diễn ra trong giai đoạn mà chiến tranh khốc liệt xảy ra tại ngưỡng cửa của mọi người Việt, và hậu quả đương nhiên là trong hàng ngũ lãnh đạo tinh thần bi quan và ý thức về một sự sụp đổ gần kề đã dẫn họ đến cơ hội chủ nghĩa và những mồi lợi ngay trước mắt. Trong khi đạo lý không còn, nhu cầu “hốt được gì thì hốt để mà chạy trước khi tai họa đến” là nét đặc thù của nền chính trị Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Sau khi miền Nam bị sụp đổ vào tháng 4 năm 1975, chính trị cơ hội chủ nghĩa còn tiếp tục đầu độc nhiều nhóm chống cộng thành lập ở hải ngoại. Những nét chính thông thường của các nhóm ấy là:

- Tổ chức mọc lên nhanh chóng, mở rộng ra và sau đó chết đi cũng nhanh chóng.
- Hoàn toàn không có hạ tầng cơ sở.
- Không có sự liên tục về chính sách.
- Không có cương lĩnh chính trị và mục tiêu rõ rệt.

Các cấp lãnh đạo của những nhóm này thường có xu hướng thối phỏng thực lực và thành tích của nhóm mình để được quần chúng ủng hộ cấp kỳ kể cả về mặt tài chánh.

d. Chính trị yếm thế chủ nghĩa

Dân chúng miền bắc kể từ năm 1954 và dân chúng miền nam kể từ năm 1975 đã trải qua cái hiện tượng độc tài vô sản áp đặt vào phân nửa đất nước nơi mà họ đang sống. Suốt thời bắc thuộc trước kia cho đến thời Pháp thuộc vừa qua, những người dân Việt Nam chưa bao giờ nếm trải một cơn ác mộng nào gần giống như niềm kinh hoàng mà họ phải trải qua khi chủ nghĩa cộng sản Đệ tam Quốc tế theo kiểu Stalin được áp dụng trên đất nước Việt Nam. Trong tiềm thức của dân tộc, thì vào thời kỳ bắc thuộc và Pháp thuộc, những người ngoại quốc chỉ cai trị ở các cơ chế thượng tầng ví dụ như các cơ quan quân sự, chính quyền cấp trung ương hay cấp tỉnh, nhưng ở làng mạc và nơi tâm thức của họ còn có một mức độ tự do nào đó.... Tuy nhiên dưới chế độ độc tài vô sản, không những chỉ có làng mạc của họ mà cả đến số lượng thực phẩm mà họ ăn và những ý nghĩ sâu kín trong đầu óc họ cũng thực sự bị sự kiểm soát nghiêm ngặt của guồng máy đảng.

Trong lịch sử đất nước không có chế độ độc tài nào có thể so sánh với chế độ độc tài vô sản, ở mức độ phương thức không chế hoàn toàn và có hệ thống cả con người lẫn xã hội. Vì cái đặc điểm của chế độ độc tài tuyệt đối ấy mà mọi sức chống đối đều tàn lụi và vô vọng. Cá nhân trong xã hội chỉ là những tên nô lệ sống sót từng ngày, khiếp sợ cái quyền lực khủng khiếp của đảng và cái khả năng dường như không giới hạn

của đảng để khám phá những ý đồ lật đổ qua một mạng lưới tình báo và công an chìm nhạy bén, tiếp theo là những biện pháp trừng phạt vô nhân đạo. Vì vậy tự sâu kín trong tâm hồn của người Việt Nam sinh ra một cơn khủng hoảng sâu sắc về niềm tin vào tương lai, sự chủ bại và một chủ nghĩa yếm thế thuộc loại tệ hại nhất. Chính trị yếm thế nói chung tác động đến nhiều nhóm chống cộng cho đến khi xảy ra sự sụp đổ của đế quốc cộng sản trên toàn thế giới vào những năm cuối cùng của thập niên 80. Tuy nhiên sự sụp đổ này cũng không có khả năng khôi phục lại niềm tin cho những tổ chức chống cộng. Lý do là vì những chính sách đổi mới của người cộng sản đã phần nào cung cấp được quyền hành của họ trong tương lai gần, và đồng thời hàng ngũ của các tổ chức đấu tranh chống cộng, sau hơn hai mươi năm, đã trở nên lớn tuổi, mệt mỏi và chưa tìm được một con đường sáng sửa và cụ thể để tạo niềm tin cho các thế hệ trẻ, nối tiếp sự nghiệp của mình.

Bốn nhược điểm nêu trên (anh hùng cá nhân, chính trị lâng mạn, chính trị cơ hội, và chính trị yếm thế) giờ đây vẫn còn tác động với những mức độ khác nhau đến nhiều tổ chức không cộng sản cả bên trong lẫn bên ngoài Việt Nam.

VI. LÝ TƯỞNG DÂN CHỦ

A. ĐỊNH NGHĨA QUAN NIỆM DÂN CHỦ

Một trong những thành quả lớn lao của nhân loại vào thế kỷ thứ 20 là Bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền được Đại hội đồng Liên hiệp quốc công bố vào ngày 10 tháng 12 năm 1948. Văn kiện lịch sử này, mặc dù rất ngắn gọn, đã bao gồm được những hoài vọng cao quý của loài người trên bình diện chính trị, xã hội và bày tỏ nguyên tắc dân chủ dưới một dạng thức căn bản và trong sáng nhất. Cũng vì lý do đó, chúng ta không thể nào định nghĩa dân chủ một cách trọn vẹn, bên ngoài phạm vi của nhân quyền, nhất là trong hoàn cảnh lịch sử và chính trị của Việt Nam. Trải qua nhiều năm, bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền được bổ túc thêm bởi một số văn kiện khác để cung cấp và phát huy lý tưởng nhân quyền trên những bình diện đặc thù hơn của nhân sinh. Những văn kiện có ý nghĩa nhất gồm có:

* Uớc chương Quốc tế Về các Quyền Tự do Chính trị và Dân quyền (The International Covenant On Civil And Political Rights - ICCPR) được Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua bằng nghị quyết số 2200A ngày 16.12.1966 có hiệu lực kể từ ngày 23.3.1976.

* Uớc chương Quốc tế Về các Quyền Tự do Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (The International Covenant On Economic, Social And Political Rights - ICESCR) cũng được thông qua bằng nghị quyết số 2200A, có hiệu lực kể từ ngày 3.1.1976.

* Ước chương Quốc tế để Chấm dứt Mọi Hình thức Kỳ thị Chủng tộc (The International Convention On The Elimination Of All Forms Of Racial Discrimination - ICERD) được nghị quyết số 1904 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 20.11.1963.

Nhân quyền quan trọng cho dân chủ đến mức độ trừ phi những nguyên tắc căn bản về nhân quyền được khắc ghi vào những trình tự và cơ chế chính trị của một quốc gia, chúng ta sẽ không bao giờ thực sự có dân chủ. Ở mức độ này thì quan điểm dân chủ, trong hoàn cảnh chính trị Việt Nam, sẽ không bao giờ được hoàn chỉnh nếu không có ba yếu tố quyết định sau đây:

- a. Yếu tố Hiến định (Constitutionality) tức là một bản hiến pháp qui định những luật căn bản (Fundamental Laws) của quốc gia và công nhận những nhân quyền căn bản nhất mà Liên hiệp quốc đã đề ra.
- b. Yếu tố Pháp trị (Rule of Law).
- c. Yếu tố Đa nguyên (Political pluralism).

Quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên đã được tác giả khai triển chi tiết hơn trong cuốn “Dự Thảo Hiến Pháp Việt Nam trên quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên” (Ấn Bản 2012) và một phần trong cuốn “Phê Bình Song Ngữ Toàn Diện Hiến Pháp 2013 của Việt Nam” (Ấn Bản 2014).

Trong phạm vi của sách này, quan điểm nêu trên được khai triển trong bối cảnh của những bản giá trị nhân quyền trong các văn kiện nêu trên đã được Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc công nhận. Bởi vì quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên vốn là tinh hoa của nền văn hóa Tây phương và là thành quả của những sự tranh đấu bền bỉ và đôi khi đẫm máu của nhiều thế hệ liên tục, hai vấn nạn đặt ra cho dân tộc Việt Nam là:

- Có thể thực thi quan điểm dân chủ này mà không cần sự tranh đấu đổ máu và mất quá nhiều thời gian hay không?
- Nếu có thể thì bằng phương thức nào?

Trước hết chúng ta có thể nhận xét rằng, trừ khi quan điểm dân chủ này được áp đặt trên một dân tộc bởi bàn tay sắt của một thế lực ngoại bang như trường hợp Nhật Bản, thì những quốc gia đi theo con đường dân chủ hóa của Á Châu như Nam Hàn, Đài Loan, Thái Lan, Nam Dương, Phi Luật Tân, Miền Điện... đều gặp phải hai trớ lục phản tiến bộ lớn lao tương tự. Đó là đảng phiệt (hoặc độc tài đảng trị) hoặc quân phiệt, hoặc cả hai. Trong trường hợp các dân tộc theo Hồi giáo (như Hồi Quốc, Ba Tư, Iraq, Saudi Arabia...) chúng ta còn phải nhắc đến thế lực Giáo phiệt nữa. Thật vậy, ngay cả các chế độ vương quyền còn tồn tại ở Saudi Arabia hoặc Jordan thì

hiểm họa của vương quyền chưa chắc đã lớn lao bằng hiểm họa của giáo quyền cực đoan đang chờ cơ hội vùng dậy. Đổ máu hay không đổ máu, đổ máu nhiều hay ít, mất nhiều thời gian hay không mất nhiều thời gian, hoàn toàn tùy thuộc vào sự khéo léo và khôn ngoan của các thế lực dân chủ và mức độ giác ngộ, hay lòng tham lam vị kỷ của các thế lực phản tiến bộ nêu trên. Đài Loan đã đạt đến mà hầu như không đổ máu, nhờ ở sự sáng suốt và hy sinh của đảng đương quyền. Nam Hàn, Phi Luật Tân đã đạt đến dân chủ trong một thời gian tương đối ngắn và với một sự đổ máu tối thiểu nhờ ở sự sáng suốt, hy sinh và khả năng tự chế của giới quân nhân cùng tướng lãnh. Thái Lan đã vào giai đoạn chuyển tiếp dân chủ nhưng gần đây thoái trào trở về quân phiệt. Trong hoàn cảnh của Việt Nam thì câu giải đáp của vấn nạn này nằm trong tay của đảng cộng sản và và những thành phần cấp tiến không cộng sản trong lẫn ngoài nước. Điều duy nhất chúng ta có thể khẳng định là các thế lực phản dân chủ như là đảng phiệt, quân phiệt, giáo phiệt thật sự trên căn bản chỉ là những định chế (institutions) được khai sinh và củng cố để bảo vệ quyền lợi vị kỷ của một giai cấp hoặc phe nhóm ăn trên ngòi trốc trên đầu cổ dân đen mà thôi. Như đã đề cập đến trong cuốn sách này, đây chỉ là kết quả của một quá trình định chế hóa phương tiện mà chúng ta phải đánh đổ bằng mọi giá, không những để xây dựng dân chủ mà còn để bảo tồn nền dân chủ sau khi đã xây dựng lên.

Nghịch luận lớn lao mà chúng ta phải đối phó là bất cứ một tổ chức hay đảng phái nào mà sử dụng những phương thức đấu tranh bạo động và đổ máu, cũng sẽ qua một quá trình định chế hóa phương tiện để biến thành một định chế (institution) có khuynh hướng dùng bạo lực để duy trì quyền lực một khi đạt được chính quyền. Chỉ có những thể chế mà tất cả mọi thành viên đều có một ý thức phản tỉnh siêu việt, cộng với một cấu trúc nội bộ của chính định chế ấy để chống lại tất cả mọi khuynh hướng định chế hóa phương tiện từ bên trong, mới mong vượt thoát khỏi thử thách vạn nan này. Lối thoát thực tế duy nhất của dân tộc Việt Nam trong hoàn cảnh này là phải nghiêm khắc chủ trương rằng quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên chỉ có thể được thực thi và tranh đấu bằng đường lối bất bạo động mà thôi. Mọi phương thức bạo động đều đặt vận mệnh dân tộc ta vào một canh bạc vô bổ không cần thiết. Mọi phương thức bạo động cũng hoàn toàn đi ngược lại với tinh thần hài hòa bất bạo động của tam giáo đồng nguyên, vốn đã dùi dắt các dân tộc Viễn Đông qua nhiều con thử thách của lịch sử. Những chiến sĩ của nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên lúc nào cũng có thể khơi nguồn cảm hứng để đánh tan tất cả những khuynh hướng xây dựng quyền lực từ những vần thơ mộc mạc của Lão Tử Đạo Đức Kinh, Trang Tử Nam Hoa Kinh và của sự biến thiên không ngừng nghỉ của Dịch Lý. Các quan điểm vô ngã, vô thường của Phật giáo cộng với chủ trương bình đẳng giữa muôn loài chúng sinh, không giới hạn nơi biên giới của loài người, đã từ lâu nhuộm cho Phật giáo một màu sắc bất bạo động có tiềm năng phá bỏ mọi khuynh hướng định chế hóa phương tiện, hoặc tôn sùng thần tượng cá nhân quá mức đưa đến sự chuyên chế độc tài.

Một khi chúng ta đã khẳng định nhu cầu tranh đấu bất bạo động để đạt đến một nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên, thì chúng ta phải phân tách thêm những yếu tố của quan điểm này:

1. NGUYÊN TẮC HIẾN ĐỊNH

Mặc dù một bản hiến pháp có thể thành văn (như hiến pháp Hoa Kỳ) hay bất thành văn (như hiến pháp của Anh quốc), sự hiện hữu của nó là một yếu tố không thể thiếu được trong một nền dân chủ. Bản hiến pháp có thể được định nghĩa như một Khế ước Xã hội Căn bản (fundamental social contract) được ký kết bởi tất cả mọi công dân trong quốc gia (nation state). Trong một nền dân chủ, tất cả mọi cá nhân cũng như cơ chế xã hội, và ngay cả chính quyền (the government hay the state) đều chỉ là những hữu thể pháp lý (legal entities) có tư cách pháp nhân bằng nhau trước luật pháp. Bởi thế chúng ta phải kết luận rằng không một cá nhân hoặc cơ chế nào có thể bị bắt buộc phải trung thành với bất cứ một cá nhân hay cơ chế nào khác, ngoại trừ là một sự trung thành tự nguyện. Tuy nhiên vì hiến pháp là căn bản của quốc gia, tất cả mọi hữu thể pháp lý đều phải trung thành với hiến pháp và những điều khoản ghi rõ trong văn kiện này. Nói một cách khác, trong một nền dân chủ, thật sự không có ai nắm quyền tuyệt đối cả. Tất cả mọi quyền lực pháp lý đều phát xuất từ một số luật lệ căn bản trong hiến pháp.

Quyền lực tối thượng của hiến pháp đưa đến hệ luận không thể tránh khỏi là tất cả các luật pháp không phù hợp với tinh thần của hiến pháp đều bị coi là vi hiến và không có hiệu lực. Chính ông Chủ tịch của Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ - Thẩm phán Marshall - đã từng phán như sau về bản hiến pháp Hoa Kỳ trên bình diện luật:

“...Chúng ta không thể dung hòa. Hoặc hiến pháp là luật lệ căn bản và tối thượng, không thể bị thay đổi bởi những phương thức bình thường, hoặc hiến pháp cũng chỉ như những sắc luật bình thường khác, có thể thay đổi bất cứ lúc nào bởi lập pháp nếu (lập pháp) muốn thay đổi. Nếu giả thuyết đầu tiên đúng, thì một sắc luật bình thường đi ngược lại với hiến pháp sẽ (không được công nhận) là luật. Nếu giả thuyết thứ nhì đúng thì các bản hiến pháp thành văn chỉ là những có gắng phi lý của người dân để giới hạn một quyền lực mà bản chất là một quyền lực vô giới hạn”. (Marbury v. Madison, 1803)

Và Ông còn phán tiếp trong cùng một phiên xử:

“Bởi vậy văn bản đặc thù của hiến pháp Hoa Kỳ xác định và củng cố cho nguyên tắc, được coi là căn bản của mọi bản hiến pháp thành văn, là bất cứ một điều luật nào đi ngược lại với hiến pháp đều vô hiệu lực, và tất cả các tòa án cũng như những cơ chế chính quyền (departments) khác, đều phải tuân theo hiến pháp”.

Lời phán quyết của ông Marshall như thế xác định một cách rõ rệt là một bản hiến pháp thành văn có thẩm quyền tuyệt đối, và nếu có sự mâu thuẫn giữa hiến pháp và một sắc luật bình thường ở một điểm nào đó, thì điều khoản liên hệ của sắc luật bình thường này sẽ không còn hiệu lực. Quan điểm của ông cũng có hệ luận là ngành Tư pháp (tức Tối cao Pháp viện) là cơ quan có thẩm quyền quyết định rằng một điều luật nào đó là hợp hiến hay vi hiến. Trên bình diện chính trị thì hai nhà học giả Jacobsen và Lipman diễn tả những đường nét chính của một bản hiến pháp như sau:

“Một bản hiến pháp giúp chúng ta giảm thiểu đến mức tối đa những điều khó tiên đoán được trong đời sống chính trị. Những vấn đề như phương thức tuyển chọn những vị chức sắc chính quyền, những vị nào được hành xử những quyền lực nào, giới hạn của những quyền lực đó là gì, và dân chúng có những quyền khiếu nại hợp pháp nào đối với những hành vi của hành pháp, lập pháp và tư pháp, phải được nêu ra trong bản hiến pháp một cách càng rõ rệt càng tốt. Một bản hiến pháp phải ngắn gọn mà đầy đủ. Nó phải bao gồm toàn diện phạm vi chính quyền và qui định việc hành xử quyền hành chính trị. Nó không nên bao gồm những chi tiết nhỏ nhặt. Chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ rằng một bản hiến pháp sẽ được thi hành bởi những con người trong sự cai trị những con người khác. Cũng vì thế, những điều khoản của hiến pháp phải bao gồm những kinh nghiệm quý báu nhất của quốc gia mà bản hiến pháp phục vụ.” (Jacobsen and Lipman, Political Science, 1964, p.72)

Thật vậy, ngoài việc nêu ra một cách ngắn gọn những nguyên tắc chính của chính quyền, thì bản hiến pháp phải bao gồm những kinh nghiệm quý báu nhất của dân tộc. Trong hoàn cảnh của dân tộc Việt Nam, thì bản hiến pháp không thể không nhắc đến những yếu tố nền tảng của nền văn hóa dân tộc, đặt căn bản trên Tam giáo Đồng nguyên, tô đậm nét cho nền văn minh cổ kính Viễn Đông: Phật, Lão và Khổng, sau đó được tiếp nối và tô điểm thêm bởi những bản giá trị Thiên Chúa Giáo (bao gồm Công Giáo và những hệ phái Tin Lành khác nhau) và những bản giá trị nhân sinh khác của nền văn hóa La-Hy. Lý do là vì không một bản hiến pháp nào có thể tồn tại trong một khung cảnh vắng bóng những bản giá trị văn hóa và xã hội truyền thống. Hiến pháp của Anh Quốc tác động như là một thành phần của một tổng thể lớn lao hơn gồm toàn bộ những bảng giá trị và truyền thống Thiên chúa giáo và nền văn hóa La-Hy. Hiến pháp của Hoa Kỳ, mặc dù rõ ràng và cụ thể hơn bản hiến pháp của Anh Quốc, thực sự cũng sinh hoạt trong cùng một truyền thống cao đẹp này. Chính vì thế, những đường nét căn bản của xã hội Việt Nam suốt gần hai ngàn năm lịch sử và thẩm nhuần mọi khía cạnh của đời sống dân tộc, thì những bảng giá trị văn hóa dân tộc phải được công nhận và củng cố trong hiến pháp, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc bằng cả hai phương tiện. Dĩ nhiên, một bản hiến pháp cũng phải bao gồm quan điểm phân quyền và một hệ thống kiểm chế và quân bình (checks and balances) để tránh các khuynh hướng độc tài và lạm dụng quyền hành.

Tuy nhiên hình như hiệu năng của quan điểm phân quyền có nhiều giới hạn trong việc bảo vệ dân chủ. Thật vậy, quan điểm này hoàn toàn vô ích trong một chế độ độc đảng. Trong một chế độ như vậy, quan điểm phân quyền chỉ làm được một điều là phân chia quyền lực chính trị cho những đảng viên của một đảng duy nhất đang thống trị quốc gia. Chúng ta có thể nhìn thấy một phần nào tinh thần dân chủ nội tại trong những sinh hoạt của đảng nắm quyền mà thôi. Tuy nhiên đối với đại đa số quần chúng của quốc gia ấy thì không có dân chủ gì cả. Cũng vì thế, muốn dân chủ thật sự chúng ta phải có một hệ thống chính trị đa nguyên bao gồm nhiều đảng phái chính trị sinh hoạt một cách tự do và bình đẳng trước pháp luật.Thêm vào đó, không có một bản hiến pháp dân chủ nào có thể được tồn tại nếu những điều khoản của bản hiến pháp đó không đạt đủ một tiêu chuẩn khắc khe quan trọng bậc nhất: đó là nguyên tắc công bằng và lẽ phải.

Điều đó có nghĩa là những bản hiến pháp đặt để trên đầu cổ của toàn dân bởi một phe nhóm nào đó với mục tiêu bảo vệ và củng cố quyền lợi của một phe nhóm cá biệt, đi ngược lại với quyền lợi của toàn dân, vì những lý do chủng tộc, tôn giáo, giai cấp, ý thức hệ hoặc bất cứ biện minh nào khác, sẽ chắc chắn đưa đến xung đột, chiến tranh và những xáo trộn lớn về chính trị và xã hội. Trong hoàn cảnh của Việt Nam, quyền lợi của những tôn giáo mới và thiểu số chẳng hạn Công Giáo, các hệ phái Tin Lành khác nhau, giáo phái Cao Đài và những nhóm sắc tộc như Mèo, Mán, Mường, Ra Đê... cũng phải được bảo vệ trong hiến pháp một cách rõ rệt. Nhất là đối với vấn đề tôn giáo tại Việt Nam, cấu trúc của hiến pháp lại càng phải đặc thù để không những ghi nhận tất cả những sự đóng góp của mọi tôn giáo vào tiến trình hình thành văn hóa và lịch sử của dân tộc, nhưng đồng thời quan trọng hơn nữa là cấu trúc này phải đủ sức hoạt động như là một hệ thống kiểm chế và quân bình (checks and balances) để ngăn chặn những khuynh hướng của những nhóm tôn giáo cá biệt muốn khuynh đảo quyền lực chính trị của quốc gia nhằm mưu cầu quyền lợi cho những thành viên hoặc tập thể của tôn giáo mình, đi ngược lại quyền lợi của dân tộc.

Nói cho cùng thì ngay cả Tam giáo cũng không được quyền độc chiếm tâm linh của dân tộc Việt Nam. Lý do giản dị là vì trên thực tế mọi tôn giáo đều phát xuất từ những nguồn gốc ngoại lai cả. Khác nhau chỉ là ở thời điểm du nhập và quá trình gắn bó ngắn hay dài với lịch sử dân tộc mà thôi. Hơn nữa, một cách công tâm mà nói, điều quan trọng là một tôn giáo có lợi ích cho dân tộc trong hiện tại và trong tương lai hay không chứ không nhất thiết phải bám víu lấy quá khứ của tôn giáo ấy trong lịch sử của dân tộc. Chính vì thế mọi tôn giáo đều phải có một tinh thần phản ứng mạnh mẽ để canh tân và cải tổ chính mình hầu phục vụ cho nhân sinh và dân tộc chứ không phải y lại vào quá khứ của mình.

Ở một mức độ giới hạn thì Cao Đài giáo có một đường nét đặc biệt vì được khai sinh bởi những những nhân vật thần bí Việt Nam. Tuy nhiên khi phân tách kỹ lưỡng thì chính Cao Đài Giáo cũng du nhập nhiều yếu tố của các tôn giáo đương thời. Chúng ta cũng cần phải khẳng định rằng, mệnh đề phục hưng văn hóa truyền thống trong đó

có Tam giáo sẽ không được quân bình và hoàn hảo nếu chúng ta không cùng một lượt tạo ra những môi trường thuận tiện để các tôn giáo tương đối mới hơn như Công Giáo, Tin Lành và Cao Đài được dịp phát triển và đóng góp vào di sản chung của dân tộc. Những tôn giáo mới này (đặc biệt là Công Giáo và Tin Lành) là một gạch nối quan trọng giữa chúng ta và một phần lớn nhân loại trên thế giới, đồng thời tạo ra một thể chế độc lập xây dựng trên bình diện tâm linh để Tam giáo có thể học hỏi, phản tĩnh và canh tân ở những khía cạnh và phương diện cần thiết. Hơn nữa nhu cầu tâm linh của dân tộc Việt Nam vô cùng đa diện và các tôn giáo này rõ ràng đã đáp ứng được nhu cầu của một khối lượng tương đối lớn người Việt Nam. Dân tộc Việt Nam cần phải có quyền tự do tâm linh tuyệt đối trong một chế độ dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên.

Trên bình diện tâm linh và cạnh tranh giữa các tôn giáo thì nhất thiết phải có sự bình đẳng và công bằng tuyệt đối giữa các tôn giáo của quốc gia. Và sau cùng nhưng không kém phần quan trọng, những nguyên tắc sau đây của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền và những văn kiện liên hệ cần phải được hiến định hóa:

a. Nguyên tắc Đa nguyên Chính trị (Political Pluralism)

Nguyên tắc này sẽ được diễn giải đầy đủ chi tiết hơn ở phần sau của chương này. Tuy nhiên, một cách vắn tắt cho đoạn này, chúng ta có thể định nghĩa rằng nguyên tắc đa nguyên chính trị là một nguyên tắc có mục tiêu bảo đảm rằng quyền lực của quốc gia phát xuất từ nhiều phe nhóm chính trị và nhiều phe nhóm với những quyền lợi đặc thù (interest groups), thay vì chỉ từ một trung tâm quyền lực duy nhất. Dĩ nhiên với điều kiện tối quan trọng là tất cả những phe nhóm nào trên đều phải hoạt động trong phạm vi của luật pháp. Nguyên tắc này được đưa ra bởi nhà chính trị học John Austin trong cuốn sách tựa đề Lectures on Jurisprudence năm 1832 (Giảng Thuyết Về Pháp Lý) để giới hạn bớt những sự thái quá của quan điểm Nhà nước (state) hay Chủ quyền Quốc gia (National Sovereignty). Quan điểm đa nguyên chính trị được sử dụng trong cuốn sách này nhằm khắc chế quan điểm chuyên chính vô sản. Với quan điểm đa nguyên chính trị như thế, cuốn sách này sẽ lập luận rằng ngay cả Nhà Nước (the state) cũng chỉ là một hữu thể pháp lý (legal entity) phải tuân hành theo luật pháp của quốc gia và phải chịu sự không chế của hiến pháp, hướng hổ là giai cấp vô sản mà đảng Cộng sản Việt Nam tự nhận là mình đại diện.

b. Nguyên tắc Tư hữu (The Principle of Private Property)

Điều 17 của bản Hiến chương Quốc tế Nhân quyền ghi rõ rằng:

1. Mọi cá nhân đều có quyền tư hữu hoặc riêng hoặc chung với người khác.
2. Không cá nhân nào có thể bị độc đoán tước đoạt tài sản của mình.

Quyền tư hữu không phải và không nên bị coi là một sự xấu xa. Quyền tư hữu là động lực tốt nhất để sáng tạo ra của cải, sự tiết kiệm và cần cù làm việc để đem lại sự tiến bộ. Miễn là sự sở hữu tài sản cũng như sáng tạo ra của cải diễn ra trong phạm vi của luật pháp, thì quá trình này phải được khuyến khích tối đa. Hơn nữa, những việc làm từ thiện hay vị tha chỉ có thể khả thi nếu chúng ta có của cải. Một quốc gia gồm toàn kẻ ăn mày thì không thể nào là một quốc gia giàu lòng vị tha trên nguyên tắc được.

Ngoài ra, sự tư hữu, ở một mức độ nào đó, là phương thức tự vệ hữu hiệu nhất của một công dân để chống lại những sự lạm dụng quyền hành hoặc đói khi sự đàn áp trắng trợn của chính quyền hay nhà nước. Tước bỏ đi sự tư hữu của một người công dân là tước đi thành trì bảo vệ cho công dân ấy, và để cho người này tràn truồng, yếu hèn trước những sự bất công đa dạng của xã hội. Một chính quyền muốn đoạt quyền tư hữu là một chính quyền nếu không đã, thì trước sau gì, cũng sẽ trở nên tuyệt đối, độc tài đối với dân chúng. Trong một chế độ như vậy sẽ không có sự chống đối hữu hiệu nào vì nhân quyền cũng như dân quyền không thể có sự giúp đỡ của những kẻ có tư hữu để tranh đấu chống lại chính quyền hay nhà nước vốn sở hữu toàn bộ tài nguyên vô tận của quốc gia.

c. Gia đình là căn bản của xã hội

Điều 16(3) của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền ghi rõ:

Gia đình là đơn vị căn bản và tự nhiên của xã hội và có quyền được xã hội và chính quyền bảo vệ.

Bởi vì sự quan trọng của đơn vị gia đình, quan niệm gia đình cũng được nhấn mạnh ở các văn kiện khác của Liên Hiệp Quốc như điều 23 của ICCPR và điều 10(1) của ICESCR. Trong khi tư hữu đem lại cho cá nhân sự độc lập về kinh tế và một sự tự vệ hữu hiệu về luật pháp đối với những bất công xã hội, thì gia đình chính là nơi nương tựa về tinh thần lẫn tình cảm của cá nhân và cũng chính là lõi sống của cá nhân đó. Đối với dân tộc Việt Nam thì gia đình có một ý nghĩa rộng lớn hơn là quan niệm “nuclear family” chỉ gồm vợ chồng và con cái của Liên Hiệp Quốc. Đối với chúng ta, gia đình không những bao gồm ông bà nội ngoại mà còn bao gồm luôn cả vị thủy tổ từ thời khai sinh ra dòng họ. Vào ngày giỗ của vị thủy tổ, tất cả các con cháu từ gần xa đều kéo nhau về nơi chôn nhau cắt rún của giòng họ để tưởng nhớ công đức người xưa. Cũng vì thế gia đình đối với người Việt Nam còn có một khía cạnh tâm linh nữa. Khía cạnh tâm linh này bao trùm luôn cả toàn thể dân tộc và văn hóa Việt Nam. Trong ngôn ngữ Việt, con người trao đổi với nhau qua những từ ngữ có tính cách “anh em ruột thịt” hơn người Tây phương rất nhiều. Chẳng hạn phần lớn các ngôn ngữ Tây phương chỉ có những danh từ rất ít tình cảm như I và You (Anh văn), Je và Tu (Pháp văn)... trong khi đó thì ngôn ngữ Việt Nam lại sử dụng những danh từ đầy

tình anh em ruột thịt như anh, chị, em, cậu, mợ, con, cháu... trong ngôn ngữ bình thường giữa người và người. Trong một gia đình thì người chồng gọi vợ là em, và người vợ gọi chồng là anh như thể là hai anh em ruột trong một gia đình vậy. Tiêu diệt cơ cấu gia đình của người Việt Nam là tiêu diệt nền tảng của tâm hồn người Việt Nam. Không phải bất cứ một vấn nạn, nhu cầu hoặc hoài vọng nào của nhân sinh đều có thể được xã hội nhân寰 đáp ứng thỏa đáng, ngay cả khi một xã hội được diễm phúc có một hệ thống pháp lý và chính trị hoàn hảo. Cũng vì thế gia đình đem lại cho con người yêu tố thặng dư cần thiết về tâm linh mà không một cấu trúc pháp lý hay chính trị giả tạo nào có thể cung ứng được.

d. Nguyên tắc Tự do Tư tưởng

Các điều 18 và 19 của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền ghi rõ:

- Ai cũng có quyền tự do về tư tưởng, lương tri và tôn giáo; quyền này bao gồm quyền tự do thay đổi tôn giáo hay tín ngưỡng, và quyền tự do hoặc chỉ cá nhân mình hay cùng với người khác, hoặc một cách công khai hoặc riêng tư, biểu lộ tôn giáo hay tín ngưỡng của mình qua sự truyền dạy, thực hành, thờ phụng hoặc tuân theo.
- Ai cũng có quyền tự do tư duy và biểu lộ sự tu duy của mình; quyền này bao gồm quyền tự do có ý kiến mà không bị ngăn cản cũng như quyền tự do tìm kiếm, thâu nhận và truyền bá những dữ kiện, tư tưởng qua các phương tiện truyền thông, truyền hình vượt lênl trên mọi biên giới.

Dĩ nhiên tinh thần của các điều khoản kia phải được khắc ghi vào bản hiến pháp. Tuy nhiên những hình thức độc tài khác nhau trên tư tưởng của loài người thật bao trùm và phức tạp hơn nhiều. Những giải pháp có tính cách pháp lý hoặc hiến định bình thường chưa chắc đã kiểm soát và chửa trị được. Có rất nhiều hình thức độc tài tư tưởng. Những hình thức độc tài nguy hiểm nhất gồm có:

* Những ý thức hệ tôn giáo cực đoan (Religious Fanatical Ideologies) chẳng hạn phong trào Hồi giáo Cực đoan (Moslem Fundamentalism) đang âm ỉ lan tràn tại Trung Đông. Dĩ nhiên cần nhắc nhớ là Hồi giáo cực đoan hoàn toàn đi ngược lại với thông điệp cao cả của Hồi giáo qua đắng tiên tri Mohamet được coi là vị tiên tri thật sự của Thượng đế.

* Những ý thức hệ cuồng tín có tính cách tri thức (intellectual fanaticism) mà điển hình là ý thức hệ Mác-Lê, lý thuyết Duy Ý của Hegel.

* Ý thức hệ có tính cách luân lý đạo đức (Moralistic ideologies) như Tông Nho tại Viễn Đông hoặc Luân lý Tin Lành (The Protestant Ethics) tại Âu Châu.

Loài người dĩ nhiên là mang nhiều mâu thuẫn nội tại trong bản thân của mình. Có lẽ đây vốn là một điều kiện nhân sinh không tránh khỏi. Mặc dù không ai có thể phủ nhận rằng sự hiểu biết về khoa học, trí tuệ và từ bi bác ái cùng với ba động lực lớn lao khác của loài người là những hoài vọng tôn giáo, những hoạt động của trí năng và sức mạnh đạo đức là những thành tố lớn lao xây dựng nền văn minh của nhân loại, tuy nhiên cũng khó có thể chối cãi rằng cũng chính những người sùng tín tôn giáo nhất, những người có khả năng tư duy nhất, và những người mang danh đạo đức nhất rất dễ trở thành những kẻ bệnh hoạn nhất về tâm linh. Trong những trường hợp bệnh hoạn này thì vì vai trò lãnh đạo xã hội của họ, họ còn nguy hiểm cho nhân loại hơn cả trăm ngàn lần so với những kẻ phạm tội thông thường. Lý do dễ hiểu là loài người vốn cũng là những sinh vật yếu hèn và có nhiều khuyết điểm.

Để bổ sung cho các khuyết điểm trên, những người có niềm tin tôn giáo có khuynh hướng trở nên cuồng tín trong niềm hy vọng rằng sự trung thành tuyệt đối của họ đối với các vị thần linh sẽ giữ vững cho họ một chỗ đứng và sự sống vĩnh cửu trong một Thiên giới nào đó của tôn giáo họ. Không những họ tin rằng bằng sự tận trung đối với thần linh, họ sẽ được biệt đãi trước những người không cùng một tôn giáo, mà họ còn có thể được biệt đãi hơn cả những người cùng một tôn giáo, nếu họ ra sức tận lực chiêu dụ được nhiều người ngoại đạo để tôn vinh cho đấng thần linh này hơn là những người đồng đạo biếng trễ khác. Chính trong ý chí cạnh tranh tâm linh chủ quan này mà rất nhiều bất công đã xảy ra tại Âu châu trong suốt thời Trung cổ, nhất là đối với giai cấp khoa học gia đang tiên phong cho những khám phá mới mẻ của nhân loại. Sự tàn ác và cuồng tín của các đoàn quân viễn chinh Tây Ban Nha (Spanish Conquistadores) khi bọn chúng đi chinh phục các thuộc địa tại Nam Mỹ không những trong việc giết chóc và cướp vàng bạc, mà nhất là trong việc triệt để tiêu diệt nền văn hóa truyền thống địa phương là một ví dụ điển hình của sự cuồng tín này.

May mắn thay, qua nhiều thử thách và biến chuyển của lịch sử nhân loại, kể cả các cuộc cách mạng về khoa học kỹ thuật tại Âu châu, sự thăng tiến của ý niệm dân chủ và xã hội dân sự (civil society), cuộc cách mạng Tin Lành (The Protestant Revolution) đưa đến cuộc cải cách giáo hội sâu rộng (The Reformation) từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 16, và sự đóng góp công sức, lương tâm, trí tuệ cùng ý chí phán đấu của nhiều thế hệ lãnh đạo sáng suốt của Giáo hội Công giáo, Tòa thánh Vatican mới thành công một cách tốt đẹp trong công tác cải tiến nội bộ, gạt bỏ mọi tàn tích và khuynh hướng cực đoan, mềm mỏng khéo léo dung hợp các yếu tố địa phương, để cuối cùng giữ vững vị trí lãnh đạo tôn giáo xứng đáng của mình tại phần lớn các quốc gia Tây phương cho đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, chưa từng có một quan điểm cực đoan tôn giáo nào khắc nghiệt và nguy hiểm cho nhân loại bằng quan điểm của những người Hồi giáo cực đoan. Ngày hôm nay, phong trào Hồi giáo Cực đoan (Moslem Fundamentalism) là phản ảnh trung thực của một tai họa mà loài người đã trải qua nhiều thế kỷ về trước. Sự cuồng tín tôn giáo này là hiểm họa của nhân loại và

là sự đe dọa lớn lao không những cho nền hòa bình của Trung Đông mà còn cho cả nền hòa bình của thế giới.

Khác với những người có niềm tin tôn giáo, những nhà trí thức lại dùng một phương thức khác để bổ sung cho các khuyết điểm của con người. Phương pháp đó là dùng trí tuệ của mình để tạo ra những cơ cấu lý thuyết vĩ đại và phức tạp được gọi là những ý thức hệ triết học. Mục đích của họ rất đa diện nhưng có thể được gồm thâu trong ba điểm chính sau đây: để tránh tránh thực tế, để tự vệ trước những sự tấn công của những đối thủ, và không kém phần quan trọng là để phát huy quyền lực của trí tuệ mình hầu sai khiến những người khác nhẹ dạ tin tưởng vào lý thuyết mà mình đưa ra. Diễn hình nhất cho loại ý thức hệ này là ý thức hệ Mác - Lê. Một khi ý thức hệ này nắm được quyền lực chính trị thì sự độc tài của nó trên số phận của con người ghê gớm tới mức độ ngoài sự tưởng tượng của những người có lương tri. Những nhà lãnh đạo về phương diện đạo đức cũng có thể đưa ra những khuôn khổ luân lý cứng nhắc để giam hãm tâm trí con người một cách khắc nghiệt và độc tài. Diễn hình là trường phái Tống Nho của Nho Giáo. Trường phái này hầu như là một thứ ý thức hệ đã thống trị và khuynh đảo những quốc gia vùng Viễn Đông như Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam suốt nhiều thế kỷ mãi cho đến đầu thế kỷ thứ 20.

Trường phái Tống Nho này đã liên kết với các thế lực Vương triều và các thế hệ lớn tuổi để tạo thành một quyền lực hầu như vô địch trong suốt lịch sử Viễn Đông. Thực lực của Tống Nho chỉ bị lung lay khi các quốc gia này phải tiếp xúc với các cường quốc Tây phương và bị thất bại ê chè trước sức mạnh của vũ khí tối tân cũng như trình độ kinh tế và kỹ thuật cao hơn của ngoại bang. Dĩ nhiên chúng ta cũng cần nhấn mạnh là Tống Nho là một trường phái quá thủ cựu và đi ngược lại với tinh thần khoan hòa của Đức Khổng Phu Tử như ngài đã thể hiện khi san định kinh Dịch. Những ý thức hệ lớn lao như vậy, dù có tính cách tôn giáo, tri thức hoặc luân lý đều chỉ có một mục tiêu như nhau. Mục tiêu đó là giam hãm tinh thần và khả năng tư duy sáng tạo của con người trong khuôn khổ của các giáo điều cứng nhắc và giả tạo của các ý thức hệ đó, mặc dù các ý thức hệ này đã từ lâu không còn phản ảnh được thực tế khách quan hoặc chưa bao giờ phản ảnh thực tế khách quan cả. Tuy nhiên nghịch luận mỉa mai nguy hiểm là mặc dù trong lúc các ý thức hệ đang gây ra bao nhiêu tang tóc và đau thương cho nhân loại thì các tín đồ của họ lại tin tưởng một cách chân thành và chủ quan rằng họ đang đem lại cho nhân loại những ân sủng và niềm hạnh phúc vô cùng tận.

Cũng vì các lý do trên, bản hiến pháp tương lai của Việt Nam phải bao gồm trong nó một cơ chế có mục đích triệt tiêu hoặc ít nhất là bài bác một cách tích cực tất cả những ý thức hệ giáo điều có tiềm năng đưa đến sự độc tài trên tư tưởng của những con người tự do. **Việt Nam phải là một xã hội phong phú về tư tưởng nhưng nghèo nàn về ý thức hệ.** Trong một nước Việt Nam của tương lai, những người lãnh đạo về các phương diện chính trị và xã hội cần phải chú tâm đến một mô thức hiến

pháp và luật pháp không những đủ sức để bảo vệ sự tự do tư duy ở mức độ xã hội mà ngay cả ở mức độ triết học mô thức này cần phải đủ sức để đánh tan bức màn đen của sự cố chấp và chủ quan cố hữu của con người tự cổ chí kim, trong mục tiêu đem lại trí tuệ và sự xả kỵ trong tâm thức của từng cá nhân mỗi công dân Việt Nam và toàn thể xã hội. Bởi vì chỉ có một xã hội thấm nhuần trí tuệ và sự xả kỵ mới có thể chống lại những vi trùng ý thức hệ giáo điều. Chính trí tuệ và sự xả kỵ mới có thể giúp con người vượt lên trên thế giới chủ quan của loài người, với tất cả những sự vị kỷ và giả dối, hầu bao trùm muôn loài trong vũ trụ để có thể xây dựng và bảo vệ vũ trụ này cho mọi hình thức sống kể cả nhân loại. Lý do giản dị là loài người không thể tiếp tục hiện hữu nếu chỉ biết chinh phục và hủy hoại những hình thức sống khác vốn là một thành phần bất khả phân ly của môi sinh trong hoàn vũ.

e. Nguyên tắc tự do đi lại (*the principle of freedom of movement*)

Điều 13 của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền ghi rõ:

1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại và cư ngụ trong biên giới của mọi quốc gia.
2. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả quốc gia của chính mình, và trở lại quốc gia của mình.

Vào thời điểm cuốn sách này được viết, quyền tự do này rất bị giới hạn tại Việt Nam bởi chính quyền cộng sản. Thật vậy, trong nước, quyền tự do đi lại bị kiểm soát và hạn chế bởi một hệ thống an ninh gồm có chế độ hộ khẩu, các biện pháp công an và hành chánh nhiêu khê phức tạp, hầu kiểm soát mọi khuynh hướng chống đối chính quyền. Hơn nữa không ai có thể rời khỏi Việt Nam mà không có một hộ chiếu xuất cảnh do chính quyền cấp. Hiến pháp Việt Nam trong tương lai cần phải thể hiện triệt để hơn tinh thần của điều khoản này của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền. Quyền tự do đi lại là một điều kiện tất yếu để thực thi quyền tự do tư duy, vì nếu không có quyền tự do đi lại thì sự trao đổi quan điểm hoặc tư tưởng cũng như truyền bá tư tưởng thật là khó khăn.Thêm vào đó, có lẽ điều khoản này của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền sẽ mở đầu cho một bối cảnh trong tương lai khi tất cả các biên giới giữa mọi quốc gia đều được xóa bỏ đối với sự tự do đi lại của mọi công dân trên quả địa cầu. Lúc đó thì mỗi cá nhân và gia đình của mình có thể sinh sống ở bất cứ nơi nào mình quyết định tùy theo hoàn cảnh khách quan về kinh tế của thời điểm đó, do chính mình chọn lựa mà không tùy thuộc vào bất cứ một sự kiểm soát có tính cách di trú do bất cứ một quốc gia hay chính quyền địa phương nào chủ trương.

f. Nguyên tắc Pháp trị (*The Principle Of The Rule Of Law*)

Pháp trị (tiếng Anh gọi là Rule of Law hoặc Government by Law) là một nguyên tắc trái ngược với quan điểm Nhân trị (Government by Men). Pháp trị là một quan điểm rất phô quát đối với người Tây phương. Tuy nhiên quan điểm này chưa bao giờ

được phổ biến ở vùng Viễn đông vì những yếu tố lịch sử đặc thù của các quốc gia trong vùng. Vùng Viễn đông, từ nhiều thế kỷ, bị ảnh hưởng sâu đậm của quan điểm Nhân trị hay Đức trị của Nho giáo, đặc biệt là của Tống Nho. Sau đó thì Trung Hoa lục địa, Bắc Việt Nam và Bắc Hàn rơi vào vùng ảnh hưởng của Xã hội Chủ nghĩa. Tại các quốc gia này thì Nhân trị hay Đức trị trên nguyên tắc được thay thế bởi quan điểm Vô sản Chuyên chính hay nói giản dị hơn là Độc tài Đảng trị. Trong thời gian đó thì miền Nam Việt Nam lần lượt nằm dưới quyền cai trị của những tướng lãnh và chính khách được Hoa Kỳ xây dựng lên và thao túng. Tình hình của Nam Hàn cũng không có gì khác hơn Nam Việt Nam cho đến khi vị tướng Pak Ching Hee sáng suốt và can đảm, lên làm tổng thống, bắt chấp sự chống đối của những thành phần bảo thủ, để đưa quốc gia đến sự phát triển vượt bậc về các phương diện thành quả kinh tế và cải cách dân chủ. Ngay cả tại Nhật Bản, mặc dù có một bản hiến pháp thật sự dân chủ do người Hoa Kỳ áp đặt, và mặc dù quốc gia này đã phát triển vượt bậc về phương diện kinh tế, vẫn còn những dấu hiệu cho phép chúng ta hoài nghi về thực chất và hiệu năng của chế độ pháp trị ở xứ Phù Tang. Thật vậy, ai cũng phải thừa nhận là các cơ chế chính trị của Nhật Bản đặc biệt là hệ thống chính đảng và luật bầu cử còn quá nhiều xáo trộn cũng như sự tham nhũng trong chính giới mà guồng máy chính quyền khó có thể kiểm soát.

Trong trường hợp của Việt Nam thì toàn thể đất nước lọt vào vòng kiềm tỏa của quan điểm độc tài đảng trị sau ngày 30 tháng Tư năm 1975. Chính vì thế chúng ta có thể kết luận rằng quan điểm pháp trị tại Việt Nam hầu như hoàn toàn chưa hề hiện hữu tại miền Bắc và còn ở giai đoạn rất phôi thai tại miền Nam. Chúng ta có thể khẳng định rằng hiến pháp tương lai của Việt Nam phải công nhận rõ rệt quan điểm pháp trị như là một thành tố quan trọng bậc nhất. Thành tố này cũng bao gồm luôn nhu cầu một cơ chế Tư pháp độc lập có quyền quyết xét tính chất pháp lý (judicial review) về những hành xử quyền hành hoặc những sự lạm dụng quyền hành của cả Hành pháp lẫn Lập pháp. Vì tầm vóc quan trọng của quan điểm pháp trị trong cuốn sách nên quan điểm này sẽ được trình bày đầy đủ chi tiết hơn. Dĩ nhiên ngoài những nguyên tắc của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền mà tác giả vừa nêu trên, còn có nhiều nguyên tắc khác trong bản Tuyên ngôn này ngoài phạm vi của sách. Tuy nhiên toàn bộ bản Tuyên ngôn phải là một trong những nguồn cảm hứng tuyệt vời cho những nhà lập pháp (law makers) tương lai của một nước Việt Nam dân chủ thật sự.

g. Nguyên tắc Phân quyền (The Principle of Separation of Powers)

Với những điều kiện chính trị, văn hóa và kinh tế khác nhau quan trọng được lưu truyền từ thời lập quốc đến nay, đất nước chúng ta đã và đang có một hệ thống tổ chức quốc gia Đơn quyền (Unitary System) thay vì một hệ thống có tính cách Liên bang (Federal System). Những yếu tố quan trọng nhất để chúng ta chọn lựa một hệ thống đơn quyền thay vì một hệ thống liên bang gồm có: một diện tích tương đối khiêm nhượng, một giống nòi tương đối thuần nhất trên phương diện chủng tộc, và sự vắng

bóng của những lãnh thổ có chủ quyền địa phương (theo kiểu những lãnh chúa các tiểu quốc bên Âu châu) trước khi chủ quyền quốc gia được thành lập. Tuy nhiên, trong phạm vi của hệ thống đơn quyền, thì hiến pháp phải cung cấp tối đa cho những biện pháp địa phương phân quyền đặc biệt là ở cấp bực làng xã và cấp bực tỉnh. Tinh thần dân chủ và sự tự trị địa phương ở cấp làng xã sẽ bảo tồn những bản giá trị văn hóa truyền thống mà dân tộc ta đã vun trồng từ ngàn năm về trước và chính những bản giá trị này đem lại những bản sắc đặc thù cho dân tộc Việt Nam. Tinh thần dân chủ và sự tự trị địa phương ở cấp tỉnh sẽ cho phép dân chúng trong tỉnh có thể quản trị công việc của mình trong phạm vi của tỉnh, mà không tổn hại đến tinh thần đoàn kết dân tộc và chủ quyền quốc gia, sẽ đem lại nhiều lợi ích cho dân tộc. Một tinh thần dân chủ và tự trị như vậy sẽ làm thăng hoa sự cạnh tranh giữa các tỉnh trên các phương diện hiệu năng (efficiency) và hiệu quả (effectiveness) trong vấn đề hành chánh và chính trị nói chung. Ở mức độ chính trị thì tinh thần dân chủ và tự trị địa phương sẽ tạo ra môi trường thích hợp cho sự hoạt động và nuôi dưỡng quan điểm dân chủ đa nguyên. Thật vậy, một đảng phái hay phe nhóm cá biệt có thể thất cử ở cấp bực quốc gia và không nắm được quyền toàn quốc, nhưng vẫn có thể thắng cử ở cấp bực tỉnh chặng hạn. Như vậy chúng ta sẽ giữ được lịch trình chính trị trong nước ở một mức độ quân bình và tránh tệ nạn độc tài tuyệt đối vì chúng ta sẽ luôn luôn có một khối đối lập có thực quyền. Tinh thần dân chủ và tự trị ở cấp làng xã, ngoài những ưu điểm về văn hóa nêu trên, cũng sẽ đem lại những lợi ích về phương diện chính trị và hành chánh tương tự như ở cấp bậc tỉnh, mặc dù ở mức độ giới hạn hơn.

2. NGUYÊN TẮC PHÁP TRỊ (The Rule of Law)

Quan điểm pháp trị là một quan điểm tương đối mới mẻ tại Viễn Đông. Mới mẻ vì nhiều nguyên nhân. Tuy nhiên có hai nguyên nhân đã được nêu ra trong cuốn sách này: đó là ảnh hưởng nặng nề của Tống Nho trong xã hội truyền thống và ảnh hưởng của quan điểm chuyên chính vô sản hay độc tài đảng trị trong giai đoạn hiện đại của lịch sử Việt Nam. Lý do thứ ba là vì mặc dù miền Viễn đông là nơi có nền văn hóa cao tột nhưng Xã hội Dân sự (Civil Society) chưa được hoàn toàn phát triển và chưa thoát khỏi sự kiềm tỏa của Nhà nước (The State). Chúng ta cũng phải nhận định ngay rằng không phải các công dân của xã hội dân sự tại miền Viễn đông này kém thông minh hoặc không can đảm bằng các công dân của xã hội dân sự Tây phương. Tuy nhiên đối thủ của người công dân Đông phương lợi hại và nhiều quyền lực hơn đối thủ của công dân Tây phương rất nhiều. Sự liên kết các thế lực chính trị (alliance of political interests) bền vững và mạnh mẽ nhất để độc chiếm quyền lực quốc gia không phải là sự liên kết giữa giáo quyền và vương quyền (như trường hợp của Âu châu trong thời kỳ Trung cổ), cũng không phải là sự liên kết giữa giới trí thức và thuyền (như trong giai đoạn các nước cộng sản), mà chính là sự liên kết giữa giai cấp học thức Nho gia, các thế hệ người già và chính quyền hoặc vương quyền (như trong trường hợp của Viễn đông trong quá khứ và ngay cả trong hiện tại).

Vượt ra khỏi sự kiềm tỏa của cái Tam đầu chế gồm luân lý, các bậc cha ông và chính quyền thật muôn vàn khó khăn hơn nhiều. Những chứng cứ khách quan cho chúng ta thấy rằng những khuôn mặt già nua giảng giải luân lý (moralising old men) của Trung Hoa và Nhật Bản vẫn còn nắm quyền mặc dầu hai quốc gia trên đã trải qua những sự thay đổi vĩ đại và khác nhau. Đặc biệt là Nhật Bản thì chúng ta cũng ghi nhận thêm rằng sự đổi vỡ và mất chính quyền của đảng Tự do Dân chủ Nhật (Liberal Democratic Party Of Japan) vào tháng 7 năm 1993 và sự vươn lên của những thế lực và chính đảng đối lập cũng không làm cho tình hình khá hơn bao nhiêu.

Điều trên cho chúng ta thấy rằng, Tông Nho chính là một ý thức hệ đem lại lẽ sống cho các quan điểm chính quyền thống trị xã hội dân sự, các thế hệ cha ông điều khiển các thế hệ con cháu, sự trung thành của dân chúng đối với chính quyền và sau cùng là sự thống trị của đàn ông đối với đàn bà. Tông Nho chính là sự kết tinh cứng nhắc của các bảng giá trị đạo đức Nho Giáo trong mục tiêu cung cấp cho quyền lợi của một vài giai cấp thống trị.

Tại Tây phương, giáo hội Công giáo vào thời Trung cổ, trước giai đoạn cách mạng Tin Lành (The Protestant Revolution) và trước giai đoạn cải tổ sâu rộng (The Reformation) cũng có nhiều yếu tính tương tự với Tông Nho. Vào giai đoạn ấy thì giáo hội và những sự thái quá của nó, chỉ còn là một sự kết tinh cứng nhắc của lý tưởng mà đức Chúa Giê Su và các vị thánh Tông đồ nguyên thủy của Ngài đã đề ra. Những vị này thật sự là những nhà đại cách mạng để đối đầu với những khuynh hướng bảo thủ của Do Thái giáo thời bấy giờ. Tuy nhiên theo dòng thời gian, thì chính Giáo hội lại trở thành một cơ chế quyền lực cực kỳ bảo thủ. Kết quả là phong trào cải tổ do cuộc cách mạng Tin Lành châm ngòi trở nên một phản ảnh mạnh mẽ để sửa sai những bất công lớn lao do Giáo hội gây ra. Tuy nhiên phải chờ đến sự khai sinh của chủ thuyết Mác-Lê và quan điểm chuyên chính vô sản chúng ta mới nhìn thấy một cuộc cách mạng toàn diện và triệt để của chính người Tây phương thật sự đánh thẳng vào các giáo hội Công Giáo, Tin Lành và Chính Thống Giáo, cũng như đánh thẳng vào quan điểm của Tây phương về sự hiện hữu của một đấng thượng đế có tính cách cá thể (personal) và nhân hình (anthropomorphic), và đả kích trực diện vào chính quan điểm tôn giáo nói chung của toàn thể nhân loại mà không nhất thiết dừng lại ở biên giới của Thiên chúa giáo.

Kể từ cuộc cách mạng tháng 10 năm 1917 tại Nga Sô, chủ nghĩa Mác-Lê thành công nhanh chóng trong việc cướp chính quyền tại một số cộng hòa trong Liên bang Xô viết, Đông Âu, Mông Cổ, Trung Hoa lục địa, Việt Nam và Bắc Hàn. Hậu quả là một phần Giáo hội Công giáo dưới sự lãnh đạo của tòa thánh La Mã (như Ba Lan, Cuba...) trở nên nạn nhân của cộng sản. Trong khi ấy thì Chính Thống Giáo trở thành nạn nhân đặc biệt tại Nga Sô. Tam giáo tại Viễn đông cũng không thoát khỏi bàn tay của chuyên chính vô sản. Ngay cả Hồi giáo cũng trở thành nạn nhân vì sự hiện hữu

của các tín đồ Hồi giáo tại những nước cộng hòa thuộc phía nam cựu Liên bang Xô viết như Uzbekistan, Kazakhstan, Azerbaijan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Turkmenistan. Chúng ta có thể kết luận rằng không còn một tôn giáo lớn nào của nhân loại không ném mùi đau khổ từ chủ thuyết Mác-Lê.

Vô sản chuyên chính có thể được định nghĩa theo người cộng sản như là một công cụ để “nhào nặn” lại xã hội con người theo những khuôn mẫu hoàn toàn mới. Những khuôn mẫu cũ được coi như là phế thải và cần phải vứt vào sọt rác. Quan điểm pháp trị của Tây phương bị người cộng sản coi là một quan điểm của giai cấp tư sản (bourgeois) còn ít giá trị hơn là phân bò. Dưới sự cai trị của vô sản chuyên chính, từ năm 1954 tại miền Bắc và từ năm 1975 trên toàn cõi nước Việt Nam, dân tộc ta chẳng biết gì nhiều về quan điểm pháp trị cả.

Như vậy thì pháp trị là gì? Trước hết pháp trị (rule of law) là phản đè của nhân trị (rule of man). Không Tứ đǎ tuyên dương cho quan điểm Đức trị (rule of virtue) trong suốt nhiều thế kỷ tại Viễn đông như đã trình bày trong chương một của cuốn sách này. Thật sự quan điểm đức trị chỉ là một quan điểm nhân trị trái hình vì đức trị chỉ có nghĩa là Quân tử trị vì trên nguyên tắc chỉ có cá nhân người quân tử là có đạo đức mà thôi. Dĩ nhiên đặt trọng tâm của luật pháp trên căn bản đạo đức của một cá nhân hay một số cá nhân được coi là quân tử có thể là một biện pháp khả thi trong giai đoạn phôi thai của lịch sử và văn hóa Trung Hoa, khi đế quốc này còn là một liên bang (confederation) gồm có nhiều tiểu quốc (chư hầu), với một nền kinh tế hoàn toàn nông nghiệp và dưới sự lãnh đạo của một giai cấp sĩ phu trí thức ngày đêm nghiên cứu vài ba cuốn sách về luân lý hoặc triết học. Tuy nhiên lịch sử đã chứng minh rằng khi Trung Hoa phát triển thành một đế quốc với dân số đông đúc, của cải trù phú và những trường phái tư tưởng khác nhau về tôn giáo, triết học và chính trị, thì rất nhiều người quân tử đã đánh mất đạo đức của mình để lẩn xǎ vào những cuộc phiêu lưu đầy đam mê, tham vọng quyền lực và tội ác. Những ai còn nghi ngờ về điểm này cũng sẽ sáng mắt ra nếu chịu khó đọc lại một vài cuốn tiểu thuyết nổi tiếng về lịch sử của Trung Hoa chẳng hạn Tam Quốc Chí, Đông Châu Liệt Quốc và Hán Sở Tranh Hùng.

Dĩ nhiên đây không phải là lịch sử và những sự kiện đã được thi vị hóa. Tuy nhiên bối cảnh thì thực là sống động và vẽ lại được những bức tranh tuyệt tác của nghệ thuật đấu tranh trong cuộc đời cho các thế hệ về sau. Nhưng nếu chúng ta chịu khó nghiên cứu lịch sử thật sự của Trung Hoa thì chúng ta sẽ thấy sự thật còn tệ hại hơn là các cuốn trường thiên tiểu thuyết vừa nêu trên nữa. Lịch sử Trung Hoa chứng minh rằng hiếm khi các chính nhân quân tử có cơ hội trị vì đế quốc này. Thông thường những kẻ xảo quyết và gian hùng (đôi khi cả những thê thiếp của các kẻ gian hùng) lại được tôn vinh làm chính nhân quân tử đế trị vì trên đầu trên cổ đám dân đen, trong khi đó thì các chính nhân quân tử thật sự lại bị giam cầm, đày đọa nơi xa hoặc tử hình để tiêu diệt hậu họa.

Lý do thật dễ hiểu. Trong một cơ chế hoặc hệ thống có mục tiêu hoằng dương cho chính nghĩa của người quân tử và loại ra những kẻ tiểu nhân thì có một yếu tố tối quan trọng cần phải được hoàn hảo: đó là sự nhận diện và tuyển chọn những người quân tử phải được những người quân tử chân chính thi hành và kiểm soát. Nếu cơ chế hoặc hệ thống đó không hoàn hảo và những tiểu nhân gian ác lại kiểm soát hệ thống tuyển chọn nhân sự thì dĩ nhiên họ sẽ chọn những người cùng một quan điểm đạo đức với họ. Kết quả là những chính nhân quân tử sẽ bị chụp mũ là tiểu nhân gian ác, trùng trị thẳng tay và đẩy ra ngoài trung tâm của quyền lực một cách vĩnh viễn. Từ Hi Thái Hậu và các phe nhóm của bà là một thí dụ điển hình của lịch sử Trung Hoa.

Thực tế lại càng trở nên phức tạp hơn, khi những kẻ vốn là gian hùng, nhưng sau khi nắm được quyền lực tối cao lại trở nên những nhà lãnh đạo khôn khéo và có khả năng. Đôi khi họ lại còn sinh ra những kẻ nối dõi tài ba để trở thành những vị minh quân vĩ đại của lịch sử nữa. Chẳng hạn các triều đại nhà Nguyễn, nhà Thanh hoặc một số triều đại khác nữa. Ngược lại thì một số chính nhân quân tử lại trở nên những hôn quân và sinh ra những hậu duệ mà dân chúng vô cùng ta thán.

Bài học mà chúng ta rút ra từ những sự kiện lịch sử này là những người quân tử thường trở thành nạn nhân của lịch sử. Ngay cả đức Khổng Phu Tử hoặc học thuyết của ngài cũng không thể bảo vệ cho người quân tử nỗi. Thực ra thì ác và thiện chỉ là hai mặt của một đồng tiền, hoặc là Âm và Dương trong Thái Cực Đồ mà thôi. Quan điểm này lại chính là rường cột của hai học thuyết Khổng Học và Lão Học của nền văn hóa Trung Quốc. Hệ luận của bài học này hoàn toàn đi ngược lại với quan điểm của Khổng Tử là “nhân chi sơ tính bốn thiện”. Tuy nhiên đức Khổng Phu Tử cũng có thể tự an ủi mình là dù sao đi nữa thì hệ luận này cũng bác bỏ luôn lập luận của phe Tuân Tử thuộc trường phái Pháp trị thời Chiến Quốc (không giống với quan điểm pháp trị của Tây phương) là “nhân chi sơ tính bốn ác”. Trong khi đó thì lập trường của Mặc Tử có vẻ như phù hợp với hệ luận này hơn khi ông ta cho rằng bản chất con người không nhất thiết thiện hay ác, mà ác hay thiện tùy thuộc vào những yếu tố khách quan bên ngoài.

Ở đây chúng ta không đề cập tới thuyết Kiêm Ái của Mặc Tử mà những người Trung Hoa cho là không thực tế và quá sức lý tưởng nên không theo. Tuy nhiên quan điểm tương đối quân bình và thực tế của ông về bản chất của con người thì lại rất phù hợp với quan điểm pháp trị hiện đại của Tây phương (cần phải phân biệt với quan điểm pháp trị ngày xưa của Tuân Tử). Lý do là vì một hệ thống pháp luật căn cứ trên nguyên tắc Công bằng và Lê phái (Equity and Justice) là môi trường thuận tiện nhất để ảnh hưởng đến bản chất con người. Hơn nữa con người luôn luôn cảm thấy dễ dàng trong việc quan niệm đúng đắn về Công bằng và Lê phái như là những lý tưởng trừu tượng, hơn là phải thực thi những hành động phù hợp với Công bằng và Lê phái. Thêm vào đó, đặt ra những tiêu chuẩn để mọi người hướng về và cố gắng tuân theo là giải pháp toàn thiện cho một sự thật hiển nhiên của loài người: đó là mọi người,

ngay cả những bậc thường gọi là chính nhân quân tử đều có thể bị thoái hóa, trong khi đó thì các tiêu chuẩn trùu tượng và nguyên tắc thì khó bị thoái hóa hơn nhiều.

Sự thoái hóa của bản thân những kẻ gọi là quân tử đã xảy ra thường xuyên trong suốt lịch sử của các quốc gia Viễn Đông như Việt Nam, Đại Hàn và Nhật Bản vốn là những quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng của nền chính trị và văn hóa Trung Hoa.

Bây giờ chính là thời điểm mà con người Á Đông cần phải từ bỏ một cách dứt khoát quan điểm Nhân trị (hay nói cho văn hóa là Đức trị) của Khổng Tử, cùng một lượt với sự dứt bỏ quan điểm độc tài đảng trị, để du nhập toàn diện quan điểm pháp trị của người Tây phương. Các quốc gia Tây phương đã theo quan điểm này nhiều thập niên về trước và bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền đã ghi rõ nguyên tắc này vào các điều từ 6 đến 12 như sau:

6. Mọi người đều có quyền được công nhận như là một con người trước luật pháp.

7. Mọi người đều bình đẳng trước luật pháp và được quyền được luật pháp bảo vệ mà không bị kỳ thị. Tất cả mọi người được quyền được bảo vệ bằng nhau để chống lại mọi sự kỳ thị đi ngược lại bản tuyên ngôn này, và để chống lại những sự xúc sử đưa đến sự kỳ thị.

8. Mọi người được quyền có những biện pháp hữu hiệu do những pháp đình có thẩm quyền (quyết định) đối với những vi phạm các quyền lợi căn bản do hiến pháp hoặc luật pháp ban bố.

9. Không ai có thể bị bắt bớ, giam giữ hoặc lưu đày một cách vô cớ (arbitrary).

10. Mọi người đều được quyền được xử một cách công bằng và công khai bởi một pháp đình độc lập và công bằng, để quyết định về những quyền lợi và trách nhiệm của mình và để quyết định về những sự truy tố có tính cách hình luật đối với mình.

11. (1) Bất cứ cá nhân nào đang bị truy tố về một tội hình luật đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi bị chứng minh là có tội, theo đúng luật pháp, trong một phiên xử công khai trong đó cá nhân này có tất cả những sự bảo đảm cần thiết để biện hộ cho mình. (2) Không ai có thể bị kết án về một tội hình luật, do một điều mình đã làm hay không làm khi điều này không phải là một tội phạm theo luật của quốc gia hay quốc tế vào thời điểm mà việc làm đó xảy ra. Cũng như (co quan thẩm quyền) không thể áp dụng một hình phạt nặng hơn là hình phạt hiện hành vào thời điểm mà hành vi phạm pháp ấy xảy ra.

12. Không ai có thể bị xen lấn vô cớ vào sự riêng tư, gia đình, mái nhà hay các thư tín của mình. Và cũng không ai có thể bị xúc phạm đến danh dự và tiếng tăm của mình. Mọi người đều có quyền được luật pháp bảo vệ để chống lại những sự xen lấn và xúc phạm như vậy.

Cũng vì những điều khoản nêu trên, quan niệm rất phổ biến trong luật pháp Tây phương, đó là quan niệm due process, có nghĩa là quyền được truy tố chính thức và được xử án một cách công khai trong một phiên xử công bằng, cũng phải được áp dụng luôn cho các viên chức của chính phủ bị buộc vào các tội hình luật. Luật pháp cũng phải xác định rõ rệt rằng nhóm người này cũng chấp nhận những tiêu chuẩn luật pháp giống y như tiêu chuẩn áp dụng cho đại chúng. Một cá nhân không thể bị giam cầm hay quản thúc mà không bao giờ được đem ra xét xử. Bởi vì căn bản của quan điểm pháp trị chính là hiến pháp, một hệ luận quan trọng bậc nhất là mỗi công dân nước Việt Nam phải biết rằng tất cả mọi viên chức nhà nước và mỗi người dân, từ thủ tướng chính phủ cho đến một thư ký xã, từ một sĩ quan cấp tướng cho đến một anh lính thường, từ vị chỉ huy trưởng cảnh sát công an của toàn quốc gia cho đến nhân viên cảnh sát thấp nhất, từ chủ tịch tối cao pháp viện cho đến một thư ký tòa án, từ thầy giáo cho đến học sinh, phải tuyên thệ cá nhân của mình trung thành với hiến pháp và phải tuyên thệ ủng hộ và bảo vệ những nguyên tắc nêu ra trong hiến pháp. Mục đích của hệ luận này là để tiêu diệt tận gốc rễ và loại trừ ra khỏi bối cảnh chính trị Việt Nam những tàn tích của những tập tục phong kiến, những sự trung thành đối với những phe nhóm hoặc cá nhân, vốn là tai họa của nền chính trị Việt Nam từ nhiều thế kỷ. Mỗi cá nhân và cơ chế của xã hội chỉ trung thành với hiến pháp và không cần trung thành với bất cứ một cá nhân hoặc tập thể riêng tư nào. Dĩ nhiên, tội ám mưu để lật đổ một chính quyền được thành lập theo đúng hiến pháp đã được toàn dân chấp nhận, như đã nêu trên, sẽ bị coi là tội nặng nề nhất và cần phải bị trừng trị bởi hình luật nặng nhất trong hệ thống hình luật của quốc gia.

Bởi thế, trong một nước Việt Nam theo chế độ pháp trị, một tổng thống hay một dân thường, nếu vi phạm một tội hình luật như nhau, sẽ bị trừng phạt y như nhau trước luật pháp của quốc gia.

Tất cả những điều đó sẽ không thể xảy ra nếu vị trí của ngành Tư pháp tại Việt Nam không có đủ sự độc lập và tôn kính cần thiết để thi hành trách nhiệm của mình như là cơ chế bảo vệ luật pháp tối cao của thể chế pháp trị. Thực vậy, dưới chế độ vương quyền truyền thống, dân ta hoàn toàn không biết gì về pháp trị. Dưới nền đệ nhất và đệ nhị cộng hòa tại miền Nam, bè ngoài tuy có một chút ít pháp trị nhưng bên trong thật sự chỉ là gia đình trị lúc đầu và sau đó là quân phiệt trị một thời gian dài. Tại miền bắc Việt Nam cho đến năm 1975 và sau đó trên toàn cõi Việt Nam, thì chế độ chuyên chính vô sản và hậu duệ của nó là Pháp chế Xã hội Chủ nghĩa thật sự chỉ là luật rừng xanh vì đảng Cộng sản nắm quyền và chỉ trị vì được bao lâu mà còn nắm vững được quân đội và công an. Do đó hiến pháp mới cho một nước Việt Nam pháp trị tương lai cần phải bao gồm một ngành tư pháp hoàn toàn độc lập đối với hai ngành hành pháp và lập pháp. Nếu muốn điều này xảy ra thì các vị thẩm phán phải được tổng thống hoặc thủ tướng (trong vai trò lãnh đạo chính quyền, tùy theo hiến pháp) đề nghị từ hàng ngũ của những người đã được huấn luyện về ngành luật, có uy tín, và phải được Quốc hội chấp thuận. Hơn nữa, một khi đã được bổ nhiệm, các vị thẩm phán này cần phải được bảo vệ để tránh tình trạng bị áp lực bởi hành pháp hay

lập pháp. Muốn như thế nhiệm kỳ của họ phải suốt đời hoặc đến khi họ từ chức hoặc mất trí năng. Sự cách chức một vị thẩm phán chỉ có thể xảy ra nếu vị này phạm tội hình luật và phải do quốc hội quyết định qua những thủ tục do hiến pháp quy định. Tư pháp phải được quyền duyệt xét không những các tác động của hành pháp mà luôn cả các sắc luật của lập pháp đi ngược lại với tinh thần của hiến pháp và bị coi như là “ngoài thẩm quyền” (ultra vires) và vô hiệu lực (invalid). Tư pháp (qua vị trí của Tối cao Pháp viện) phải là trọng tài tối cao khi có sự xung đột quyền lực giữa Hành pháp và Lập pháp. Dĩ nhiên nếu dân tộc Việt Nam quyết định chọn lựa hệ thống Nội Các Chế hay Quốc Hội chế theo hệ thống Westminster tương tự của Anh Quốc thay vì Tổng Thống Chế của Hoa Kỳ thì sẽ không có sự xung đột giữa Hành pháp và Lập pháp vì trên thực tế hai ngành này là một.

Tuy nhiên theo tôi nghĩ thì Tổng thống chế phù hợp với hoàn cảnh của dân ta hơn là Quốc hội chế. Lý do là vì Tổng thống chế dễ đem lại sự ổn định cho chính quyền và tránh được khuynh hướng chuyên chế quyền lực nhờ hệ thống “kiểm soát lẫn nhau và quân bình quyền lực” (checks and balances) giữa ba ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp. Tuy nhiên nếu quốc gia chọn lựa hệ thống của Anh Quốc, thì vai trò của tư pháp lại cần phải được củng cố nhiều hơn nữa để bảo vệ quyền lợi cho các nhóm thiểu số, và nhất là quyền của tư pháp để duyệt lại trên phương diện pháp lý (judicial review) những quyết định của hành pháp, của bộ máy hành chánh, và của lập pháp để tránh những sự lạm dụng quyền hành của đảng phái nắm được đa số trong quốc hội. Dĩ nhiên ai cũng biết rằng sự vắng bóng của việc phân quyền giữa hành pháp và lập pháp trong chế độ Quốc hội chế phần nào được bù đắp bởi sự hiện diện của một chính phủ đối lập (shadow government) trong quốc hội. Tuy nhiên sự hiện diện này không thể nào phủ nhận được nguyên tắc quan trọng nhất của thể chế này, đó là nguyên tắc: đảng đa số nắm quyền tuyệt đối trong quốc hội, và dĩ nhiên hệ luận không thể chối bỏ được là đảng này sẽ nắm luôn cả ngành hành pháp một cách tuyệt đối. Trong một quốc gia vừa chập chững bước chân vào ngưỡng cửa của Dân chủ Pháp trị, chúng ta không thể tin tưởng rằng các chính trị gia của chúng ta sẽ có đủ khả năng, sự sáng suốt và kinh nghiệm để hành động với tinh thần tự chế cần thiết. Chính vì vậy những khuôn khổ và giới hạn của Tổng thống chế sẽ là những thành trì bảo vệ sự ổn định chính trị tốt hơn cho dân tộc ta vào thời điểm chuyển mình quan trọng này.

3. ĐA NGUYÊN CHÍNH TRỊ (POLITICAL PLURALISM)

Là một quốc gia với một nền văn hóa khoan dung đặt căn bản trên Phật giáo, Lão giáo, Nho Giáo và những tôn giáo du nhập từ Tây Phương như Công Giáo và Tin Lành, dân tộc ta luôn luôn chấp nhận một cách cởi mở những truyền thống tư tưởng khác nhau. Trong suốt quá trình tương sinh giữa ba tôn giáo lớn trên của dân tộc, chưa có khi nào một trong ba tôn giáo áy lại có ý đồ tiêu diệt hai tôn giáo kia để thống trị tuyệt đối tâm thức của dân tộc. Lý do là vì ý niệm thống trị tuyệt đối hoàn

toàn đi ngược lại bản chất và sự thanh cao của tam giáo truyền thống của dân tộc, hoàn toàn khác với tinh thần của các tôn giáo Tây phương hoặc Trung Đông. Thời kỳ kháng Pháp để dành độc lập cũng đưa đến sự thành lập nhiều đảng phái chính trị khác nhau để chống ngoại xâm. Nếu đảng cộng sản không chiến thắng vào năm 1954 tại miền Bắc và năm 1975 tại miền Nam thì đa nguyên chính trị có thể đã là một thực thể tại Việt Nam tương tự như các nước Viễn đông khác ngày hôm nay. Sự bất hạnh cho nước ta đã bắt nguồn từ cuộc cách mạng tháng Mười năm 1917 tại Nga. Cuộc cách mạng này đã đưa đến sự cáo chung của chế độ dân chủ quốc hội chế tại Nga và sau đó sự tiêu diệt tận gốc rễ tất cả mọi âm hưởng của đa nguyên chính trị trên toàn cõi Liên bang Xô viết. Lịch sử này lại tái diễn tại Việt Nam vào các năm 1954 và 1975 với hậu quả tương tự. Quan niệm vô sản chuyên chính, một quan niệm được mang một cái tên mới bây giờ là Pháp chế Xã hội Chủ nghĩa, thật sự chỉ là phản đè của đa nguyên chính trị mà thôi.

Có bốn mệnh đề chính làm căn bản cho nguyên tắc đa nguyên:

- Mệnh đề thứ nhất là quyền lực chính trị phát xuất từ nhiều tụ điểm khác nhau.
- Mệnh đề thứ nhì là xã hội bao gồm nhiều phe nhóm và tổ chức khác nhau và những phe nhóm hoặc tổ chức này cũng có quyền đòi hỏi nơi những thành viên của họ sự trung thành y như sự trung thành mà chính quyền hoặc nhà nước (the state) đòi hỏi từ người dân, miễn là nếu xảy ra những mâu thuẫn thì sự trung thành đối với hiến pháp sẽ là tối thượng.
- Mệnh đề thứ ba là các phe nhóm, tổ chức, đảng phái chính trị hay các cá nhân và ngay cả nhà nước cũng chỉ là những hữu thể pháp lý (legal entities) bình đẳng trước luật pháp của quốc gia. Cũng vì thế nhà nước, như bất cứ một hữu thể pháp lý nào, phải hành động trong phạm vi của luật pháp và hiến pháp, nếu không sẽ phải chịu những hậu quả của sự vi phạm luật pháp hoặc vi hiến.
- Mệnh đề thứ tư là bằng tác động chấp nhận đa số, một chế độ dân chủ đa nguyên không hề ruồng bỏ thiểu số. Chế độ dân chủ ngược lại vẫn tôn trọng thiểu số. Ở mức độ chính trị thì mệnh đề thứ nhất sẽ đưa đến một tình trạng chính trị đa đảng. Để cho điều này có thể xảy ra một cách dễ dàng thì tinh thần của các điều 20(1), 21 và 23(4) của bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền phải được hiến định hóa:

20(1): Ai cũng có quyền tự do tụ tập một cách hòa bình và lập hội.

21 (1): Ai cũng có quyền tham gia chính quyền của quốc gia mình, hoặc trực tiếp hoặc qua các đại diện được chọn lựa tự do.

(2): Ai cũng có quyền hưởng bằng nhau các dịch vụ chính quyền trong quốc gia mình.

(3): Ý dân phải là căn bản của quyền hành nhà nước; ý dân phải được thể hiện bằng những cuộc bầu cử thường xuyên và thật sự trên căn bản phổ thông và bình đẳng và phải bằng phiếu kín hoặc những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

23(4): Ai cũng có quyền thành lập và tham gia những nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình.

Muốn hệ thống đa đảng phải hoạt động hiệu năng và thể hiện đúng tình trạng đa dạng của xã hội và văn hóa Việt Nam thì phương thức bầu cử phải nhạy bén đủ để cho phép ngay cả những đảng phái nhỏ nhất có cơ hội được người đại diện trong quốc hội và mỗi chính đảng sẽ có số ghế trong quốc hội tương xứng với tỷ lệ phiếu ủng hộ họ trong quần chúng. Ở bình diện này, chúng ta có thể lập luận rằng phương thức bầu cử “theo tỷ lệ” (proportional representation) tại các quốc gia Tây Âu và Thượng Viện Úc Đại Lợi hoặc có thể một hệ thống tương tự sẽ phù hợp hơn là phương thức “first past the post” của Anh Quốc hoặc Hoa Kỳ.

Chúng ta không nên lo lắng quá mức đến vấn đề chia rẽ trong giới chính trị có thể gây ra do sự hiện diện của quá nhiều đảng phái hoặc phe nhóm chính trị. Thật sự thì sự hiến định hóa nguyên tắc dân chủ đa nguyên có khuynh hướng đưa đến tình trạng liên kết hoặc tái phối trí (re-alignment) chính trị giữa các đảng phái để thành hình một môi trường nhị nguyên chính trị trên bình diện thực tế (de facto political polarization) ở giai đoạn đầu. Trong tương lai xa hơn nữa có thể sẽ đưa đến một tình trạng nhị nguyên chính trị trên pháp lý (de jure political polarization). Tuy nhiên cả hai tình trạng de facto và de jure đều có những ưu và khuyết điểm của nó và chúng ta không đủ yếu tố ngay bây giờ để đánh giá chính xác sự hữu dụng tương đối của chúng trong bối cảnh chính trị Việt Nam tương lai. Chúng ta chỉ có thể tạm thời ước đoán rằng, trong môi trường chính trị nhị nguyên đó, chúng ta sẽ thấy sự xuất hiện của một khối đa số để thông qua các sắc luật, hoặc để xác định những vị trí chính trị chính thức của các đảng phái làm việc chung (trong trường hợp tổng thống chế); hoặc để thành lập chính quyền và một liên minh đối lập dưới một hình thức nào đó, bao gồm nhiều đảng phái chính trị và nhóm quyền lực khác nhau, nhưng làm việc dưới một số nguyên tắc chung (trong trường hợp quốc hội chế). Như thế có nghĩa là sự hiến định hóa nguyên tắc chính trị đa nguyên là một sự hiến định hóa gián tiếp nguyên tắc chính trị nhị nguyên. Quá trình chính thức hóa (legitimisation) hệ thống đa đảng này có hậu quả là sẽ ngăn chặn sự thành lập những học thuyết có tính cách ý thức hệ giáo điều có tham vọng khống chế tuyệt đối nền chính trị Việt Nam trong tương lai.

Chúng ta cần phải nhấn mạnh nơi đây rằng một thực tế chính trị nhị nguyên nếu có xảy ra thì cũng chỉ là một biến thiên tự nhiên và không gượng ép của chủ trương đa nguyên chính trị của hiến pháp. Hiến pháp và luật pháp không bao giờ chủ trương, cưỡng bách hoặc khuyến khích nhị nguyên chính trị. Bối cảnh chính trị phải là tuyệt

đối tự do, muôn màu muôn sắc để cho trăm hoa chính trị thật sự có thể đua nở mà không bị một sự gạt gẫm hay cưỡng bách nào. Mệnh đề thứ nhì quan trọng vì nó thỏa mãn được một nhu cầu đã bị trì hoãn từ quá lâu trong tiến trình dân chủ hóa tại các nước đông phương. Đó là nhu cầu phá vỡ huyền thoại (demystification) về Nhà nước hay Chính quyền như là một thứ quyền uy luôn luôn chính đáng và bất khả xâm phạm. Đã quá lâu trong lịch sử các nước Viễn đông, trong đó có Việt Nam, các giai cấp thống trị, kể cả đảng CSVN, đã đưa quan điểm chính quyền hay nhà nước lên đến những vị trí tối cao và hầu như thần thánh, hầu để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị và hoàn toàn coi thường những bảng giá trị chân thực và quý báu của đời sống chẳng hạn như sự tiến bộ, lẽ phải, công bằng và sự hiểu biết bình thường của một con người.

Trong thời điểm này của lịch sử nhân loại, mọi công dân cá thể có quyền đeo đuổi những ước vọng và hoài bão riêng tư của mình. Có nhiều hoài bão và ước vọng vượt ra ngoài biên giới của quốc gia và dân tộc.

Cũng vì thế ngay cả quan điểm ái quốc cũng cần phải được duyệt lại và quan điểm này cũng phải chịu những sự thay đổi căn bản liên hệ đến ý nghĩa và sự thích hợp của nó cho đời sống của cá nhân một công dân. Theo tôi thì nguyên tắc căn bản của lòng ái quốc chân chính phải là lòng tin tưởng vững chãi rằng dân tộc hoặc quốc gia của mình đang thật sự đứng trên cùng một chiến tuyến với nguyên tắc lẽ phải và công bằng. Nếu quốc gia và dân tộc mình đi ngược lại với nguyên tắc căn bản này thì nhiệm vụ của người công dân là phải chống lại quốc gia và dân tộc mình, hoặc ít nhất là phải chống lại chính quyền nào đương chịu trách nhiệm về sự sai lầm căn bản đó. Trong thế giới ngày hôm nay chúng ta phải chấp nhận rằng có nhiều phe nhóm, tổ chức có tính cách xã hội, chính trị hoặc tôn giáo có khả năng đáp ứng toàn vẹn những ước vọng cao cả nhất của con người hơn là lý tưởng quốc gia và dân tộc thuần túy. Bao lâu mà các tổ chức đó sinh hoạt trong vòng luật pháp và hiến pháp thì họ được quyền tự do cạnh tranh với nhà nước để tìm sự ủng hộ và sự trung thành của mọi công dân. Tuy nhiên có một nguyên tắc tối quan trọng cần phải lưu ý là ngay cả trong trường hợp tương quan giữa cá nhân thành viên của một phe nhóm hoặc tổ chức và chính phe nhóm hoặc tổ chức đó, nếu có sự xung đột xảy ra thì cả hai thành tố của sự xung đột ấy đều là những hữu thể pháp lý bằng nhau trước luật pháp. Công lý lúc đó sẽ là nguyên tắc chỉ đạo được áp dụng. Lòng trung thành lúc đó phải nhường bước. Có như thế sự bình đẳng pháp lý mới may ra có cơ hội sống còn trong một thế giới mà các định chế luôn luôn có khuynh hướng lấn áp cá nhân.

Mệnh đề thứ ba giả thiết rằng chế độ pháp trị (the rule of law) thể hiện trong hiến pháp, mới là quyền lực tối cao của xã hội chứ không phải là nhà nước hay chính quyền. Mệnh đề này giảm thiểu vai trò và quyền lực của nhà nước xuống cùng một đẳng cấp ngang bằng trên phương diện luật pháp với bất cứ một thành phần nào của xã hội dân sự (civil society) như là một hữu thể pháp lý, tương tự như bất cứ hữu thể

pháp lý nào khác trước con mắt của luật pháp. Dĩ nhiên điều này tự nó chưa đủ để bảo vệ toàn vẹn cho cá nhân của một công dân đối với quyền lực của nhà nước, bởi vì một luật pháp công bằng vẫn có thể bị áp dụng một cách bất công, khi tài lực của nhà nước thì vô tận mà tài lực của một cá nhân thì rất hạn hẹp. Hơn nữa cá nhân trong một xã hội pháp trị cũng còn phải chịu nhiều bất công nữa nếu có một sự xung đột pháp lý liên hệ đến những định chế lớn về tài chánh (như ngân hàng) hoặc những đại công ty mà tài nguyên có thể ngang ngửa với tài nguyên của nhà nước. Tuy nhiên vấn nạn muôn thuở của con người là làm sao có thể bảo vệ cho cá nhân đơn độc để đối đầu với những định chế xã hội (social institutions) và chính quyền một cách hữu hiệu và toàn diện, trong chế độ pháp trị, là một vấn nạn vô cùng nan giải, vượt ra ngoài phạm vi của cuốn sách này. Chúng ta chỉ có thể nói ngắn gọn rằng các biện pháp xã hội và chính trị chỉ có thể giải quyết được một số những vấn nạn căn bản của con người. Những vấn nạn muôn trùng khác của nhân loại thì phải do chính cá nhân con người tự duy trì giải quyết lấy trên bình diện tinh thần, tâm lý, hoặc siêu hình với những khả năng tiềm ẩn từ trong chính những chiều sâu bí hiểm nhất của tâm hồn. Bởi vì nói cho cùng thì mỗi cá nhân sinh ra trong vũ trụ này phải chịu trách nhiệm về hướng đi của mình. Không một yếu tố ngoại tại nào, không một cá nhân nào khác, không có xã hội nào, chính quyền nào, hoặc thần linh nào có thể nuôi dưỡng và chịu trách nhiệm cho thân phận của mình cả.

Mệnh đề thứ tư giả thiết rằng một trong những yếu tính của chế độ dân chủ đa nguyên là chấp thuận “nhiều” nhưng không ruồng bỏ “ít”, thực hiện theo đa số mà vẫn tôn trọng thiểu số. Làm theo một triệu người nhưng một triệu người đó không được dùng quyền của một triệu để hủy diệt một người chỉ vì người ấy đã có quan điểm trái với mình, và ngược lại nếu một người có quyền lực bao trùm cũng không được dùng quyền ấy để xâm hại đến hàng triệu người đã bất đồng với mình. Thực tế cho thấy đã là người, dù là một tập thể đông đảo, đa số, cũng không thể tránh được những sơ sót lầm lẫn. Hơn nữa theo lẽ biến dịch không cùng, những cái hôm nay đa số cho là đúng và một thiểu số quan niệm là sai, thì biết đâu đến một ngày mai nào đó, do sự vận hành của lịch sử loài người, cái sai của quá khứ lại trở thành đúng và cái mà đa số cho là đúng lại trở thành sai. Nghịch lý éo le này đã xảy ra hơn một lần trong quá trình phát triển của loài người, và mỗi lần như thế thì nó thường gieo rắc bao nhiêu thảm họa đau thương. Từ đó cũng cho thấy việc làm theo đa số mà không biết nuôi dưỡng thiểu số còn gây nên một hậu quả tai hại khác đó là làm mất đi thế dự phòng cần thiết một khi cái đa số trở nên sai lầm sụp đổ, thì không có dự lực để thay thế và xã hội sẽ rơi vào cơn khủng hoảng trầm trọng. Những sự sửa sai tạm bợ thực chất chỉ là những trò bip bợm để che lấp sự bất lực của một chính quyền đam mê quyền lực và mù quáng mà thôi.

Từ những nhận định trên chúng ta đi đến kết luận là một thể chế dân chủ chân chính phải biết tôn trọng quyền đối lập. Nói khác hơn thì đối lập là một trong hai yếu tố thiêng của một nền dân chủ để tạo thế quân bình. Đối lập trở thành một lực đẩy

cho sự tiến hóa, một lực cản những lạm dụng suy thoái, và một lực kiềm soát và ngăn chặn những tham vọng quá lố của giới nắm chính quyền. Tuy nhiên ở mức độ mà nhân quần xã hội có thể giúp đỡ được trong những vấn nạn nêu trên thì sự thực thi một lý tưởng dân chủ pháp trị (với ba yếu tố là hiến định, pháp trị và đa nguyên) trong khuôn khổ của nền triết học truyền thống Đông phương sẽ kiến tạo ra cho nhân loại một trong những tổng đài (syntheses) xã hội và siêu hình có tiềm năng mạnh mẽ nhất trong lịch sử.

Tổng đài vừa mới nêu trên sẽ đem lại cho Việt Nam tương lai, một môi trường trong đó con người có thể sống một đời sống có tiềm năng đưa đến sự khai phóng toàn diện để thoát vòng kiềm tỏa của các thế lực ngoại lai trên cả hai bình diện siêu hình lẫn chính trị-xã hội. Dĩ nhiên tổng đài trên chỉ tạo ra một môi trường thuận lợi mà thôi. Công việc khó khăn thật sự này phải do chính cá nhân của mỗi con người Việt Nam, trong sự cô đơn của chính bản thân mình khi chiêm nghiệm về bản chất của nhân sinh trong khung cảnh của vũ trụ mênh mông vô chung này.

Một trong những điều đáng tiếc lớn nhất của lịch sử nhân loại là sau khi thụ hưởng được truyền thống dân chủ và khoa học của dân tộc Hy Lạp cổ kính, các nước Tây phương đã triệt để lợi dụng sự tiến bộ về kỹ thuật của mình để khai sinh một kỷ nguyên thực dân tàn bạo, dùng vũ lực thuần túy để chinh phục và bóc lột các dân tộc có một nền kỹ thuật yếu kém hơn. Kỷ nguyên thực dân này tàn bạo đến mức độ có nhiều dân tộc bị hoàn toàn diệt chủng (thổ dân Úc tại Tasmania, nhiều sắc dân Bắc Mỹ và Nam Mỹ), mất hết chủ quyền trên đất đai đồng thời bị cướp luôn cả linh hồn lẫn thể xác vì nền văn minh truyền thống bị tiêu diệt và dòng máu truyền thống bị đồng hóa bằng vũ lực (các dân tộc châu Mỹ La Tinh, và dân tộc Phi Luật Tân ở một mức độ giới hạn hơn). Các dân tộc Viễn đông như Trung Hoa, Đài Loan, Việt Nam, nhờ ở nền văn hóa phát triển, cấu trúc xã hội tinh vi và sự liên tục tranh đấu dành độc lập của nhiều thế hệ anh hùng cách mạng đã tương đối duy trì được bản sắc của mình. Các quan điểm dân chủ và những định chế của nó chưa bao giờ được truyền bá cho chúng ta bằng một phương pháp hòa bình. Trái lại các đảng phái cận đại và toàn thể dân tộc hầu như phải mua quan điểm này bằng xương máu và nước mắt, cùng một lượt với công tác đấu tranh dành độc lập và bảo vệ sự sinh tồn của nòi giống.

Giai đoạn thực dân đã qua. Các quốc gia Viễn đông đã khôi phục lại chủ quyền dân tộc. Sự phát triển về kinh tế và khoa học kỹ thuật tại miền Viễn đông đang làm thế giới ngưỡng mộ. Sự dân chủ hóa và khôi phục lại vị trí xứng đáng của mình trong cộng đồng của nhân loại chỉ là vấn đề nhanh hay chậm. Bằng cách bảo tồn nền văn hóa truyền thống của mình, dân tộc Việt Nam sẽ đóng góp phần mình vào kỷ nguyên mới của nhân loại. Trong một xã hội mà một quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên ngự trị sẽ vắng bóng hoàn toàn bè lũ quân phiệt, giáo phiệt, độc tài đảng trị, cá nhân trị và mọi hình thức khống chế tự do khác.

B. LUẬN VỀ SỰ PHÁ CHẤP ĐỂ XÂY DỰNG DÂN CHỦ TẠI VIỆT NAM

Đối với dân tộc Việt Nam, nếu muốn thành công trong tiến trình xây dựng dân chủ, chúng ta cần phải phá vỡ rất nhiều thành kiến và quan niệm cố chấp, hẹp hòi đã xiềng xích nền văn hóa và cơ cấu chính trị của dân tộc ta từ thuở xa xưa cho đến các thời cận đại như giai đoạn thực dân Pháp đô hộ, và giai đoạn trở thành con cờ trong cuộc xung đột ý thức hệ phát xuất từ Tây phương. Ở đây chúng ta nhắc đến hình ảnh của kim cương như là một khoáng vật tinh chất và cứng rắn nhất, có công năng xuyên phá những vật khác mà không bị các vật khác làm sứt mẻ. Nhắc đến kim cương ở đây chỉ vì dân tộc ta cần phải có một công cụ tư duy mạnh mẽ tương tự như khoáng chất này, trên phương diện chính trị, để đánh tan những thành kiến và vọng chấp sau đây, vốn là những chướng ngại lớn lao trên con đường dân chủ hóa Việt Nam:

1. Chấp rằng các ý thức hệ có thể nắm giữ được thực tại trong các cấu trúc trí năng (intellectual) hoặc siêu hình (metaphysical) của chúng.

Từ thuở bình minh của nhân loại, loài người phải đối phó không những với một vũ trụ khách quan đầy bí ẩn, mà còn phải đối phó với những thực tế chủ quan đầy chông gai và chướng ngại bởi vì con người là một hữu thể có tư duy và tình cảm. Mỗi nền văn hóa của nhân loại đã đáp ứng với những thử thách của cuộc đời bằng những phương thức khác nhau. Nền văn hóa Tây Phương chịu ảnh hưởng chính của Thiên Chúa Giáo và nền văn hóa cổ La-Hy. Nền văn hóa Nam Á chịu ảnh hưởng của Ấn Độ Giáo (hoặc Bà La Môn Giáo). Nền văn hóa Hồi Giáo chịu ảnh hưởng sâu nặng của Hồi Giáo. Nền văn hóa Đông Á chịu ảnh hưởng sâu nặng của Tam Giáo.

Trên bình diện văn hóa, những tội ác lớn lao nhất đối với nhân loại không phải chỉ là những cuộc thảm sát của Tân Thủy Hoàng Đế xử dụng sinh linh để xây Vạn Lý Trường Thành, những cuộc thảm sát dân Do Thái bởi Đức Quốc Xã dưới thời Hitler, hoặc những nông dân Kulaks bởi nhà độc tài Stalin, mà quan trọng và tàn ác hơn tất cả phải chính là tội giam giữ khả năng tâm linh và sáng tạo của con người trong những phạm trù chật hẹp của các ý thức hệ giáo điều (ideological dogmatism).

Nếu chúng ta đo lường mức độ đau khổ của nhân loại thì chúng ta sẽ thấy rằng tinh thần giáo điều cứng nhắc của phe Hồi Giáo cực đoan (fundamentalist Islam) hiện nay, sự mê say ý thức hệ của các đồ đệ Mác-Lê vào các giai đoạn đầu của thế kỷ 20 và thập niên 70, và ngay cả sự tự hào cố chấp của dân tộc Hoa Kỳ trong việc áp dụng quan điểm tự do của họ trên phần còn lại của nhân loại, cũng đã tạo ra nhiều sự tàn phá và những vết thương sâu nặng trong tâm thức của nhân loại hơn mấy mươi lần những đoàn quân khát máu của Thành Cát Tư Hãn.

Khuynh hướng kiến tạo những ý thức hệ tư tưởng (intellectual) hay siêu hình (metaphysical) vốn là biểu tượng cho một sự thiêu thốn, ấu trĩ và ngu dốt về trí tuệ

cũng như tâm linh trong mỗi nền văn hóa. Những khuynh hướng này nói lên sự đầu hàng vĩnh viễn của các tác giả trong cuộc trường chinh của loài người đi tìm chân lý và trí tuệ. Lý do là vì những tác giả này thiếu thốn sự lương thiện về trí tuệ cũng như tâm linh vốn là những hành trang cần thiết cho một cuộc trường chinh như vậy.

Cho nên, chúng ta phải kết luận rằng ưu tiên đầu tiên của những cơ cấu chính trị và những nhà lãnh đạo chính trị không phải là kiến tạo thêm những ý thức hệ nữa mà chính là phải hủy diệt những ý thức hệ hiện hành. Lý do là vì các cấu trúc ý thức hệ không bao giờ có thể nắm bắt được thực tại một cách toàn diện vì thực tại khách quan luôn luôn chuyển dịch. Điều duy nhất mà các ý thức hệ có thể giam giữ được chỉ là một số những quan điểm đã bị hóa thạch (fossilised) và sự sáng tạo của nhân loại mà thôi. Một khi tư tưởng của một con người đã bị những động lực có tính cách ý thức hệ chế ngự thì cá nhân đó sẽ mất đi sự khách quan, khả năng nhận thức sự vật theo đúng bản chất thật sự của sự vật, mà trái lại cá nhân này sẽ chỉ biết nhìn sự vật theo lăng kính của ý thức hệ mà thôi. Dĩ nhiên sự tiêu diệt hoàn toàn các ý thức hệ sẽ hoàn trả lại cho con người sức mạnh tự duy, sự nở hoa của những tư tưởng mới, sự sáng tạo về trí năng và sự khai phóng cho tâm linh.

Ở khía cạnh sau cùng này thì dân tộc Việt Nam phải được những quyền tự do tương tự như tất cả các dân tộc tự do khác trên thế giới. Căn bản của tư tưởng loài người phải luôn luôn chính là thực tại khách quan, không nhuộm sắc và nguyên thủy. Căn bản tư tưởng của con người không thể đòi truy trở thành những giấc mơ quyền lực, vinh quang và những ảo tưởng hoàn toàn xa lạ với thực tại. Một khi chúng ta đã đặt căn bản tư tưởng của con người trên nền móng vững chãi của thực tại khách quan, chúng ta sẽ phải chấp nhận quan điểm hiển nhiên là muốn đạt đến một nền dân chủ thật sự và bền vững, thì không những chính trường Việt Nam phải vắng bóng các ý thức hệ tư tưởng giáo điều mà tâm thức của dân Việt Nam phải vắng bóng sự ngự trị của các ý thức hệ siêu hình, vốn là di sản của một giai đoạn man khai áu trĩ của nhân loại. Chính sự hiện hữu của các ý thức hệ siêu hình trong tâm thức con người là mầm móng nguy hiểm và chính yếu của những kích động cuồng tín quá khích do những nhóm cực đoan chủ trương, đưa đến những cuộc chiến tranh tôn giáo tàn khốc, lớn lao và dai dẳng nhất lịch sử nhân loại.

2. Chấp rằng yếu điểm của các đảng phái quốc gia là sự chia rẽ nội bộ.

Từ nhiều thập niên qua, các đảng phái quốc gia đã phải chịu những lời tố giác không được công bằng và hợp lý này, không những từ người cộng sản mà ngay cả từ các thành phần trí thức của dân tộc. Sự thật thì các lực lượng quốc gia không thể và không nên đoàn kết trong chiều hướng mà cộng đồng của dân tộc mong muốn, và những điểm bị coi là những khuyết điểm của các lực lượng quốc gia thực sự là những ưu điểm không những của các lực lượng quốc gia mà còn là ưu điểm của dân tộc về lâu về dài.

Thật vậy, các đảng phái quốc gia được hình thành trong thời kỳ Pháp thuộc và một cách tổng quát thì phát xuất từ những phản ứng tự nhiên và chân thật của những thành phần trí thức yêu nước. Những thành phần trí thức yêu nước này nhắm vào hai mục tiêu. Thứ nhất là lật đổ ngoại xâm để dành lại độc lập. Thứ hai là để canh tân xú sở hầu chống lại một trật tự xã hội và chính trị lỗi thời đã rõ ràng không còn đủ sức để bảo vệ cho chủ quyền dân tộc. Bởi vì là những phản ứng tự nhiên và chân thật cho nên mỗi đảng phái quốc gia có một cái nhìn khác nhau về trật tự thế giới mới mẻ do những người Pháp đô hộ đại diện. Những người Pháp xa lạ này có những vũ khí hiệu năng hơn, một nền văn hóa hoàn toàn mới lạ và những bản giá trị về xã hội và chính trị hoàn toàn khác biệt với truyền thống của dân tộc. Lẽ dĩ nhiên là mỗi nhóm đã có những đánh giá khác nhau về nền quân chủ, những bản giá trị tôn giáo, văn hóa và chính trị truyền thống của dân tộc. Chính vì thế sự khác biệt về chính sách và phương thức hữu hiệu nhất để chống lại ngoại xâm và cải tạo xã hội, giữa những đảng phái quốc gia trên, chỉ là một sự tự nhiên mà không phải là những sự chia rẽ quá đáng. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đấu tranh sắt máu, chúng ta không thể chối cãi rằng sự thiêu đòn kết nêu trên có thể là những khuyết điểm chiến thuật. Tại miền Bắc, từ năm 1954, tất cả mọi đảng phái quốc gia đều bị tiêu diệt và những thành phần sống sót thì trốn xuống miền Nam. Tuy nhiên tại miền Nam, chính phủ Hoa Kỳ đã ủng hộ cho chính quyền ông Ngô Đình Diệm đẩy các chính đảng quốc gia ra ngoài quỹ đạo quyền lực chính trị tại miền Nam. Sự thiêu đòn kết giữa những đảng phái quốc gia đã một phần nào đóng góp vào sự thất bại của họ tại cả hai miền Nam và Bắc.

Trong khi đó thì phong trào xã hội chủ nghĩa được Marx thành lập và Lê-Nin rèn như là một lực lượng cách mạng quốc tế lại được tổ chức chặt chẽ trên khắp thế giới. Chính vì thế đảng CSVN đã có thể nương tựa vào một mạng lưới tổ chức khổng lồ để được ủng hộ từ tinh thần đến vật chất. Cũng chính vì mạng lưới này mà sự đoàn kết trong những lực lượng xã hội chủ nghĩa dễ thực hiện hơn. Tuy nhiên khuyết điểm lớn lao của họ là bởi thiếu tính cách tự nhiên chân thật (spontaneity) trong triết thuyết cũng như trong những chiêu bài chính trị, người cộng sản đã chưa bao giờ hiểu được trọn vẹn những tình tự mạnh mẽ nhất đầy động tâm hồn của dân tộc Việt Nam. Mặc dù lúc khởi thủy, cũng như những công dân Việt khác, đứng trước sự nhục nhàn mất nước, họ đã can trường đứng dậy chống ngoại xâm. Nhưng sau đó, lý thuyết Mác-Lê và kỷ luật sắt của Đệ Tam Quốc Tế đã làm họ quá say sưa với lý tưởng nhân loại đại đồng và đã chấp nhận trở thành một công cụ trung thành của phong trào cộng sản quốc tế. Cũng vì thế, ngay cả trong những giai đoạn lịch sử mà họ được lòng dân nhất, họ vẫn thấy có nhu cầu đưa ra chiêu bài liên kết với những đảng phái quốc gia khác để có sự ủng hộ quần chúng hầu thực thi sách lược chống lại thực dân Pháp.

Tuy nhiên vào giữa thập niên 80, với sự sụp đổ của ý thức hệ Mác-Lê trên toàn thế giới và với những thất bại hiển nhiên không thể chối cãi về phương diện kinh tế, toàn bộ đảng CSVN đã chuyển hướng để trở thành một công cụ cai trị độc tài đặt căn bản trên quân đội và công an nhiều hơn là trên căn bản ý thức hệ. Hậu quả là họ đã mất đi

một cách toàn diện không những niềm tin tưởng vốn đã nhở nhoi của dân chúng mà thậm chí đến niềm tin của các cấp cán bộ cũng tiêu tan. Ngày hôm nay, đảng CSVN sống còn được bao lâu tùy thuộc vào những công cụ đàn áp dân chúng còn hiệu năng và bao lâu mà các đảng phái quốc gia đối lập còn thiếu thực lực trên chính trường Việt Nam mà thôi. Chính vì thế chúng ta có thể kết luận rằng các đảng phái quốc gia chưa từng có cơ hội tạo được niềm tin nơi dân chúng. Nhưng ngược lại họ cũng chưa từng có cơ hội đánh mất niềm tin của dân chúng. Hơn nữa các đảng phái quốc gia chưa bao giờ có cơ hội để xây dựng một hạ tầng cơ sở vững mạnh, trong khi đảng CSVN đã có một hạ tầng cơ sở rộng rãi đủ sức để duy trì quyền lực trong giai đoạn ngắn hạn. Cũng vì thế giới đã bước vào một giai đoạn mà ý thức hệ không còn là động lực và lẽ sống của các đảng phái chính trị nữa, chúng ta có thể suy diễn rằng tương lai của dân tộc Việt Nam không còn nằm nơi những người cộng sản. Tuy nhiên tương lai của dân tộc có nằm nơi những đảng phái hoặc phe nhóm quốc gia, trong hiện tại và trong tương lai, còn đang thiếu thốn tiềm năng chính trị kia hay không, còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác trên chính trường Việt Nam tại nước nhà. Sự thiếu thốn tiềm năng này chính là lý do kéo dài hơi thở cho đảng CSVN.

Ở đây cũng cần phải nhấn mạnh rằng, khi tôi quan niệm tương lai của dân tộc không còn nằm trong tay những người cộng sản, tôi không chủ quan tới mức độ gạt bỏ hoàn toàn mọi quan điểm phát sinh từ xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta phải khách quan nhận định rằng xã hội chủ nghĩa phát sinh từ sự công phẫn tự nhiên của con người đối với những bất công xã hội. Tuy có đi đến những sự cực đoan tai hại và mù quáng nhưng không thể bị gạt bỏ một cách tuyệt đối. Những tư tưởng này có thể được sử dụng một cách giới hạn, như là một sự cảnh tỉnh và một biện pháp cân bằng những khuynh hướng tư bản chủ nghĩa cực đoan. Nhân loại cũng cần được luôn luôn nhắc nhở rằng tư bản chủ nghĩa cực đoan cũng không kém phần tai hại. Nghệ thuật của chúng ta là làm sao tìm được trung điểm đúng đắn cho dân tộc Việt Nam. Cả hai khuynh hướng tư bản lẫn xã hội chủ nghĩa đều cần phải được đánh giá nghiêm khắc trước khi phán quyết. Môi trường chính trị Việt Nam, qua các xung đột ý thức hệ trong quá khứ, bao gồm nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau. Sự gạt bỏ xã hội chủ nghĩa một cách tuyệt đối, không những đi ngược lại quyền lợi lâu dài của dân tộc, mà còn có thể đem đến sự bất ổn về chính trị lâu dài, và tạo ra nhiều khó khăn hơn trong công tác hàn gắn những xung đột giữa những đứa con cùng dòng máu Tiên Rồng. Nếu đặt căn bản trên quyền lợi tổ quốc thì những đảng phái quốc gia có nhiều ưu điểm so với đảng cộng sản như sau:

- Sự thiếu thốn về ý thức hệ của những người quốc gia, lúc trước bị coi là một khuyết điểm trong thời kỳ thuộc địa, bây giờ trở thành một ưu điểm. Thật vậy, trong thế giới thực tiễn ngày hôm nay, sự trưởng thành của một đảng phái chính trị không còn đặt căn bản trên sự chuyên chính ý thức hệ, trái lại được đo bằng khả năng khai phá

những chính sách thực tế, có thể được áp dụng một cách hiệu năng và đem lại những thành quả cụ thể có thể đo lường và đánh giá được.

- Sự thiếu gắn bó và phối hợp hành động giữa những đảng phái quốc gia, nếu được giới hạn trong phạm vi vừa phải, sẽ làm đậm nét cho nguyên tắc dân chủ đa nguyên được ghi rõ trong hiến pháp. Không có gì nguy hiểm hơn là một chính quyền độc tài phát xuất từ một định chế chuyên chính độc nhất chỉ chịu trách nhiệm với chính mình. Cũng vì muốn tránh điều này, chúng ta phải quan niệm rằng ngay cả những đảng phái nhỏ nhất có đại diện trong Quốc hội, cũng phải có được những sự trợ cấp hữu hiệu về tài chánh để có đủ phương tiện điều hành những nhân viên nghiên cứu hoặc những nhân viên về hành chánh hầu có thể liên hệ với những cử tri trong đơn vị của mình, và có khả năng phản ánh ý nguyện của dân chúng đến các cấp chính quyền cao nhất.

- Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, sự đa đảng và đa nguyên không những phản ánh sự hiện hữu của nhiều khuynh hướng chính trị, mà còn có công năng như là một hệ thống kiểm soát và quân bình hóa (checks and balances) giữa các đảng phái chính trị, hoặc định chế xã hội. Điều này sẽ bảo đảm cho những cá nhân trong xã hội vị trí vững chãi của mình khi phải đối đầu với những định chế xã hội đầy quyền lực trong môi trường của xã hội tân tiến. Nói cho cùng thì xã hội được khai sinh để phục vụ cho con người, phục vụ cho quyền lợi và phúc nhuận của con người. Quan điểm ngược lại là sai lầm hoàn toàn vì các định chế (kể luôn cả xã hội chỉ là một định chế lớn) chỉ là những quan điểm trừu tượng, trong khi con người cá thể là một thực thể có khả năng cảm nhận, cảm giác, tư duy và đau khổ như một con người.

Trong cuộc chiến bất tận giữa con người và xã hội hay những định chế xã hội, chúng ta phải triệt để cố gắng tạo dựng mọi thành trì có thể tạo dựng được để bảo vệ cho con người cá thể. Có thể nói rằng tất cả những cuộc chiến tranh trên căn bản ý thức hệ, chủng tộc, quốc gia, quyền lợi kinh tế, tôn giáo... đều đi đến sự cáo chung một khi ánh sáng của trí tuệ chiếu rọi đến. Tuy nhiên cuộc chiến giữa con người và các định chế xã hội là một cuộc chiến vừa quyết tử vừa bất tận. Quết tử là vì nếu thất bại trong cuộc chiến này thì, một cách gián tiếp nhưng không kém phần khốc liệt, con người sẽ mất đi tự do và dân chủ. Bất tận là vì bao lâu còn xã hội, văn hóa, văn minh thì con người còn phải chấp nhận cộng sinh với các định chế xã hội này. Cũng vì thế, một chính trị gia của thời đại cũng như một vị thiền sư đi tìm chân lý luôn luôn đề cao cảnh giác và luôn luôn cương quyết đánh tan mọi tàn tích của bản ngã trong bản chất nhân sinh của mình, hầu ngăn chặn không cho bản ngã ấy kiểm soát định mệnh của mình và làm lu mờ trí tuệ. Trong chiều hướng đó, các chính trị gia phải hành xử quyền hạn của mình để tạo ra những môi trường thích hợp trong đó các định chế xã hội, nhất là những đảng phái chính trị và những định chế tôn giáo đều phải tiềm tàng trong cấu trúc của mình, một cơ phận tạm gọi là “lương tâm tập thể”. Lương tâm này luôn luôn đề cao cảnh giác đập tan tất cả mọi khuynh hướng xây

dựng những biện minh để duy trì và đem lại cho các định chế ấy một sự sống vĩnh cửu hoàn toàn độc lập đối với quyền lợi của con người cá thể trong xã hội. Các định chế xã hội phải luôn luôn là những công cụ để phục vụ cho con người. Chúng ta sẽ không bao giờ cho phép các công cụ ấy trở nên chủ nhân ôngh của con người để biến con người trở thành công cụ phục vụ cho các định chế xã hội. Nếu chúng ta không sáng suốt đế cao cảnh giác thì các định chế xã hội, từ chính trị (như các đảng cộng sản), đến các guồng máy công quyền (như công an mật vụ), hoặc ngay cả các cơ sở tôn giáo từ thiện... cũng có thể biến thành những con quái vật nuốt sống con người.

Các chính trị gia của tương lai cần phải tạo ra những môi trường thuận tiện cho phép các định chế được thăng hay trầm tùy theo những nhu cầu khán quan của con người, bao lâu mà các định chế ấy còn có thể phục vụ và lợi ích cho con người. Các định chế xã hội không thể được giao phó quyền kiểm soát định mệnh của con người.

Để chống lại tiến trình định chế hóa phuong tiện một cách hữu hiệu, “lương tâm tập thể” này của các định chế xã hội, đặc biệt là chính quyền và các định chế tôn giáo từ Phật giáo đến Công giáo, Tin lành, Cao đài giáo... cần phải áp dụng triết đế ba quan điểm: phân quyền (separation of power), tản quyền (deconcentration of power) và địa phương phân quyền (decentralisation of power) trên tất cả mọi lãnh vực hoạt động của định chế, nhất là các lãnh vực quyết định chính sách (policy making), thi hành chính sách (policy implementation) và bổ nhiệm (appointment) các viên chức chính quyền hoặc chức sắc của cơ quan tôn giáo.

Phân quyền là tác động phân chia quyền lực ra những thành tố căn bản và trao trách nhiệm mỗi thành tố cho một cá nhân hoặc tập thể riêng biệt hành xử. Chẳng hạn quyền lực quốc gia gồm ba thành tố căn bản: hành pháp, lập pháp và tư pháp. Hành pháp thì trao cho Tổng thống hoặc Thủ tướng, lập pháp thì trao cho Quốc hội, và tư pháp thì trao cho Tối cao Pháp viện. Phân quyền như thế sẽ tránh được tình trạng độc tài lạm dụng quyền hành.

Tản quyền là giao bớt quyền hành quyết định cho những viên chức hay chức sắc được trung ương bổ nhiệm làm việc tại các cấp thấp hơn hoặc tại các địa phương. Tản quyền sẽ làm cho guồng máy hành chánh linh động và nhẹ nhàng hơn cũng như sẽ giảm bớt phần nào những quyết định độc tài của trung ương.

Địa phương phân quyền là ngoài việc bao gồm những yếu tố của sự tản quyền, còn cho phép việc bầu cử dân chủ các viên chức hoặc chức sắc ngay tại địa phương nữa. Chẳng hạn sự ghi nhận trong hiến pháp của một quốc gia quyền lực hiến định của chức vụ tỉnh trưởng và hội đồng tỉnh, đồng thời cũng ghi nhận quyền bầu cử chức vụ tỉnh trưởng cũng như các thành viên của hội đồng tỉnh. Dĩ nhiên quan điểm tản quyền không được hoàn chỉnh khi so với nguyên tắc địa phương phân quyền và nếu có sự chọn lựa và khi hoàn cảnh cho phép thì nguyên tắc địa phương phân quyền phải được nhiều ưu tiên hơn. Vì chính quyền, các định chế tôn giáo hoặc các cơ quan hành chánh thật sự cũng chỉ là những định chế xã hội (social institutions), nên bản

chất quyền lực trong các định chế này đều tương tự về phương diện bản chất và đều có thể được phân tách và chi phối bởi ba quan điểm phân quyền, tản quyền và địa phương phân quyền nêu trên. Mục tiêu tối hậu là để bảo vệ cho con người cá thể, yếu đuối và cô đơn, khỏi bị hiếp đáp bởi những định chế xã hội độc tài, tàn nhẫn và vô lương tâm. Nếu không áp dụng nghiêm cẩn ba quan điểm trên, một cơ quan hành chánh, một cơ sở tôn giáo, một cơ quan mật vụ chẳng hạn có thể trở thành một hiểm họa đen tối không chế cả quyền lực của quốc gia lẫn những con người trong quốc gia đó mà không có một thế lực nào dám đối kháng.

3. Chấp rằng tương quan giữa chính quyền và dân chúng tương tự với tương quan giữa cha mẹ và con cái của mình.

Kiến chấp này vốn là một phát minh khéo léo của tam đầu chế quyền lực gồm giới nho gia, các bực cha mẹ và chính quyền, được khai sinh để bảo vệ quyền hành và quyền lợi của tam đầu chế đó. Kiến chấp này rất nguy hiểm cho dân tộc Việt Nam vì các lý do sau đây:

- Kiến chấp này đem lại một bộ mặt đạo đức vốn không có thực chất và không xứng đáng cho một tương quan mà bản chất vốn là tương quan giữa kẻ đàn áp và người bị đàn áp.

- Kiến chấp này đem lại cho chính quyền hầu như một quyền lực không giới hạn, không có một hệ thống kiểm soát và quân bình hóa (checks and balances), kết quả là đưa đến một mạng lưới tham nhũng khổng lồ.

- Kiến chấp này làm cho dân chúng trở nên thụ động và xa lạ đối với những trách nhiệm của mình như là một người công dân thật sự của quốc gia.

Một phần cũng vì kiến chấp này mà ngay cả dưới thời Pháp thuộc, các quyết định của chính quyền thường vẫn được dân chúng tuân theo. Không phải nhất thiết vì dân chúng đồng ý với nội dung của các quyết định trên, nhưng chỉ vì dân chúng nghĩ rằng đó là những quyết định của những bậc phụ mẫu chi dân. Điều này làm cho công tác chống ngoại xâm rất khó khăn. Tình hình cũng tương tự dưới sự cai trị của đảng CSVN. Đảng đã mất đi lòng tin tưởng và sự ủng hộ của phần đông dân chúng từ lâu rồi và có lẽ đảng cũng chưa bao giờ cần đến sự tin tưởng và ủng hộ này, thế nhưng bởi vì đảng bây giờ là chính quyền nên những quyết nghị của đảng và chính quyền phần lớn đều không bị sự chống đối tích cực. Quyền lực không giới hạn của chính quyền đem đến sự tham nhũng thối nát ở mọi tầng lớp. Ngay cả Nhật bón, mặc dù có một nền kinh tế tân tiến, cũng không thoát khỏi hệ luận tham nhũng của tam đầu chế này. Những triều đại khác nhau của Trung Hoa thường bị sụp đổ bởi vì tầm mức thối nát lan tràn đến độ những người Trung Hoa vốn hiền hòa và nhẫn耐 phi thường cũng không còn chịu nổi nữa và phải đứng lên để thay đổi thiên mệnh.

Trong lịch sử cận kim của Việt Nam, kể từ ngày thực dân Pháp đô hộ nước ta, không có một chính quyền nào là không có tham nhũng đầy rẫy. Chính quyền thuộc địa Pháp, đệ nhất cộng hòa tại miền Nam, đệ nhị cộng hòa tại miền Nam, chính quyền cộng sản tại miền Bắc, và sau cùng chính quyền cộng sản trên toàn cõi Việt Nam, đều mang bệnh tham nhũng trầm trọng. Tham nhũng đến mức độ mà sự tham nhũng trở thành một khía cạnh “văn hóa” của dân tộc. Tuy nhiên, sự nguy hại nhất cho dân tộc chính là sự kiện người dân đã từ bỏ trách nhiệm tham gia vào chính sự như là những công dân thật sự của quốc gia. Lý do chính là vì các chính quyền phong kiến xa xưa thì chỉ có tam đầu chế nêu trên nắm quyền, chính quyền độc tài thực dân thì chỉ để cho thực dân nắm trọn quyền hành, độc tài quân phiệt thì chỉ để cho quân nhân nắm thực quyền, độc tài đảng trị thì chỉ dành quyền hành thực sự cho đảng và đảng viên mà thôi. Dân chúng bị gạt bỏ ra khỏi trung tâm quyền lực và lá phiếu nếu có chỉ là một trò hề để dối gạt dân chúng, dối gạt quốc tế và lương tâm nhân loại chứ không phải để thể hiện tinh thần dân chủ thật sự. Nhất là trong tình trạng cạnh tranh quốc tế triệt để của thế giới ngày hôm nay, thì sự từ khước (dĩ nhiên không phải tự nguyện) tham gia vào chính sự của dân chúng trở thành một khuyết điểm trầm trọng.

Dĩ nhiên chúng ta có thể lập luận rằng đây không phải là lỗi của người dân mà chính là lỗi của thành phần phong kiến, những bè lũ thực dân tham ô, những quân nhân vị kỷ và những đảng phái độc tôn. Tuy nhiên chúng ta không còn thời gian để đổ trách nhiệm cho bất cứ ai hoặc phe nhóm nào. Nay giờ, cả chính quyền đương nhiệm lẫn cá nhân mỗi công dân Việt Nam đều phải có một sự cố gắng tuyệt vời để kiến tạo những tiêu chuẩn chính quyền và hiến pháp mới, đồng thời khai phá những đổi thay về thái độ của một công dân hầu mỗi người có thể ý thức được trách nhiệm quan trọng và cao cả của một công dân trong xã hội. Nói một cách tương đối thì vai trò của dân chúng trong việc ảnh hưởng đến định mệnh của một dân tộc quan trọng và mạnh mẽ hơn vai trò của các chính quyền rất nhiều, mặc dù những chính quyền thường có ảo tưởng lớn lao về sự đóng góp của mình cho lịch sử.

Thường thường trong lịch sử của mỗi dân tộc, các chính quyền luôn mạo nhận công cán của họ đối với những thành quả mà dân tộc ấy đạt được, hoặc họ bị chỉ trích một cách oan uổng về những thất bại mà dân tộc họ gặp phải, mặc dầu trách nhiệm và công lao của họ thật là khiêm nhượng. Trong những quốc gia với truyền thống Khổng Mạnh thì niềm tin tưởng rằng tương quan giữa chính quyền và dân chúng là một tương quan có tính cách cha mẹ và con cái lại càng đậm nét hơn nữa. Cha mẹ phải chăm sóc và ban bố cho con cái một cách vô vị lợi mà không cần đòi hỏi gì nơi con cái. Chính vì thế mà các chính quyền quân chủ khi xưa thường sụp đổ vì những khủng hoảng tài chính và không đủ sức thỏa mãn những kỳ vọng của quần chúng.

Trong khi đó, trong một xứ dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên, tương quan giữa dân chúng và chính quyền phải là một tương quan có tính cách khé ước (contractual relationship). Nếu chính quyền không thi hành đúng trách nhiệm đã được trao thì dân chúng coi đó như là một sự vi phạm khé ước và sẽ không bầu cho chính quyền này trong kỳ bầu cử tới.

Vì đây là một tương quan bình đẳng nên trách nhiệm của chính quyền cũng là trách nhiệm của từng người dân. Nếu những người dân không chịu đóng thuế, làm việc siêng năng, phát triển thương mại... thì chính quyền sẽ không có ngân khoản chi phí để thi hành chức năng của mình. Các ngân khoản mà chính quyền có để tài trợ cho các dịch vụ, dù là những dịch vụ từ thiện, cũng từ đồng thuế của dân chúng mà có. Chính phủ không thể in tiền một cách bừa bãi. Cũng chính vì thế, một chính đảng trong một xã hội dân chủ thật sự không bao giờ dám và không nên hứa hẹn quá nhiều vượt khả năng của quốc gia, vì nếu hứa nhiều mà không có thành quả sẽ bị thất cử trong nhiệm kỳ tới. Hơn nữa mức độ nhận thức của dân chúng cao và họ không thích bị lường gạt vì những lời hứa hão huyền.

Một đảng phái chính trị hứa hẹn quá nhiều quyền lợi kinh tế cho dân chúng để mị dân là một đảng phái không đứng đắn, vô trách nhiệm và thiếu lương tâm. Một dân tộc tín nhiệm một đảng phái như vậy thông thường còn kém về mặt dân trí và ý thức chính trị. Vì vậy các quốc gia nhược tiểu thường bị khủng hoảng chính trị do sự xung đột giữa kỳ vọng của dân chúng và niềm tin đó vỡ nơi chính quyền. Trên thực tế thì người dân có hy sinh, quốc gia mới vượt qua được những khó khăn kinh tế trong hoàn cảnh cạnh tranh quyết liệt trên thị trường quốc tế. Các chính đảng cần phải thật tâm tránh sự cám dỗ của chính sách mị dân, hầu đưa quốc gia vượt qua những khó khăn này. Quyền lợi của người dân chỉ thật sự được bảo vệ một cách chân chính qua những chính sách thuế khóa sáng suốt. Làm sao dân đóng thuế ít, có nhiều tự do để phát triển doanh thương, sáng tạo của cải mà không bị kiểm soát quá nhiều.

Muốn như thế sự chi phí của chính quyền cho guồng máy hành chánh phải được giới hạn. Một chính quyền có trách nhiệm không thể vừa nuôi dưỡng một guồng máy hành chánh khổng lồ, thư lại mà lại vừa giảm thuế cho dân.

Chánh sách thuế khóa cần phải đặt trên một căn bản dung hòa đúng đắn giữa hai đối cực: nhu cầu sáng tạo của cải (wealth creation) và nhu cầu tái phân phối của cải (wealth redistribution). Theo cực thứ nhì mà mù quáng là mị dân, vô trách nhiệm (nhất là trong một quốc gia nghèo), có hại đến sự phát triển lâu dài của quốc gia.

Theo cực thứ nhất mà mù quáng là quá vô lương tâm, tư bản cực đoan và tạo ra nhiều bất công xã hội. Một chính đảng đứng đắn cần phải luôn luôn cẩn thận, và chọn con đường trung đạo hợp để bảo tồn quyền lợi của quốc gia dân tộc.

Trong trường hợp dân tộc Việt Nam, nếu không bị những ý thức hệ phi lý của chính quyền hiện tại ràng buộc thì có thể dân tộc ta đã tiến bộ nhanh hơn trên con đường phát triển kinh tế hâu đạt đến vị trí tương tự với Nhật Bản, Đài Loan, Đại Hàn, Tân Gia Ba và Hồng Kông chỉ vì nền văn hóa tam giáo (Phật, Khổng và Lão) từ ngàn năm về trước đã đem lại cho các dân tộc Viễn Đông một sức mạnh tinh thần và tâm linh hùng tráng đủ sức để đáp ứng với bất cứ phong ba bão táp nào của lịch sử hoặc thử thách nào của nhân loại và thế giới khách quan.

4. Chấp rằng chỉ có đại khôi quần chúng mới làm nên lịch sử.

Đại khói quần chúng chỉ có thể làm nên lịch sử nếu đa số quần chúng đạt đến trình độ trí tuệ tương đối sáng suốt. Nếu không thì lập luận trên chỉ là một công cụ tuyên truyền của những kẻ xách động quần chúng và những chính trị gia vô lương tâm nhằm mục tiêu cướp chính quyền và đạt đến những mưu cầu cá nhân mà thôi.

Kinh nghiệm cho chúng ta thấy rằng đại khói quần chúng có thể bị lường gạt bởi các nhà ngụy biện, những kẻ cuồng tín ý thức hệ hoặc những kẻ cuồng tín tôn giáo.

Muốn tạo ra một xã hội công bằng đòi hỏi sự can đảm của lương tâm và trí tuệ. Tuy nhiên muốn lũng đoạn xã hội, nhằm mục tiêu cướp chính quyền chỉ cần đòi hỏi sự quyết tâm và xảo quyết. Hơn nữa những lời nói của trí tuệ chỉ có những người có trí tuệ hiểu được mà thôi, trong khi những lời hô hào giản dị của các nhà lãnh đạo tôn giáo hoặc chính trị có tính cách mị dân, kèm theo những hứa hẹn giản dị về những sự ban thưởng hoặc lợi lộc đối với những kẻ tận trung và ủng hộ cho họ, đôi khi có thể đến tai đại đa số quần chúng một cách dễ dàng.

Chính vì thế, chúng ta không thể nào tránh được hiện tượng là trong suốt lịch sử của nhân loại, những cá nhân nào tôn trọng con người và nói sự thật với họ, những người này chỉ thành công khi họ có trí tuệ siêu quần. Phần lớn bị thất bại và thua cuộc dưới tay của những kẻ vô lại mà trí tuệ cũng như lương tâm thật không đáng một xu. Lý do là vì trí tuệ cũng như khả năng phân biệt giữa chân lý và sự giả dối đòi hỏi một sự liêm chính và trí tuệ lớn lao hơn là niềm tin và sự trung thành mù quáng để được tưởng thưởng nhanh chóng. Cũng chính vì lý do này mà niềm tin và sự trung thành mù quáng là những kẻ thù lớn lao nhất của trí tuệ bởi vì điều này làm tiêu hao khả năng phê phán của cá nhân con người. Rất nhiều phe nhóm ý thức hệ và tôn giáo cuồng tín đã cướp được chính quyền và đem lại sự kinh hoàng cho bao nhiêu quốc gia cũng vì các lý do trên. Ở giai đoạn ngắn hạn, xã hội không có phương tiện nào để phòng vệ hữu hiệu đối với những nhóm người nguy hiểm này trừ biện pháp hiến định hóa nguyên tắc dân chủ đa nguyên. Tuy nhiên trên phương diện dài hạn, chúng ta cần phải xây dựng một quốc gia được khai phóng về cả hai phương diện chính trị và tâm linh hầu có thể không chế toàn diện những phần tử quá khích nguy hiểm của nhân loại này.

5. Chấp rằng tương quan giữa tư bản và lao động cũng như tương quan giữa thợ thuyền và chủ nhân nhất thiết phải là một tương quan có tính cách xung khắc và thù nghịch.

Đây là một kiến chấp mới đưa vào tâm thức của dân tộc cùng một lượt với trào lưu tư tưởng Mác-Lê. Có hai yếu tố cho ta thấy quan điểm này hoàn toàn sai lầm. Trước hết xã hội Việt Nam phát xuất từ những căn bản giai cấp khác hẳn với những căn bản giai cấp Tây phương mà Karl Marx hằng lưu tâm nghiên cứu để làm cơ sở cho học thuyết của mình. Trong khi quan điểm giai cấp truyền thống của người Tây phương là một quan điểm cứng nhắc vì thiếu sự luân lưu xuyên giai cấp giữa những người quý tộc và thường dân, thì quan điểm giai cấp truyền thống của chúng ta hoàn toàn

căn cứ trên học thức và đạo đức. Chính vì thế một người nông dân tài đức có thể ra làm quan hoặc làm vua như Lê Lợi hoặc Quang Trung Nguyễn Huệ. Sau đó, truyền thống văn hóa của chúng ta không quan niệm một sự diễn tiến lịch sử theo nhịp độ và mô hình của biện chứng duy vật của Marx hoặc duy ý của Hegel trong đó tương quan giữa Đề và Phản Đề là một tương quan xung khắc và thù nghịch. Trái lại truyền thống văn hóa của chúng ta quan niệm lịch sử diễn tiến theo nhịp độ và mô hình của Dịch Lý. Sự cứng nhắc của Biện Chứng Pháp không có chỗ đứng và không thể được dung túng trong xã hội Việt Nam. Tương quan giữa thợ thuyền và chủ nhân cũng như tương quan giữa tư bản và lao động là tương quan có tính cách hổ tương giữa Âm và Dương chứ không phải tương quan xung khắc giữa Đề và Phản Đề (chi tiết về Dịch Lý xin xem chương Một, đoạn phân tách về Nho Giáo).

Dĩ nhiên sau khi đã khẳng định tương quan hổ tương này, chúng ta không thể ý lại và bỏ mặc tương quan này vì đây chính là yếu tố quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế quốc gia. Trái lại, chính quyền cần phải nuôi dưỡng và khuyến khích tương quan hổ tương kia một cách tích cực. Chính sách này cần phải bao gồm các biện pháp và luật pháp về lao động thực tế, cấp tiền, những tòa án lao động chuyên biệt chí công vô tư để giải quyết những tranh chấp quyền lợi nếu có xảy ra. Những quan điểm cấp tiền như “tiền lương của nhân công phải tỷ lệ thuận với tiền lời của xí nghiệp”, sự thành lập các nghiệp đoàn độc lập, sự tham dự của thợ thuyền vào ban quản trị... cần phải được nghiên cứu và nếu có giá trị thì thi hành.

Chúng ta cũng phải chấp nhận rằng ở một mức độ nào đó, Dịch lý cũng như quan điểm giai cấp của Khổng Mạnh cần phải được hiện đại hóa để đáp ứng với nhu cầu lao động trong một xã hội cơ giới. Chúng ta sẽ không ngần ngại hiện đại hóa vì tư tưởng Khổng Mạnh phải được hiểu như là di sản chung của các dân tộc Viễn Đông và không phải là tài sản riêng tư của Khổng Tử hay Mạnh Tử. Nhiều giai đoạn lịch sử và nhiều giai cấp hủ nho đã bóp méo nhiều khía cạnh và làm cho đạo lý này lỗi thời. Nhu cầu hiện đại hóa là một điều dĩ nhiên và dễ hiểu mà thôi.

Muốn xây dựng một nền dân chủ trường tồn tại Việt Nam, chúng ta không có con đường nào khác hơn là sự tiêu diệt tất cả mọi kiến chấp, kể luôn những ý thức hệ giáo điều, hầu đem lại sự tự do tuyệt đối về tư duy cho con người Việt Nam. Hay nói theo kiểu của văn hào Pháp Raymond Aron “Giáo điều ý thức hệ cần phải triệt tiêu hầu cho tư tưởng được tái sinh” (Trois Essais Sur L'age Industriel, 1966, tr.186).

VII. KẾT LUẬN

Một cách tổng quát thì cũng như một người muốn đứng vững phải sử dụng cả hai chân, quan điểm đấu tranh của luận đề trong cuốn sách này đặt trên căn bản của hai mệnh đề chính. Đó là phục hưng văn hóa dân tộc, và xây dựng cơ cấu dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên.

Ở cả hai phương diện này, vai trò của các tổ chức hoặc đảng phái chính trị và vai trò của các nhân sĩ đấu tranh đều trở nên quan trọng bậc nhất. Lý do là vì trên bình diện lý thuyết, mệnh đề phục hưng văn hóa cần phải được thực thi bằng một tác động dân gian đặt nặng sự phát xuất từ quần chúng lên đến giới lãnh đạo, từ hạ tầng xã hội lên đến thượng tầng xã hội, từ dưới lên trên.

Trái lại mệnh đề xây dựng dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên cần phải thực thi bằng một tác động đặt nặng sự xuất phát từ giới lãnh đạo xuống đến quần chúng, từ thượng tầng xuống hạ tầng xã hội, từ trên xuống dưới. Tuy nhiên trên thực tế công tác phục hưng văn hóa vẫn cần sự đóng góp tích cực của thượng tầng xã hội và công tác xây dựng dân chủ vẫn cần sự tham gia tích cực của đại khối quần chúng. Hai tác động cần phải nhịp nhàng xảy ra cùng một lượt để tránh những xáo trộn về chính trị và xã hội không cần thiết, và nhất là để tránh các khuynh hướng cực đoan khuynh tả hoặc khuynh hữu, quá bảo thủ hoặc quá cấp tiến vong thân.

Nếu chúng ta chấp nhận rằng có hai tác động cải tổ xã hội, một là từ trên xuống dưới và hai là từ dưới lên trên, thì chúng ta phải ý thức rằng tác động thứ nhất cần thiết khi đại đa số quần chúng hoặc chưa nắm vững quan điểm, hoặc chưa ý thức được nhu cầu cải tổ, hoặc đã ý thức được nhưng còn ẩn lì và phân hóa. Trong hoàn cảnh này giới lãnh đạo và trí thức cần phải chủ động nhiều hơn trong công tác cải cách. Tác động thứ hai cần thiết khi đại đa số quần chúng đã nắm vững được quan điểm, hoặc đã ý thức được nhu cầu cải tổ, và đã có cơ sở hoặc tổ chức để xúc tiến sự cải tổ.

Trong hoàn cảnh này, nếu giới lãnh đạo và trí thức cũng ý thức được như vậy, sự cải cách sẽ nhanh chóng, toàn diện và thành công. Nếu giới lãnh đạo lơ là hoặc đi ngược lại lòng dân thì những xáo trộn xã hội có thể xảy ra, thậm chí có thể đưa đến những biến động chính trị đổ máu.

Ngoài hai tác động trên chúng ta cũng cần nhắc đến một huyền thoại phổ thông rằng các biến động xã hội và chính trị có thể được xếp loại theo hai nhịp độ cải cách xã hội chính. Một là tiệm tiến (evolutionary) và hai là đột tiến hoặc đột biến (revolutionary). Những cuộc cải cách đột tiến còn gọi là “cách mạng” bao gồm các yếu tính như nhanh chóng và dứt khoát với quá khứ. Diễn hình nhất là cuộc cách mạng Pháp năm 1789, cuộc cách mạng Nga năm 1917, Trung Hoa năm 1949. Thông thường (nhưng không nhất thiết) thì những cuộc cách mạng như thế được coi là có khuynh hướng bạo động và đưa đến sự đổ máu. Những cải cách tiệm tiến bao gồm các yếu tính như nhịp độ chậm, và nối tiếp quá khứ. Diễn hình nhất là nền dân chủ Anh Quốc (Magna Carta 1215) hoặc sự xuất hiện của những chế độ chính trị tương tự bao gồm và nuôi dưỡng những yếu tố của hiện tại và quá khứ (Bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ 1776, Cuộc cải cách của Minh Trị Thiên Hoàng 1868). Thông thường (nhưng không nhất thiết) thì những cuộc cách mạng tiệm tiến được coi là có khuynh hướng ít bạo động và ít đưa đến sự đổ máu hơn.

Tuy nhiên sau khi phân tách kỹ lưỡng, chúng ta nhận thấy rằng tất cả các biến động chính trị và xã hội đều có tính cách tiềm tiến. Sự đột biến bên ngoài thật sự chỉ là kết quả của một quá trình kéo dài mang bản chất tiềm tiến mà thôi.

Cuộc cách mạng Pháp năm 1789 là kết quả đột biến của sự tranh đấu hàng nhiều thế kỷ của các giai cấp nông dân và thợ thuyền chống lại các giai cấp quý tộc và giáo hội đương thời. Tính cách tàn bạo và cấp thời của nó, nhất là dưới thời của Robespierre, thể hiện lòng căm phẫn không bờ bến của những con người bị bóc lột và chịu đựng đau khổ nhiều thế hệ. Những tư tưởng về dân chủ, tự do, công bằng xã hội, nhân quyền của các tư tưởng gia trước khi cuộc cách mạng xảy ra như Montesquieu, Diderot, Voltaire, Rousseau... đều là những bước đi tiềm tiến dọn đường cho những hành động sấm sét của Robespierre và Danton.

Cuộc cách mạng tháng Mười năm 1917 tại Liên Xô cũng chỉ là kết quả đột biến của hàng loạt những biến cố đấu tranh trải nhiều thế hệ. Thật vậy, chế độ nông nô đầy bất công tại Nga là một môi trường tốt cho các tư tưởng cách mạng khởi sinh, đậm chòi nẩy lộc. Tuy cuộc cách mạng của Robespierre đã bị dập tắt tại Pháp nhưng những ý niệm của cuộc cách mạng này còn sống mãi trong lòng của nhiều thế hệ trí thức Tây phương, nhất là trong lòng của một người đã làm nên lịch sử tại Nga là Lenin. Cùng với bước chân của những đoàn quân viễn chinh của Nã Phá Luân, những tư tưởng này, qua những sĩ quan trẻ tuổi người Pháp, đã thâm nhập vào tâm thức của giới trẻ Nga Sô. Sau đó, khi đã đánh bại được quân Pháp xâm lược (1812), thì chính những sĩ quan trẻ Nga Sô lại được dịp sang Tây Âu và học hỏi trực tiếp những quan điểm cách mạng này. Giải pháp của Lenin tháng 10 năm 1917 chỉ là kết quả đột biến của một quá trình đấu tranh dài của dân tộc Nga trải qua nhiều thế hệ, đi từ phong trào Decembrists (1825), đến Kerensky (tháng 3 năm 1917).

Nền dân chủ Anh Quốc thường được coi là mẫu mực của những cải cách có tính cách tiềm tiến và không đổ máu. Tuy nhiên lịch sử đã chứng minh rằng trong cuộc tranh chấp quyền lực kéo dài nhiều thế kỷ giữa vương quyền và quốc hội (the parliament), rất nhiều máu đã đổ và nhiều vị quân vương cũng như quý tộc phải rời đầu (vua Edward Đệ Nhị, vua Charles Đệ Nhất...).

Trong khi đó những cải tổ chính trị trong chiều hướng dân chủ hóa hiện đại nhất đã không hề gây nên máu lửa và bạo động. Quá trình dân chủ hóa Nga Sô và các nước trong liên Bang Xô Viết cũ cũng như các nước Đông Âu, sau đó những cải cách dân chủ tại Nam Hàn (cuộc bầu cử tháng 10 năm 1992) với sự thắng cử của Tổng thống dân sự Kim Young Sam, Đài Loan (1996) với sự thắng cử của Tổng thống Lee Teng Hui trong một cuộc bầu phiếu trực tiếp, Thái Lan (cuộc bầu cử ngày 14 tháng 9 năm 1992) với sự chấp chính của Thủ tướng Chuan Lee Pai đầy lui trào lưu quân phiệt về quá khứ của môi trường chính trị, đều thành công mỹ mãn và trong tinh thần tương đối hòa hoãn giữa những thế lực chính trị khác nhau. Dĩ nhiên sự trở lại của chế độ quân phiệt tại Thái Lan năm 2014 đánh dấu một thoái trào đáng tiếc trong tiến trình

dân chủ hóa Thái Lan. Tuy nhiên trên đường dài, dân tộc Thái Lan đã dẫn thân vào tiến trình dân chủ hóa trước Việt Nam và tiến trình này bất khả văn hồi.

Những đổ máu và xáo trộn chính trị tại cựu Liên bang Nam Tư và Albania đều có những lý do ngoại lệ và đặc thù. Nam Tư vì nhóm chủng tộc đa số Serb quá bảo thủ không muốn cải tổ sâu rộng và trao trả quyền tự quyết và độc lập toàn diện cũng như lãnh thổ cho các nhóm chủng tộc và tôn giáo Croats và Hồi. Albania vì sự sụp đổ của các chương trình đầu tư “Kim Tự Tháp” (Pyramid style investment schemes) và giới lãnh đạo không có những biện pháp cải tổ kinh tế hữu hiệu.

Chúng ta có thể kết luận rằng một biến cố chính trị có gây đổ máu hay không tùy thuộc vào ý thức về dân chủ, lương tâm của những giới lãnh đạo và hướng đi của tư tưởng nhân loại vào một thời điểm nào đó của lịch sử loài người. Đây chính là kỹ nguyên của quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên, và một quyết định không cải tổ của thành phần lãnh đạo có xác xuất gây ra đổ máu hơn là một quyết định cải tổ để thực thi dân chủ. Nói chung thì một sự chuyển mình từ một chế độ độc tài qua một chế độ dân chủ sẽ không có xác xuất đổ máu cao bằng một sự chuyển mình từ một chế độ dân chủ sang một chế độ độc tài.

Vấn nạn và thử thách lớn lao của dân tộc Việt Nam bây giờ là phải làm thế nào để nhận diện và xếp loại những nhu cầu cải tổ khác nhau, đồng thời tiến hành những cải tổ ở nhịp độ cần thiết, trong tinh thần bất bạo động. Theo quan điểm của cá nhân tôi thì riêng hai nhu cầu phục hưng văn hóa và xây dựng định chế dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên là những nhu cầu cấp bách và cần được xúc tiến như những ưu tiên hàng đầu. Cần nhanh chóng là vì hiểm họa và thực trạng mất văn hóa đang diễn ra ở tốc độ có thể đe dọa sự tồn vong của nền văn hóa truyền thống. Tệ hại hơn nữa là trong suốt 100 năm bị người Pháp đô hộ, mạch sống văn hóa truyền thống của chúng ta bị tổn thương. Đồng thời người cộng sản trong suốt nhiều thập niên cuồng loạn đã mù quáng ra sức tiêu diệt quá khứ.Thêm vào đó, vì hoàn cảnh lịch sử, dân tộc ta đã hoang phí nhiều thế hệ để đối đầu với ngoại xâm, độc tài cá nhân, độc tài đảng trị, quân phiệt và sự chà đạp nhân quyền. Đến lúc người Việt Nam cần phải đứng lên nhận diện lại bản thể của mình và đóng góp một cách tích cực vào nền văn minh của nhân loại. Sở dĩ lập trường của tác giả luôn luôn là phát động sự cải tổ chính trị kèm theo sự phục hưng văn hóa là vì chúng ta cần phải tránh lối làm của các cuộc cách mạng dứt bỏ quá khứ.

Thật sự mà nói thì không phải trong một xã hội thối nát là tất cả mọi khía cạnh của xã hội ấy đều thối nát và đáng bỏ đi cả. Những bài học của các thế hệ trước đều phải trả bằng mồ hôi, máu và nước mắt, không thể bị đoạn tuyệt một cách phung phí và thiếu suy tính được. Cũng như một cá nhân là quá khứ của cá nhân ấy, một dân tộc chính là quá khứ của dân tộc ấy. Dân tộc Việt Nam là quá khứ gần 5000 ngàn năm văn hiến của toàn dân. Chúng ta phải bồi đắp thêm cho quá khứ ấy thay vì hủy bỏ nó.

Truyền thống văn hóa dân tộc là đại dương trong đó các con thuyền Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam sinh tồn. Cũng như hệ thống tín ngưỡng Thiên chúa giáo là đại dương trong đó các nước Tây phương sinh tồn và tìm nguồn cảm hứng cho cuộc sống suốt hai ngàn năm. Dứt bỏ văn hóa truyền thống là dứt bỏ di sản quý báu của bao nhiêu thế hệ tiền nhân đã dày công xây dựng. Người cộng sản đã sai lầm trầm trọng khi họ quyết tâm làm một cuộc cách mạng đoạn tuyệt quá khứ. Cuộc cách mạng chúng ta khởi xướng ngày hôm nay phải là một cuộc cách mạng phản phục, nối lại mạch sống cho văn hóa và khơi lại nguồn sống cho quá khứ chảy vào hiện tại. Dân tộc Việt Nam là quá khứ của dân tộc Việt Nam cũng như tôi, anh và chị là quá khứ của mỗi chúng ta. Chỉ khi nào chúng ta có một quá khứ, ý thức được cũng như tự hào về quá khứ của mình, chúng ta mới có niềm tin vững mạnh để hướng nhìn về tương lai. Có thể nói rằng chúng ta phải nối tiếp quá khứ vì chúng ta là những người của tương lai. Một dân tộc cũng không cần một quá khứ hào hùng mới có thể tự hào. Mọi quá khứ, dù là một quá khứ nô lệ ngoại bang, cũng có giá trị hào hùng của nó, vì nó cũng đóng góp tích cực vào sự rèn luyện cá tính của dân tộc.

Trong tương quan giữa hai mệnh đề phục hưng văn hóa và xây dựng dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên thì mệnh đề phục hưng văn hóa chính là cùu cánh trong khi xây dựng dân chủ là phương tiện. Chúng ta sẽ đem quan điểm dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên đặt hẳn vào lòng của nền văn hóa dân tộc để tạo ra một nền tảng chính trị phù hợp với dân tộc Việt Nam. Hai ưu điểm lớn lao của văn hóa truyền thống là hoàn toàn phi ý thức hệ và đặt trọng tâm nơi con người cá thể mà hoàn toàn chống đối mọi hình thức định chế hóa phương tiện. Hậu quả của tinh thần phi ý thức hệ là tuy tư tưởng được khai phóng nhưng tư tưởng đúng hay tư tưởng sai không còn nhất thiết quan trọng như ở giai đoạn ý thức hệ nữa. Lý do là vì chỉ khi áp dụng vào thực tế, một tư tưởng đúng hay sai mới được đánh giá rõ ràng bằng thành quả của nó. Đúng thì sẽ thành công, sai thì sẽ thất bại. Chỉ có một sự kiểm chứng duy nhất đó là sự kiểm chứng của thực tế khách quan mà thôi. Ở giai đoạn này, chúng ta phải khuyến khích sự khai phóng tư tưởng ra khỏi gông cùm của các định đê cứng nhắc của các ý thức hệ.

Trên nguyên tắc mọi tư tưởng đều có thể đúng hoặc có thể sai. Đúng trong hoàn cảnh và ở giai đoạn này, nhưng có thể sai vào một hoàn cảnh hay giai đoạn khác. Một tinh thần cởi mở như vậy sẽ giảm thiểu các kiến chấp và khuyến khích sự sáng tạo. Trong một nước Việt Nam phục hưng, trăm hoa tư tưởng sẽ thật sự đua nở. Ở một mức độ nào đó chúng ta có thể kết luận rằng tôi là tư tưởng của tôi, dân tộc tôi là những dòng tư tưởng luân lưu trong văn hóa của dân tộc tôi. Bằng cách dùng thực tại để kiểm nhận và nâng cao phẩm chất của tư tưởng chúng ta đã nâng cao phẩm chất của con người Việt Nam. Những người Việt Nam có phẩm chất tư tưởng cao, sinh hoạt trong một môi trường dân chủ pháp trị vắng bóng bất cứ một hình thức áp bức nào, dù là sự áp bức của những ý thức hệ giáo điều hay những định chế xã hội thu lại, sẽ là thành quả của hành động đấu tranh khai triển trong cuốn sách này. Châm ngôn của chúng

ta phải là dùng thực tế để soi sáng cho tư tưởng và dùng tư tưởng để phá vỡ gông cùm của mọi ý thức hệ xiềng xích con người.

Chúng ta cũng cần nhấn mạnh một lần nữa đến hiểm họa lớn lao của hiện tượng định chế hóa phương tiện. Thật vậy, bất cứ một thành tố nào của xã hội, từ tôn giáo như Phật giáo, Nho Giáo, Lão giáo, Cao Đài giáo, Công giáo... cho đến quân đội, các cơ sở hành chánh, tài chánh, đảng phái chính trị hoặc ngay cả các cơ sở từ thiện, một khi đã thiếu sự đề cao cảnh giác để phải trở thành nạn nhân của quá trình định chế hóa phương tiện, thì sẽ trở thành những con quái vật hành hạ thể xác và tâm linh của những cá nhân thành viên của chúng, chà đạp nhân quyền, trở nên những đe dọa lớn lao cho nền dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên.

Thành tố xã hội bị định chế hóa càng có ảnh hưởng lớn lao bao nhiêu thì tác hại cho xã hội càng sâu đậm bấy nhiêu. Một trong những hậu quả của việc nâng cao phẩm chất tư tưởng của con người sẽ là sự dần dần triệt tiêu và cuối cùng vắng bóng toàn diện các huyền thoại, nhất là những huyền thoại về lãnh tụ. Thật vậy, một người lãnh đạo chính trị không thể và không nên là một huyền thoại. Trái lại phải là một con người bình thường, với vợ chồng con cái, cha mẹ anh em và có tất cả những sự thực tế và ràng buộc của nhân sinh. Chỉ có những chính trị gia cảm nhận được tất cả những cái bình thường của con người mới hy vọng hiểu được dân chúng và giải quyết các vấn nạn của họ. Một trong những giai đoạn mà một quốc gia thoát thai từ một xã hội phong kiến hay độc tài để trở nên một quốc gia dân chủ là phải phá vỡ các huyền thoại về lãnh tụ siêu nhân và sự lệ thuộc vào các siêu nhân này.

Vai trò của người lãnh đạo chính trị, trong một chế độ dân chủ đang trưởng thành, phải chuyển mình từ vị trí được tôn sùng như là một nguồn cảm hứng (inspiration) của mọi tầng lớp xã hội, sang vị trí có trách nhiệm quản trị (management) guồng máy quốc gia mà thôi. Được tôn sùng như là một nguồn cảm hứng thông thường là vị trí của các vị lãnh đạo tôn giáo và không bao giờ nên trở thành vị trí đúng của các chính trị gia.

Riêng cá nhân mỗi công dân, trong một chế độ dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên, như một con thuyền cũng cần phải cố gắng buông neo nơi chính trái tim của mình, không thể buông neo nương tựa vào bất cứ một anh hùng dân tộc, hoặc một lãnh tụ chính trị nào dù là Quang Trung Nguyễn Huệ hay Trần Hưng Đạo của quá khứ hay một đấng anh hùng nào khác của hiện tại hoặc tương lai.

Tất nhiên chúng ta vẫn có quyền tự hào với những anh hùng của quá khứ và hy vọng ở tương lai. Điều thiết yếu là mỗi chúng ta đều phải là điểm tựa của chính mình, trong công cuộc đấu tranh cho dân chủ, trong lịch sử của loài người và trong bước đường thăng tiến về tinh linh của muôn loài trong hoàn vũ. Bằng sự tự tin nơi chính mình, chúng ta xây dựng tương lai với một cái nhìn khách quan không ràng buộc bởi

các huyền thoại. Làm sao mỗi cá nhân đều ý thức được rằng mình bình đẳng với những anh hùng dân tộc, thì chúng ta mới trở nên một dân tộc thực sự anh hùng, xoay chuyển được định mệnh quốc gia. Tệ nạn không lối thoát của một số dân tộc chậm tiến trên thế giới trong quá khứ và trong hiện tại là ký thác vận mệnh của mình vào một số huyền thoại. Định mệnh của các dân tộc này là một chuỗi dài vô định của một quá trình xây dựng rồi đổ vỡ huyền thoại liên tục không ngừng nghỉ, cho đến khi mỗi cá nhân của các dân tộc ấy buông neo nơi chính trái tim của mình. Ở vào giai đoạn những huyền thoại đã bị triệt tiêu, thì những người nhân sĩ đấu tranh chỉ đấu tranh bằng lý trí chứ không bằng tình cảm, bằng khối óc chứ không bằng con tim nữa. Một trong những hiểm họa lớn lao của con người là những con người và những tổ chức chính trị đấu tranh bằng tình cảm, sự căm thù (hoặc giai cấp, hoặc tôn giáo), nguy tạo dưới dạng thức những lý thuyết hay niềm tin mù quáng. Sự căm thù và những tình cảm kích động có thể đem lại sự chiến thắng nhất thời, nhưng chúng trở thành những chướng ngại lớn lao trong giai đoạn xây dựng, và những kẻ chiến thắng mới sẽ trở thành những nhà độc tài mới.

Ánh sáng của lý trí, sự khách quan và tinh thần khoa học phải hướng dẫn bước chân của những người nhân sĩ đấu tranh.

Dĩ nhiên chúng ta không đánh mất tình cảm vì chúng ta cần sự quân bình toàn diện của con người. Tuy nhiên chúng ta phải luôn luôn dùng lý trí để soi sáng tình cảm trong mọi tác động đấu tranh. Chỉ có ánh sáng của trí tuệ mới đủ sức giúp cho chúng ta vượt lên trên những chấp kiến tầm thường của con người hầu xây dựng một xã hội trên những mẫu số chung. Sự đả phá các huyền thoại về lanh tụ hoàn toàn không mâu thuẫn với sự kính trọng vai trò then chốt của người trí thức (kẻ sĩ) trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Lý do là vì giai cấp trí thức của chúng ta không phải là một giai cấp đóng kín theo nghĩa của người Tây phương mà là một giai cấp mở trong bốn giai cấp truyền thống là Sĩ, Nông, Công và Thương. Trong một nền dân chủ thì biên giới giữa các giai cấp lại càng ít cứng nhắc hơn nữa. Sự tương sinh tương nhập giữa bốn giai cấp này, vốn là một nét đặc thù của văn hóa truyền thống, lại càng rõ rệt hơn. Với công tác xây dựng dân chủ trước mắt, vị trí chiến lược của người trí thức Việt Nam cần phải được xác định. Nếu dân tộc ta là một dân tộc tự hào về nền văn hiến của mình, thì người trí thức Việt Nam phải tích cực trong các biến cố lịch sử. Có thể nói rằng, người trí thức chỉ là một con người được khai phóng và bất cứ con người khai phóng nào đều có thể gia nhập hàng ngũ những người trí thức.

Tuy nhiên chúng ta phải xác định một cách rõ rệt là cả hai đại công tác phục hưng văn hóa và xây dựng dân chủ hiến định, pháp trị và đa nguyên chỉ có thể thành công với sự đóng góp toàn diện của mọi thành phần và giai cấp xã hội, từ sĩ nông đến công thương, từ giai cấp lao động đến giai cấp tư bản, từ thợ thuyền đến chủ nhân, từ dân chúng đến chính quyền, từ già đến trẻ, trong một ý chí và cố gắng tuyệt vời để vượt thắng và xoay chuyển định mệnh của quốc gia.

Những quan điểm nêu ra trong cuốn sách này không phải là kết quả của một sự lập thuyết hoặc sáng tạo mới mẻ nào cả. Tác giả chỉ khai triển những quan điểm triết học của nền văn hóa truyền thống (nhất là yếu tính phi ý thức hệ then chốt cho quan điểm dân chủ) từ kho tàng tư tưởng phá chấp mênh mông của các bậc tiền nhân để lại, và cập nhật hóa những quan điểm này trong niềm hy vọng rằng cuốn sách này sẽ đóng góp một phần nhỏ vào công tác hiện đại hóa nền chính trị của dân tộc Việt Nam đồng thời giảm thiểu tối đa những xáo trộn về văn hóa và xã hội không cần thiết.

Chỉ có văn hóa dân tộc mới giúp cho chúng ta xác định một cơ sở tinh thần của công cuộc đấu tranh cho tự do và dân chủ mà không cần xây dựng một ý thức hệ nào cả. Cũng trong tinh thần phục hưng văn hóa, xây dựng dân chủ không phải là cứu cánh cuối cùng. Đó chỉ là một phương tiện để con người có thể thăng hoa về trí tuệ và khai phóng cá nhân. Nếu chúng ta tạo ra một nền dân chủ mà sau đó con người suy thoái về trí năng thì cũng bằng không. Đây chính là sự khác biệt căn bản giữa một nền dân chủ Tây phương thông thường và một nền dân chủ hiến định pháp trị và đa nguyên đặt căn bản trên nền văn hóa dân tộc. Đây cũng là hướng tiến thuận theo sự vận hành của lịch sử dân tộc hòa nhịp với bước tiến của lịch sử nhân loại.

PHỤ LỤC

BẢN TUYÊN NGÔN QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN

Ngày 10 tháng 12 năm 1948, Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc (ĐHDLHQ) chấp nhận và công bố bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (TNQTNQ), với nội dung toàn bộ sau đây. Tiếp theo hành động lịch sử này, Hội Đồng kêu gọi tất cả mọi quốc gia thành viên quảng bá văn bản của Tuyên Ngôn và “tạo điều kiện để văn kiện này được phổ biến, trung bày, đọc và giảng giải, quan trọng nhất là trong các học đường và những định chế giáo dục khác, mà không phân biệt tư thế chính trị của các quốc gia hoặc lãnh thổ”.

LỜI MỞ ĐẦU

Xét rằng việc công nhận phẩm giá cơ hữu và những quyền công bằng và không thể chuyển nhượng của tất cả mọi thành phần trong gia đình nhân loại, là căn bản của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới.

Xét rằng sự coi thường và khinh bỉ nhân quyền đã đưa đến những hành động dã man làm phẫn nộ lương tâm nhân loại, và đưa đến một thế giới trong đó con người được hưởng quyền tự do ngôn luận, tín ngưỡng và không bị khống chế bởi sự sợ hãi và thiêng thần đã được công bố như là kỳ vọng cao cả nhất của người dân.

Xét rằng điều thiết yếu là, nếu muốn con người không bị bắt buộc xử dụng biện pháp cuối cùng là đứng lên khởi nghĩa chống lại bạo quyền và sự áp bức, thì nhân quyền phải được bảo vệ bởi hệ thống pháp trị.

Xét rằng điều thiết yếu là đề xướng cho sự phát triển những giao hảo tốt đẹp giữa các quốc gia.

Xét rằng các dân tộc trong Liên Hiệp Quốc đã tái xác nhận trong Hiến Chương niềm tin của họ vào những nhân quyền nền tảng, vào phẩm vị và giá trị của con người, và vào sự bình đẳng về quyền lợi giữa nam giới và nữ giới, và (các dân tộc này) đã quyết định đề xướng sự tiến bộ xã hội và những tiêu chuẩn đời sống tốt đẹp hơn trong khung cảnh của một nền tự do nói rộng.

Xét rằng những quốc gia thành viên (của Liên Hiệp Quốc) đã cam kết thực hiện, với sự hợp tác của Liên Hiệp Quốc, sự đề xướng một tinh thần tôn trọng và một sự thực thi những nhân quyền và tự do nền tảng trên khắp thế giới.

Xét rằng một sự am hiểu được phổ biến rộng rãi về những (nhân) quyền và quyền tự do này là một điều tối quan trọng cho việc thực thi sự cam kết nêu trên.

Vì thế cho nên,

Đại Hội Đồng Công Bố

Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (TNQTNQ) như là một tiêu chuẩn chung (hầu đo lường) những thành quả đạt được cho tất cả mọi dân tộc và quốc gia, nhằm mục tiêu là tất cả mỗi cá nhân và cơ cấu xã hội, luôn luôn ý thức về bản tuyên ngôn này, sẽ phản đối bằng phương thức chỉ dạy và giáo dục để phổ biến sự tôn trọng những (nhân) quyền và sự tự do, và bằng những biện pháp cấp tiến, trong phạm vi quốc nội hay trên bình diện quốc tế, đạt được sự công nhận và thực thi toàn diện và hiệu năng (những nhân quyền và sự tự do trên), trong phạm vi các quốc gia hội viên cũng như trong hàng ngũ những dân tộc của các lãnh thổ dưới thẩm quyền cai trị của các quốc gia này.

Điều 1: Mọi con người đều sinh ra tự do và bình đẳng trên phương diện nhân phẩm và (nhân) quyền. Mọi người đều có sẵn lý trí và lương tâm và phải hành xử với những kẻ khác trong tinh thần anh em.

Điều 2: Mọi người đều được hưởng mọi (nhân) quyền và quyền tự do nêu ra trong bản tuyên ngôn này, không phân biệt bất cứ phương diện nào, chẳng hạn chủng tộc, màu da, phái tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay những quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, bẩm sinh hoặc tiêu chuẩn nào khác.

Hơn nữa, không ai được quyền phân biệt trên căn bản tiêu chuẩn về chính trị, thẩm quyền pháp lý hoặc quốc tế của quốc gia hoặc lãnh thổ của một cá nhân, dù cho quốc

gia hoặc lãnh thổ đó có tiêu chuẩn là độc lập, theo thể chế ủy quyền (trust), không quyền tự quyết (non self governing) hoặc bị ràng buộc bởi bất cứ một sự giới hạn nào về chủ quyền (quốc gia hay lãnh thổ).

Điều 3: Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và quyền hưởng sự an toàn của bản thân.

Điều 4: Không ai có thể bị giam hãm trong chế độ nô lệ hoặc chế độ nô tì, chế độ nô lệ và sự buôn bán nô lệ phải bị cấm đoán trên mọi hình thức.

Điều 5: Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc chịu những hình phạt tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc tổn thương phẩm giá con người.

Điều 6: Mọi người đều có quyền được công nhận có tư cách pháp nhân trước luật pháp dù ở bất cứ nơi nào.

Điều 7: Mọi người đều bình đẳng trước luật pháp và được quyền hưởng, mà không bị kỳ thị, sự bảo vệ công bằng của luật pháp. Mọi người đều có quyền được bảo vệ như nhau để chống lại những sự kỳ thị đi ngược lại với bản Tuyên Ngôn này, và để chống lại những sự xúi giục đưa đến sự kỳ thị như trên.

Điều 8: Mọi người đều có quyền được giải quyết một cách hiệu năng bởi những tòa án quốc gia có thẩm quyền đối với những hành động vi phạm những quyền căn bản được hiến pháp và luật pháp ban cho họ.

Điều 9: Không ai có thể bị bắt bớ, giam giữ hay lưu đày một cách độc đoán.

Điều 10: Mọi người đều có quyền được xét xử hoàn toàn như nhau một cách công bình và công khai, bởi một tòa án độc lập và không thiên vị, để phán quyết về những quyền lợi và trách nhiệm của mình, và để phán xét về những cáo buộc có tính cách hình luật đối với đương sự.

Điều 11: (1) Bất cứ ai bị truy tố về hình luật đều có quyền được giả thiết như là vô tội cho đến khi nào được chứng minh là có tội theo đúng luật pháp, trong một phiên xử công khai mà bị can có tất cả những sự bảo đảm cần thiết để biện hộ cho mình. (2) Không ai có thể bị kết án là vi phạm bất cứ một hình luật nào vì bất cứ một hành động, hay một sự khiêm khuyết nào khi hành động hay sự khiêm khuyết đó không vi phạm hình luật, theo luật lệ của quốc gia hay quốc tế, vào thời điểm mà sự vi phạm hình luật ấy xảy ra. Cũng như không ai có thể bị kết án bằng một hình phạt nặng hơn là hình phạt được áp dụng vào thời điểm mà sự vi phạm hình luật xảy ra.

Điều 12: Không ai có thể bị bắt buộc phải chịu những sự xâm phạm về sự riêng tư, gia đình, nơi cư ngụ hoặc thư tín của mình, cũng như những sự đả kích về danh dự hoặc thanh danh. Ai cũng có quyền được sự bảo vệ của luật pháp đối với những sự xâm phạm hoặc đả kích đó.

Điều 13: (1) Mọi người đều có quyền tự do đi lại hoặc cư ngụ trong biên giới của mỗi quốc gia. (2) Mọi người đều có quyền rời khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả quốc gia của chính mình, và có quyền trở lại quốc gia của mình.

Điều 14: (1) Mọi người đều có quyền tìm và hưởng được quyền tự nạn ở những quốc gia khác để tránh sự ngược đãi. (2) Quyền này không thể được dân dụng trong trường hợp những sự truy tố chân chính phát xuất từ những tội phạm phi chính trị hay phát xuất từ những hành vi đi ngược lại với những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hiệp Quốc.

Điều 15: (1) Mọi người đều có quyền có quốc tịch. (2) Không ai có thể bị tước bỏ quốc tịch hoặc bị từ chối quyền thay đổi quốc tịch của mình một cách độc đoán.

Điều 16: (1) Mọi người, khi đến tuổi, bất luận nam hay nữ, và không hề giới hạn bởi chủng tộc, nguồn gốc quốc gia hay tôn giáo, đều có quyền kết hôn và lập một gia đình. Ai cũng có quyền bình đẳng trên các phương diện hôn nhân, trong thời gian kết hôn hoặc vào thời điểm ly hôn. (2) Hôn nhân chỉ được thành lập trên căn bản tự do và hoàn toàn đồng thuận của cả hai vợ chồng. (3) Gia đình là đơn vị xã hội căn bản và tự nhiên và có quyền được quốc gia và xã hội bảo vệ.

Điều 17: (1) Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản một mình hoặc cùng chung với những người khác. (2) Không ai có thể bị tước đoạt tài sản của mình một cách độc đoán.

Điều 18: Mọi người đều có quyền tự do tư duy, lương tâm và tự do tôn giáo; quyền này bao gồm luôn cả quyền được thay đổi tôn giáo hay niềm tin, và quyền tự do, một mình hay cùng chung với những người khác và ngoài công chúng hay một cách riêng tư, bày tỏ tôn giáo hay niềm tin của mình qua hình thức giáo dục, thực hành, thờ phụng hay tuân hành.

Điều 19: Mọi người đều có quyền tự do tư duy và bày tỏ quan điểm. Quyền này bao gồm quyền tự do có những quan điểm mà không bị ngăn cấm và quyền tự do tìm tòi, thâu nhận cũng như trao lại những tin tức và tư tưởng qua bất cứ một phương tiện thông tin nào và bất kể biên giới.

Điều 20: (1) Mọi người đều có quyền tự do tụ tập và hội họp một cách bất bạo động. (2) Không ai có thể bị bắt buộc gia nhập một hội đoàn.

Điều 21: (1) Mọi người đều có quyền tham gia vào chính quyền của quốc gia mình hoặc trực tiếp hoặc qua các đại biểu được chọn lựa một cách tự do. (2) Mọi người đều có quyền bình đẳng (để được phục vụ) bởi các cơ quan chính quyền của quốc gia của mình. (3) Ý dân phải là căn bản của uy quyền của chính phủ; điều này phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử chân thật và thường xuyên, những cuộc bầu cử này phải có tính cách phổ thông và bình đẳng và phải có tính cách kín hay qua những thủ tục bầu cử tự do tương đương.

Điều 22: Mọi người, như là thành viên của xã hội, đều có quyền được an sinh xã hội và đều có quyền được thụ hưởng những phúc lợi về kinh tế, xã hội và văn hóa tối cần thiết cho nhân phẩm và sự phát huy cá tính một cách tự do, qua các nỗ lực của chính quốc gia mình hoặc nhờ sự hợp tác quốc tế và tùy thuộc vào sự tổ chức và nguồn tài nguyên của mỗi quốc gia.

Điều 23: (1) Mọi người đều có quyền tự do làm việc, tự do chọn lựa việc làm, hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi và được bảo vệ để tránh nạn thất nghiệp. (2) Mọi người đều có quyền được hưởng lương bổng bằng nhau cho những việc làm bằng nhau mà không bị kỳ thị. (3) Mọi người, khi làm việc, đều được quyền hưởng lợi tức công bằng và thuận lợi bảo đảm cho chính mình cũng như gia đình mình một đời sống xứng đáng nhân phẩm, và được bồi xung, nếu cần thiết, bằng những phương tiện bảo đảm xã hội khác. (4) Mọi người đều có quyền thành lập và gia nhập những nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình.

Điều 24: Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và nhàn rỗi, kể luôn cả quyền có sự giới hạn vừa phải giờ giấc làm việc và những ngày nghỉ định kỳ được lãnh lương.

Điều 25: (1) Mọi người đều có quyền có một mức sống đầy đủ cho sức khỏe, sự an khang của chính mình và gia đình, kể cả thức ăn, áo quần, chỗ ở và sự chăm sóc y khoa cũng như những dịch vụ xã hội cần thiết, và quyền được hưởng an sinh trong trường hợp thất nghiệp, bệnh hoạn, tật nguyền, góa bụa, già nua hay những trường hợp thiếu phương tiện sống khác ngoài sự kiểm soát của mình. (2) Các bà mẹ và các trẻ em được hưởng những chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Tất cả mọi trẻ em, dù là con chính thức hay ngoại hôn, đều được hưởng những sự bảo vệ bằng nhau của xã hội.

Điều 26: (1) Mọi người đều có quyền được hưởng giáo dục. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở những giai đoạn sơ đẳng và căn bản. Giáo dục sơ đẳng phải có tính cách cưỡng bách. Giáo dục có tính cách kỹ thuật và chuyên nghiệp phải được phổ biến rộng rãi và giáo dục cao đẳng phải được mở cửa cho tất cả mọi người một cách bình đẳng tùy theo khả năng xứng đáng của mỗi cá nhân. (2) Giáo dục phải nhắm vào sự phát triển toàn diện của nhân cách và củng cố cho sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do căn bản. Giáo dục phải phát huy sự hiểu biết, khoan dung và tình huynh

đệ giữa các quốc gia, các nhóm có tính cách chủng tộc hay tôn giáo, và phải phát triển thêm các hoạt động của Liên Hiệp Quốc để duy trì hòa bình. (3) Cha mẹ có quyền ưu tiên chọn lựa lề lối giáo dục cho con cái của mình.

Điều 27: (1) Mọi người đều có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của tập thể, thụ hưởng những nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học và những phúc lợi mà những tiến bộ này đem lại. (2) Mọi người đều có quyền được bảo vệ những quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ những sản phẩm có tính cách khoa học, văn chương hoặc nghệ thuật mình là tác giả.

Điều 28: Mọi người đều được quyền hưởng một trật tự xã hội và quốc tế trong đó những quyền lợi và tự do được ghi trong bản tuyên ngôn này được thực thi toàn vẹn.

Điều 29: (1) Mọi người đều có những trách nhiệm đối với tập thể trong đó mỗi cá nhân mới có thể phát triển một cách tự do và toàn vẹn nhân cách của mình. (2) Trong khi hành xử những quyền và tự do của mình, mọi người đều phải chịu những sự giới hạn bởi luật pháp chỉ vì mục đích duy nhất là đem lại sự công nhận và tôn trọng đúng mức những quyền và tự do của tha nhân, và với mục đích đáp ứng những nhu cầu hợp lý trên phương diện đạo đức, trật tự xã hội và phúc lợi chung của một xã hội dân chủ. (3) Những quyền và tự do này không thể được hành xử trong bất cứ hoàn cảnh nào đi ngược lại những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hiệp Quốc.

Điều 30: Không một điều nào trong bản tuyên ngôn này có thể được diễn dịch như là hàm chứa ý nghĩa rằng một quốc gia, phe nhóm hoặc cá nhân nào có quyền có những hoạt động hoặc những hành vi nhằm hủy diệt bất cứ những quyền và tự do nào nêu ra trong bản tuyên ngôn này.

Bản dịch từ Anh ngữ của Đào Tăng Dực
Fairfield, ngày 22.3.97

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bernard, P. “Les Problèmes Économiques Indochinois”, 1934, Paris.
Buttinger, Joseph, “The Smaller Dragon, A Political History of Vietnam”, 1958.
Tổ Chức Phục Hưng Việt Nam, “Các Đoàn Thể Đầu Tranh Hải Ngoại”.
Chính Đạo, “55 Ngày và 55 Đêm Cuộc Sụp Đổ của Việt Nam Cộng Hòa”, 1989.
Đào Duy Anh, “Việt Nam Văn Hóa Sử Cương”, Xuân Thu, 1976.
Finer Allen Lane, S.E., “Comparative Government”, Penguin.
Gentleman (Ed), “Vietnam: History, Documents and Opinions on a Major World Crisis”, 1966, London.
Ven. S. Dhammadika, “Good Questions, Good Answers”.

Grant, Bruce, "The Boat People – An Age Investigation", 1979.

"Hiến Pháp Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam Năm 1992".

Hồ Sĩ Khuê, "Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng", 1992.

Hoa Bằng, "Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788 – 1792", xuất bản 29 tháng 9 năm 1950.

"Holy Bible, New Testament" New King James version.

Hàng Linh Đỗ Mậu, "Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi", 1986.

Hàng Văn Chí, "Từ Thực Dân Đến Cộng Sản", bản dịch Việt ngữ của Mặc Dịch, Chân Trời Mới xuất bản.

Huston Smith, "The Religions of Man", 1965.

Johnson & Lipman, "Political Science", 1964.

"Kinh Kim Cang", do Sa Môn Thích Thiện Hoa dịch từ Hán văn, 1982.

Labrousse, Roger, "Introduction À La Philosophie Politique", dịch từ tiếng Tây Ban Nha bởi E. Labrousse, 1959, Paris.

Langlet, Phillippe, "La Tradition Vietnamiennne: Un État National Au Sein De La Civilisation Chinoise", Saigon, 1970.

Meaney, N.K. (ed), "The West and The World", Vol.2, 1986, Sciene Press.

Nghiêm Xuân Hồng, "Lịch Trình Diễn Tiến Phong Trào Quốc Gia Việt Nam", Hướng Việt xuất bản.

Nghiêm Xuân Hồng, "Đi Tìm Một Căn Bản Tư Tưởng", 1985, Lion Press.

Nguyễn Đăng Thực, "Democracy in Traditional Vietnamese Society", trong Văn Hóa Tùng Thư, do Nguyễn Thế Hồng dịch sang Anh ngữ.

Nguyễn Duy Cần, "Lão Tử Đạo Đức Kinh", Khai Trí, Sài gòn.

Nguyễn Khắc Kham, "Vietnamese Studies and Their Relationships to Asian Studies", 36th International Congress of Orientalists, New Dehli, 4th – 10th January 1964.

Nguyễn Khắc Ngữ, "Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam", Montreal 1985.

Nguyễn Khắc Ngữ, "Đại Cương Về Các Đảng Phái Chính Trị Việt Nam", 1989.

Nguyễn Long Thành Nam, "Phật Giáo Hòa Hảo Trong Lòng Lịch Sử Dân Tộc", 1991.

Nguyễn Thế Anh, "A Survey of the History of Vietnam", Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa, Sài Gòn.

Nguyễn Thế Anh, "Việt Nam Thời Pháp Đô Hộ", 1970.

Nguyễn Văn Châu, "Ngô Đình Diệm và Nỗ Lực Hòa Bình Dang Dở", 1989.

"Nước Tôi Dân Tôi", 1992, Đông Tiến xuất bản.

Pasquier, Pierre, "L'Annam D'Autrefois", 1907, Paris.

Phạm Nguyễn, "Ngày Cuối Cùng của Việt Nam Cộng Hòa", đăng trong Nguyệt san Ngày Mới, tháng 4 năm 1993.

Phạm Văn Lưu 'Biến cố chính trị Việt Nam hiện đại- Ngô Đình Diệm và bang giao Việt Mỹ 1954-1963", Center for Vietnamese Studies Publ.

Phạm Văn Lưu, trích từ “Sài Gòn Giải Phóng”, số ngày 18 và 19 tháng Tám 1992, trong “Uớc vọng xây dựng tổ quốc Việt Nam”, Nguyệt San Ngày Mới, tháng Tư 1993.

Phạm Văn Sơn, “Việt Sử Tòan Thư”, 1960, Khai Trí.

Robinson, Daniel Joe Cummings, “Vietnam, Laos & Cambodia”, 1991, The Lonely Planet.

Shub, David, “Lenin”, 1948, Mentor Books, special abridged edition.

Stipp, Hollister and Derrim, “The Rise and Development of Western Civilisation”, 2nd ed.

Toynbee, Arnold, “A Study of History 1934-61”.

Trần Trọng Kim, “Nho Giáo”, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn.

“Universal Declaration of Human Rights”, final authorised text, United Nations Office of Public Information, 1948 (1980 ed.)

Van Alstyne, Richard W., “The United States and East Asia”, 1973.